VŨ THỊ BẮC – VƯƠNG VĂN HẢI – LÊ THANH LONG
HOÀNG THỊ KIỀU OANH – HUỲNH PHẨM DŨNG PHÁT – NGUYỄN CHÍ TUẤN

Kế hoạch bài dạy

môn

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

LỚP 9

Phần ĐỊA LÍ

(Hỗ trợ giáo viên thiết kế kế hoạch bài dạy theo sách giáo khoa LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 Bộ sách CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ THỊ BẮC – VƯƠNG VĂN HẢI – LÊ THANH LONG – HOÀNG THỊ KIỀU OANH
HUỲNH PHẨM DŨNG PHÁT – NGUYỄN CHÍ TUẤN

Kế hoạch bài dạy môn LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

Phần ĐỊA LÍ

LỚP 9

(Hỗ trợ giáo viên thiết kế kế hoạch bài dạy theo sách giáo khoa LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 – Bộ sách CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU **4**

CHƯƠNG 1. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM **5**

Bài 1. Dân cư và dân tộc, chất lượng cuộc sống 5

Bài 2. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư 14

Bài 3. Thực hành: Phân tích vấn đề việc làm ở địa phương 21

CHƯƠNG 2. ĐIA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM **24**

Bài 4. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản 24

Bài 5. Thực hành: Viết báo cáo về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả 36

Bài 6. Công nghiệp 39

Bài 7. Thực hành: Xác định các trung tâm công nghiệp chính ở nước ta 49

Bài 8. Dịch vụ 52

CHƯƠNG 3. SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ **63**

Bài 9. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ 63

Bài 10. Thực hành: Vẽ sơ đồ thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ 71

Bài 11. Vùng Đồng bằng sông Hồng 75

Bài 12. Thực hành: Sưu tầm tư liệu và trình bày về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ 83

Bài 13. Bắc Trung Bộ 86

Bài 14. Thực hành: Tìm hiểu vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ 92

Bài 15. Duyên hải Nam Trung Bộ 97

Bài 16. Thực hành: Phân tích ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với phát triểnkinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận 107

Bài 17. Vùng Tây Nguyên 114

Bài 18. Thực hành: Vấn đề môi trường trong phát triển kinh tế – xã hội ở Tây Nguyên 126

Bài 19. Vùng Đông Nam Bộ 131

Bài 20. Thực hành: Viết báo cáo về Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam 140

Bài 21. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long 146

Bài 22. Thực hành: Phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long 160

Bài 23. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo ... 167

Chủ đề 2. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long **179**

LỜI NÓI ĐẦU

Quý thầy, cô giáo thân mến!

Quý thầy, cô giáo đang cầm trên tay sách ***Kế hoạch bài dạy môn Lịch sử và Địa lí lớp 9 (phần Địa lí)***. Sách được biên soạn gắn với các bài học trong SGK *Lịch sử và Địa lí 9 (bộ sách Chân trời sáng tạo)*, bám sát tinh thần chỉ đạo của công văn 5512/BGDĐT-GDTrH ban hành ngày 18 tháng 12 năm 2020, đảm bảo các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực chung và các năng lực đặc thù của môn học quy định trong Chương trình tổng thể và Chương trình Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở.

Do vậy, cuốn sách có thể là tài liệu tham khảo chung cho tất cả những ai quan tâm đến việc hình dung ra những tiết học phát triển phẩm chất và năng lực sẽ diễn ra như thế nào trong giờ học Lịch sử và Địa lí 9 (phần Địa lí). Sách chú trọng xây dựng kế hoạch bài dạy theo khung định hướng gồm 4 phần: Mở đầu – Hình thành kiến thức mới – Luyện tập – Vận dụng, giúp cho giáo viên có thể theo dõi và vận dụng một cách hiệu quả trong giảng dạy.

Nội dung trong sách ***Kế hoạch bài dạy môn Lịch sử và Địa lí lớp 9 (phần Địa lí)*** chỉ mang tính tham khảo, gợi ý. Tuỳ theo tình hình thực tiễn của trường, của lớp giảng dạy mà mỗi thầy, cô giáo có thể áp dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học khác phù hợp, sáng tạo hơn để mang lại hiệu quả giảng dạy cao nhất.

Chúc quý thầy, cô giáo gặt hái được nhiều thành công và có nhiều niềm vui trong công tác.

CÁC TÁC GIẢ

CHƯƠNG 1. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM

BÀI 1: DÂN CƯ VÀ DÂN TỘC, CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.

– Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số.

– Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư.

– Nhận xét được sự phân hoá thu nhập theo vùng từ bảng số liệu cho trước.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học,…

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ Địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

– Chăm chỉ:

+ Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

+ Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về dân cư, dân tộc Việt Nam.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Các phiếu đánh giá các hoạt động.

– Giấy A1, bút viết bảng.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, tổ chức trò chơi cho HS, GV nêu luật chơi:

+ Tên trò chơi "Ai nhanh tay, nhanh mắt".

+ HS nhận các hình ảnh về các dân tộc và các mảnh giấy có tên các dân tộc, ghép lại trong thời gian 1 phút.

+ HS chia sẻ các thông tin liên quan đến các dân tộc Việt Nam.

– Bước 2: HS ghép hình ảnh, dán kết quả lên bảng.

– Bước 3: HS chia sẻ thông tin hiểu biết dân cư và các dân tộc Việt Nam.

– Bước 4: GV nhận xét phần chia sẻ, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.

– Hoàn thành bảng thông tin về đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu 2 HS ngồi cạnh nhau thực hiện nhiệm vụ:

Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

+ Hoàn thành bảng thông tin tóm tắt về đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.

+ Giải thích về sự phân bố đó.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, trả lời trên phiếu học tập (phụ lục 1). GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ.

– Bước 3: GV gọi HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

Đặc điểm	Biểu hiện
Các dân tộc sinh sống rộng khắp trên lãnh thổ Việt Nam	– Các dân tộc sinh sống trên khắp lãnh thổ nước ta. – Dân tộc Kinh phân bố nhiều hơn ở các khu vực đồng bằng. – Các dân tộc thiểu số thường phân bố ở các khu vực trung du, miền núi, nơi có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng. – Một số dân tộc như Khơ-me, Chăm và Hoa sinh sống tập trung ở vùng đồng bằng và đô thị.
Sự phân bố thay đổi theo thời gian và không gian	– Sự phân bố dân cư, dân tộc có sự thay đổi do việc khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế – xã hội ở các vùng kinh tế. – Không gian sinh sống được mở rộng, tính đan xen trong phân bố các dân tộc trở nên phổ biến.
Người Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc	– Việt Nam còn có khoảng 5,3 triệu người (năm 2021). – Là bộ phận không tách rời và nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam. – Người Việt Nam ở nước ngoài tích cực lao động, học tập và luôn hướng về xây dựng quê hương, đất nước.

2.2. Tìm hiểu về vấn đề gia tăng dân số và cơ cấu dân số

a) Mục tiêu

Mô tả được đặc điểm gia tăng dân số và cơ cấu dân số.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ (4 – 6 HS/nhóm), GV yêu cầu HS quan sát thông tin trong bài và bảng 1.1, bảng 1.2, bảng 1.3 để trình bày đặc điểm về vấn đề gia tăng dân số và cơ cấu dân số của nước ta theo phiếu học tập (phụ lục 2).

– Bước 2: HS làm việc nhóm, phối hợp nhận xét và thảo luận giải thích nguyên nhân vì sao.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên một số nhóm nhận xét dựa vào bảng 1.1, bảng 1.2, bảng 1.3.

Tiêu chí chấm: Nhóm trình bày đầy đủ các đặc điểm, giải thích được nguyên nhân, thời gian 2 phút.

– Bước 4: GV cho HS nhóm khác nhận xét, bổ sung và chốt ý.

Khái quát	Đặc điểm
Gia tăng dân số	– Việt Nam là một nước đông dân, với quy mô dân số đứng thứ 3 Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin) và thứ 15 thế giới (năm 2021). Dân số Việt Nam có sự gia tăng khác nhau qua các giai đoạn. – Trong vài thập kỉ gần đây, tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm dần; tuy nhiên, số dân vẫn có sự gia tăng về quy mô và mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu người. Tỉ lệ gia tăng dân số có sự khác biệt giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn.
Cơ cấu dân số	– Cơ cấu dân số theo tuổi Việt Nam có cơ cấu dân số trẻ với tỉ lệ người ở nhóm tuổi 15 – 64 chiếm tỉ trọng lớn nhất, mang lại cơ hội lớn để tận dụng nguồn nhân lực có chất lượng cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của đất nước. Tuy nhiên, số dân từ 65 tuổi trở lên tăng dần tỉ trọng, dấu hiệu dân số nước ta có xu hướng già hoá. Điều này sẽ tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội (thị trường lao động, nhu cầu về các hàng hoá, dịch vụ, an sinh xã hội và chăm sóc sức khoẻ cho người cao tuổi,...). – Cơ cấu dân số theo giới tính Cơ cấu dân số theo giới tính nước ta có sự thay đổi. Năm 2021, nữ chiếm 50,2% và nam chiếm 49,8% trong tổng số dân. Tuy nhiên, tình trạng mất cân bằng giới tính ở nhóm sơ sinh khá rõ rệt. Năm 2021, bình quân cứ 100 bé gái có đến 112 bé trai.

2.3. Tìm hiểu về sự phân hoá thu nhập theo vùng

a) Mục tiêu

Nhận xét được sự phân hoá thu nhập theo vùng từ bảng số liệu cho trước.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi. Yêu cầu các cặp đôi nhận xét bảng 1.4 trang 132 trong SGK.

– Bước 2: HS làm việc theo cặp đôi, tự chỉnh sửa theo bài.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên 2 – 3 cặp đôi lên trình bày nội dung thực hiện của mình. GV lưu ý có kết hợp sử dụng bảng 1.4 để trình bày (có thể kèm phiếu học tập), tóm tắt bằng sơ đồ tư duy.

– Bước 4: GV cho HS nhận xét, bổ sung và chốt ý.

NỘI DUNG
Phân hoá thu nhập theo vùng: Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người/tháng của nước ta khoảng 4,2 triệu đồng; trong đó, khu vực thành thị đạt 5,4 triệu đồng, khu vực nông thôn đạt 3,5 triệu đồng. Nhìn chung, thu nhập của người dân đều có sự cải thiện theo thời gian nhưng vẫn còn sự phân hoá giữa các vùng.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Hệ thống lại kiến thức bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm, giao nhiệm vụ cho các nhóm:

+ Dựa vào bảng 1.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta, giai đoạn 1999 – 2021.

+ Dựa vào bảng 1.4, hãy sắp xếp thứ tự từ cao đến thấp về thu nhập bình quân đầu người/tháng của các vùng ở nước ta năm 2014 và 2021. Nhận xét.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát và hỗ trợ các nhóm gặp khó khăn trong quá trình thực hiện.

– Bước 3: HS đại diện nhóm chia sẻ sản phẩm, góp ý chéo. GV gọi ngẫu nhiên một số HS kiểm tra bài, chấm điểm cộng.

– Bước 4: GV chốt, chia sẻ phần tóm tắt của mình.

Đánh giá:

+ Biểu đồ

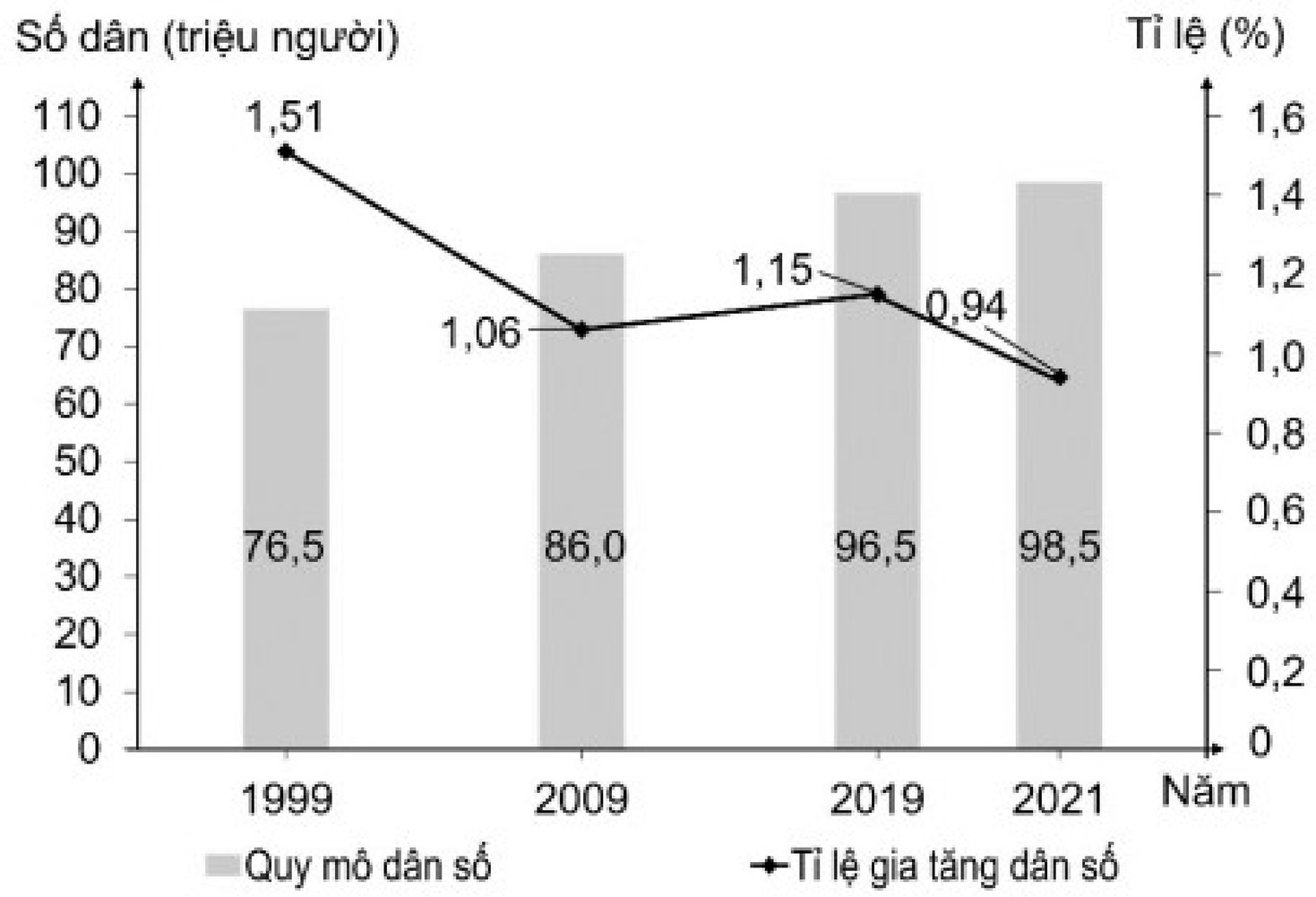

Hình 1. Biểu đồ thể hiện tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta, giai đoạn 1999 – 2021

+ Xếp hạng các vùng theo thứ tự từ thấp đến cao thu nhập bình quân đầu người/tháng (theo giá hiện hành), giai đoạn 2014 – 2021.

(Đơn vị: triệu đồng)

Vùng	2014	Thứ hạng	2021	Thứ hạng
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1,6	6	2,8	6
Đồng bằng sông Hồng	3,3	2	5,0	2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1,9	5	3,5	4
Tây Nguyên	2,0	4	2,9	5
Đông Nam Bộ	4,1	1	5,8	1
Đồng bằng sông Cửu Long	2,3	3	3,7	3

+ Nhận xét: Từ giai đoạn 2014 – 2021, các vùng có sự chênh lệch về thu nhập:

- Vùng Đông Nam Bộ đứng hạng 1 trong bảng xếp hạng từ 4,1 triệu đồng lên 5,8 triệu đồng.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng đứng hạng 2 trong bảng xếp hạng từ 3,3 triệu đồng lên 5,0 triệu đồng.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng hạng 3 trong bảng xếp hạng từ 2,3 triệu đồng lên 3,7 triệu đồng.

● Năm 2014, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung đứng hạng 5 trong bảng xếp hạng (1,9 triệu đồng). Năm 2021, thứ hạng của vùng có sự thay đổi, tăng lên hạng 4 trong bảng xếp hạng (3,5 triệu đồng).

● Năm 2014, vùng Tây Nguyên đứng hạng 4 trong bảng xếp hạng (2,0 triệu đồng). Năm 2021, thứ hạng của vùng có sự thay đổi giảm xuống hạng 5 trong bảng xếp hạng (2,9 triệu đồng).

● Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đứng hạng 6 trong bảng xếp hạng từ 1,6 triệu đồng lên 2,8 triệu đồng.

Như vậy, các vùng có sự chênh lệch về thu nhập do điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội, tình hình kinh tế, thu hút đầu tư, vị trí địa lí,...

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng kiến thức cho HS về dân cư Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc to nhiệm vụ ở phần vận dụng trong SGK: *Hãy tìm hiểu và viết báo cáo ngắn về hiện trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở địa phương em sinh sống.*

– Bước 2: HS lên ý tưởng, thực hiện nhiệm vụ. GV gợi ý thêm trang web hoặc tài liệu sách đọc để HS thực hiện.

– Bước 3: HS nộp bài vào buổi học sau.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập 1 (hoạt động 2.1)

Đặc điểm	Biểu hiện
Các dân tộc sinh sống rộng khắp trên lãnh thổ Việt Nam	.....
Sự phân bố thay đổi theo thời gian và không gian	.....
Người Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc	.....

2. Phụ lục 2: Phiếu học tập 2 (hoạt động 2.2)

Khái quát	Đặc điểm
Gia tăng dân số	……
Cơ cấu dân số	Cơ cấu dân số theo tuổi:……
	Cơ cấu dân số theo giới tính:……

3. Đánh giá kết quả hoạt động nhóm

Tiêu chí	Hoạt động 1				Hoạt động 2				Hoạt động 3				Hoạt động 4				Hoạt động 5				Hoạt động 6			
	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2
Nội dung																								
Thời gian hoàn thành																								
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm																								
Tính kỉ luật																								
Sáng tạo																								
Tổng điểm	/25				/25				/25				/25				/25				/25			

4. Mô tả tiêu chí đánh giá

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí			
	5	4	3	2
Nội dung	Đầy đủ nội dung.	Thiếu 1 nội dung.	Thiếu 2 – 3 nội dung.	Thiếu từ 4 nội dung trở lên hoặc không hoàn thành.
Thời gian hoàn thành	Hoàn thành nhanh nhất, sớm hơn thời gian quy định.	Hoàn thành nhanh thứ 2, đảm bảo thời gian quy định.	Quá thời gian quy định 30 giây.	Quá thời gian quy định trên 30 giây.

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí			
	5	4	3	2
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm	Tất cả các thành viên trong nhóm đều tham gia thảo luận. Tinh thần thảo luận sôi nổi, có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các thành viên.	Hầu hết các thành viên đều tham gia thảo luận. Có 1 – 2 thành viên hời hợt, thiếu tích cực trong làm việc nhóm.	Nhiều thành viên không thảo luận chung, làm việc cá nhân. Tinh thần phối hợp chưa hiệu quả.	Các thành viên không phối hợp với nhau trong làm việc nhóm, làm việc độc lập, đơn lẻ.
Tính kỉ luật	Các thành viên giữ gìn trật tự, tôn trọng nhau trong quá trình thảo luận nhóm.	Nhóm giữ gìn trật tự tương đối tốt, nhưng thảo luận lớn, gây ồn.	Một số thành viên có sự tranh cãi, mâu thuẫn trong quá trình làm việc nhóm.	Các thành viên trong nhóm không tập trung, mâu thuẫn và tranh cãi nhiều lần trong quá trình làm việc nhóm.
Sáng tạo	Nội dung thể hiện sự sáng tạo, phương thức thể hiện mới, nhiều yếu tố hấp dẫn.	Có ý tưởng sáng tạo, phương thức thể hiện mới nhưng thiếu sự hấp dẫn.	Thiếu ý tưởng trình bày, sử dụng hình thức thể hiện chưa hấp dẫn, nhàm chán.	Không có ý tưởng trình bày, xử lí tình huống thiếu tính logic, không hấp dẫn.

BÀI 2: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Đọc bản đồ dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư.

– Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn.

2. Năng lực

– Biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

– Biết chủ động đưa ra ý kiến, giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc cặp hoặc nhóm.

– Đọc được bản đồ dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư.

2. Phẩm chất

– Chăm chỉ: Tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

– Trách nhiệm: Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Bản đồ dân số Việt Nam.

– Các tranh ảnh liên quan.

– Máy tính, máy chiếu.

– Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, bút, viết, vở ghi.

– Bảng phụ hoặc giấy A0 để HS ghi kết quả thảo luận nhóm.

– Phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức trò chơi "Ai tinh mắt?", GV nêu luật chơi:

+ HS quan sát hình ảnh và trả lời về các vùng đông dân và thưa dân trong bản đồ dân số Việt Nam.

+ HS trả lời nhanh nhất và đoán tên vùng qua hình ảnh sẽ được điểm cộng.

– Bước 2: HS dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: HS trả lời, HS khác nhận xét bổ sung.

– Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về đặc điểm phân bố dân cư

a) Mục tiêu

Trình bày được những đặc điểm phân bố dân cư nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu cặp đôi hoặc nhóm cạnh nhau thực hiện nhiệm vụ:

Dựa vào hình 2, bảng 2.1 và thông tin trong bài, hãy:

+ Trình bày những đặc điểm phân bố dân cư nước ta.

+ Nhận xét, tìm ra điểm khác biệt giữa tỉ lệ dân thành thị và nông thôn, giữa miền núi và đồng bằng ở nước ta.

– Bước 2: HS làm việc theo cặp đôi hoặc nhóm, khai thác đoạn thông tin và bản đồ trong SGK để trả lời các câu hỏi của GV về phân bố dân cư của Việt Nam. HS thực hiện nhiệm vụ điền phiếu học tập (phụ lục 1). GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

– Bước 3: GV gọi HS đại diện cặp đôi hoặc nhóm trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV kết luận, nhận định, chuẩn xác kiến thức, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận, đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

Khu vực	Thành thị	Nông thôn
Đặc điểm khác biệt	– Tỉ lệ dân thành thị nước ta còn thấp, song có xu hướng tăng nhanh. Các thành phố có mật độ dân số cao như Thành phố Hồ Chí Minh (4 375 người/km^2), Hà Nội (2 480 người/km^2),... – Năm 2021, Đông Nam Bộ là vùng có tỉ lệ dân thành thị cao nhất cả nước (66,4%), Trung du và miền núi Bắc Bộ có tỉ lệ dân thành thị thấp nhất (20,4%).	Tỉ lệ dân nông thôn nước ta còn cao nhưng có xu hướng giảm dần, từ 80,5% (năm 1990) xuống 62,9% (năm 2021).

Khu vực	Đồng bằng	Miền núi
Đặc điểm khác biệt	– Các vùng đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích cả nước nhưng lại chiếm đến 3/4 số dân. – Những vùng có địa hình thấp như Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có mật độ dân số cao nhất, lần lượt là 1 091 người/km^2 và 778 người/km^2.	– Các khu vực miền núi chiếm đến 3/4 diện tích cả nước nhưng chỉ tập trung 1/4 số dân. – Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất, lần lượt là 136 người/km^2 và 111 người/km^2.

2.2. Tìm hiểu về quần cư thành thị và quần cư nông thôn

a) Mục tiêu

Trình bày sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các cặp đôi, giao nhiệm vụ cho các cặp đôi.

+ GV yêu cầu HS quan sát bảng 2.2, hoàn thành phiếu học tập theo cặp đôi trong thời gian 5 phút (phụ lục 2). Sau đó, trả lời các câu hỏi trong SGK.

+ Lấy ví dụ cụ thể về các địa phương có quần cư thành thị và quần cư nông thôn.

– Bước 2: HS làm việc theo cặp đôi khai thác đoạn thông tin, kết hợp quan sát bản đồ trong SGK để trả lời các câu hỏi. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên một số HS lên trình bày (thời gian 5 phút), sử dụng bản đồ để mô tả.

– Bước 4: GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức, nhận xét các nhóm. GV đưa ra kết luận.

Đặc điểm	Quần cư thành thị	Quần cư nông thôn	Dẫn chứng
Mật độ dân số	Có mật độ cao, dân cư tập trung.	Mật độ dân số thấp, dân cư phân tán hơn quần cư thành thị.	Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có mật độ dân số cao nhất, lần lượt là 1 091 người/km^2 và 778 người/km^2. Ngoài ra, hai vùng cũng tập trung nhiều đô thị với quy mô dân số lớn.
Chức năng, hoạt động kinh tế	Hoạt động kinh tế, xã hội; trong đó, công nghiệp và dịch vụ là chủ đạo.	Hoạt động kinh tế, xã hội. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; công nghiệp và dịch vụ; trong đó, nông nghiệp vẫn là chủ đạo.	Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp, dịch vụ.
Cấu trúc	Các điểm quần cư thông thường là các khu đô thị, chung cư,... ở đơn vị hành chính thị trấn, phường, thị xã, quận, thành phố.	Các điểm quần cư tập trung thành các thôn, ấp, bản, làng,... ở đơn vị hành chính cấp xã, huyện.	– Làng Chăm Châu Giang, tỉnh An Giang. – Làng gốm Bàu Trúc, tỉnh Ninh Thuận.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố lại nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS: *Dựa vào hình 2, hãy xác định trên bản đồ các địa phương có mật độ dân số trên 1 000 người/km²*. *Giải thích nguyên nhân.*

– Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi. HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên một vài cặp đôi trình bày trước lớp, các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức. Các địa phương có mật độ dân số trên 1 000 người/km² như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Nam Định, Thái Bình,... Chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Giải thích nguyên nhân chủ yếu do lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học liên hệ thực tế địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ: *Địa phương em sinh sống là thành thị hay nông thôn? Hãy tìm hiểu và viết báo cáo ngắn về các đặc điểm của loại hình quần cư đó*. Hướng dẫn HS cách tìm kiếm thông tin.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà. HS có thể sử dụng máy tính hoặc điện thoại tìm kiếm thông tin và hình ảnh trên internet hoặc đọc sách, báo tham khảo.

– Bước 3: HS nộp bài lại vào buổi học sau để lấy điểm kiểm tra thường xuyên.

– Bước 4: GV nhận xét, sửa bài.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập 1 (hoạt động 2.1)

Khu vực	Thành thị	Nông thôn
Đặc điểm khác biệt	…… …… …… ……	…… …… …… ……

Khu vực	Đồng bằng	Miền núi
Đặc điểm khác biệt	…… …… …… ……	…… …… …… ……

2. Phụ lục 2: Phiếu học tập 2 (hoạt động 2.2)

Đặc điểm	Quần cư thành thị	Quần cư nông thôn	Dẫn chứng
Mật độ dân số	……...	……	……..
Chức năng, hoạt động kinh tế	……...	……	……..
Cấu trúc	……...	……	……..

3. Bảng đánh giá kết quả hoạt động nhóm

Tiêu chí	Hoạt động 1				Hoạt động 2				Hoạt động 3				Hoạt động 4				Hoạt động 5				Hoạt động 6			
	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2
Nội dung																								
Thời gian hoàn thành																								
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm																								
Tính kỉ luật																								
Sáng tạo																								
Tổng điểm	**/25**				**/25**				**/25**				**/25**				**/25**				**/25**			

4. Mô tả tiêu chí đánh giá

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí			
	5	4	3	2
Nội dung	Đầy đủ nội dung.	Thiếu 1 nội dung.	Thiếu 2 – 3 nội dung.	Thiếu từ 4 nội dung trở lên hoặc không hoàn thành.

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí			
	5	4	3	2
Thời gian hoàn thành	Hoàn thành nhanh nhất, sớm hơn thời gian quy định.	Hoàn thành nhanh thứ 2, đảm bảo thời gian quy định.	Quá thời gian quy định 30 giây.	Quá thời gian quy định trên 30 giây.
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm	Tất cả các thành viên trong nhóm đều tham gia thảo luận. Tinh thần thảo luận sôi nổi, có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các thành viên.	Hầu hết các thành viên đều tham gia thảo luận. Có 1 – 2 thành viên hời hợt, thiếu tích cực trong làm việc nhóm.	Nhiều thành viên không thảo luận chung, làm việc cá nhân. Tinh thần phối hợp chưa hiệu quả.	Các thành viên không phối hợp với nhau trong làm việc nhóm, làm việc độc lập, đơn lẻ.
Tính kỉ luật	Các thành viên giữ gìn trật tự, tôn trọng nhau trong quá trình thảo luận nhóm.	Nhóm giữ gìn trật tự tương đối tốt, nhưng thảo luận lớn, gây ồn.	Một số thành viên có sự tranh cãi, mâu thuẫn trong quá trình làm việc nhóm.	Các thành trong nhóm không tập trung, mâu thuẫn và tranh cãi nhiều lần trong quá trình làm việc nhóm.
Sáng tạo	Có ý tưởng thể hiện sự sáng tạo, phương thức thể hiện mới, nhiều yếu tố hấp dẫn.	Có ý tưởng thể hiện sự sáng tạo, phương thức thể hiện mới nhưng thiếu sự hấp dẫn.	Thiếu ý tưởng trình bày, sử dụng hình thức thể hiện chưa hấp dẫn, nhàm chán.	Không có ý tưởng trình bày, xử lí tình huống thiếu tính logic, không hấp dẫn.

BÀI 3: THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở ĐỊA PHƯƠNG

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Phân tích được vấn đề việc làm ở địa phương.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới. Lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp, chủ động hoàn thành các phần việc được giao.

– Năng lực địa lí: Thu thập được các thông tin về vấn đề việc làm ở địa phương em đang sinh sống hoặc địa phương khác mà em quan tâm.

3. Phẩm chất

– Tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

– Tôn trọng, yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Bảng số liệu.

– Máy tính, máy chiếu.

– Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

– Dụng cụ học tập (bút chì, thước kẻ, máy tính,...).

– Thu thập tư liệu qua internet, sách, báo, tạp chí,... để tìm hiểu thông tin về vấn đề việc làm ở địa phương.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV có thể cho HS xem một đoạn video clip về vấn đề việc làm. Yêu cầu HS cho biết vấn đề việc làm hiện nay tại tỉnh, thành phố mình đang sinh sống.

– Bước 2: HS dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá. GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:".*** GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

2.1. Tìm kiếm thông tin

a) Mục tiêu

HS tìm kiếm thông tin về vấn đề việc làm ở địa phương em đang sinh sống hoặc địa phương khác mà em quan tâm.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV hướng dẫn HS tìm kiếm thông tin từ:

+ Mục số liệu việc làm của Tổng cục Thống kê công bố tại địa chỉ *https://www.gso.gov.vn/lao-dong*

+ Các website của tỉnh, thành phố.

+ Sách, báo, tạp chí,... của Tổng cục Dân số – Kế hoạch hoá gia đình.

+ Tham khảo thông tin ở phần Phụ lục trong SGK.

– Bước 2: HS thực hiện xử lí thông tin.

+ HS chọn lọc thông tin từ các nguồn thu thập được.

+ HS sắp xếp các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với bài phân tích.

– Bước 3: HS trình bày nội dung tìm kiếm của mình. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

– Bước 4: GV kiểm tra sự phù hợp, chính xác các thông tin mà HS tìm được.

2.2. Viết một bài báo cáo

a) Mục tiêu

HS viết một bài báo cáo theo mẫu về vấn đề việc làm ở địa phương mà các em quan tâm.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV hướng dẫn HS viết một bài báo cáo theo mẫu:

VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở...

1. Khái quát về đặc điểm lao động
2. Vấn đề việc làm
a) Tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động
b) Tỉ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động
3. Đề xuất giải pháp giải quyết tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà. HS có thể sử dụng máy tính hoặc điện thoại tìm kiếm thông tin và hình ảnh trên internet hoặc đọc sách, báo tham khảo. GV có thể giới thiệu cho HS một số từ khoá, địa chỉ trang web để HS tiện tra cứu.

– Bước 3: HS nộp bài làm vào buổi học sau.

– Bước 4: GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ và chất lượng bài tập qua sản phẩm của cá nhân, kiểm tra sự phù hợp, chính xác các thông tin mà HS tìm được.

CHƯƠNG 2. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM

BÀI 4: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Thời gian thực hiện dự kiến: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

– Phân tích được đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và nguồn lợi thuỷ sản.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

– Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp, chủ động hoàn thành các phần việc được giao. Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

– Năng lực địa lí: Kĩ năng quan sát, giải thích, xác định trên bản đồ, khai thác kiến thức qua kênh hình và bản đồ. Biết chủ động đưa ra ý kiến, giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

3. Phẩm chất

– Tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

– Tôn trọng, yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản Việt Nam, năm 2021.

– Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Các phiếu đánh giá các hoạt động.

– Giấy A1, bút viết bảng.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, tổ chức trò chơi cho HS:

+ Tên trò chơi "Nhìn hình đoán chữ".

+ HS nhận các hình ảnh về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, sau đó đoán chữ cái liên quan bên dưới.

– Bước 2: HS đoán chữ về các hình ảnh.

– Bước 3: HS chia sẻ thông tin hiểu biết với các câu hỏi mở rộng của GV hoặc GV giới thiệu thêm vài thông tin nổi bật có liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

– Bước 4: GV nhận xét phần chia sẻ, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

a) Mục tiêu

Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV thực hiện phương pháp lớp học đảo ngược cho các nhóm chuẩn bị trước nội dung tại nhà, phân công lớp thành 7 nhóm tuỳ theo số lượng của từng lớp (mỗi nhóm khoảng 5 – 6 HS). GV phân công nhiệm vụ cho các nhóm HS hoàn thành sơ đồ tư duy.

+ Nhóm 1: Địa hình và đất tác động tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

+ Nhóm 2: Khí hậu tác động tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

+ Nhóm 3: Nguồn nước tác động tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

+ Nhóm 4: Sinh vật tác động tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

+ Nhóm 5: Dân cư và nguồn lao động tác động tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

+ Nhóm 6: Chính sách phát triển nông nghiệp và vốn sản xuất, thị trường tiêu thụ tác động tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

+ Nhóm 7: Cơ sở vật chất – kĩ thuật và công nghệ tác động tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

– Bước 2: Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập tại nhà, ghi lại phần trình bày của mình và thảo luận cùng nhóm.

– Bước 3: Các nhóm trình bày kết quả tìm hiểu của nhóm mình theo nội dung đã chuẩn bị.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

Nhân tố	Tác động
Nhóm 1: Địa hình và đất	Việt Nam có 3/4 diện tích là đồi núi, phần lớn là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên rộng lớn (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên). Ở các khu vực đồi núi đất chủ yếu là feralit → thuận lợi quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp, trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia súc lớn. Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích, bao gồm hai châu thổ lớn là đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng duyên hải. Đất ở các đồng bằng chủ yếu là phù sa thuận lợi cho sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm, rau, quả.
Nhóm 2: Khí hậu	Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa → thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với nhiều sản phẩm nông nghiệp có giá trị. Khí hậu có sự phân hoá theo chiều bắc – nam và theo độ cao → tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.
Nhóm 3: Nguồn nước	Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, có nhiều hệ thống sông lớn như hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Thái Bình, hệ thống sông Đồng Nai, hệ thống sông Cửu Long,... cung cấp phù sa cho đồng ruộng và nước tưới cho sản xuất nông nghiệp. Nước ta còn có nhiều hồ tự nhiên và hồ nhân tạo, nguồn nước ngầm phong phú cũng có giá trị → cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
Nhóm 4: Sinh vật	Nguồn sinh vật phong phú, tính đa dạng sinh học cao, là nguồn gen quan trọng cho phát triển nông nghiệp; nhiều khu vực nước ta

Nhân tố	Tác động
	có các đồng cỏ tự nhiên thuận lợi cho phát triển chăn nuôi gia súc lớn.
Nhóm 5: Dân cư và nguồn lao động	Nước ta có số dân đông với hơn 98,5 triệu người (năm 2021) → tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn. Lực lượng lao động trong nông nghiệp dồi dào, kinh nghiệm sản xuất phong phú. Chất lượng lao động trong nông nghiệp ngày càng được nâng cao → thuận lợi cho việc tiếp thu và ứng dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.
Nhóm 6: Chính sách phát triển nông nghiệp và vốn sản xuất, thị trường tiêu thụ	– Chính sách phát triển nông nghiệp và vốn sản xuất: Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách thu hút vốn đầu tư cho nông nghiệp như khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, bảo hiểm nông nghiệp; chính sách phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn,... – Thị trường tiêu thụ: Thị trường nông nghiệp ngày càng mở rộng trong và ngoài nước, nông sản nước ta đã có mặt hơn 196 quốc gia và vùng lãnh thổ.
Nhóm 7: Cơ sở vật chất kĩ thuật và công nghệ	Nước ta đã quy hoạch được một số vùng chuyên canh cây công nghiệp, lương thực – thực phẩm,...; xây dựng được các hệ thống thuỷ lợi, kênh dẫn nước như hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh), hồ Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh),... kênh Vĩnh Tế (An Giang, Kiên Giang), sông Bắc Hưng Hải (Đồng bằng sông Hồng),... kết hợp với các cơ sở công nghiệp chế biến gắn với nguồn nguyên liệu. Việc ứng dụng khoa học – kĩ thuật và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp ngày càng rộng rãi như kĩ thuật gen, lai tạo giống và phát triển các mô hình sản xuất tiên tiến: nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thâm canh,...

2.2. Tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp

a) Mục tiêu

Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HS: *Dựa vào hình 4.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp ở nước ta.*

– Bước 2. HS làm việc theo nhóm, điền vào phiếu học tập (phụ lục 1).

– Bước 3: GV gọi đại diện các nhóm trình bày sản phẩm của nhóm mình. Các HS khác góp ý, bổ sung. GV lưu ý có kết hợp sử dụng hình 4.1 trang 139 trong SGK để trình bày (kèm phiếu học tập) có thể tóm tắt bằng sơ đồ tư duy bài học.

– Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chốt ý.

2.3. Tìm hiểu về ngành lâm nghiệp

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi, giao nhiệm vụ cho HS: *Dựa vào hình 4.1, bảng 4.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình sự phát triển đặc điểm phân bố tài nguyên rừng ở nước ta. Phân tích đặc điểm phân bố tài nguyên rừng ở nước ta.*

– Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi.

– Bước 3: GV gọi một số cặp đôi trình bày, các cặp đôi khác theo dõi góp ý và bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và chốt ý.

Đặc điểm phân bố tài nguyên rừng
– *Rừng phòng hộ:* gồm rừng đầu nguồn phân bố ở thượng nguồn các sông lớn, rừng chống cát bay ở dọc ven biển Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, rừng ngập mặn chắn sóng phân bố ở vùng ven biển đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. – *Rừng đặc dụng:* gồm các vườn quốc gia như Yok Đôn (Đắk Lắk), Cát Bà (Hải Phòng), Lò Gò – Xa Mát (Tây Ninh),... khu bảo tồn thiên nhiên như Na Hang (Tuyên Quang), Ngọc Linh (Kon Tum), Láng Sen (Long An),... khu dự trữ sinh quyển như Lang Biang (Lâm Đồng), Núi Chúa (Ninh Thuận), Châu thổ sông Hồng (Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình),... – *Rừng sản xuất:* gồm rừng keo, tràm, bạch đàn,... được Nhà nước giao và cho thuê; phân bố ở trung du, miền núi.

Tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp
– *Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản:* Rừng sản xuất là nguồn cung cấp nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến. Các sản phẩm gỗ chủ yếu là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn,... Sản lượng gỗ khai thác tăng từ 4,0 triệu m^3 (năm 2010) lên 18,9 triệu m^3 (năm

2021). Hiện nay, khai thác chế biến gỗ phân bố và phát triển gắn với các vùng rừng sản xuất cung cấp nguyên liệu như Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– *Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng:* Trong giai đoạn 2010 – 2021, diện tích rừng trồng mới tăng hơn 1,4 triệu ha. Ngoài ra, trồng cây dược liệu dưới tán rừng, các dịch vụ du lịch môi trường rừng gắn với rừng trồng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi tự nhiên rừng được chú trọng.

2.4. Tìm hiểu về ngành thuỷ sản

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm nguồn lợi thuỷ sản, tình hình phát triển và phân bố nguồn lợi thuỷ sản.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi, giao nhiệm vụ cho HS: *Dựa vào hình 4.1, hình 4.2 và thông tin trong bài hãy:*

+ Phân tích đặc điểm nguồn lợi thuỷ sản ở nước ta.

+ Trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản ở nước ta.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi, hoàn thành vào phiếu học tập (phụ lục 2).

– Bước 3: GV gọi một số cặp đôi trình bày, các cặp đôi khác theo dõi, góp ý và bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

Đặc điểm nguồn lợi thuỷ sản
– Nước ta có đường bờ biển dài 3 260 km, vùng biển rộng, giàu nguồn lợi thuỷ sản với tổng trữ lượng khoảng 3,9 – 4,0 triệu tấn. – Nguồn lợi hải sản phong phú, đa dạng hơn 2 000 loài cá, trong đó có khoảng 100 loài có giá trị kinh tế; hơn 1 600 loài giáp xác, trong đó có hơn 100 loài tôm, nhiều loài có giá trị xuất khẩu cao, hơn 2 500 loài nhuyễn thể; hơn 600 loài rong biển. – Nước ta có các ngư trường trọng điểm là: Hải Phòng – Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa – quần đảo Trường Sa, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau – Kiên Giang. Nước ta còn có mạng lưới sông ngòi dày đặc, dọc bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản.

Tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản
– Hiện trạng: Năm 2021, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành đạt hơn 1,73%. – Khai thác thuỷ sản: Sản lượng thuỷ sản khai thác tăng khá nhanh. Các tỉnh dẫn đầu sản lượng khai thác là Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau, Quảng Ngãi, Bình Định,... – Nuôi trồng thuỷ sản: Nuôi trồng thuỷ sản ở nước ta đang phát triển mạnh, chủ yếu là nuôi tôm hùm, tôm thẻ, tôm sú, cá da trơn, cá bớp, cá mú,... Các tỉnh có sản lượng thuỷ sản nuôi trồng lớn là An Giang, Cà Mau, Quảng Nam, Hải Phòng,... – Xu hướng phát triển: ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất như truy xuất nguồn gốc; đánh bắt theo thẻ xanh IUU; nuôi hữu cơ, phối hợp nuôi lồng bè, ao hồ,...

2.5. Tìm hiểu về vấn đề phát triển nông nghiệp xanh

a) Mục tiêu

Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các cặp đôi, GV giao nhiệm vụ cho HS: *Dựa vào thông tin trong bài, hãy cho biết phát triển nông nghiệp xanh có ý nghĩa quan trọng như thế nào đối với nước ta.*

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi, hoàn thành phiếu học tập (phụ lục 3). GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

– Bước 3: GV gọi một vài cặp đôi trình bày, các bạn khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

Vấn đề phát triển nông nghiệp xanh
Vai trò: – Nâng cao tính cạnh tranh của nông nghiệp, tạo sản phẩm có lợi cho sức khoẻ người tiêu dùng, áp dụng tiêu chuẩn sản xuất bền vững như VietGAP, GlobalGAP,... – Phát triển các sản phẩm có chỉ dẫn địa lí, truy xuất nguồn gốc rõ ràng,... – Phát triển công nghệ xử lí và tái sử dụng phụ phẩm, phế thải như bã mía, thân ngô, chất thải hữu cơ trong chăn nuôi, vụn gỗ,... vừa cung cấp thức ăn cho vật nuôi, vừa chuyển hoá chất thải làm phân bón hữu cơ,... – Sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng, bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và giảm ô nhiễm môi trường như tưới nước tiết kiệm, bón phân và phun thuốc thông minh, sử dụng giống cây trồng và vật nuôi có khả năng chống chịu sâu bệnh, thời tiết khắc nghiệt,... – Đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững trên cả ba trụ cột kinh tế – xã hội – môi trường.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Hệ thống lại kiến thức bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS: Hãy vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phân bố và phát triển nông nghiệp nước ta.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, GV quan sát và hỗ trợ. HS thể hiện trên vở ghi bài.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên một số HS trình bày sản phẩm, chấm điểm cộng.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng thêm kiến thực về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc to nhiệm vụ trong SGK: *Sưu tầm thông tin và hình ảnh về một trong những ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở nước ta.*

– Bước 2: GV gợi ý thêm một số trang web hoặc tài liệu sách đọc để HS thực hiện. HS thực hiện tại nhà.

Một số trang web hoặc tài liệu sách đọc để HS thực hiện:

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường: *http://www.monre.gov.vn*

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *https://www.mard.gov.vn*

+ Cục Thuỷ sản: *https://tongcucthuysan.gov.vn/vi-vn*

– Bước 3: HS nộp lại sản phẩm vào buổi học sau.

– Bước 4: GV sửa bài, chốt kiến thức.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập 1 (hoạt động 2.2)

Cây công nghiệp: …….. …….. …….. …….. …….. …….. …….. …….. …….. ……..	**NGÀNH TRỒNG TRỌT** …… …… …… …… …… Cây lương thực: …… …… …… …… ……	Cây ăn quả: …… …… …… …… …… …… …… …… …… ……
Trâu:…… …… …… …… …… …… …… …… …… ……	**NGÀNH CHĂN NUÔI** …… …… …… …… …… Gia cầm:…… …….. …… …… ……	Bò:…… …… …… …… …… …… …… …… …… ……

2. Phụ lục 2: Phiếu học tập 2 (hoạt động 2.4)

Đặc điểm nguồn lợi thuỷ sản
Đặc điểm: …… …… ……

Tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Phụ lục 3: Phiếu học tập 3 (hoạt động 2.5)

Vấn đề phát triển nông nghiệp xanh
– Khái niệm: Nông nghiệp xanh là nông nghiệp sản xuất áp dụng đồng bộ các quy trình, công nghệ sử dụng hợp lí, tiết kiệm vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên. *(Nguồn: Quyết định số: 1658/QĐ-TTg ngày 01 ngày 10 tháng 2021)* – Vai trò: ....

4. Bảng đánh giá kết quả hoạt động nhóm

Tiêu chí	Hoạt động 1				Hoạt động 2				Hoạt động 3				Hoạt động 4				Hoạt động 5				Hoạt động 6			
	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2
Nội dung																								
Thời gian hoàn thành																								
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm																								
Tính kỉ luật																								
Sáng tạo																								
Tổng điểm	/25				/25				/25				/25				/25				/25			

5. Mô tả tiêu chí đánh giá

TIÊU CHÍ	MÔ TẢ TIÊU CHÍ			
	5	4	3	2
Nội dung	Đầy đủ nội dung.	Thiếu 1 nội dung.	Thiếu 2 – 3 nội dung.	Thiếu từ 4 nội dung trở lên hoặc không hoàn thành.
Thời gian hoàn thành	Hoàn thành nhanh nhất, sớm hơn thời gian quy định.	Hoàn thành nhanh thứ 2, đảm bảo thời gian quy định.	Quá thời gian quy định 30 giây.	Quá thời gian quy định trên 30 giây.
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm	Tất cả các thành viên trong nhóm đều tham gia thảo luận. Tinh thần thảo luận sôi nổi, có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các thành viên.	Hầu hết các thành viên đều tham gia thảo luận. Có 1 – 2 thành viên hời hợt, thiếu tích cực trong làm việc nhóm.	Nhiều thành viên không thảo luận chung, làm việc cá nhân. Tinh thần phối hợp chưa hiệu quả.	Các thành viên không phối hợp với nhau trong làm việc nhóm, làm việc độc lập, đơn lẻ.
Tính kỉ luật	Các thành viên giữ gìn trật tự, tôn trọng nhau trong quá trình thảo luận nhóm.	Nhóm giữ gìn trật tự tương đối tốt, nhưng thảo luận lớn, gây ồn.	Một số thành viên có sự tranh cãi, mâu thuẫn trong quá trình làm việc nhóm.	Các thành trong nhóm không tập trung, mâu thuẫn và tranh cãi nhiều lần trong quá trình làm việc nhóm.
Sáng tạo	Có ý tưởng thể hiện sự sáng tạo, phương thức thể hiện mới, nhiều yếu tố hấp dẫn.	Có ý tưởng thể hiện sự sáng tạo, phương thức thể hiện mới nhưng thiếu sự hấp dẫn.	Thiếu ý tưởng trình bày, sử dụng hình thức thể hiện chưa hấp dẫn, nhàm chán.	Không có ý tưởng trình bày, xử lí tình huống thiếu tính logic, không hấp dẫn.

6. Kiến thức bổ trợ

Các phương pháp và công nghệ trong nông nghiệp xanh

a) Sử dụng phân bón hữu cơ và vi sinh vật có lợi

Thay thế phân bón hoá học bằng cách sử dụng phân bón từ chất thải hữu cơ. Áp dụng vi sinh vật có lợi để cải thiện cấu trúc đất, tăng cường sức để kháng của cây trồng và giảm sự cần thiết sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu hoá học.

b) Áp dụng kĩ thuật canh tác thông minh

Sử dụng phương pháp canh tác hữu cơ để trồng cây, áp dụng kĩ thuật canh tác như bón phân theo chỉ định, chia vùng canh tác, tuân thủ chu kì canh tác và luân phiên cây trồng để tối ưu hoá sử dụng đất, nước và nguồn tài nguyên khác.

c) Sử dụng hệ thống tưới tiết kiệm nước

Áp dụng các công nghệ tưới tiết kiệm nước như hệ thống tưới theo giờ và sử dụng các thiết bị kiểm soát tự động để giảm lượng nước tiêu thụ. Sử dụng kĩ thuật tưới tiết kiệm nước như tưới nhỏ giọt, tưới bằng phun sương,… để giảm lượng nước bốc hơi.

d) Giảm sử dụng hoá chất và thuốc trừ sâu

Có thể kiểm soát sâu bệnh bằng phương pháp sinh học như sử dụng loài côn trùng và vi khuẩn có lợi để kiểm soát sâu bệnh hại. Lựa chọn và trồng các loại cây có khả năng kháng sâu tự nhiên.

e) Ứng dụng công nghệ số trong quản lí nông nghiệp

Sử dụng các công nghệ như cảm biến, hệ thống GPS và hệ thống thông tin địa lí (GIS) để giám sát và quản lí từ xa các hoạt động trong nông nghiệp như theo dõi chất lượng đất, cung cấp nước và tình trạng cây trồng.

BÀI 5: THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT SỐ MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÓ HIỆU QUẢ

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới. Lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp, chủ động hoàn thành các phần việc được giao.

– Năng lực địa lí: Thu thập được các thông tin về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả ở địa phương em đang sinh sống hoặc địa phương khác mà em quan tâm.

3. Phẩm chất

– Tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

– Tôn trọng, yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Bảng số liệu.

– Máy tính, máy chiếu.

– Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

– Dụng cụ học tập (bút chì, thước kẻ, máy tính,…).

– Thu thập tư liệu qua internet, sách, báo, tạp chí,… để tìm hiểu một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV có thể cho HS xem một đoạn video clip về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả (nông nghiệp thông minh, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ,...).

– Bước 2: HS dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của mình để trả lời câu hỏi về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả hiện nay.

– Bước 3: HS khác nhận xét bổ sung.

– Bước 4: GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học. GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động: Hoạt động thực hành

2.1. Lựa chọn nội dung và tìm kiếm thông tin

a) Mục tiêu

HS lựa chọn nội dung và tìm kiếm thông tin về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả ở địa phương em đang sinh sống hoặc địa phương khác mà em quan tâm.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV hướng dẫn HS tìm kiếm thông tin. HS lựa chọn tìm hiểu một trong các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả ở nước ta như: nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái,...

– Bước 2: GV hướng dẫn HS tìm kiếm thông tin từ:

+ Mục số liệu nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của Tổng cục Thống kê công bố tại địa chỉ *https://www.gso.gov.vn*

+ Các website của tỉnh, thành phố.

+ Sách, báo, tạp chí,... của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ.

– Bước 3: HS thực hiện xử lí thông tin.

+ HS chọn lọc thông tin từ các nguồn thu thập được.

+ HS sắp xếp các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với bài phân tích.

– Bước 4: HS trình bày nội dung tìm kiếm của mình. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần). GV kiểm tra sự phù hợp, chính xác các thông tin mà HS tìm được.

2.2. Viết một bài báo cáo

a) Mục tiêu

HS viết một bài báo cáo theo mẫu về các mô hình sản xuất nông nghiệp ở địa phương mà các em quan tâm.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV hướng dẫn HS viết một bài báo cáo theo mẫu:

MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
Quan niệm về mô hình sản xuất nông nghiệp
Những điều kiện để phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp
Một số sản phẩm nông nghiệp cụ thể được sản xuất từ mô hình

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà. HS có thể sử dụng máy tính hoặc điện thoại tìm kiếm thông tin và hình ảnh trên internet hoặc đọc sách, báo tham khảo. GV có thể giới thiệu cho HS một số từ khoá, địa chỉ trang web để HS tiện tra cứu.

– Bước 3: HS nộp bài bài báo cáo.

– Bước 4: GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ và chất lượng bài tập qua sản phẩm của cá nhân, kiểm tra sự phù hợp, chính xác các thông tin mà HS tìm được.

PHỤ LỤC

Kiến thức bổ trợ

Mô hình nông nghiệp tuần hoàn bền vững

Mô hình nông nghiệp tuần hoàn bền vững là quá trình sản xuất nông nghiệp diễn ra theo chu trình khép kín. Theo đó, chất thải và phế phụ phẩm của quá trình sản xuất này sẽ được sử dụng để làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất khác. Chất thải và phế phụ phẩm sẽ được xử lí cẩn thận, kĩ lưỡng bằng công nghệ sinh học, công nghệ hoá lí và khoa học – kĩ thuật. Điều này vừa giúp tiết kiệm chi phí sản xuất, vừa bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt, tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, an toàn với chi phí rẻ hơn nhiều mà không gây ô nhiễm môi trường.

Một ví dụ cho mô hình phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng tuần hoàn là chăn nuôi bò – trồng cây ăn quả – trồng cây dược liệu. Chất thải của bò cùng thân cây ăn quả sau khi thu hoạch sẽ được xử lí, ủ làm phân bón. Phân bón này được dùng để bón cho cây húng quế, cây ngô, cây cỏ voi. Những loại cây trồng này sau khi thu hoạch xong thì dùng làm thức ăn cho bò.

Với mô hình nông nghiệp bền vững này, nhà nông có thể tiết kiệm được 40% chi phí cho phân bón. Đồng thời, tận dụng và xử lí triệt để các chất thải, phế phụ phẩm, giúp bảo vệ môi trường và cân bằng hệ sinh thái tự nhiên.

BÀI 6: CÔNG NGHIỆP

Thời gian thực hiện dự kiến: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu.

– Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp, chủ động hoàn thành các phần việc được giao. Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

– Năng lực địa lí: Kĩ năng quan sát, giải thích, xác định trên bản đồ, khai thác kiến thức qua kênh hình và bản đồ. Phân tích, được các nhân tố ảnh hưởng. Biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt làm việc nhóm.

3. Phẩm chất

– Tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

– Tôn trọng, yêu nước, chăm chỉ, trung thực.

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ công nghiệp Việt Nam, năm 2021.

– Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về công nghiệp Việt Nam.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Phiếu đánh giá các hoạt động.

– Giấy A1, bút viết bảng.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, tổ chức trò chơi cho HS, tên trò chơi "Nhìn hình đoán chữ".

– Bước 2: HS nhận các hình ảnh về công nghiệp, sau đó đoán chữ cái liên quan bên dưới.

– Bước 3: GV gọi HS trình bày, chia sẻ các thông tin liên quan.

– Bước 4: GV nhận xét phần chia sẻ, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về các nhân tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp

a) Mục tiêu

Phân tích được vai trò của các nhân tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV thực hiện mô hình phương pháp lớp học đảo ngược, cho các nhóm chuẩn bị trước nội dung tại nhà, phân công lớp thành 5 nhóm tuỳ theo số lượng của từng lớp (mỗi nhóm khoảng 5 – 6 HS). GV phân công nhiệm vụ cho các nhóm HS tìm hiểu các nhân tố điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

+ Nhóm 1: Khoáng sản, ví dụ minh hoạ

+ Nhóm 2: Sinh vật, ví dụ minh hoạ

+ Nhóm 3: Nguồn nước, ví dụ minh hoạ

+ Nhóm 4: Khí hậu, ví dụ minh hoạ

+ Nhóm 5: Vị trí địa lí, ví dụ minh hoạ

– Bước 2: Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập tại nhà, ghi lại phần trình bày của mình và thảo luận cùng nhóm.

– Bước 3: Các nhóm trình bày kết quả tìm hiểu của nhóm mình theo nội dung đã chuẩn bị.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

Nhân tố	Tác động
Khoáng sản	Nước ta có nguồn khoáng sản phong phú, đa dạng với hơn 60 loại khác nhau. Một số loại khoáng sản có trữ lượng đáng kể như: than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên,... → phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, phần lớn các mỏ khoáng sản có quy mô nhỏ, chủ yếu thuận lợi cho phát triển công nghiệp địa phương; nhiều loại khoáng sản được khai thác đã suy giảm đáng kể về trữ lượng nên đòi hỏi ngành công nghiệp nước ta phải thay đổi để phù hợp với nguồn nguyên liệu mới.
Sinh vật	Nước ta có nguồn lợi tài nguyên rừng, sinh vật phong phú, đa dạng → nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến.
Nguồn nước	Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc với trữ lượng thuỷ điện lớn trên hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Srêpôk, hệ thống sông Đồng Nai,... là điều kiện phát triển thuỷ điện. Ngoài ra, sông ngòi còn là nguồn cung cấp nước cho một số ngành công nghiệp. Nguồn nước nóng, nước khoáng đa dạng phân bố ở nhiều nơi như: Quang Hanh (Quảng Ninh), Bình Châu (Bà Rịa – Vũng Tàu), Thanh Tân (Thừa Thiên Huế), Đảnh Thạnh (Khánh Hoà), Vĩnh Hảo (Bình Thuận),... tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết.

Nhân tố	Tác động
Khí hậu	Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đem lại nguồn năng lượng tái tạo dồi dào như năng lượng gió, năng lượng mặt trời,... Khí hậu cũng tạo ra tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp → tác động đến sự phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản.
Vị trí địa lí	Những nơi có vị trí địa lí thuận lợi như gần cảng biển, đường giao thông huyết mạch, các đô thị lớn (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng),... có nền công nghiệp phát triển mạnh và tập trung phân bố nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp.

2.2. Tìm hiểu về các nhân tố kinh tế – xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp

a) Mục tiêu

Phân tích được vai trò của các nhân tố kinh tế – xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm. GV giao nhiệm vụ cho HS theo kĩ thuật "các mảnh ghép" để tổ chức hoạt động cho HS.

+ Vòng 1 (nhóm chuyên gia): GV chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ. Nhiệm vụ cụ thể cho các nhóm sau:

- Nhóm 1: Dân cư và lao động
- Nhóm 2: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật công nghiệp và khoa học công nghệ
- Nhóm 3: Thị trường
- Nhóm 4: Chính sách phát triển công nghiệp
- Nhóm 5: Vốn đầu tư
- Nhóm 6: Nguồn nguyên liệu từ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản

+ Vòng 2 (vòng mảnh ghép):

- Hình thành nhóm mới với các thành viên đến từ các nhóm chuyên gia.
- GV giao nhiệm vụ và yêu cầu cho nhóm mới.

Nhiệm vụ 1: Thành viên của nhóm chuyên gia trình bày và trao đổi vấn đề đã tìm hiểu cho các bạn trong nhóm mới. Các bạn trong nhóm mới đặt câu hỏi cho các "chuyên gia" để làm rõ vấn đề.

Nhiệm vụ 2: Thảo luận nhóm để vẽ sơ đồ tư duy về vai trò của các nhân tố điều kiện kinh tế – xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

- Sơ đồ di chuyển của HS:

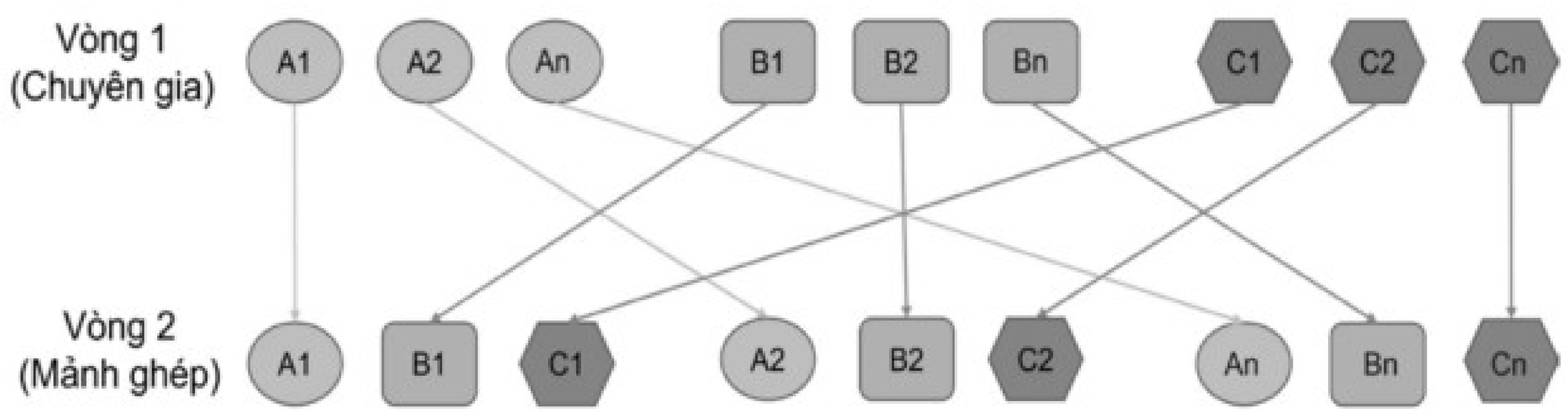

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm.

– Bước 3: Các nhóm treo sản phẩm xung quanh lớp học như phòng tranh. Các nhóm tiến hành đánh giá, góp ý sản phẩm của nhóm bạn.

– Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chốt ý.

Nhóm 1: Dân cư và lao động: Nước ta có dân số đông tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn, thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp. Nguồn lao động nước ta dồi dào, có khả năng tiếp thu khoa học – kĩ thuật tiên tiến. Ngoài ra, người lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nghề truyền thống. Những lợi thế về lao động tạo điều kiện phát triển công nghiệp, đa dạng hoá cơ cấu ngành công nghiệp, thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ.	**Nhóm 2:** Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật công nghiệp và khoa học công nghệ: Cơ sở hạ tầng ở nước ta có nhiều đổi mới, khả năng liên kết vùng tốt hơn. Cơ sở vật chất – kĩ thuật công nghiệp được đầu tư phát triển với nhiều khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao, các điểm công nghiệp, làng nghề truyền thống,... hình thành trên phạm vi cả nước. Việc ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến và chuyển giao công nghệ như công nghệ số, tự động hoá, công nghệ vật liệu mới,... ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu, năng suất, chất lượng của sản phẩm công nghiệp.

Nhóm 3: Thị trường: Thị trường ngày càng mở rộng, nhiều sản phẩm của các ngành công nghiệp như dệt; sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép;... đã đáp ứng được tiêu chuẩn toàn cầu, kể cả các thị trường lớn như như Hoa Kỳ, Nhật Bản, các nước EU,... tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp ở nước ta.	**ĐIỀU KIỆN KINH TẾ – XÃ HỘI**	**Nhóm 4:** Chính sách phát triển công nghiệp: Chính sách tái cấu trúc công nghiệp, chính sách phát triển công nghiệp xanh,... đã làm giảm dần tỉ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng nhanh tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo; góp phần rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo động lực cho sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.
Nhóm 5: Vốn đầu tư: Nước ta có nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp ngày càng tăng. Nguồn vốn đầu tư đang tạo động lực cho sự phát triển công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghệ cao.	**Nhóm 6:** Nguồn nguyên liệu từ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản: Nước ta có nguồn nguyên liệu phong phú từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, thuận lợi cho phát triển ngành công nghiệp sản xuất, chế biến các mặt hàng này.	

2.3. Tìm hiểu về sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành 5 nhóm và cho các nhóm xem một số hình ảnh hoặc video clip về hoạt động công nghiệp ở Việt Nam. Sau đó, yêu cầu các nhóm tìm hiểu về sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu. Mỗi nhóm tự lựa chọn một loại sản phẩm để thể hiện thông tin về nhiệm vụ đó: cẩm nang, truyện tranh,...

+ Nhóm 1: Công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên

+ Nhóm 2: Công nghiệp sản xuất điện

+ Nhóm 3: Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính

+ Nhóm 4: Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm

+ Nhóm 5: Công nghiệp dệt, sản xuất trang phục

– Bước 2: HS làm việc theo nhóm, thảo luận chọn hình thức thể hiện sản phẩm, lên ý tưởng thiết kế, tiến hành lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho các thành viên,… GV hỗ trợ (nếu cần).

– Bước 3: GV gọi đại diện các nhóm HS trình bày, những nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

2.4. Tìm hiểu về vấn đề phát triển công nghiệp xanh

a) Mục tiêu

Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các cặp đôi, yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: *Dựa vào thông tin trong bài, hãy giải thích tại sao cần phát triển công nghiệp xanh ở nước ta hiện nay.*

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi, hoàn thành phiếu học tập (phụ lục 1).

– Bước 3: GV gọi các cặp đôi trình bày, những cặp đôi khác góp ý và bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chốt ý.

Vấn đề phát triển công nghiệp xanh
Khái niệm: Công nghiệp xanh là nền công nghiệp thân thiện với môi trường, sản xuất ra các sản phẩm thân thiện với môi trường, giúp cho các điều kiện của môi trường tốt hơn. **Vai trò**: Việc phát triển công nghiệp xanh giúp tái sử dụng các chất thải, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng và nguồn tài nguyên thiên nhiên khác, hạn chế sử dụng hoá chất độc hại bằng cách sử dụng các công nghệ tiên tiến để khắc phục và kiểm soát ô nhiễm môi trường. Ở Việt Nam, công nghiệp xanh cần được chú trọng để giải quyết được một số vấn đề đang tồn tại trong quá trình phát triển như: – Giảm thiểu tác động tiêu cực từ ô nhiễm môi trường (không khí, nước, đất), chất thải công nghiệp và biến đổi khí hậu.

Vấn đề phát triển công nghiệp xanh
– Ứng phó với những rủi ro trong công nghiệp; xúc tiến quá trình chuyển hoá xanh, hướng đến phát triển bền vững. – Tiết kiệm chi phí đầu vào, nhiên liệu trong sản xuất công nghiệp. – Đảm bảo công bằng xã hội trong sử dụng các nguồn tài nguyên liên quan đến ngành công nghiệp.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Hệ thống lại kiến thức bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS.

+ Nêu ví dụ về một nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta.

+ Lập bảng tóm tắt tình hình phát triển và phân bố của một ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta hiện nay.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, hoàn thành vào vở ghi bài. GV quan sát và hỗ trợ (nếu cần).

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên một số HS kiểm tra bài, chấm điểm cộng.

– Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học để liên hệ thực tiễn về một ngành công nghiệp ở địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc to nhiệm vụ trong SGK: *Sưu tầm thông tin và trình bày tình hình phát triển một ngành công nghiệp ở địa phương em đang sinh sống.*

– Bước 2: HS suy nghĩ, lên ý tưởng thực hiện. GV gợi ý thêm một số trang web hoặc tài liệu sách đọc để HS thực hiện.

+ Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương: *http://moit.gov.vn*

+ Tổng cục Thống kê: *https://www.gso.gov.vn*

+ Trang thông tin điện tử Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo: *http://www.erea.gov.vn*

– Bước 3: HS thực hiện tại nhà, nộp bài cho GV vào buổi học sau.

– Bước 4: GV sửa bài, chốt kiến thức vào buổi học sau cho HS.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập (hoạt động 2.4)

Vấn đề phát triển công nghiệp xanh
Khái niệm: .... Vai trò: ....

2. Tiêu chí đánh giá các hoạt động nhóm

4, 3, 2, 1 là mức độ giảm dần của việc đạt được các tiêu chí

Tiêu chí	4	3	2	1
Sự tham gia	Tham gia đầy đủ, trách nhiệm và hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.	Tham gia đầy đủ, chăm chỉ, làm việc trên lớp hầu hết thời gian.	Tham gia nhưng thường không tập trung vào nhiệm vụ, đôi lúc mất tập trung.	Tham gia một cách gượng ép, không hoàn thành nhiệm vụ được phân công.
Sự lắng nghe	Lắng nghe cẩn thận các ý kiến của những người khác.	Lắng nghe các ý kiến của những người khác.	Lắng nghe các ý kiến của những người khác nhưng đôi lúc bị xao nhãng.	Không chú ý lắng nghe ý kiến của những người khác.
Sự phản hồi	Đưa ra sự phản hồi chi tiết có tính xây dựng khi cần thiết.	Đưa ra sự phản hồi có tính xây dựng khi cần thiết.	Đưa ra sự phản hồi có tính xây dựng nhưng lời giải thích chưa làm rõ được vấn đề.	Đưa ra sự phản hồi không có tính xây dựng, không có tác dụng với vấn đề.

Tiêu chí	4	3	2	1
Sự hợp tác	Tôn trọng những thành viên khác và chia sẻ công việc một cách công bằng. Thể hiện vai trò chủ động.	Tôn trọng những thành viên khác và chia sẻ công việc một cách công bằng.	Tôn trọng những thành viên khác tuy nhiên đôi lúc việc chia sẻ công việc chưa thể hiện được vai trò đối với nhóm.	Không tôn trọng những thành viên khác và không chia sẻ công việc với các thành viên trong nhóm.
Sự sắp xếp thời gian	Hoàn thành công việc được giao đúng thời gian, đảm bảo hiệu quả công việc.	Hoàn thành công việc được giao đúng thời gian, không làm đình trệ tiến trình công việc của nhóm.	Không hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng thời gian và làm đình trệ công việc của nhóm.	Không hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng thời gian và thường xuyên buộc nhóm phải điều chỉnh hoặc thay đổi.

3. Kiến thức bổ trợ

Lợi ích to lớn của xu hướng công nghiệp xanh

Công nghiệp xanh là con đường bảo vệ cộng đồng, hệ sinh thái quan trọng và khí hậu toàn cầu khỏi những rủi ro môi trường leo thang và sự khan hiếm tài nguyên thiên nhiên đang gia tăng. Các doanh nghiệp phải kết hợp các nguyên tắc bền vững vào các quyết định của mình để giảm tác động tiêu cực đến môi trường. Những lợi ích to lớn của xu hướng công nghiệp xanh phải kể đến như sau:

– Bảo vệ môi trường

– Thúc đẩy tăng trưởng kinh doanh

– Bảo vệ sức khoẻ người lao động

– Tiết kiệm năng lượng và tài nguyên

– Đáp ứng yêu cầu của khách hàng và thị trường

BÀI 7: THỰC HÀNH: XÁC ĐỊNH CÁC TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP CHÍNH Ở NƯỚC TA

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Xác định được trên bản đồ các trung tâm công nghiệp chính.

2. Năng lực

– Năng lực địa lí: Dựa vào Bản đồ hành chính Việt Nam và hình 6.1 để xác định và kể tên các trung tâm công nghiệp chính ở nước ta theo quy mô giá trị sản xuất công nghiệp (rất lớn, lớn, trung bình, nhỏ). Kể tên các ngành công nghiệp trong mỗi trung tâm công nghiệp.

– Năng lực chung: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới. Lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp, chủ động hoàn thành các phần việc được giao.

3. Phẩm chất

– Tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

– Tôn trọng, yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Bảng số liệu.

– Máy tính, máy chiếu.

– Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

– Dụng cụ học tập (bút chì, thước kẻ, máy tính,…).

– Thu thập tư liệu qua internet, sách, báo, tạp chí,… để tìm hiểu các trung tâm công nghiệp chính.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS xem một đoạn video clip về ngành công nghiệp để tìm hiểu các trung tâm công nghiệp chính của Việt Nam (có thể cho HS xem về các tập đoàn như Samsung, Intel đầu tư tại Việt Nam qua các khu công nghiệp, khu công nghệ cao tại trung tâm công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh).

– Bước 2: HS dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi về hiểu các trung tâm công nghiệp chính của Việt Nam như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng,…

– Bước 3: GV gọi HS trình bày, những HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục ***"Học xong bài này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

Xác định và kể tên các trung tâm công nghiệp chính ở nước ta

a) Mục tiêu

HS xác định và kể tên các trung tâm công nghiệp chính ở nước ta theo quy mô giá trị sản xuất công nghiệp (rất lớn, lớn, trung bình, nhỏ).

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV hướng dẫn HS xác định các trung tâm công nghiệp, dựa vào Bản đồ hành chính Việt Nam và hình 6.1 trong SGK để xác định và kể tên các trung tâm công nghiệp chính ở nước ta theo quy mô giá trị sản xuất công nghiệp (rất lớn, lớn, trung bình, nhỏ).

– Bước 2: HS tìm kiếm thông tin, sắp xếp các trung tâm công nghiệp cho phù hợp với nhiệm vụ được giao.

– Bước 3: GV gọi đại diện HS trình bày nội dung tìm kiếm của mình. Những HS còn lại quan sát, nhận xét và bổ sung.

– Bước 4: GV kiểm tra sự phù hợp, chính xác các thông tin mà HS tìm được.

Gợi ý: Có thể trình bày thông tin vào vở theo bảng dưới đây:

Quy mô giá trị sản xuất công nghiệp	Trung tâm công nghiệp	Các ngành công nghiệp chính
Rất lớn	1. ?	?
	2. ?	?
	… ?	?
Lớn	1. ?	?
	2. ?	?
	… ?	?
Vừa	1. ?	?
	2. ?	?
	… ?	?
Nhỏ	1. ?	?
	2. ?	?
	… ?	?

BÀI 8: DỊCH VỤ

Thời gian thực hiện dự kiến: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

– Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các cảng hàng không quốc tế chính.

– Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông.

– Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

– Năng lực địa lí: Quan sát, giải thích, khai thác kiến thức qua kênh hình và sơ đồ, năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu địa lí,…

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

– Chăm chỉ:

+ Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

+ Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ mạng lưới giao thông Việt Nam, năm 2021.

– Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về hoạt động thương mại, giao thông vận tải.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Các phiếu đánh giá các hoạt động.

– Giấy A1, bút viết bảng.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức trò chơi cho HS:

+ Tên trò chơi "Nhìn hình đoán chữ".

+ HS nhận các hình ảnh về thương mại, giao thông vận tải, sau đó đoán chữ cái liên quan bên dưới.

– Bước 2: HS đoán chữ về các hình ảnh.

– Bước 3: HS chia sẻ thông tin hiểu biết với các câu hỏi mở rộng của GV hoặc GV giới thiệu thêm vài thông tin nổi bật có liên quan đến ngành dịch vụ nước ta.

– Bước 4: GV nhận xét phần chia sẻ, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

a) Mục tiêu

Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành 7 nhóm, số lượng thành viên trong nhóm tuỳ theo số lượng của từng lớp. GV quy định số thứ tự các thành viên trong nhóm. GV sử dụng kĩ thuật "các mảnh ghép" để tổ chức hoạt động cho HS.

+ Vòng 1 (nhóm chuyên gia): GV chia lớp thành 7 nhóm, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ. Nhiệm vụ tìm hiểu thông tin cụ thể cho các nhóm như sau:

- Nhóm 1: Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động.
- Nhóm 2: Quy mô, cơ cấu dân số và mức sống.
- Nhóm 3: Phân bố dân cư và đô thị hoá.
- Nhóm 4: Truyền thống văn hoá dân tộc và di tích lịch sử – văn hoá.
- Nhóm 5: Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật.
- Nhóm 6: Khoa học – công nghệ.
- Nhóm 7: Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên.

+ Vòng 2 (vòng mảnh ghép):

- Hình thành nhóm mới với các thành viên đến từ các nhóm chuyên gia.
- GV giao nhiệm vụ và yêu cầu cho nhóm mới.

Nhiệm vụ 1: Thành viên của nhóm chuyên gia trình bày và trao đổi vấn đề đã tìm hiểu cho các bạn trong nhóm mới. Các bạn trong nhóm mới đặt câu hỏi cho các "chuyên gia" để làm rõ vấn đề.

Nhiệm vụ 2: Thảo luận nhóm để vẽ sơ đồ tư duy về vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

- Sơ đồ di chuyển của HS:

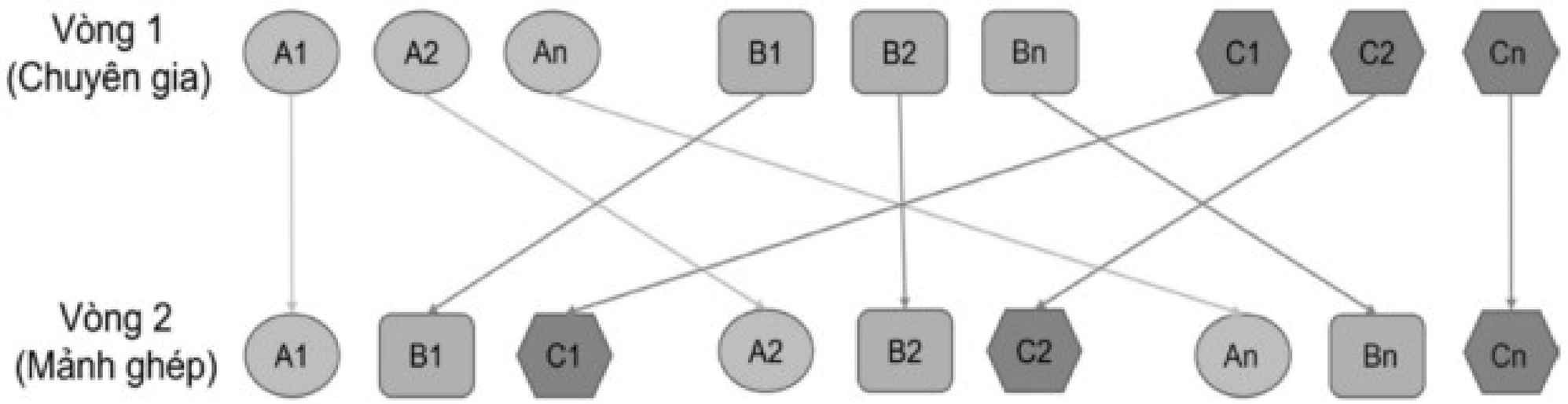

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm.

– Bước 3: Các nhóm treo sản phẩm xung quanh lớp học như phòng tranh. Các nhóm tiến hành đánh giá, góp ý sản phẩm của nhóm bạn.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu học tập của các nhóm; đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

Nhân tố	Tác động
Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động	– Quy mô, cơ cấu, chất lượng và phân bố của ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng quyết định bởi trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động. – Kinh tế nước ta ngày càng phát triển, năng suất lao động ngày càng tăng thúc đẩy ngành dịch vụ mở rộng quy mô, đa dạng hoá các loại hình và nâng cao chất lượng dịch vụ. – Các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ,... có đa dạng các ngành dịch vụ.
Quy mô, cơ cấu dân số và mức sống	– Sức mua và nhu cầu của người dân đối với hàng hoá, dịch vụ ảnh hưởng bởi quy mô, cơ cấu dân số và mức sống. – Nước ta có số dân đông, cơ cấu dân số trẻ, mức sống không ngừng được nâng cao tạo nên thị trường tiêu thụ rộng lớn, nhu cầu tiêu dùng tăng, hoạt động các ngành dịch vụ được tăng cường và phát triển ngày càng đa dạng.
Phân bố dân cư và đô thị hoá	– Sự phân bố dân cư và đô thị hoá ảnh hưởng rõ nét đến mạng lưới các ngành dịch vụ. – Vùng đồng bằng, các đô thị lớn tập trung đông dân như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,... có nhu cầu về các hoạt động dịch vụ lớn và đa dạng, dẫn đến sự tập trung các ngành dịch vụ.
Truyền thống văn hoá dân tộc và di tích lịch sử – văn hoá	Nước ta có bề dày phát triển lịch sử lâu đời, nhiều giá trị truyền thống, các di tích lịch sử – văn hoá giàu bản sắc của dân tộc Việt Nam như lễ hội đền Hùng, làng tranh Đông Hồ, nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ, múa rối nước, cố đô Huế,... giúp thúc đẩy sự phát triển ngành dịch vụ, nhất là ngành du lịch.
Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật	Hệ thống giao thông, điện, nước, mạng lưới thông tin liên lạc, trung tâm mua sắm,... ảnh hưởng đến phân bố và tình hình hoạt động các ngành dịch vụ. Việc nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật ở nước ta những năm qua đã góp phần thúc đẩy sự phát triển và mở rộng phân bố ngành dịch vụ.
Khoa học – công nghệ	Sự tiến bộ và những thành tựu nổi bật trong các lĩnh vực khoa học – công nghệ như công nghệ thông tin, công nghệ viễn thông,… đã giúp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ.

Nhân tố	Tác động
Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	– Nước ta nằm ở gần trung tâm khu vực Đông Nam Á, có vùng biển rộng lớn, nằm trên tuyến đường hàng hải quốc tế, cầu nối giữa hai lục địa, tạo nhiều thuận lợi phát triển các loại hình giao thông, trao đổi, mua bán hàng hoá với các nước trong khu vực và trên thế giới. – Nước ta có nhiều phong cảnh hấp dẫn; đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh, bãi biển đẹp, sinh vật đa dạng, thuận lợi cho phát triển một số ngành dịch vụ như du lịch, giao thông vận tải,... – Tuy nhiên, lãnh thổ với 3/4 diện tích là đồi núi, địa hình bị chia cắt mạnh, thường xảy ra thiên tai như bão, ngập lụt,... ảnh hưởng đến phân bố và hoạt động của các ngành dịch vụ; tỉ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật còn hạn chế,... gây khó khăn cho sự phát triển, phân bố và hoạt động các ngành dịch vụ.

2.2. Tìm hiểu về ngành giao thông vận tải

a) Mục tiêu

Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, GV giao nhiệm vụ cho HS:

Dựa vào hình 8.2 và thông tin trong bài, hãy điền vào phiếu học tập:

+ Các tuyến đường bộ huyết mạch và đường sắt.

+ Các cảng biển lớn và cảng hàng không quốc tế ở nước ta.

– Bước 2: HS làm việc theo nhóm và điền thông tin vào phiếu học tập (phụ lục 1).

– Bước 3: GV gọi đại diện các nhóm lên bảng trình bày sản phẩm của nhóm mình; các nhóm còn lại theo dõi và góp ý, bổ sung. GV lưu ý có kết hợp sử dụng hình 8.2 để trình bày (kèm phiếu học tập).

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

	Đường bộ: Lãnh thổ trải dài từ Bắc đến Nam, hẹp hơn từ Đông sang Tây, kết hợp với quá trình phát triển kinh tế – xã hội nên trên phạm vi cả nước đã hình thành các tuyến	

Đường sông: Mạng lưới đường sông ở nước ta khá dày đặc, phát triển trên nhiều vùng, trong đó mức độ phát triển mạnh nhất là trên sông Hồng và sông Cửu Long. Một số cảng thuỷ nội địa ở nước ta như Ninh Phúc (Ninh Bình), Sơn Tây (Hà Nội), Tân Thành (Cà Mau),...

đường huyết mạch kết nối các vùng, các tỉnh, các trung tâm kinh tế, các cửa khẩu, cảng biển, cảng hàng không quốc tế; có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng và cả nước như: quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, một số tuyến từ Tây sang Đông,...

Quốc lộ 1 chạy từ Lạng Sơn đến Cà Mau, nối hầu hết các vùng kinh tế và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Đường Hồ Chí Minh từ Cao Bằng đến Cà Mau có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội khu vực phía tây của nước ta. Các tuyến đường Tây – Đông như tuyến quốc lộ 7 nối liền Vinh với nước Lào qua cửa khẩu Nậm Cắn, quốc lộ 51 kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với Bà Rịa – Vũng Tàu,... Trong những năm qua, trên phạm vi cả nước đã và đang hình thành nhiều tuyến đường cao tốc có ý nghĩa liên vùng, tuyến đường Xuyên Á, tuyến đường ASEAN,...

CÁC LOẠI HÌNH GIAO THÔNG

Đường sắt: Tuyến quan trọng nhất là đường sắt Thống Nhất (Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh). Các tuyến đường chính khác như: Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lạng Sơn, Hà Nội – Lào Cai,... Trong những năm qua, nước ta đã và đang phát triển các tuyến đường sắt nội đô ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đường hàng không: Ngành hàng không ở nước ta phát triển rất mạnh mẽ và ngày càng hiện đại. Năm 2021, cả nước có 22 cảng hàng không dân dụng, trong đó có 11 cảng hàng không quốc tế. Mạng lưới các tuyến đường hàng không được thiết lập khắp các vùng của cả nước và trên thế giới. Một số tuyến đường bay nội địa và quốc tế như Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội – Mát-xcơ-va (Moscow), Đà Nẵng – Hồng Công, Thành phố Hồ Chí Minh – Xít-ni (Sydney),...

Đường biển: Ngành đường biển nước ta trong những năm qua phát triển mạnh cùng với sự phát triển của các hoạt động thương mại. Trên phạm vi cả nước đã hình thành một số đường biển quốc tế như tuyến Thành phố Hồ Chí Minh – Hồng Công, tuyến Hải Phòng – Tô-ky-ô (Tokyo),... Các tuyến đường biển nội địa chủ yếu phát triển theo trục Bắc – Nam, quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng – Thành phố Hồ Chí Minh.

Các cảng biển lớn ở nước ta như: cảng Hải Phòng, cảng Quảng Ninh, cảng Khánh Hoà, cảng Thành phố Hồ Chí Minh, cảng Bà Rịa – Vũng Tàu,...

2.3. Tìm hiểu về ngành bưu chính viễn thông

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các cặp đôi, yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

+ Mạng lưới bưu chính của Việt Nam hiện nay ra sao?

+ Năm 2021, hoạt động viễn thông của Việt Nam có doanh thu bao nhiêu?

+ Việt Nam hiện có bao nhiêu tuyến cáp quang biển quốc tế?

– Bước 2: HS làm việc theo cặp đôi.

– Bước 3: GV gọi các cặp đôi trình bày, các cặp đôi khác theo dõi góp ý và bổ sung.

– Bước 4: GV cho HS nhận xét, bổ sung và chốt ý.

BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
– Mạng lưới bưu chính nước ta rộng khắp với hơn 930 bưu điện, hơn 14 000 điểm phục vụ, đảm bảo mỗi xã có một điểm phục vụ. Doanh thu hoạt động bưu chính đạt 26,8 nghìn tỉ đồng (năm 2021). – Viễn thông là ngành có sự phát triển nhanh chóng, doanh thu ngành viễn thông đạt khoảng 316,4 nghìn tỉ đồng (năm 2021). – Năm 2021, Việt Nam có một số trạm thông tin vệ tinh, 7 tuyến cáp quang biển quốc tế góp phần nâng cao năng lực viễn thông quốc tế và trong nước.

2.4. Tìm hiểu về ngành thương mại và du lịch

a) Mục tiêu

Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV dựa trên nhóm cũ hoặc hình thành nhóm mới, mỗi nhóm khoảng 5 – 6 HS. GV cho các nhóm xem một số hình ảnh hoặc video clip về hoạt động buôn bán trong nước (nội thương) và ngoài nước (ngoại thương), các hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam. Sau đó yêu cầu các nhóm thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu thông tin.

+ Nhóm 1, 2: Một số xu hướng phát triển mới trong nội thương.

+ Nhóm 3, 4: Một số xu hướng phát triển mới trong ngoại thương.

+ Nhóm 5, 6: Một số xu hướng phát triển mới trong ngành du lịch.

– Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

– Bước 3: GV gọi đại diện các nhóm HS trình bày, các nhóm khác nhận xét và bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

MỘT SỐ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỚI TRONG NỘI THƯƠNG
– Các cơ sở bán lẻ hiện đại ngày càng mở rộng. – Quy hoạch hợp lí, đổi mới mô hình hoạt động các chợ đầu mối và truyền thống. – Hạ tầng thương mại được đầu tư. – Thương mại điện tử phát triển nhanh. – Gia tăng thu hút đầu tư, liên kết với doanh nghiệp nước ngoài trong lĩnh vực thương mại.

MỘT SỐ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỚI TRONG NGOẠI THƯƠNG
– Phát triển xuất khẩu, nhập khẩu bền vững. – Thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng: đẩy mạnh khai thác các thị trường lớn, yêu cầu sản phẩm chất lượng cao như Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản,...; mở rộng sang các thị trường còn tiềm năng như Liên bang Nga, Ấn Độ, châu Phi, Trung Đông, Mỹ La tinh,... – Thị trường nhập khẩu có sự chuyển dịch về cơ cấu: giảm tỉ trọng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ thấp, công nghệ trung gian, tăng tỉ trọng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ nguồn.

MỘT SỐ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỚI TRONG NGÀNH DU LỊCH
– Phát triển mạnh từ những năm 90 của thế kỉ XX. – Ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần đẩy mạnh xuất khẩu tại chỗ thông qua du lịch gắn với một số xu hướng chủ yếu sau: + Đẩy mạnh phát triển du lịch bền vững. + Tập trung phát triển các loại hình du lịch tiềm năng. + Tăng cường phát triển các sản phẩm du lịch có chất lượng dựa trên các lợi thế về tài nguyên. + Phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh. + Chú trọng đầu tư, khai thác các khu vực động lực phát triển du lịch. + Mở rộng thị trường.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Hệ thống lại kiến thức bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Giao nhiệm vụ cho HS:

Dựa vào Bản đồ hành chính Việt Nam, hình 8.2 và kiến thức đã học, hãy:

+ Xác định ít nhất 2 tuyến đường bộ huyết mạch (chạy theo hướng bắc – nam hoặc tây – đông), 1 tuyến đường sắt và cho biết các tuyến này chạy qua những tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào.

+ Xác định một số cảng biển, cảng hàng không quốc tế và cho biết các cảng biển, cảng hàng không quốc tế đó thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, GV quan sát và hỗ trợ (nếu cần). HS thể hiện trên vở ghi bài.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên một số HS trình bày và chấm điểm cộng.

– Bước 4: GV chốt kiến thức.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng thêm kiến thức cho HS về dịch vụ viễn thông.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc to nhiệm vụ trong SGK: *Sưu tầm và viết một đoạn văn ngắn về một dịch vụ viễn thông được ứng dụng trong cuộc sống mà em yêu thích.*

– Bước 2: GV gợi ý thêm một số trang web hoặc tài liệu sách đọc để HS thực hiện. HS thực hiện tại nhà.

– Bước 3: GV nộp bài cho GV vào buổi học sau.

– Bước 4: GV sửa bài, chốt kiến thức cho HS.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập (hoạt động 2.2)

Đường sông:……. ……. …….

3. Mô tả tiêu chí đánh giá

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí			
	5	4	3	2
Nội dung	Đầy đủ nội dung.	Thiếu 1 nội dung.	Thiếu 2 – 3 nội dung.	Thiếu từ 4 nội dung trở lên hoặc không hoàn thành.
Thời gian hoàn thành	Hoàn thành nhanh nhất, sớm hơn thời gian quy định.	Hoàn thành nhanh thứ 2, đảm bảo thời gian quy định.	Quá thời gian quy định 30 giây.	Quá thời gian quy định trên 30 giây.
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm	Tất cả các thành viên trong nhóm đều tham gia thảo luận. Tinh thần thảo luận sôi nổi, có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các thành viên.	Hầu hết các thành viên đều tham gia thảo luận. Có 1 – 2 thành viên hời hợt, thiếu tích cực trong làm việc nhóm.	Nhiều thành viên không thảo luận chung, làm việc cá nhân. Tinh thần phối hợp chưa hiệu quả.	Các thành viên không phối hợp với nhau trong làm việc nhóm, làm việc độc lập, đơn lẻ.
Tính kỉ luật	Các thành viên giữ gìn trật tự, tôn trọng nhau trong quá trình thảo luận nhóm.	Nhóm giữ gìn trật tự tương đối tốt, nhưng thảo luận lớn, gây ồn.	Một số thành viên có sự tranh cãi, mâu thuẫn trong quá trình làm việc nhóm.	Các thành viên trong nhóm không tập trung, mâu thuẫn và tranh cãi nhiều lần trong quá trình làm việc nhóm.
Sáng tạo	Nội dung thể hiện sáng tạo, phương thức thể hiện mới, nhiều yếu tố hấp dẫn.	Có ý tưởng sáng tạo, phương thức thể hiện mới nhưng thiếu sự hấp dẫn.	Thiếu ý tưởng trình bày, sử dụng hình thức thể hiện chưa hấp dẫn, nhàm chán.	Không có ý tưởng trình bày, xử lí tình huống thiếu tính logic, không hấp dẫn.

CHƯƠNG 3. SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ

BÀI 9: VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc; các thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thuỷ sản, du lịch.

– Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Yêu nước, chăm chỉ và trung thực.

– Trách nhiệm: Tích cực chủ động trong các hoạt động học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Chuẩn bị giấy A0, bút viết bảng nhóm.

– Một số hình ảnh về địa hình, sông ngòi, du lịch của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Máy tính, máy chiếu.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, tập ghi bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức trò chơi cho HS, GV nêu luật chơi:

+ Tên trò chơi "Ai nhanh hơn" nhằm ghép nối tên các địa danh ứng với các tỉnh, thành phố.

Tỉnh
Lào Cai
Cao Bằng
Tuyên Quang
Lạng Sơn
Sơn La
Hà Giang

Địa danh
Mã Pí Lèng
Sa Pa
Mẫu Sơn
Mộc Châu
Tân Trào
Thác Bản Giốc

+ GV phát phiếu học tập hoặc chiếu trên màn hình, HS ghép nối thông tin.

– Bước 2: HS trả lời trên phiếu học tập hoặc bảng nhóm.

– Bước 3: HS chia sẻ thông tin hiểu biết với các câu hỏi mở rộng của GV hoặc GV giới thiệu thêm vài thông tin nổi bật có liên quan đến sản phẩm.

– Bước 4: GV nhận xét phần chia sẻ, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV phát bản đồ trống 7 vùng kinh tế, yêu cầu HS:

+ Tô màu vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Ghi tên các tỉnh ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Mô tả vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Hoàn thành thông tin khái quát để hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ trả lời cá nhân trên phiếu học tập (phụ lục 1). GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ. Sau khi hoàn tất, HS đối chiếu sản phẩm với bạn bên cạnh và tự chấm điểm.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên HS lên bảng xác định trên bản đồ và trình bày thông tin, các HS khác bổ sung. GV có thể biến thành trò chơi hỏi, đáp nhỏ về nội dung kiến thức liên quan.

– Bước 4: GV nhận xét phần làm việc của HS, đưa ra thông tin đánh giá, chuẩn kiến thức.

2.2. Tìm hiểu về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc; các thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thuỷ sản, du lịch.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các cặp đôi. Yêu cầu các cặp đôi HS thảo luận giải quyết các câu hỏi trong SGK bằng kĩ thuật "think – pair – share". GV giao nhiệm vụ cho HS:

+ Dựa vào hình 9.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc.

+ Hãy xác định các thế mạnh để phát triển công nghiệp; lâm nghiệp, nông nghiệp và thuỷ sản; du lịch của vùng.

– Bước 2: Các cặp đôi thảo luận, chia sẻ ý tưởng và thống nhất.

– Bước 3: Các cặp đôi lại tiếp tục chia sẻ với nhóm đôi gần mình nhất.

– Bước 4: GV gọi 2 – 4 cặp đôi lên trình bày, các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung. GV chốt các nội dung, tuyên dương những cặp đôi HS hoạt động tích cực và có những ý kiến hay.

2.3. Tìm hiểu về đặc điểm dân cư và chất lượng cuộc sống

a) Mục tiêu

Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV sử dụng các cặp đôi được chia ở hoạt động 2.2, giao nhiệm vụ cho HS.

Dựa vào bảng 9.1 và thông tin trong bài, hãy:

+ Cho biết đặc điểm nổi bật về phân bố dân cư, thành phần dân tộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Nhận xét chất lượng cuộc sống dân cư vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

– Bước 3: GV gọi các cặp đôi trình bày trước lớp, các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

2.4. Tìm hiểu về sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm khoảng 4 – 6 HS tuỳ vào số lượng của lớp, GV phát cho mỗi nhóm một tờ giấy A0. Phân công mỗi nhóm thực hiện tương ứng với các nhiệm vụ học tập thông qua phiếu ghi nội dung thảo luận bằng kĩ thuật "khăn trải bàn". Các nhóm trao đổi thảo luận trong thời gian 10 phút.

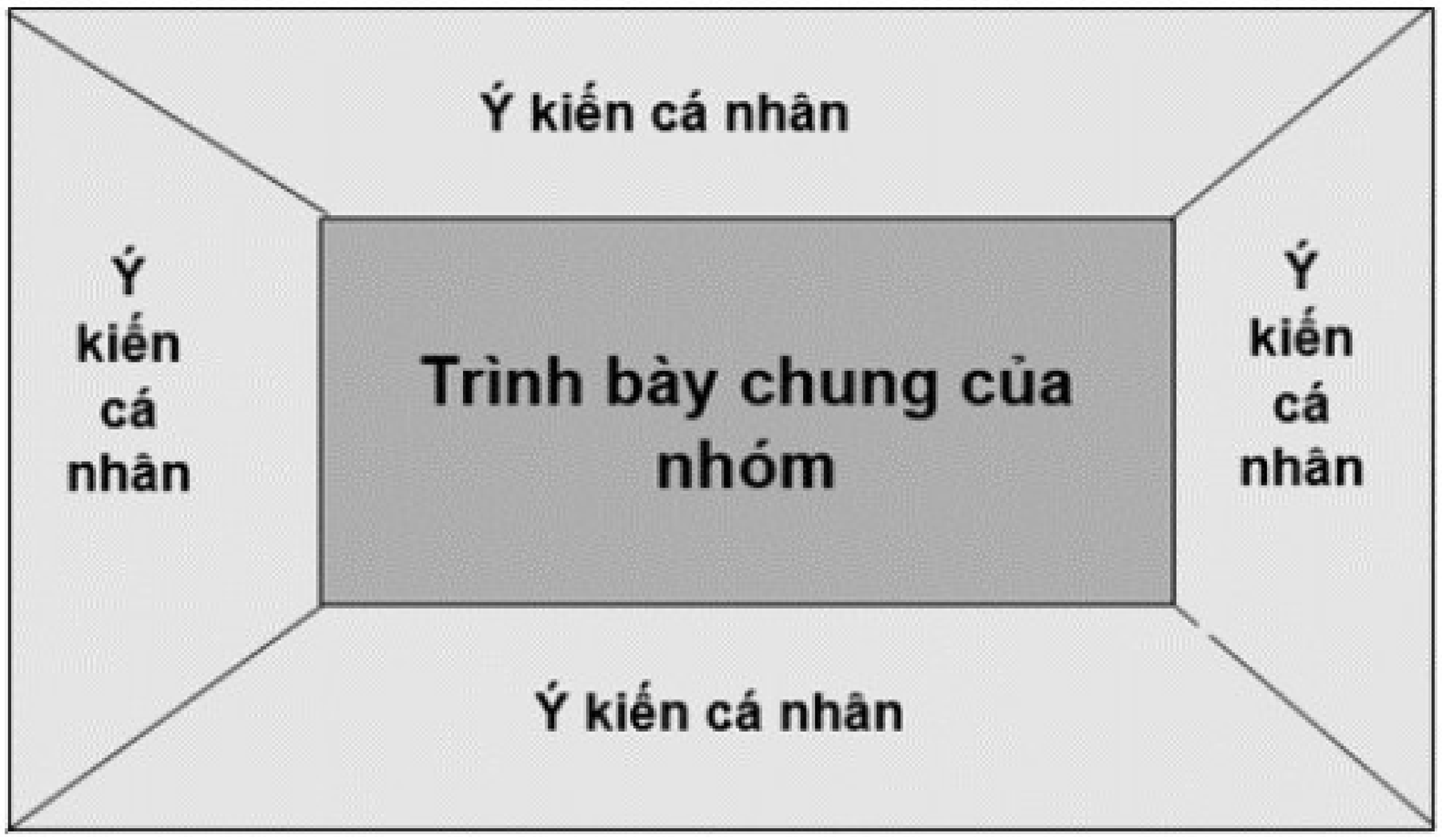

+ Nhiệm vụ 1: *Tìm hiểu về sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.*

+ Nhiệm vụ 2: *Tìm hiểu về tình hình phát triển, phân bố công nghiệp ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.*

+ Nhiệm vụ 3: *Tìm hiểu về các ngành dịch vụ nổi bật của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.*

– Bước 2: HS thảo luận và hoàn thành phiếu ghi nội dung.

+ Giai đoạn 1: HS làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình vào phần cạnh của tờ A0 trước mặt mình.

+ Giai đoạn 2: HS thảo luận nhóm, tìm ra ý tưởng chung và viết vào phần chính giữa tờ A0.

– Bước 3: GV mời đại diện nhóm HS trình bày kết quả thảo luận.

– Bước 4: GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ và chất lượng bài tập qua phiếu học tập của nhóm, chuẩn kiến thức (phụ lục 2).

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học, tóm tắt đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Lấy ví dụ chứng minh ngành du lịch là thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm khoảng 4 – 6 HS) và yêu cầu HS:

+ Nhiệm vụ 1: *Vẽ sơ đồ tư duy tóm tắt đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Sơ đồ tư duy phải có các ý chính ở giữa, các nhánh sơ đồ có độ dày khác nhau, có từ khoá cho mỗi nhánh và sử dụng những hình ảnh minh hoạ.*

+ Nhiệm vụ 2: *Lấy ví dụ chứng minh ngành du lịch là thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.*

– Bước 2: Các nhóm thực hiện vẽ sơ đồ tư duy.

– Bước 3: HS trưng bày sản phẩm sơ đồ của nhóm mình lên bảng.

– Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi cho các nhóm (phụ lục 3).

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng thêm hiểu biết cho HS về dân tộc sinh sống ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ: *Sưu tầm thông tin và trình bày về một dân tộc sinh sống ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.*

– Bước 2: GV giới thiệu các trang thông tin tin cậy để HS có thể tìm hiểu. HS về nhà làm bài và sưu tầm các thông tin liên quan trên internet hoặc đọc sách, báo, tài liệu tham khảo.

– Bước 3: HS trình bày trước lớp vào buổi học sau, HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức cho HS về nội dung đoạn văn.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập (hoạt động 2.1)

Tiêu chí	Thông tin
Diện tích	.....
Tỉ lệ diện tích so với cả nước	.....
Các tỉnh	.....
Đặc điểm lãnh thổ	.....
Ý nghĩa của vị trí và lãnh thổ	.....

2. Phụ lục 2: Phiếu đánh giá sản phẩm nhóm (hoạt động 2.4)

Phiếu đánh giá hoạt động tìm hiểu về sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

Nhóm:…… Đánh giá nhóm:……

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách làm việc nhóm	Hình thức của sản phẩm	Cách trình bày sản phẩm
4	**10,0**	Đầy đủ các thông tin về sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế.	Làm việc khoa học, có sự phân công rõ ràng và sự tham gia tích cực của tất cả các thành viên trong nhóm.	Đúng yêu cầu, ngắn gọn, mạch lạc. Có tính sáng tạo, thẩm mĩ.	Ngôn ngữ lưu loát; thu hút, phản biện tốt.
		5,0 điểm	**2,0 điểm**	**1,5 điểm**	**1,5 điểm**
3	**7,5**	Tương đối đầy đủ các thông tin về sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế.	Làm việc khoa học, có sự phân công rõ ràng và sự tham gia tích cực của đa số các thành viên trong nhóm; số còn lại có tham gia nhưng thiếu tích cực.	Đúng yêu cầu, ngắn gọn, mạch lạc. Tính sáng tạo và thẩm mĩ tương đối.	Ngôn ngữ tương đối lưu loát nhưng chưa thu hút; phản biện tương đối tốt.
		4,0 điểm	**1,5 điểm**	**1,0 điểm**	**1,0 điểm**
2	**5,0**	Tương đối đầy đủ các thông tin về sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế, nội dung còn dài.	Có sự phân công rõ ràng nhưng một số thành viên không tham gia vào hoạt động nhóm.	Đúng yêu cầu, nhưng còn dài dòng, chưa mạch lạc. Chưa có tính sáng tạo và thẩm mĩ.	Ngôn ngữ tương đối lưu loát nhưng chưa thu hút; trả lời phản biện chưa hoàn toàn phù hợp.
		3,0 điểm	**1,0 điểm**	**0,5 điểm**	**0,5 điểm**

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách làm việc nhóm	Hình thức của sản phẩm	Cách trình bày sản phẩm
1	2,5	Thiếu một số thông tin về sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế, nội dung còn dài và chưa chính xác.	Chỉ một số thành viên thực hiện nhiệm vụ nhóm, các thành viên khác không tham gia.	Không đúng yêu cầu, dài dòng, chưa mạch lạc. Chưa có tính sáng tạo và thẩm mĩ.	Ngôn ngữ chưa lưu loát, chưa thu hút người nghe, hầu như không trả lời được các câu hỏi phản biện.
		1,5 điểm	**0,5 điểm**	**0,25 điểm**	**0,25 điểm**

2. Phụ lục 3: Tiêu chí đánh giá sơ đồ tư duy tóm tắt đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (hoạt động luyện tập)

Tiêu chí	Tốt	Khá	Đạt
Nội dung	– Thể hiện được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc. – Có ít nhất 3 số liệu minh chứng. – Thông tin ngắn gọn, có chọn lọc.	– Thể hiện được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc. – Có 1 – 2 số liệu minh chứng. – Thông tin ngắn gọn.	– Thể hiện được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc. – Không có số liệu minh chứng. – Thông tin trích xuất chính xác từ tài liệu nhưng còn dài dòng.
Bố cục, thẩm mĩ	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết rõ ràng, dễ đọc. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết còn khó đọc, có bôi xoá. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có 1 – 2 tầng kiến thức. – Chữ viết khó đọc, bôi xoá nhiều. – Không có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.

BÀI 10: THỰC HÀNH: VẼ SƠ ĐỒ THỂ HIỆN CÁC THẾ MẠNH VỀ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tích cực chủ động trong các hoạt động học tập.

– Chăm chỉ: Sẵn sàng học hỏi và giúp đỡ mọi người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Chuẩn bị giấy A0, bút viết bảng nhóm.

– Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Máy tính, máy chiếu.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, tập ghi bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức trò chơi cho HS, GV nêu luật chơi:

+ Tên trò chơi "Đi tìm địa danh".

+ HS quan sát một số hình ảnh và tìm địa danh trong Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Bước 2: HS đoán tên địa danh qua hình ảnh.

– Bước 3: HS trình bày, HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét phần chia sẻ, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học, vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm khoảng 4 – 6 HS) và yêu cầu HS: *Vẽ sơ đồ tư duy trên giấy A0 thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.*

+ Tìm kiếm thông tin: Thực hiện tìm kiếm thông tin về các thế mạnh tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ qua Bài 9 trong sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9 (phần Địa lí)* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, sách, báo, tạp chí, internet,...

+ Xử lí thông tin:

• Chọn lọc tư liệu từ những thông tin tìm kiếm được.

• Sắp xếp, xử lí các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với sơ đồ thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Vẽ sơ đồ tư duy trên giấy A0 thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Sơ đồ tư duy phải có các ý chính ở giữa, các nhánh sơ đồ có độ dày khác nhau, có từ khoá cho mỗi nhánh và sử dụng những hình ảnh minh hoạ.

– Bước 2: Các nhóm thực hiện vẽ sơ đồ tư duy.

– Bước 3: HS trưng bày sản phẩm sơ đồ của nhóm mình lên bảng.

– Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi cho các nhóm.

PHỤ LỤC

1. Tiêu chí đánh giá sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Tiêu chí	Tốt	Khá	Đạt
Nội dung	– Thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng. – Có ít nhất 3 số liệu minh chứng. – Thông tin ngắn gọn, có chọn lọc.	– Thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng. – Có 1 – 2 số liệu minh chứng. – Thông tin ngắn gọn.	– Thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng. – Không có số liệu minh chứng. – Thông tin trích xuất chính xác từ tài liệu nhưng còn dài dòng.
Bố cục, thẩm mĩ	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết rõ ràng, dễ đọc. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết còn khó đọc, có bôi xoá. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có 1 – 2 tầng kiến thức. – Chữ viết khó đọc, bôi xoá nhiều. – Không có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.

2. Nhận xét, đánh giá hiệu quả làm việc nhóm

Tên các thành viên	Nhiệm vụ	Nhận xét kết quả	Giải pháp khắc phục (nếu có)	Điểm
…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……
…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……
…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……
…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……
…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……

BÀI 11: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Thời gian thực hiện dự kiến: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thuỷ sản; vấn đề phát triển kinh tế biển.

– Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

– Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng; vị thế của Thủ đô Hà Nội.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tích cực chủ động trong các hoạt động học.

– Chăm chỉ: Sẵn sàng học hỏi và giúp đỡ mọi người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Chuẩn bị giấy A0, bút viết bảng nhóm.

– Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Máy tính, máy chiếu.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, tập ghi bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV nêu nhiệm vụ:

+ Ghép bản đồ trống với tên 11 tỉnh, thành phố của vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời gian 1 phút.

+ Tham gia trò chơi Bingo với 25 ô trống về kiến thức để HS điền từ khoá trọng tâm cho toàn bộ bài học.

– Bước 2:

+ HS tham gia trò chơi ghép nối để đánh giá lại vị trí địa lí và lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng.

+ HS tham gia trò chơi Bingo, GV chuẩn bị khoảng 30 câu hỏi ngắn để tổ chức hoạt động.

– Bước 3: HS trả lời, mỗi đáp án đúng được cộng 1 điểm.

– Bước 4:

+ GV nhận xét thi đua của HS, công bố kết quả, nhấn mạnh một số thông tin trọng điểm.

+ GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu 2 HS ngồi cạnh nhau thực hiện nhiệm vụ: *Dựa vào hình 11.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng.*

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

– Bước 3: HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

2.2. Tìm hiểu về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thuỷ sản; vấn đề phát triển kinh tế biển.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV chia lớp thành 8 nhóm và giao nhiệm vụ các nhóm thảo luận với kĩ thuật "khăn trải bàn".

● Nhóm 1, 2: Phân tích những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

● Nhóm 3, 4: Phân tích những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển lâm nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

● Nhóm 5, 6: Phân tích những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển thuỷ sản ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

● Nhóm 7, 8: Phân tích những thế mạnh về phát triển kinh tế biển, đảo ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

+ Mỗi nhóm có 10 phút để hoàn thành nhiệm vụ.

– Bước 2:

+ Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.

+ Các nhóm thảo luận và chốt những nội dung chính điền vào ô trung tâm.

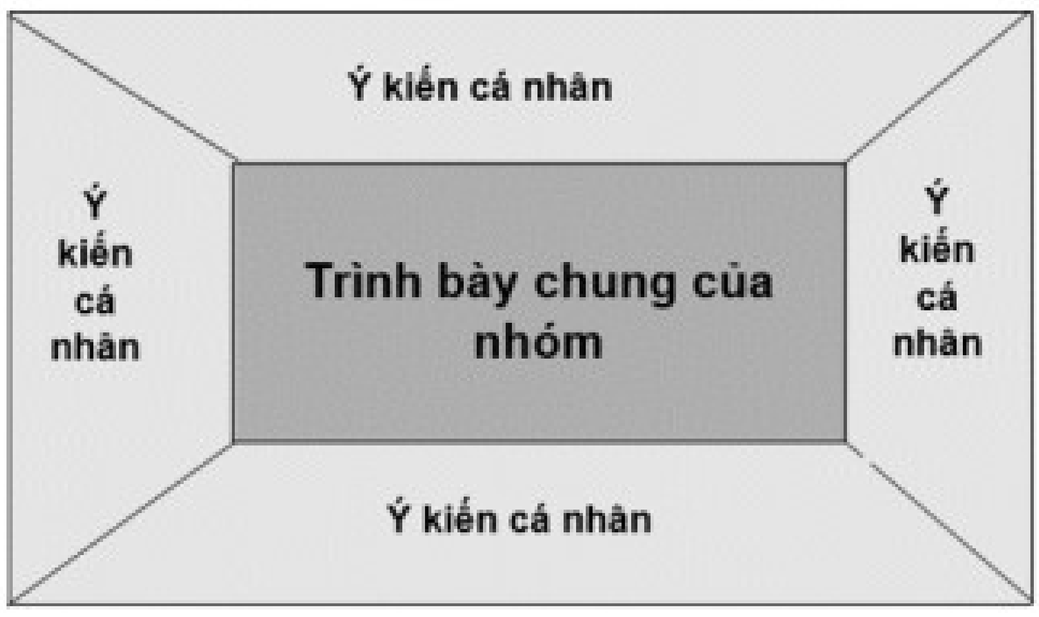

– Bước 3:

+ Các nhóm trưng bày sản phẩm của nhóm mình lên bảng.

+ GV mời đại diện các nhóm lên trình bày, những nhóm còn lại nhận xét, bổ sung thông tin.

– Bước 4: GV nhận xét tinh thần làm việc, đánh giá chất lượng làm việc của các nhóm và chuẩn hoá kiến thức.

2.3. Tìm hiểu về đặc điểm dân cư, nguồn lao động, vấn đề đô thị hoá và vị thế của Thủ đô Hà Nội

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng; vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng; vị thế của Thủ đô Hà Nội.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ HS làm việc theo cặp đôi, thực hiện nhiệm vụ: *Dựa vào bảng 11.1, hình 11.2 và thông tin trong bài, hãy phân tích đặc điểm dân cư; ảnh hưởng của nguồn lao động đến sự phát triển kinh tế – xã hội; vấn đề đô thị hoá ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vị thế của Thủ đô Hà Nội.*

+ Chia sẻ kết quả làm việc trong nhóm.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân và chia sẻ theo kĩ thuật "think – pair – share" với 10 phút làm việc cá nhân, 5 phút chia sẻ cặp đôi và 5 phút trình bày trước lớp.

– Bước 3: GV gọi các cặp đôi báo cáo trước lớp trong vòng 5 phút.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá, khen ngợi HS hoàn thành nhiệm vụ.

2.4. Tìm hiểu về sự phát triển và phân bố kinh tế

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV sử dụng kĩ thuật "các mảnh ghép" để tổ chức hoạt động cho HS.

+ Vòng 1 (nhóm chuyên gia): GV chia lớp thành 2 cụm với 8 nhóm, nhiệm vụ cụ thể cho các nhóm như sau:

- Nhóm 1, 5: Trình bày khái quát chung sự phát triển kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng.

• Nhóm 2, 6: Tình hình phát triển và phân bố ngành nông nghiệp.

• Nhóm 3, 7: Tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp.

• Nhóm 4, 8: Tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản của vùng Đồng bằng sông Hồng. Các nhóm trao đổi thảo luận trong thời gian 10 phút.

+ Vòng 2 (vòng mảnh ghép): HS hình thành 8 nhóm mới theo ma trận với sự hướng dẫn của GV sao cho mỗi nhóm mới đều có 1 – 2 chuyên gia của mỗi ngành kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Các nhóm tiến hành trình bày và thảo luận những hiểu biết của mình ở vòng 1. Sau đó thực hiện nhiệm vụ mới: *Vẽ sơ đồ khái quát về sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng trên giấy A0.*

Sơ đồ di chuyển của HS:

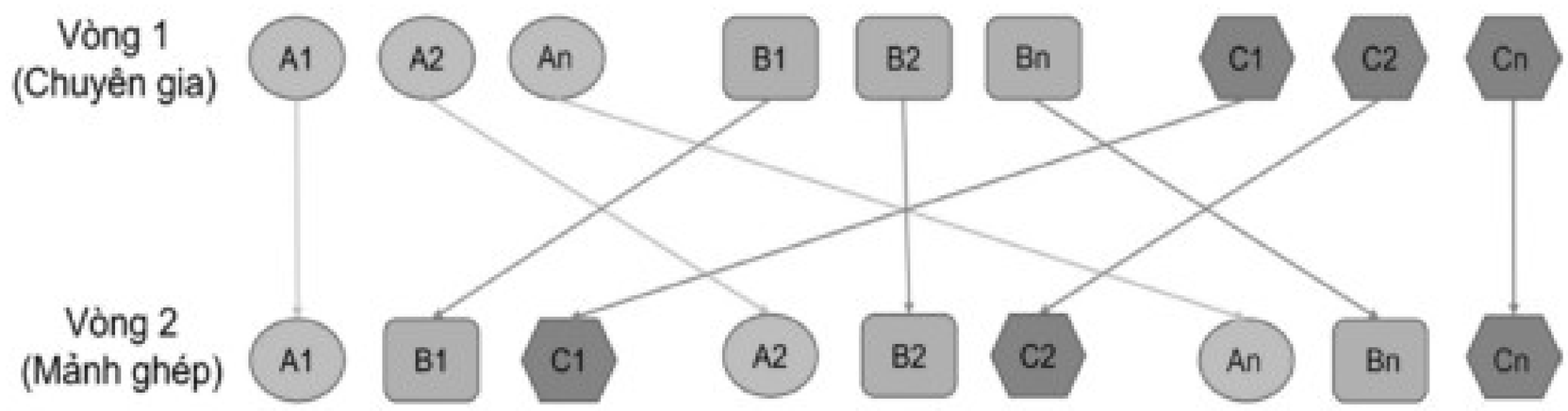

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm.

– Bước 3: GV gọi nhẫu nhiên một vài nhóm trình bày trước lớp, những nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp và ngành dịch vụ của vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu 2 HS ngồi cạnh nhau thực hiện nhiệm vụ: *Hãy lựa chọn một ngành kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng và trình bày tóm tắt tình hình phát triển, phân bố ngành kinh tế đó.*

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

– Bước 3: HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét và bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng thêm kiến thức cho HS về trung tâm công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm khoảng 4 – 6 HS) và yêu cầu HS: Hãy sưu tầm thông tin về một trung tâm công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng.

– Bước 2: GV giới thiệu các trang thông tin tin cậy để HS có thể tìm hiểu. HS về nhà làm bài và sưu tầm các thông tin liên quan trên internet hoặc đọc sách, báo, tài liệu tham khảo.

– Bước 3: HS trình bày trước lớp vào buổi học sau, những HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức cho HS về tình hình phát triển, phân bố ngành kinh tế, nội dung đoạn văn.

PHỤ LỤC

1. Tiêu chí đánh giá sơ đồ tư duy tóm tắt tình hình phát triển, phân bố một ngành kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng

Tiêu chí	Tốt	Khá	Đạt
Nội dung	– Thể hiện sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng. – Có ít nhất 3 số liệu minh chứng. – Thông tin ngắn gọn, có chọn lọc.	– Thể hiện sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng. – Có 1 – 2 số liệu minh chứng. – Thông tin ngắn gọn.	– Thể hiện sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng. – Không có số liệu. – Thông tin trích xuất chính xác từ tài liệu nhưng còn dài dòng.
Bố cục, thẩm mĩ	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết rõ ràng, dễ đọc. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết còn khó đọc, có bôi xoá. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có 1 – 2 tầng kiến thức. – Chữ viết khó đọc, bôi xoá nhiều. – Không có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.

2. Tiêu chí đánh giá các hoạt động nhóm

Tiêu chí	Hoạt động 1				Hoạt động 2				Hoạt động 3				Hoạt động 4				Hoạt động 5				Hoạt động 6			
	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2
Nội dung																								
Thời gian hoàn thành																								
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm																								
Tính kỉ luật																								
Sáng tạo																								
Tổng điểm	**/20**				**/20**				**/20**				**/20**				**/20**				**/20**			

3. Mô tả tiêu chí đánh giá

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí			
	5	4	3	2
Nội dung	Đầy đủ nội dung.	Thiếu 1 nội dung.	Thiếu 2 – 3 nội dung.	Thiếu từ 4 nội dung trở lên hoặc không hoàn thành.

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí			
	5	4	3	2
Thời gian hoàn thành	Hoàn thành nhanh nhất, sớm hơn thời gian quy định.	Hoàn thành nhanh thứ 2, đảm bảo thời gian quy định.	Quá thời gian quy định 30 giây.	Quá thời gian quy định trên 30 giây.
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm	Tất cả các thành viên trong nhóm đều tham gia thảo luận. Tinh thần thảo luận sôi nổi, có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các thành viên.	Hầu hết các thành viên đều tham gia thảo luận. Có 1 – 2 thành viên hời hợt, thiếu tích cực trong làm việc nhóm.	Nhiều thành viên không thảo luận chung, làm việc cá nhân. Tinh thần phối hợp chưa hiệu quả.	Các thành viên không phối hợp với nhau trong làm việc nhóm, làm việc độc lập, đơn lẻ.
Tính kỉ luật	Các thành viên giữ gìn trật tự, tôn trọng nhau trong quá trình thảo luận nhóm.	Nhóm giữ gìn trật tự tương đối tốt, nhưng thảo luận lớn, gây ồn.	Một số thành viên có sự tranh cãi, mâu thuẫn trong quá trình làm việc nhóm.	Các thành viên trong nhóm không tập trung, mâu thuẫn và tranh cãi nhiều lần trong quá trình làm việc nhóm.
Sáng tạo	Nội dung thể hiện sáng tạo, phương thức thể hiện mới, nhiều yếu tố hấp dẫn.	Có ý tưởng sáng tạo, phương thức thể hiện mới nhưng thiếu sự hấp dẫn.	Thiếu ý tưởng trình bày, sử dụng hình thức thể hiện chưa hấp dẫn, nhàm chán.	Không có ý tưởng trình bày, xử lí tình huống thiếu tính logic, không hấp dẫn.

BÀI 12: THỰC HÀNH: SƯU TẦM TƯ LIỆU VÀ TRÌNH BÀY VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Sưu tầm tư liệu và trình bày được về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tích cực chủ động trong các hoạt động học.

– Chăm chỉ: Sẵn sàng học hỏi và giúp đỡ mọi người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Chuẩn bị giấy A0, bút viết bảng nhóm.

– Bản đồ kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

– Máy tính, máy chiếu.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, tập ghi bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức trò chơi cho HS, giới thiệu trò chơi.

+ Tên trò chơi "Đoán từ".

+ GV có 10 từ khoá, rút thăm ngẫu nhiên 2 HS lên thi đấu.

+ Các HS bên dưới gợi ý để cả hai cùng đoán từ, lưu ý người gợi ý không được lặp từ, tách từ.

– Bước 2: Tiến hành trò chơi.

– Bước 3: GV chiếu từ khoá.

+ GV rút thăm ngẫu nhiên chọn HS bên dưới gợi ý.

+ Cả 2 cùng trả lời xem ai nhanh hơn và đúng nhiều hơn, HS trả lời trên bảng con.

– Bước 4: GV tổng hợp, công bố kết quả.

+ HS dựa vào các từ khoá để kết nối, GV liên hệ vào bài.

+ GV phân loại với sơ đồ đơn giản.

Từ khoá				
1997	sông Thái Bình	cơ sở hạ tầng	than đá	nguồn lao động
công nghiệp	thương mại	giao thông vận tải	du lịch biển, đảo	hàng hải

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

Trình bày về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

a) Mục tiêu

Sưu tầm tư liệu và trình bày được về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm khoảng 4 – 6 HS) và yêu cầu HS: *Hãy sưu tầm tư liệu và trình bày về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.*

+ Nhiệm vụ 1: Tìm kiếm thông tin: Lựa chọn các nội dung qua sách, báo, tạp chí, internet,... liên quan về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

- Vị trí địa lí và lịch sử hình thành
- Thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế
- Vai trò của vùng đối với phát triển kinh tế – xã hội

+ Nhiệm vụ 2: Xử lí thông tin:

- Chọn lọc tư liệu từ những thông tin tìm kiếm được.
- Sắp xếp, xử lí các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với nội dung trình bày.

+ Nhiệm vụ 3: Hoàn thành nội dung trình bày theo gợi ý dưới đây:

VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

1. Khái quát chung (tên vùng, diện tích, các tỉnh và thành phố,...)

2. Thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế

3. Vai trò của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

– Bước 2: Các nhóm thực hiện vẽ sơ đồ tư duy.

– Bước 3: HS trưng bày sản phẩm sơ đồ của nhóm mình lên bảng.

– Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi cho các nhóm.

PHỤ LỤC

1. Bảng kiểm bài báo cáo

Thông tin	Có	Không
1. Khái quát chung		
2. Thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế		
3. Vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ		
4. Có hình ảnh minh hoạ		
5. Độ dài không quá 3 trang A4		
6. Thông tin cá nhân		
7. Tài liệu tham khảo, trích nguồn		

2. Nhận xét, đánh giá hiệu quả làm việc nhóm

Tên các thành viên	Nhiệm vụ	Nhận xét kết quả	Giải pháp khắc phục (nếu có)	Điểm
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....

BÀI 13: BẮC TRUNG BỘ

Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.

– Trình bày được đặc điểm phân hoá của tự nhiên và giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ.

– Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.

– Phân tích được sự phát triển và phân bố kinh tế ở Bắc Trung Bộ.

– Phân tích được thế mạnh về du lịch, vấn đề phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tích cực chủ động trong các hoạt động học.

– Chăm chỉ: Sẵn sàng học hỏi và giúp đỡ mọi người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Chuẩn bị giấy A0, bút viết bảng nhóm.

– Bản đồ tự nhiên Bắc Trung Bộ.

– Bản đồ kinh tế Bắc Trung Bộ.

– Bản đồ hành chính Việt Nam

– Máy tính, máy chiếu.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, tập ghi bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức trò chơi cho HS.

+ GV phổ biến trò chơi "Ô cửa bí mật": GV đưa ra 1 bức tranh ẩn dưới 4 câu hỏi liên quan đến Bắc Trung Bộ. GV gọi ngẫu nhiên HS trả lời cho đến khi lật mở được hết 4 ô cửa trên màn hình.

+ GV đặt câu hỏi: *Em biết gì về những di sản văn hoá vật thể và phi vật thể thế giới ở Bắc Trung Bộ?*

– Bước 2: GV mời HS trả lời câu hỏi.

– Bước 3: HS chia sẻ thông tin hiểu biết với các câu hỏi mở rộng của GV hoặc GV giới thiệu thêm vài thông tin nổi bật có liên quan đến Bắc Trung Bộ.

– Bước 4: GV nhận xét kết quả, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao hai HS ngồi cạnh nhau thực hiện yêu cầu: *Dựa vào hình 13.1 và thông tin trong bài, hãy hoàn thành phiếu học tập vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Bắc Trung Bộ.*

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ trả lời cá nhân trên phiếu học tập (phụ lục 1). GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

+ HS đọc thông tin bài học, tìm từ khoá.

+ Hoàn thành phiếu học tập.

+ Tìm và chỉ trên bản đồ hành chính các địa danh, tỉnh của Bắc Trung Bộ.

+ Đối chiếu đáp án với bạn bên cạnh và tự chấm điểm.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên HS lên bảng xác định trên bản đồ và trình bày thông tin, các HS khác bổ sung. GV có thể biến thành trò chơi hỏi, đáp nhỏ về nội dung kiến thức liên quan. GV có thể chuẩn bị thêm lược đồ trống, yêu cầu HS tô màu và điền tên các tỉnh của Bắc Trung Bộ sao cho chính xác.

– Bước 4: GV nhận xét phần làm việc của HS, đưa ra thông tin đánh giá, chốt kiến thức.

2.2. Tìm hiểu về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, điểm phân bố dân cư

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm phân hoá của tự nhiên và giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ.

– Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV chia lớp thành 8 nhóm và giao nhiệm vụ thảo luận theo kĩ thuật "khăn trải bàn":

Dựa vào hình 13.1, hình 13.2 và thông tin trong bài, hãy:

● *Trình bày đặc điểm phân hoá tự nhiên của Bắc Trung Bộ.*

● *Giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ. (trên giấy A1).*

● *Trình bày và giải thích đặc điểm phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.*

+ Mỗi nhóm có 10 phút để hoàn thành nhiệm vụ.

– Bước 2:

+ Các nhóm thực hiện nhiệm vụ trả lời câu hỏi.

+ Các nhóm thảo luận và chốt những nội dung chính điền vào ô trung tâm.

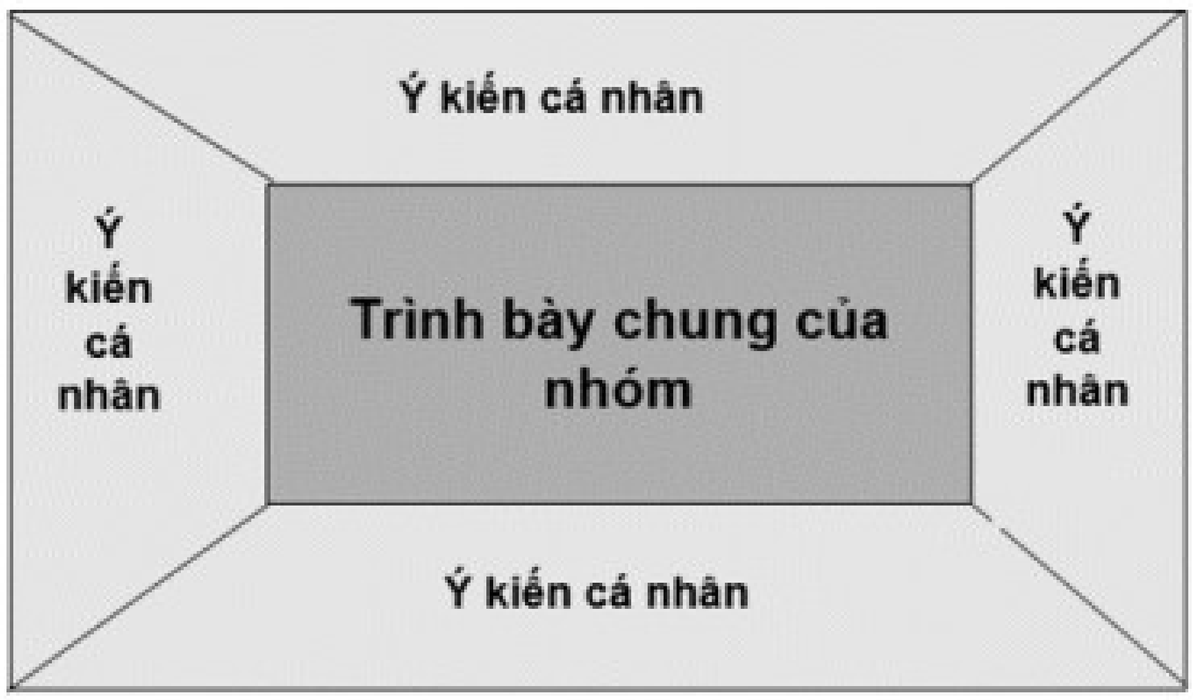

– Bước 3:

+ Các nhóm trưng bày sản phẩm trên bảng.

+ GV mời đại diện các nhóm lên trình bày, những nhóm khác nhận xét, bổ sung thông tin cho nhóm vừa trình bày.

– Bước 4: GV nhận xét tinh thần làm việc, đánh giá chất lượng làm việc của nhóm và chuẩn hoá kiến thức.

2.3. Tìm hiểu về đặc điểm phát triển và phân bố kinh tế

a) Mục tiêu

Phân tích được sự phát triển và phân bố kinh tế; thế mạnh về du lịch, vấn đề phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV sử dụng kĩ thuật "các mảnh ghép" để tổ chức hoạt động cho HS:

+ Vòng 1 (nhóm chuyên gia): GV chia lớp thành 2 cụm với 8 nhóm, dựa vào hình 13.3, bảng số liệu và thông tin trong bài để tìm hiểu kiến thức.

- Nhóm 1, 5: Nhận xét tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế, phân tích sự phát triển và phân bố công nghiệp ở Bắc Trung Bộ.
- Nhóm 2, 6: Phân tích sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ.
- Nhóm 3, 7: Phân tích thế mạnh về du lịch ở Bắc Trung Bộ.
- Nhóm 4, 8: Phân tích vấn đề phát triển kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ.

Các nhóm trao đổi thảo luận trong thời gian 10 phút.

+ Vòng 2 (vòng mảnh ghép): HS hình thành 8 nhóm mới theo ma trận với sự hướng dẫn của GV sao cho mỗi nhóm mới đều có 1 – 2 chuyên gia của mỗi ngành kinh tế ở Bắc Trung Bộ. Các nhóm tiến hành trình bày và thảo luận những hiểu biết của mình ở vòng 1. Sau đó thực hiện nhiệm vụ mới: *Trình bày khái quát về sự phát triển và phân bố kinh tế ở Bắc Trung Bộ trên phiếu thảo luận.*

Sơ đồ di chuyển của HS:

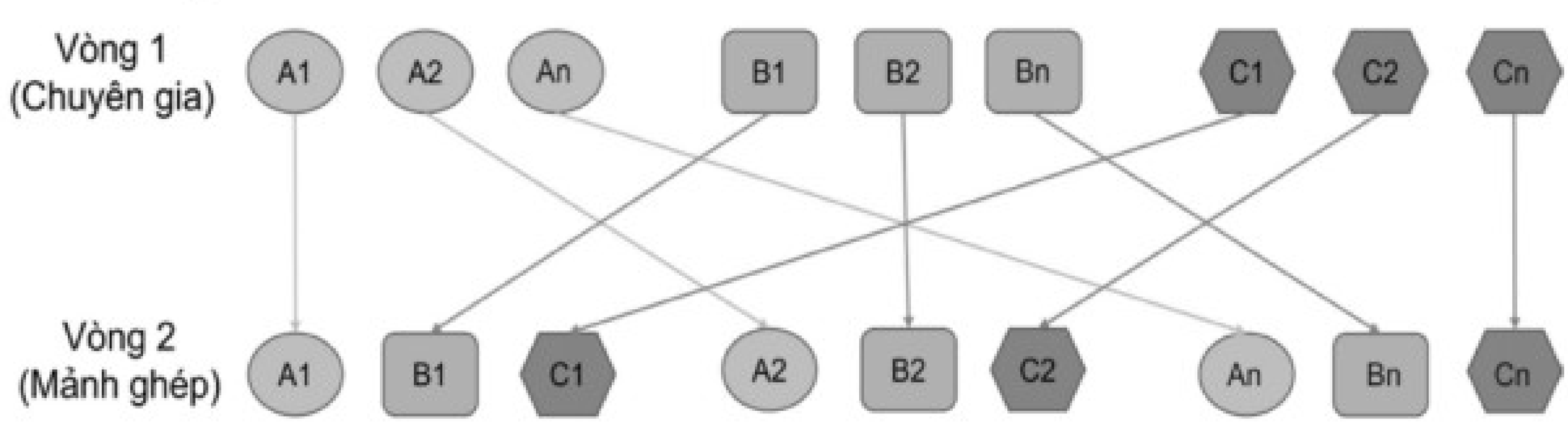

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm.

– Bước 3: GV gọi nhẫu nhiên một vài nhóm trình bày trước lớp, những nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức đã học cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, giao nhiệm vụ cho HS:

+ Nêu thuận lợi của vị trí địa lí đối với phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ.

+ Lập sơ đồ thể hiện những thuận lợi và khó khăn trong phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ.

– Bước 2: HS nghiên cứu nội dung trong SGK, hoàn thiện bài tập.

– Bước 3: GV thu phiếu bài tập của HS và hoán đổi cho các HS khác để đánh giá sản phẩm của nhau. GV chiếu kết quả và yêu cầu các HS đối chiếu kết quả để đánh giá kết quả.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá về quá trình làm việc và chốt kiến thức (phụ lục 2), nhấn mạnh lại vị trí địa lí Bắc Trung Bộ và những thuận lợi, khó khăn trong phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học vào thực tế.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ HS làm việc cá nhân: *Sưu tầm và viết đoạn văn ngắn giới thiệu về một tài nguyên du lịch ở Bắc Trung Bộ mà em ấn tượng nhất.*

– Bước 2: GV giới thiệu các trang thông tin tin cậy để HS có thể tìm hiểu. HS về nhà làm bài và sưu tầm các thông tin liên quan trên internet hoặc đọc sách, báo, tài liệu tham khảo.

– Bước 3: HS trình bày trước lớp vào buổi học sau, HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức cho HS về nội dung đoạn văn.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Bắc Trung Bộ (hoạt động 2.1)

Tiêu chí	Thông tin
Diện tích	……..……
Số tỉnh	……..……
Tên các tỉnh	……..……
Các đảo	……..……
Đặc điểm lãnh thổ	……..……
Vị trí	……..……
Ý nghĩa của vị trí và lãnh thổ	……..……

2. Phụ lục 2: Tiêu chí đánh giá sơ đồ tư duy tóm tắt những thuận lợi và khó khăn trong phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ (hoạt động luyện tập)

Tiêu chí	Tốt	Khá	Đạt
Nội dung	– Thể hiện được những thuận lợi và khó khăn trong phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ. – Có ít nhất 3 số liệu minh chứng. – Thông tin ngắn gọn, có chọn lọc.	– Thể hiện được những thuận lợi và khó khăn trong phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ. – Có 1 – 2 số liệu minh chứng. – Thông tin ngắn gọn.	– Thể hiện được những thuận lợi và khó khăn trong phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ. – Không có số liệu minh chứng. – Thông tin trích xuất chính xác từ tài liệu nhưng còn dài dòng.
Bố cục, thẩm mĩ	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết rõ ràng, dễ đọc. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. –Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết còn khó đọc, có bôi xoá. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có 1 – 2 tầng kiến thức. – Chữ viết khó đọc, bôi xoá nhiều. – Không có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.

BÀI 14: THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VẤN ĐỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở BẮC TRUNG BỘ

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Trình bày được vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tích cực chủ động trong các hoạt động học.

– Chăm chỉ: Sẵn sàng học hỏi và giúp đỡ mọi người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Chuẩn bị giấy A0, bút viết bảng nhóm.

– Bản đồ tự nhiên Bắc Trung Bộ.

– Bản đồ kinh tế Bắc Trung Bộ.

– Máy tính, máy chiếu.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, tập ghi bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành 4 nhóm, tổ chức trò chơi "Nhanh tay nhanh mắt" cho HS. Luật chơi: Trong 2 phút, các nhóm tiến hành tìm những từ khoá liên quan đến biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ. Nhóm nào tìm đúng nhiều và nhanh nhất sẽ là nhóm chiến thắng.

F	T	Y	E	Q	N	D	S	K	O
I	N	A	O	X	X	A	V	B	B
A	Q	U	B	B	R	X	G	Y	L
T	D	U	K	M	E	N	L	U	U
N	L	U	J	H	U	B	O	H	K
E	K	P	N	R	Y	N	W	E	X
I	V	G	T	G	G	X	D	G	Y
H	H	C	C	M	P	F	D	G	E
T	A	O	U	O	M	H	B	D	R
B	N	A	T	O	G	K	O	L	V

– Bước 2: HS tham gia trò chơi.

– Bước 3: GV tổng hợp kết quả trò chơi, tuyên bố nhóm giành chiến thắng.

– Bước 4: GV nhận xét kết quả, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

Trình bày vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ

a) Mục tiêu

Trình bày được vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm khoảng 4 – 6 HS) và yêu cầu HS: *Dựa vào kiến thức đã học và thông tin tìm kiếm được, hãy trình bày vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.*

+ Nhiệm vụ 1: Tìm kiếm thông tin: Thu thập thông tin từ sách, báo, tạp chí, internet,... liên quan đến vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ. Lựa chọn một trong hai nội dung sau đây để tìm hiểu:

- Các loại hình thiên tai thường xảy ra ở Bắc Trung Bộ: bão, ngập lụt, sạt lở,... và việc phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Biểu hiện của biến đổi khí hậu và giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu: tiết kiệm điện, nước, trồng cây xanh, sử dụng vật liệu chống nắng,...

+ Nhiệm vụ 2: Xử lí thông tin:

- Chọn lọc tư liệu từ những thông tin tìm kiếm được.

- Sắp xếp, xử lí các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với nội dung trình bày.

+ Nhiệm vụ 3: Hoàn thành nội dung trình bày theo một trong hai gợi ý dưới đây:

Phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ.
1. Khái quát về một số thiên tai thường xảy ra ở Bắc Trung Bộ.
2. Giải pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai ở Bắc Trung Bộ.
3. Ý nghĩa của việc phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ.

Ứng phó biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ
1. Khái quát biểu hiện của biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.
2. Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.
3. Ý nghĩa của việc thực hiện các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.

– Bước 2: Các nhóm thực hiện bài báo cáo.

– Bước 3: HS trưng bày sản phẩm báo cáo, đại diện các nhóm trình bày, những nhóm khác nhận xét.

– Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi cho các nhóm.

PHỤ LỤC

1. Nhận xét, đánh giá hiệu quả làm việc nhóm

Tên các thành viên	Nhiệm vụ	Nhận xét kết quả	Giải pháp khắc phục (nếu có)	Điểm
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....

2. Tiêu chí đánh giá các hoạt động nhóm

Tiêu chí	4	3	2	1
Sự tham gia	Tham gia đầy đủ, trách nhiệm và hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.	Tham gia đầy đủ, chăm chỉ, làm việc trên lớp hầu hết thời gian.	Tham gia nhưng thường không tập trung vào nhiệm vụ, đôi lúc mất tập trung.	Tham gia một cách gượng ép, không hoàn thành nhiệm vụ được phân công.

Tiêu chí	4	3	2	1
Sự lắng nghe	Lắng nghe cẩn thận các ý kiến của những người khác.	Lắng nghe các ý kiến của những người khác.	Lắng nghe các ý kiến của những người khác nhưng đôi lúc bị xao nhãng.	Không chú ý lắng nghe ý kiến của những người khác.
Sự phản hồi	Đưa ra sự phản hồi chi tiết có tính xây dựng khi cần thiết.	Đưa ra sự phản hồi có tính xây dựng khi cần thiết.	Đưa ra sự phản hồi có tính xây dựng nhưng lời giải thích chưa làm rõ được vấn đề.	Đưa ra sự phản hồi không có tính xây dựng, không có tác dụng với vấn đề.
Sự hợp tác	Tôn trọng những thành viên khác và chia sẻ công việc một cách công bằng. Thể hiện vai trò chủ động.	Tôn trọng những thành viên khác và chia sẻ công việc một cách công bằng.	Tôn trọng những thành viên khác tuy nhiên đôi lúc việc chia sẻ công việc chưa thể hiện được vai trò đối với nhóm.	Không tôn trọng những thành viên khác và không chia sẻ công việc với các thành viên trong nhóm.
Sự sắp xếp thời gian	Hoàn thành công việc được giao đúng thời gian, đảm bảo hiệu quả công việc.	Hoàn thành công việc được giao đúng thời gian, không làm đình trệ tiến trình công việc của nhóm.	Không hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng thời gian và làm đình trệ công việc của nhóm.	Không hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng thời gian và thường xuyên buộc nhóm phải điều chỉnh hoặc thay đổi.

Ghi chú: *4, 3, 2, 1 là mức độ giảm dần của việc đạt được các tiêu chí*

BÀI 15: DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Trình bày được đặc điểm về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Phân tích được đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế chính.

– Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc.

– Phân tích được sự chuyển biến trong sự phát triển và phân bố kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Phân tích được sự phát triển một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Trình bày được Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học,…

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

– Chăm chỉ:

+ Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

+ Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ tự nhiên Duyên hải Nam Trung Bộ, Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Các phiếu đánh giá các hoạt động.

– Giấy A1, giấy A4, bút viết bảng.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi, giấy note.

– Bút màu, dụng cụ mĩ thuật.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, tổ chức trò chơi cho HS.

+ Tên trò chơi "Ai nhanh hơn" nhằm ghép nối các nông sản đặc trưng với các tỉnh, thành phố tương ứng.

Tỉnh, thành phố	Nông sản
Bình Thuận	Sâm Ngọc Linh
Khánh Hoà	Cừu
Ninh Thuận	Tỏi, đường phổi
Quảng Ngãi	Thanh long
Quảng Nam	Tôm hùm, yến sào

+ GV phát phiếu học tập hoặc chiếu trên màn hình, HS ghép nối thông tin.

– Bước 2: HS trả lời trên phiếu học tập hoặc bảng nhóm.

– Bước 3: HS chia sẻ thông tin hiểu biết với các câu hỏi mở rộng của GV hoặc GV giới thiệu thêm vài thông tin nổi bật có liên quan đến sản phẩm.

– Bước 4: GV nhận xét phần chia sẻ của HS, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Sử dụng Bản đồ hành chính Việt Nam và Bản đồ tự nhiên Duyên hải Nam Trung Bộ để xác định vị trí và phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm khoảng 5 – 6 HS). GV yêu cầu HS dựa vào hình 15.1, Bản đồ hành chính Việt Nam và thông tin trong bài để hoàn thành phiếu học tập (phụ lục 1).

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, trả lời câu hỏi trên phiếu học tập. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

+ HS đọc thông tin bài học, tìm từ khoá.

+ Hoàn thành phiếu học tập.

+ Tìm và chỉ trên bản đồ hành chính các địa danh, tỉnh và thành phố của Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Đối chiếu đáp án với bạn bên cạnh và tự chấm điểm.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên HS lên bảng xác định trên bản đồ và trình bày thông tin. Các HS khác bổ sung. GV có thể biến thành trò chơi hỏi đáp nhỏ về nội dung kiến thức liên quan.

– Bước 4: GV nhận xét phần làm việc của HS, đưa ra thông tin đánh giá, chốt kiến thức. GV nhấn mạnh về lãnh thổ với hai quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Thông tin phản hồi:

Loại hình	Tình hình phát triển
Diện tích	Khoảng 44,6 nghìn km^2, chiếm gần 13,5% diện tích cả nước (năm 2021).

Loại hình	Tình hình phát triển
Các tỉnh, thành phố	Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.
Các đảo và quần đảo	Quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng), quần đảo Trường Sa (Khánh Hoà), đảo Phú Quý (Bình Thuận), đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi),…
Đặc điểm lãnh thổ	– Kéo dài theo chiều bắc – nam, hẹp theo chiều tây – đông. – Tiếp giáp Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và nước láng giềng Lào.
Ý nghĩa của vị trí và lãnh thổ	– Vùng biển rộng lớn, thuận lợi phát triển kinh tế biển, đảo. – Lãnh thổ kéo dài, là cầu nối Bắc – Nam, cửa ngõ ra biển của Lào và Tây Nguyên.

2.2. Tìm hiểu về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

– Phân tích được đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế chính.

– Đọc được bản đồ tự nhiên Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát bản đồ tự nhiên Duyên hải Nam Trung Bộ, thực hiện:

+ Thiết kế sơ đồ tư duy trên giấy A1, thể hiện đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Duyên hải Nam Trung Bộ; làm rõ các thế mạnh và hạn chế chính.

+ Giải thích hiện tượng mưa vào thu đông hoặc khô hạn ở Duyên hải Nam Trung Bộ thông qua phân tích bản đồ khí hậu và một số biểu đồ khí hậu có liên quan, kết hợp khai thác video clip Dự báo thời tiết.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK, tìm ý chính kết hợp khai thác bản đồ, video clip để tóm tắt kiến thức cơ bản. Các thành viên cùng thống nhất kiến thức, xây dựng sơ đồ tư duy căn cứ vào tiêu chí đánh giá để hoàn thiện và tự chấm điểm sản phẩm.

– Bước 3: GV rút thăm ngẫu nhiên một số HS lên báo cáo. Các nhóm khác theo dõi, di chuyển theo ma trận, quan sát và chấm chéo sản phẩm.

Tiêu chí: Trình bày lưu loát, diễn xuất tự nhiên, thời gian 1 phút/thông tin, có kết hợp với bản đồ.

– Bước 4: GV cho HS chia sẻ kết quả chấm điểm. GV đặt thêm các câu hỏi khai thác sâu hơn, yêu cầu lí giải và đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội Duyên hải Nam Trung Bộ (phụ lục 2).

Nhân tố	Đặc điểm	Thuận lợi	Khó khăn
Địa hình và đất	– Phía tây: Đồi núi, đất feralit. – Phía đông: Đồng bằng nhỏ hẹp, chia cắt; đất phù sa và cát pha.	– Phía tây: Trồng cây công nghiệp, trồng rừng. – Phía đông: Trồng cây hàng năm, chăn nuôi,…	– Phía tây: Sạt lở, lũ quét, rửa trôi đất,… – Phía đông: Cát bay, cát chảy,…
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa, 2 mùa mưa và khô rõ rệt.	Sản xuất nông nghiệp.	Khô hạn, bão, lũ, sa mạc hoá,…
Biển, đảo	– Bờ biển dài, nhiều bãi biển đẹp, cánh đồng muối,… – Nhiều vũng, vịnh nước sâu. – Nhiều đảo, quần đảo. – Có các ngư trường, đầm phá.	Phát triển kinh tế biển, đảo đa dạng.	Quản lí, an ninh,…
Nước	– Sông ngắn, dốc. – Nhiều mỏ nước khoáng.	– Phát triển thuỷ điện. – Nuôi trồng thuỷ sản. – Phát triển du lịch.	Mùa khô thiếu nước.
Sinh vật	Rừng, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.	Bảo tồn sinh vật, du lịch.	Suy giảm đa dạng sinh vật.
Khoáng sản	Ti-tan, dầu khí, muối biển,…	Nguyên liệu để phát triển công nghiệp.	Khó khai thác.

2.3. Tìm hiểu về đặc điểm dân cư, dân tộc

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân:

+ Đọc thông tin trong SGK, rút ra nhận xét đặc điểm phân bố dân cư, dân tộc ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Xác định quy mô dân số, các đô thị ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Đọc thông tin trong SGK, xác định các từ khoá.

+ Tham gia trò chơi kiến thức với hoạt động "Trí nhớ siêu đẳng".

– Bước 2. HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ. GV tổ chức trò chơi với 5 câu hỏi, yêu cầu ngắn về dân cư, dân tộc:

STT	Câu hỏi	Đáp án
1	Năm 2021, số dân của Duyên hải Nam Trung Bộ là bao nhiêu?	Hơn 9,4 triệu người
2	Cho biết mật độ dân số trung bình ở Duyên hải Nam Trung Bộ (năm 2021).	Khoảng 211 người/km^2
3	Kể tên 7 dân tộc phổ biến ở Duyên hải Nam Trung Bộ.	Kinh, Chăm, Xơ Đăng, Raglai, Cơ Ho, Hrê, Giẻ Triêng,…
4	Cho biết tỉ lệ dân thành thị ở Duyên hải Nam Trung Bộ (năm 2021).	40,7%
5	Kể tên 5 thành phố tiêu biểu của Duyên hải Nam Trung Bộ.	Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết, Hội An

– Bước 3: GV rút thăm ngẫu nhiên gọi một số HS trả lời, các HS khác theo dõi, tìm kiếm trên bản đồ và hoàn thành vở ghi.

– Bước 4: GV chuẩn kiến thức, mở rộng thông tin về dân cư, dân tộc, một số nét văn hoá tiêu biểu của người Chăm, người Raglai.

2.4. Tìm hiểu về sự phát triển và phân bố kinh tế

a) Mục tiêu

– Phân tích được sự chuyển biến trong sự phát triển và phân bố kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Phân tích được sự phát triển một số ngành kinh tế thế mạnh của Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV đánh số thứ tự các HS trong lớp, yêu cầu HS làm việc cá nhân:

+ Số lẻ nghiên cứu nội dung mục *a) Những chuyển biến trong phát triển và phân bố kinh tế.*

+ Số chẵn nghiên cứu nội dung mục *b) Sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh*.

+ HS thực hiện theo quy trình:

• Nghiên cứu cá nhân, thiết kế sản phẩm theo hình thức tự chọn.

• Chia sẻ theo cặp trong hai lần với 2 số thứ tự khác nhau, một lần cùng nhóm số và một lần khác nhóm số nhằm bổ sung và ghi nhận thông tin đầy đủ.

• Hoàn thành phần ghi bài.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ. HS chia sẻ theo cặp.

– Bước 3: GV rút thăm ngẫu nhiên một số HS trả lời, HS khác bổ sung và đánh giá. Các HS khác theo dõi, tìm kiếm trên bản đồ và hoàn thành vở ghi.

– Bước 4: GV chuẩn kiến thức, mở rộng thông tin về sự phát triển và phân bố kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

2.5. Tìm hiểu về Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

a) Mục tiêu

Trình bày được về Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, yêu cầu HS làm việc cá nhân:

+ Thiết kế sơ đồ cây về nội dung Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

+ Chia sẻ với các thành viên trong nhóm theo vòng tròn.

+ Thống nhất với các thành viên trong nhóm, hoàn tất nội dung trên giấy A3.

+ Trình bày ngẫu nhiên 1 phút, giới thiệu trên bảng, có sử dụng bản đồ mô tả.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ. HS chia sẻ trong nhóm và thống nhất sản phẩm.

– Bước 3: GV rút thăm ngẫu nhiên gọi một số HS trả lời, những HS khác bổ sung, đánh giá, theo dõi, tìm kiếm trên bản đồ và hoàn thành vở ghi.

– Bước 4: GV chuẩn kiến thức, mở rộng thông tin về Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. GV có thể cho HS chuyển sản phẩm A3 và chấm chéo giữa hai nhóm.

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

a) Quá trình hình thành và phạm vi lãnh thổ

– Diện tích hơn 28,0 nghìn km^2 với hơn 6,6 triệu người (năm 2021).

– Gồm 5 tỉnh, thành phố (năm 2021): Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

b) Thế mạnh

– Vị trí địa lí thuận lợi.

– Tài nguyên tự nhiên và văn hoá phong phú.

– Cơ sở hạ tầng giao thông khá hiện đại.

– Có dải đô thị là các trung tâm hạt nhân và thu hút đầu tư.

c) Vai trò

– Thu hút vốn đầu tư, góp phần phát triển Duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước.

– Phát triển kinh tế biển, đảo; chuyển đổi cơ cấu kinh tế; khai thác hợp lí tài nguyên; giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.

– Là cầu nối, cửa ngõ ra biển của các vùng và các quốc gia láng giềng.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Kiểm tra nhanh kiến thức đã học bằng trò chơi kiến thức với 10 câu trắc nghiệm về bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV nêu thể lệ trò chơi.

– Bước 2: HS tham gia trò chơi.

– Bước 3: HS trả lời kết quả, GV đánh giá.

– Bước 4: GV chốt lại kiến thức trọng tâm.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng thêm kiến thức cho HS về vùng động lực miền Trung.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc to nhiệm vụ trong SGK và chia sẻ ý tưởng.

– Bước 2: HS ghi nhiệm vụ và trao đổi trong nhóm về phương án. GV trao đổi, hướng dẫn thêm, GV gợi ý thêm trang web hoặc tài liệu sách đọc để HS thực hiện.

– Bước 3: HS thực hiện tại nhà và nộp lại sản phẩm vào buổi học sau.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập (hoạt động 2.1)

Loại hình	Tình hình phát triển
Diện tích	……
Các tỉnh, thành phố	……
Các đảo và quần đảo	……
Đặc điểm lãnh thổ	……
Ý nghĩa của vị trí và lãnh thổ	……

2. Phụ lục 2: Tiêu chí đánh giá sơ đồ tư duy tóm tắt điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (hoạt động 2.2)

Tiêu chí	Tốt	Khá	Đạt
Nội dung	– Thể hiện được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên nổi bật của Duyên hải Nam Trung Bộ. – Có trên 3 dẫn chứng và số liệu. – Thông tin ngắn gọn, có chọn lọc.	– Thể hiện được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên nổi bật của Duyên hải Nam Trung Bộ. – Có 1 – 2 dẫn chứng và số liệu. – Thông tin ngắn gọn.	– Thể hiện được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của Duyên hải Nam Trung Bộ. – Không có dẫn chứng và số liệu. – Thông tin trích xuất chính xác từ tài liệu nhưng còn dài dòng.

Bố cục, thẩm mĩ	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết rõ ràng, dễ đọc. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết còn khó đọc, có bôi xoá. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có 1 – 2 tầng kiến thức. – Chữ viết khó đọc, bôi xoá nhiều. – Không có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.

3. Kiến thức bổ trợ

Vị trí, vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Bình Định) có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh đối với cả khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

Xây dựng Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung thành trung tâm kinh tế biển mạnh, tạo thế tiến ra biển nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Tập trung phát triển đa dạng các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như dịch vụ xuất, nhập khẩu, du lịch, nghề cá, dầu khí, vận tải,…; phát triển cảng biển, dịch vụ cảng và vận tải biển, sông – biển; phát triển các đội tàu, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển,… Phát triển kinh tế đảo phù hợp với vị trí, tiềm năng và lợi thế của từng đảo.

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung còn là cầu nối quan trọng trong giao lưu kinh tế, văn hoá với quốc tế, đồng thời là điểm trung chuyển hàng hoá với các tỉnh Tây Nguyên và là cửa ngõ ra biển thuận tiện nhất đối với địa phương thuộc vùng Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và Đông Bắc Cam-pu-chia thông qua hành lang kinh tế đông – tây.

BÀI 16: THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA HẠN HÁN VÀ SA MẠC HOÁ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở VÙNG KHÔ HẠN NINH THUẬN – BÌNH THUẬN

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Sử dụng sơ đồ tư duy để phân tích được ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.

– Đề xuất giải pháp khắc phục những ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học,…

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

– Chăm chỉ:

+ Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

+ Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ tự nhiên Duyên hải Nam Trung Bộ, Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về tỉnh Ninh Thuận, tỉnh Bình Thuận.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Phiếu đánh giá các hoạt động.

– Sơ đồ ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá theo SGK.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi, giấy note.

– Bút màu, dụng cụ mĩ thuật.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới, kết nối kiến thức và dẫn dắt nội dung.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức trò chơi cho HS, nêu nhiệm vụ cho hoạt động:

+ Trò chơi "Hiểu ý đồng đội".

+ Sử dụng các từ khoá để HS gợi ý đoán: Hạn hán, dòng biển lạnh, cừu, thanh long, thuỷ lợi, sa mạc hoá, năng lượng mặt trời,…

– Bước 2: HS tham gia trò chơi.

– Bước 3: HS chia sẻ thông tin hiểu biết về các từ khoá.

– Bước 4: GV đánh giá, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

2.1. Phân tích sơ đồ ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận

a) Mục tiêu

Sử dụng sơ đồ tư duy để phân tích được ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm khoảng 4 – 5 HS), số lượng nhóm tuỳ vào số lượng HS trong lớp. GV đánh số thứ tự các thành viên trong nhóm.

+ Nhóm lẻ: Tìm hiểu về hạn hán.

+ Nhóm chẵn: Tìm hiểu về sa mạc hoá.

Các nhóm phân tích ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận. Hết giờ phân tích tại nhóm, thành viên của nhóm lẻ tìm bắt cặp với thành viên nhóm chẵn để làm việc, phân tích nội dung.

GV mời ngẫu nhiên thành viên báo cáo 2 phút về thông tin mình đã ghi nhận được theo hình thức bản tin thời sự.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:

+ Đọc sơ đồ và thông tin nhóm đã chuẩn bị.

+ Trao đổi, làm rõ về các ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá.

+ Chia sẻ theo cặp.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên HS lên bảng trình bày thông tin, báo cáo, bổ sung. GV kết hợp cho HS xem video clip về tình hình hạn hán và sa mạc hoá ở hai địa phương.

– Bước 4: GV nhận xét phần làm việc của HS, đưa ra thông tin đánh giá, chốt kiến thức. GV nhấn mạnh về nguyên nhân dẫn đến khô hạn và sa mạc hoá ở hai tỉnh này.

2.2. Đề xuất giải pháp khắc phục những ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận

b) Mục tiêu

Đề xuất được giải pháp khắc phục những ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc nhóm theo kĩ thuật "khăn trải bàn".

+ Mỗi cá nhân ghi 2 – 3 giải pháp của mình ra vị trí tương ứng.

+ Nhóm làm việc, phân tích, thống nhất chọn 2 giải pháp tiêu biểu, khả thi, có tính khoa học và thực tiễn nhất để phân tích, làm rõ.

+ Tham gia Hội thảo khoa học.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân và hội ý thảo luận thống nhất trong nhóm.

– Bước 3: HS tham gia Hội thảo khoa học, GV quay số ngẫu nhiên để chọn HS đóng vai nhà khoa học báo cáo, phân tích, hùng biện 1 phút về giải pháp (GV chọn nhiều HS để báo cáo).

Các thành viên còn lại đóng vai nông dân, tham gia ghi nhận, đóng góp ý kiến và vote bình chọn giải pháp khả thi và phân tích thuyết phục nhất.

Tiêu chí: Trình bày lưu loát, thông tin thuyết phục, có dẫn chứng khoa học.

– Bước 4: GV cho HS chia sẻ kết quả bình chọn, chốt 2 giải pháp tiêu biểu nhất, nhấn mạnh đến phát triển bền vững, tạo sinh kế cho người dân lâu dài, ứng phó với biến đổi khí hậu.

PHỤ LỤC

Kiến thức bổ trợ

1. Hạn hán ở tỉnh Ninh Thuận và giải pháp khắc phục

Ninh Thuận là một tỉnh ven biển thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Thiên nhiên nơi đây không thật sự ưu đãi cho người dân Ninh Thuận: khô hạn và nắng gió được nhắc đến như một biểu trưng khí hậu khắc nghiệt và đây chính là sự bất lợi lớn nhất của thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp nói riêng, kinh tế – xã hội nói chung của tỉnh. Nhìn tổng thể, cả tỉnh Ninh Thuận có dạng như một cái chảo lớn, do vành chảo chắn phần lớn các hướng gió gây mưa chính nên tỉnh có nắng nhiều và mưa ít.

Ninh Thuận là tỉnh khô hạn, hạn hán cũng là đặc trưng tiêu biểu của tỉnh. Do có một mùa khô kéo dài 8 – 9 tháng, đặc biệt từ tháng 1 đến tháng 6 không có một giọt mưa, nên hầu như năm nào thời điểm này cũng là thời gian hạn với các mức độ khác nhau. Năm hạn bình thường, diện tích lúa thiếu nước khoảng 200 – 300 ha và diện tích rau màu bị hạn 2 000 – 3 000 ha, gia súc thiếu nước khoảng 40 000 – 50 000 con,... Những năm hạn nặng, con số thiệt hại trên cao hơn 2 – 3 lần, như năm 2004, diện tích lúa bị khô hạn và thiếu nước là 1 250 ha, diện tích rau màu bị hạn là gần 4 000 ha, số dân bị thiếu nước lên đến 150 000 người, gây thiệt hại hàng trăm tỉ đồng,… Liên tiếp 2 năm 2015 – 2016, tỉnh Ninh Thuận lại gặp hạn hán nặng nề. Đặc biệt, hạn năm 2016 được xem là nặng nề nhất trong khoảng 10 – 15 năm trở lại đây.

Từ thực trạng phát triển thuỷ lợi và tình hình hạn hán trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, với quan điểm trọng tâm là đảm bảo cấp nước và phòng chống hạn hán hiệu quả cho tỉnh trong tương lai, cần tập trung vào những vấn đề sau:

Một là, do điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, nắng hạn quanh năm, lượng mưa nhỏ, phân bố không đều theo thời gian và không gian, trong khi nhu cầu sử dụng nước ngày càng tăng và yêu cầu chất lượng ngày càng cao, nên việc sử dụng các biện pháp công trình, đặc biệt là hồ chứa điều tiết sâu được xem là giải pháp hiệu quả và bền vững nhất.

Hai là, là một vùng "điển hình" hạn hán của cả nước, trong khi các tỉnh lân cận là tỉnh Khánh Hoà, tỉnh Bình Thuận, thậm chí cả tỉnh Lâm Đồng nguồn nước cũng khá hạn chế, nên nước nội tỉnh trên lưu vực sông Cái được xem là tài nguyên khan hiếm và quý giá, không hoặc rất khó thay thế, cần phải được khai thác một cách hiệu quả và bền vững.

Ba là, từ nhiều năm nay, thuỷ điện Đa Nhim thường xuyên chuyển nước từ tỉnh Lâm Đồng sang tỉnh Ninh Thuận, đây là dạng chuyển nước ngoài lưu vực. Cân bằng nước tỉnh Lâm Đồng cho thấy tỉnh này cũng không dư thừa nước. Đặc biệt, dọc hạ lưu sông Đồng Nai hiện có 7 nhà máy thuỷ điện và cuối cùng là Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nên việc chuyển nước này ít nhiều cũng ảnh hưởng đến cấp nước của tỉnh Lâm Đồng, giảm sản lượng điện và giảm khả năng cấp nước cho hạ lưu. Đây lại là nguồn nước rất ổn định so với nguồn nước nội tại của tỉnh Ninh Thuận. Do vậy, tỉnh Ninh Thuận phải hết sức coi trọng nguồn nước này để sử dụng thật hiệu quả và tiết kiệm.

Bốn là, cần tận dụng tối đa điều kiện thuận lợi của địa hình từng lưu vực sông, đặc biệt là vùng thượng lưu dòng chính sông Cái và các sông nhánh, nơi dân cư thưa thớt, cơ sở hạ tầng chưa phát triển để xây dựng hồ chứa quy mô các cấp, từ lớn, vừa đến nhỏ và cực nhỏ, nhằm dần tiến đến chủ động được nguồn nước, đáp ứng các nhu cầu phát triển trong tỉnh, đặc biệt vùng ven biển.

Năm là, đối với tỉnh Ninh Thuận, hạn hán được xem là trở ngại lớn nhất đối với quá trình phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Vì thế, "an ninh nguồn nước mùa khô" là ưu tiên số một. Phát triển thuỷ lợi trong giai đoạn tới cần được xem xét trên bối cảnh lợi dụng tổng hợp tài nguyên nước và giảm nhẹ thiên tai, bao gồm cả mục tiêu cấp nước (nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp, du lịch – dịch vụ,…), kết hợp phòng chống lũ (dân cư, nông nghiệp,…), cũng như bảo vệ môi trường.

Sáu là, khác với nhiều vùng trong cả nước, điều kiện phát triển thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận có những đặc trưng riêng, đó là vùng có nền kinh tế còn kém phát triển, điều kiện khó khăn, là vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, do đó hiệu ích xã hội cần phải được ưu tiên khi xem xét lựa chọn đầu tư xây dựng từng công trình cụ thể.

Đến sau năm 2030, nếu tỉnh Ninh Thuận đã huy động tất cả nguồn nước sẵn có trong tỉnh nhưng vẫn thiếu nước (ngay cả vào năm trung bình) thì có thể phải xem xét giải pháp

chuyển Đầm Nại từ đầm nước mặn thành đầm nước ngọt bằng xây cống – đập tại cửa. Đầm Nại có diện tích khoảng 10 km^2, tổng dung tích có thể lên đến trên 50 triệu m^3 nước. Trường hợp cống – đập Đầm Nại được xây dựng, do lượng mưa thấp và diện tích khống chế nhỏ, nên cũng cần ít nhất 10 năm mới có thể ngọt hoá hoàn toàn. Do vậy, hệ sinh thái mặn hiện nay có thể dần thích nghi mà không gây nên "cú sốc" sinh thái. Khi được ngọt hoá, hằng năm có thể sử dụng khoảng 20 – 25 triệu m^3 nước từ đầm này cho dân cư và du lịch ven biển.

2. Tỉnh Bình Thuận nỗ lực chống sa mạc hoá

Những vùng đất bị sa mạc hoá, có thể xem như là "đất chết" bởi không một loại cây nào có thể sống nếu không có sự giúp sức của con người. Với nỗ lực hồi sinh những vùng đất này, tỉnh Bình Thuận nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp mở rộng diện tích đất sản xuất cho người dân. Màu xanh của rừng trồng, hoa màu đã dần thay thế những cồn cát, đi đầu trong cách làm này là việc phát triển thuỷ lợi. Đến nay, toàn tỉnh đã xây dựng hơn 270 công trình thuỷ lợi lớn nhỏ, trong đó có những công trình kiên cố với dung tích hơn 40 triệu m^3 như: hồ Sông Quao, hồ Cà Giây, hồ Lòng Sông,... Tổng năng lực phục vụ tưới của các công trình được xây dựng là 70 000 ha. Công tác thuỷ lợi đã góp phần quyết định vào việc chống sa mạc hoá, phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn tỉnh. Hệ thống thuỷ lợi đã được kết nối các vùng sản xuất, đưa diện tích gieo trồng được tưới từ 53 ngàn ha (năm 2005) lên 110 ngàn ha (năm 2017). Đồng thời, tỉnh cũng tạo cơ chế, chính sách thông thoáng nên đã kích thích nông dân đầu tư thâm canh, tăng vụ. Các thành phần kinh tế, nhất là các hộ nông dân đã mạnh dạn đầu tư sản xuất, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế đất đai; cơ cấu cây trồng cũng chuyển đổi từng bước theo hướng sản xuất hàng hoá.

Từ khi các công trình thuỷ lợi đưa vào hoạt động đã phát huy hiệu quả tích cực, những vùng đất khô cằn của các huyện Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc,… đã nhanh chóng hồi sinh. Thành công từ việc đưa vào sử dụng các công trình thuỷ lợi không chỉ giúp địa phương chủ động tưới cho diện tích canh tác mà còn góp phần giảm thiểu tình trạng thiếu nước tưới, chuyển đổi cơ cấu vụ mùa và tăng diện tích canh tác nông nghiệp, qua đó tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Hàng nghìn hộ dân được thụ hưởng từ những công trình thuỷ lợi đã thoát nghèo, vươn lên làm giàu từ mảnh đất của mình. Năng

suất, chất lượng các sản phẩm nông nghiệp được nâng lên, sản lượng lương thực tăng liên tục hằng năm.

Bằng nguồn vốn trung ương và địa phương, tỉnh đã nỗ lực xây dựng dải rừng phòng hộ ven biển chạy dài từ huyện Tuy Phong đến huyện Hàm Tân với hơn 8 000 ha, chủ yếu là cây phi lao, xoan chịu hạn, keo,… Đây là những loại cây đang phát triển tốt trên đất cát di động và bán di động ven biển. Những dải rừng này bước đầu đã mang lại tác dụng lớn để phòng hộ chắn gió, cải thiện môi trường khu vực, phát triển và ổn định được mùa màng, đảm bảo cuộc sống cho người dân ven biển.

Bên cạnh đó, nhiều đề tài chống sa mạc hoá được thử nghiệm thành công và được đánh giá cao như thu trữ nước mưa trên cát; trồng rừng chống cát bay, tăng độ che phủ; tăng cường công tác phát triển hệ thống thuỷ lợi; thực hiện các chương trình sản xuất nông nghiệp bền vững; chuyển giao các biện pháp canh tác hợp lí. Những thành công bước đầu của các dự án này đã mở ra khả năng chế ngự sự khắc nghiệt của thiên nhiên và sẽ biến hàng nghìn ha "đất chết" thành những khu rừng sinh thái phục vụ du lịch, sản xuất.

Ngày nay đi khắp các nơi khô cằn nhất trong tỉnh, hình ảnh cát trắng bỏng chân, những cánh đồng bụi bay mù mịt không còn nữa mà là màu xanh bạt ngàn của những cánh đồng rộng lớn quanh năm xanh tốt. Các loại rau màu như mì, mía, bắp,… được nông dân xen canh quanh năm. Có nguồn nước, người dân đã tận dụng các ao đầm để nuôi cá, mang lại nguồn lợi thuỷ sản nước ngọt to lớn cho tỉnh. Cuộc sống của người dân Bình Thuận đã thay đổi từng ngày.

Theo đánh giá của các nhà khoa học, để các giải pháp chống sa mạc hoá phát huy hiệu quả cao nhất, Nhà nước cần có chính sách hài hoà giữa phát triển kinh tế và trách nhiệm bảo vệ môi trường, đời sống cộng đồng dân cư; đẩy mạnh trồng rừng và phát triển mô hình "nông nghiệp trú ẩn" hay "nông – lâm kết hợp". Ngành nông nghiệp chuẩn bị sẵn sàng thích ứng với điều kiện khí hậu biến đổi, bằng các giải pháp cơ cấu thời vụ, giống, phương thức canh tác theo hướng sử dụng ít nước. Bên cạnh đó, việc tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động cộng đồng nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; ngăn chặn nạn phá rừng cũng phải được các ngành chức năng của tỉnh quan tâm thực hiện hiệu quả hơn.

BÀI 17: VÙNG TÂY NGUYÊN

Thời gian thực hiện dự kiến: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Trình bày được đặc điểm về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Trình bày được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

– Nhận xét được đặc điểm dân cư, văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng Tây Nguyên.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học,…

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

– Chăm chỉ:

+ Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

+ Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên; Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về vùng Tây Nguyên.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Các phiếu đánh giá các hoạt động.

– Giấy làm việc nhóm, bút viết bảng.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi, giấy note.

– Bút màu, dụng cụ mĩ thuật.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi, liên kết kiến thức trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV nêu tình huống:

Tiểu phẩm: Nhà mình kinh doanh gì thế?

Chuyện xảy ra ở gia đình nhà A:

Bố: Sắp tới bố dự định sẽ mở cửa hàng kinh doanh nông sản. Theo cả nhà, mình nên kinh doanh mặt hàng nào và nhập hàng từ đâu?

Mẹ: Kinh với chả doanh, khéo mà lại đổ nợ.

Bố: Em hay nhỉ, chưa gì đã bàn lùi. Bố muốn nghe ý kiến của A trước.

A: Con thấy kinh doanh nông sản sạch là hướng đi tốt. Mình có thể mở cửa hàng bán trực tiếp và online. Nhu cầu ngày càng tăng đó bố. Ở khu chung cư gần nhà mình, người ta đặt online hằng ngày.

B: Con thấy ổn. Về nguồn cung, con có nhiều bạn bè sản xuất nông sản hữu cơ có thể cung cấp với giá gốc. Mẹ khéo tay vậy có thể chế biến một số sản phẩm đi kèm như mứt, sấy,… cũng ổn mà mẹ.

Mẹ: Thôi, mẹ chỉ chờ bế cháu thôi, không làm gì hết đâu.

Bố: Em làm rất tốt vụ này, chung tay với ba bố con cũng không lo thiệt đâu, ha ha. Về nguồn nông sản, bố nghĩ có thể đặt ở các tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk,… xe cộ đi lại cũng rất tiện, qua 1 đêm là tới. Bố sẽ kết nối thêm với các nhà cung cấp và phân phối.

Các câu hỏi cần trả lời:

+ Dự định của gia đình nhà A là gì?

+ Người bố đã đề cập đến các địa phương nào? Vì sao?

+ Theo em, người mẹ có nên hỗ trợ gia đình không? Vì sao?

– Bước 2: HS trả lời trên phiếu học tập hoặc bảng nhóm, kĩ thuật "think – write – pair – share".

– Bước 3: HS chia sẻ thông tin theo cặp và trình bày trước lớp, có trao đổi, phản biện.

– Bước 4: GV nhận xét phần chia sẻ, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Tây Nguyên.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV phát bản đồ trống về 7 vùng kinh tế, yêu cầu HS:

+ Tô màu vùng Tây Nguyên.

+ Ghi tên các tỉnh vùng Tây Nguyên.

+ Mô tả vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Tây Nguyên.

+ Hoàn thành thông tin khái quát để hoàn thiện phiếu cá nhân.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ trả lời cá nhân trên phiếu học tập (phụ lục 1). GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần). Sau khi hoàn tất, HS đối chiếu sản phẩm với bạn bên cạnh và tự chấm điểm.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên HS lên bảng xác định trên bản đồ và trình bày thông tin, các HS khác bổ sung. GV có thể biến thành trò chơi hỏi đáp nhỏ về nội dung kiến thức liên quan.

– Bước 4: GV nhận xét phần làm việc của HS, đưa ra thông tin đánh giá, chốt kiến thức. GV nhấn mạnh về đặc điểm: Tây Nguyên là vùng không giáp biển.

Thông tin phản hồi:

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	**Thông tin**
Diện tích	Khoảng 54,5 nghìn km^2, chiếm 16,5% diện tích cả nước (năm 2021).
Các tỉnh	Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông.
Đặc điểm vị trí địa lí nổi bật	Không giáp biển.
Ý nghĩa của vị trí và lãnh thổ	Tiếp giáp với hai nước láng giềng Lào và Cam-pu-chia, giáp với Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung nên có vị trí chiến lược về kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng.

2.2. Tìm hiểu về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

Trình bày được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên để thực hiện:

+ Thiết kế sơ đồ tư duy trên giấy A1, thể hiện đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng; làm rõ các thế mạnh và hạn chế vùng.

+ Đánh giá vai trò của tài nguyên rừng với thiên nhiên.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK, tìm ý chính kết hợp khai thác bản đồ, video clip để tóm tắt kiến thức cơ bản. Các thành viên cùng thống nhất kiến thức, xây dựng sơ đồ tư duy căn cứ vào tiêu chí đánh giá để hoàn thiện và tự chấm điểm sản phẩm.

– Bước 3: GV rút thăm ngẫu nhiên một số cá nhân lên báo cáo, bổ sung. Các nhóm khác theo dõi, di chuyển theo ma trận, quan sát và chấm chéo sản phẩm.

Tiêu chí: Trình bày lưu loát, diễn xuất tự nhiên, thời gian 1 phút/thông tin có kết hợp với bản đồ.

– Bước 4: GV cho HS chia sẻ kết quả chấm điểm. GV đặt thêm các câu hỏi khai thác sâu hơn, yêu cầu lí giải và đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội của vùng Tây Nguyên (phụ lục 2).

Nhân tố	Đặc điểm	Thuận lợi	Khó khăn
Địa hình và đất	– Cao nguyên xếp tầng. – Đất badan.	– Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, trồng rừng. – Vùng núi cao phát triển lâm sản, dược liệu quý.	– Địa hình hiểm trở khó khăn cho giao thông, kết nối. – Đất bị thoái hoá.
Khí hậu	– Mang tính chất cận xích đạo, phân hoá theo độ cao địa hình, chia thành 2 mùa mưa – khô rõ rệt. – Vùng núi cao mát mẻ.	– Mùa mưa có lượng mưa lớn, cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt. – Mùa khô ít mưa, kéo dài tạo điều kiện thuận lợi cho phơi sấy và bảo quản nông sản. – Phát triển du lịch.	Khô hạn

Nhân tố	Đặc điểm	Thuận lợi	Khó khăn
Rừng	– Có diện tích rừng khá lớn, nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển. – Rừng giàu, đa dạng sinh học cao.	Bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch.	Suy giảm đa dạng sinh học.
Nước	– Đầu nguồn của hầu hết các con sông ở miền Trung, Đông Nam Bộ và một số phụ lưu của hệ thống sông Mê Công. Ngoài ra còn có các hồ tự nhiên. – Nguồn nước ngầm khá phong phú.	– Phát triển thuỷ điện. – Nuôi trồng thuỷ sản. – Phát triển du lịch.	Mùa khô cạn nước, nguy cơ cháy rừng.
Khoáng sản	Bô-xít nhiều nhất nước, ngoài ra còn có đá axit, asen,…	Nguyên liệu công nghiệp.	Công nghệ còn hạn chế.

2.3. Tìm hiểu về đặc điểm dân cư và văn hoá

a) Mục tiêu

Nhận xét được đặc điểm dân cư, văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân:

+ Đọc thông tin tài liệu, tóm tắt trên giấy A4 về đặc điểm phân bố dân cư và văn hoá vùng Tây Nguyên.

+ Tham gia đóng vai chuyên gia dân cư – văn hoá.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ. GV theo dõi, hỗ trợ.

– Bước 3: GV rút thăm mời một số chuyên gia báo cáo. Các HS khác theo dõi và hoàn thành vở ghi đồng thời đặt câu hỏi nhằm trao đổi với các chuyên gia dân cư – văn hoá nhằm sáng tỏ một số vấn đề.

– Bước 4: GV chuẩn kiến thức, mở rộng thông tin về dân cư, dân tộc, một số nét văn hoá tiêu biểu của người Ê Đê, Cơ Ho, đặc biệt là di sản văn hoá phi vật thể Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên.

Đặc điểm dân cư và văn hoá

– Số dân 6 triệu người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng 38%, mật độ dân số trung bình 111 người/km^2 (năm 2021).

– Tỉ lệ gia tăng dân số cao (1,25%), cơ cấu dân số trẻ.

– Tỉ lệ dân thành thị còn thấp khảng 29%. Các đô thị tiêu biểu: Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Bảo Lộc, Pleiku,…

– Vùng có nhiều dân tộc: Kinh, Ê Đê, Gia Rai, Ba Na, Cơ Ho,… có văn hoá đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc; giàu kinh nghiệm sản xuất, làng nghề độc đáo; truyền thống đoàn kết.

– Trình độ dân trí của người dân Tây Nguyên ngày càng được nâng cao, tỉ lệ người lớn biết chữ đạt 91,8% (năm 2021).

2.4. Tìm hiểu về sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế thế mạnh

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng Tây Nguyên.

b) Tổ chức thực hiện

Vòng chuyên gia

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ khác nhau. GV yêu cầu HS:

+ Đếm số thứ tự từ 1 đến hết.

+ Phân công nhiệm vụ cho các thành viên: ví dụ số 1 làm nhóm trưởng, quản lí nhiệm vụ chung; số 2 làm thư kí;…

+ Phân công nhiệm vụ nhóm:

- Nhóm 1, 2: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả.
- Nhóm 3, 4: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố lâm nghiệp
- Nhóm 5, 6: Tìm hiểu sự phát triển, phân bố công nghiệp sản xuất điện và công nghiệp khai khoáng
- Nhóm 7, 8: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố du lịch

→ Các thành viên nhóm sẽ có nhiệm vụ:

+ Đọc thông tin trong SGK, tìm các từ khoá trọng tâm của nội dung đọc và hoàn thành sản phẩm nhóm trên giấy A3.

+ Kết hợp với hình 17.2 để trình bày sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng Tây Nguyên.

+ Xác định được các trung tâm kinh tế, các ngành kinh tế, sự phân bố của chúng trên bản đồ.

+ GV lưu ý nội quy và thời gian làm việc. Trong quá trình theo dõi, hỗ trợ có thể mở nhạc làm không khí sinh động, ghi nhận điểm cộng cho các nhóm,…

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:

+ HS làm việc cá nhân, sau đó thống nhất ý kiến, quan điểm và thông tin chính trong nhóm.

+ HS đặt các câu hỏi thảo luận, thống nhất ý kiến.

+ Thư kí ghi lại ý chính. Nhóm tóm tắt kiến thức trên giấy A3 để tiện trình bày.

Vòng mảnh ghép

– Bước 1: Chuẩn bị: GV tạo nhóm mảnh ghép. Quy định thời gian chia sẻ và vẽ ma trận di chuyển trên bảng.

– Bước 2: Thành viên của các nhóm lần lượt chia sẻ kiến thức, thông tin tìm hiểu ở vòng chuyên gia với các thành viên còn lại của nhóm trong 3 phút. Hết lượt, sản phẩm nhóm sẽ chuyển theo thứ tự GV ghi sẵn trên bảng. Khi trình bày, các thành viên còn lại lắng nghe thông tin, ghi chép lại kiến thức vào vở và đặt câu hỏi thêm (nếu có). Nhóm mảnh ghép sẽ hoàn thiện sơ đồ tư duy gồm 4 ngành kinh tế vào giấy lớn.

– Bước 3: HS chuyển chéo sản phẩm của nhóm đối diện trong 3 phút nhằm chấm chéo và bổ sung thông tin (nếu có).

– Bước 4: GV mời ngẫu nhiên đại diện các nhóm chia sẻ trước lớp các thông tin đã tìm hiểu, mời nhóm còn lại bổ sung (nếu có). GV chốt kiến thức và mở rộng một số thông tin về tình hình sản xuất ở Tây Nguyên, những điểm sáng tiêu biểu.

Ngoài phương án nêu trên, GV có thể dùng phương án khác như: GV chia nhóm gồm 4 thành viên. Mỗi thành viên chọn 1 ngành để nghiên cứu, trình bày. HS làm việc trên A4 rồi chia sẻ cho các thành viên còn lại của nhóm nghe. Nhóm hoàn thiện bảng tóm tắt hoặc sơ đồ tư duy về các ngành kinh tế thế mạnh. GV gọi ngẫu nhiên HS trình bày. Với sản phẩm nhóm, HS di chuyển theo ma trận để quan sát và bình chọn.

Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế thế mạnh

a) Phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả

– Cây công nghiệp lâu năm:

+ Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta.

+ Là vùng trọng điểm số 1 trong sản xuất cà phê. Đắk Lắk là tỉnh tiêu biểu.

+ Chè được trồng nhiều ở các cao nguyên cao thuộc Lâm Đồng, Gia Lai.

+ Cao su được trồng nhiều ở Gia Lai, Đắk Lắk.

+ Hồ tiêu, điều cũng là cây trồng quan trọng, được trồng nhiều ở Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông,...

– Cây ăn quả: Tây Nguyên có nhiều cây ăn quả như: bơ, sầu riêng, chuối,… được trồng ở hầu hết các tỉnh.

b) Lâm nghiệp

– Khai thác và chế biến gỗ: Năm 2021, sản lượng gỗ khai thác là 753,7 nghìn m^3. Đắk Lắk là tỉnh sản xuất nhiều nhất.

– Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: Vùng chú trọng phục hồi, bảo vệ và phát triển rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học; kết hợp khai thác với trồng mới, khoanh nuôi, giao khoán bảo vệ rừng. Năm 2021 diện tích trồng mới đạt 19 nghìn ha. Gia Lai là tỉnh có diện tích rừng trồng mới nhiều nhất.

c) Công nghiệp sản xuất điện và công nghiệp khai khoáng

– Sản xuất điện:

+ Tây Nguyên có trữ năng thuỷ điện lớn thứ 2 cả nước, sau vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Nhiều nhà máy thuỷ điện như: Ialy, Sê San, Srêpôk 3, Đồng Nai 3,…

+ Ngoài ra, vùng cũng phát triển năng lượng gió và năng lượng mặt trời.

– Công nghiệp khai khoáng: Khai thác bô-xít để sản xuất a-lu-min, nhôm. Trong quá trình khai thác và chế biến cần chú ý vấn đề bảo vệ môi trường.

d) Du lịch

– Tây Nguyên là vùng giàu tiềm năng du lịch với tài nguyên du lịch tự nhiên, văn hoá đặc sắc.

– Lâm Đồng và Đắk Lắk là hai tỉnh phát triển mạnh du lịch ở Tây Nguyên. Đà Lạt là thành phố du lịch tiêu biểu.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Kiểm tra nhanh kiến thức đã học bằng trò chơi Domino về bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV nêu thể lệ trò chơi, thời gian và cách đánh giá.

+ Có nhiều thẻ kiến thức, nhóm HS sẽ ghép nối các kiến thức tạo thành một bộ hoàn chỉnh.

+ HS chia sẻ kết quả hoàn thành.

+ Thời gian thực hiện trò chơi khoảng 2 – 3 phút, số lượng thẻ không quá nhiều, khoảng trên 10 thẻ để không bị quá lâu.

– Bước 2: HS tham gia trò chơi theo nhóm. GV quan sát và hỗ trợ (nếu cần).

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên HS trả lời kết quả, HS tự đánh giá kết quả.

– Bước 4: HS tóm tắt lại kiến thức nhanh. GV chốt lại kiến thức trọng tâm.

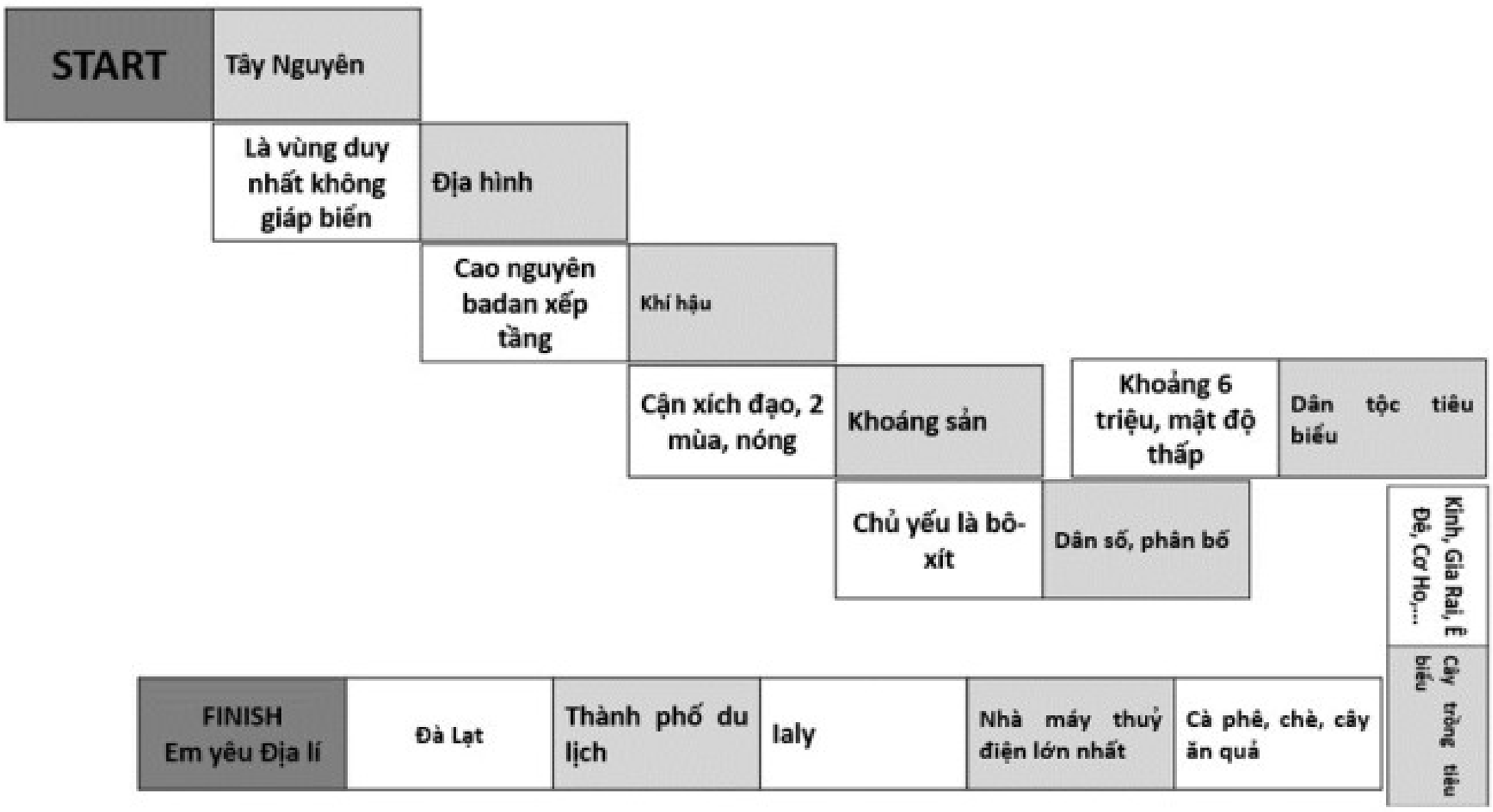

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng thêm thông tin cho HS về văn hoá vùng Tây Nguyên.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc to nhiệm vụ trong SGK và chia sẻ ý tưởng.

– Bước 2: HS ghi nhiệm vụ và trao đổi trong nhóm về phương án.

– Bước 3: GV trao đổi, hướng dẫn thêm.

– Bước 4: GV gợi ý thêm trang web hoặc tài liệu sách đọc để HS thực hiện đồng thời định hướng nội dung bài thực hành, bài 18. GV phân công nhiệm vụ, chia vai cho các nhóm HS.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập (hoạt động 2.1)

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	Thông tin
Diện tích	.....
Các tỉnh	.....
Đặc điểm vị trí địa lí nổi bật	.....
Ý nghĩa của vị trí và lãnh thổ	.....

2. Phụ lục 2: Tiêu chí đánh giá sản phẩm tóm tắt điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (hoạt động 2.2)

Tiêu chí	Tốt	Khá	Đạt
Nội dung	– Thể hiện được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên nổi bật của vùng. – Có các dẫn chứng và số liệu. – Thông tin ngắn gọn, có chọn lọc.	– Thể hiện được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên nổi bật của vùng. – Có 1 – 2 dẫn chứng và số liệu. – Thông tin ngắn gọn.	– Thể hiện được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng. – Không có dẫn chứng và số liệu. – Thông tin trích xuất chính xác từ tài liệu nhưng còn dài dòng.

Tiêu chí	Tốt	Khá	Đạt
Bố cục, thẩm mĩ	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết rõ ràng, dễ đọc. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết còn khó đọc, có bôi xoá. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có 1 – 2 tầng kiến thức. – Chữ viết khó đọc, còn bôi xoá nhiều. – Không có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.

3. Tiêu chí đánh giá các hoạt động nhóm

Tiêu chí	4	3	2	1
Sự tham gia	Tham gia đầy đủ, trách nhiệm và hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.	Tham gia đầy đủ, chăm chỉ, làm việc trên lớp hầu hết thời gian.	Tham gia nhưng thường không tập trung vào nhiệm vụ, đôi lúc mất tập trung.	Tham gia một cách gượng ép, không hoàn thành nhiệm vụ được phân công.
Sự lắng nghe	Lắng nghe cẩn thận các ý kiến của những người khác.	Lắng nghe các ý kiến của những người khác.	Lắng nghe các ý kiến của những người khác nhưng đôi lúc bị xao nhãng.	Không chú ý lắng nghe ý kiến của những người khác.
Sự phản hồi	Đưa ra sự phản hồi chi tiết có tính xây dựng khi cần thiết.	Đưa ra sự phản hồi có tính xây dựng khi cần thiết.	Đưa ra sự phản hồi có tính xây dựng nhưng lời giải thích chưa làm rõ được vấn đề.	Đưa ra sự phản hồi không có tính xây dựng, không có tác dụng với vấn đề.
Tiêu chí	**4**	**3**	**2**	**1**
	Tôn trọng những thành viên khác và	Tôn trọng những thành viên khác và chia sẻ công	Tôn trọng những thành viên khác tuy nhiên đôi lúc	Không tôn trọng những thành viên khác và không

Sự hợp tác	chia sẻ công việc một cách công bằng. Thể hiện vai trò chủ động.	việc một cách công bằng.	việc chia sẻ công việc chưa thể hiện được vai trò đối với nhóm.	chia sẻ công việc với các thành viên trong nhóm.
Sự sắp xếp thời gian	Hoàn thành công việc được giao đúng thời gian, đảm bảo hiệu quả công việc.	Hoàn thành công việc được giao đúng thời gian, không làm đình trệ tiến trình công việc của nhóm.	Không hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng thời gian và làm đình trệ công việc của nhóm.	Không hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng thời gian và thường xuyên buộc nhóm phải điều chỉnh hoặc thay đổi.

Ghi chú: 4, 3, 2, 1 là mức độ giảm dần của việc đạt được các tiêu chí.

4. Kiến thức bổ trợ

Lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên: Cồng chiêng Tây Nguyên một loại hình văn hoá trải dài suốt 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Chủ nhân của loại hình văn hoá đặc sắc này là các dân tộc Tây Nguyên: Ba Na, Xê Đăng, Mnông, Cơ Ho, Rơ Măm, Ê Đê, Gia Rai,... Lễ hội cồng chiêng là một lễ hội được tổ chức hằng năm và luân phiên giữa các tỉnh có văn hoá cồng chiêng (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng) nhằm quảng bá hình ảnh Không gian văn hoá Cồng Chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO ghi danh là Kiệt tác truyền khẩu và Di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại. Tại đây, những lễ hội dân gian đặc sắc của các dân tộc Tây Nguyên sẽ được dựng lại, nhằm kêu gọi cộng đồng cùng chung sức bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá của đồng bào các dân tộc. Lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên không chỉ đơn thuần là một hoạt động văn hoá mà còn mang ý nghĩa tâm linh rất lớn đối với người dân Tây Nguyên.

BÀI 18: THỰC HÀNH: VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Trình bày được các vấn đề về môi trường trong phát triển kinh tế – xã hội ở Tây Nguyên.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học,…

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

– Chăm chỉ:

+ Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

+ Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên; Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về vấn đề môi trường vùng Tây Nguyên.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Các phiếu đánh giá các hoạt động.

– Giấy làm việc nhóm, bút viết bảng.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi, giấy note.

– Bố trí lớp học theo kiểu hội thảo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi, liên kết kiến thức trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chiếu một bức hình về nhà máy thuỷ điện hoặc khai thác bô-xít ở vùng Tây Nguyên, yêu cầu HS quan sát và đặt tên cho bức ảnh và 2 câu hỏi khác nhau về độ khó, theo kĩ thuật "5W1H".

– Bước 2: HS nhận nhiệm vụ, suy nghĩ trong thời gian ngắn.

– Bước 3: GV gọi một số HS trình bày thông tin, GV ghi nhanh lên bảng, có thể yêu cầu HS khác trả lời các câu hỏi do HS đặt ra (nếu có).

– Bước 4: GV nhận xét phần làm việc, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

Trình bày các vấn đề về môi trường của vùng Tây Nguyên

a) Mục tiêu

Trình bày được các vấn đề về môi trường của vùng Tây Nguyên.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho lớp bố trí theo kiểu Hội thảo: **Vì một Tây Nguyên thịnh vượng**

+ Chủ toạ: Đại diện lãnh đạo, chủ đầu tư họp báo về tình hình phát triển sản xuất tại địa phương và dự kiến đầu tư, mở rộng.

+ Các bộ phận tham gia: Nông dân, công nhân, nhà khoa học,…

– Bước 2: Các bộ phận rà soát thông tin sẽ gửi đến hội thảo, cử đại diện trình bày, ghi chép, chụp hình làm căn cứ trong 5 phút.

– Bước 3: Dẫn chương trình điều phối, GV gợi ý dẫn dắt để:

+ Đại diện trình bày lần lượt khoảng 3 phút/lượt về từng vấn đề môi trường đang diễn ra một cách ngắn gọn, có sức thuyết phục với số liệu, hình ảnh trực quan và các đề xuất cơ bản.

+ Các thành phần tham gia phản biện và nêu ý kiến đề xuất:

● Chủ đầu tư phân tích, thuyết phục người dân tin tưởng dự án.

● Các nhà khoa học phân tích và có ý kiến phản đối phá rừng, phát triển thêm các nhà máy điện.

● Lãnh đạo tỉnh chỉ đạo thực hiện, đảm bảo các nguyên tắc trong phát triển kinh tế – xã hội gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

● Nhà báo ghi chép thông tin, tổng hợp, phỏng vấn ngoài lề.

● Nông dân lắng nghe và đặt các câu hỏi về cuộc sống, nhu cầu tuyển dụng, mức lương,…

● Hội thảo kí biên bản ghi nhận, cam kết điều chỉnh và thực hiện vì một Tây Nguyên phát triển thịnh vượng.

– Bước 4: GV nhận xét phần làm việc của HS, đưa ra thông tin đánh giá chung và nhấn mạnh định hướng phát triển bền vững, nghiên cứu kĩ sự tác động và phản ứng dây chuyền, liên hệ quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

PHỤ LỤC

1. Tiêu chí báo cáo

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đạt được
1	Vấn đề được nêu rõ ràng, thực trạng vấn đề môi trường cụ thể, có minh chứng thuyết phục.	……	……..
2	Nội dung giải pháp giải quyết vấn đề môi trường có tính khả thi, có căn cứ khoa học.	……	……..
3	Nguồn tài liệu chính thống, đảm bảo tin cậy.	……	……..
4	Báo cáo trình bày trên khổ A4, tối đa 2 trang.	……	……..
5	Tác giả trình bày lưu loát, thuyết phục, tự tin, ít lệ thuộc báo cáo, đảm bảo đúng giờ quy định.	……	……..

2. Kiến thức bổ trợ

a) Nan giải bài toán giữ rừng vùng Tây Nguyên

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2010, toàn vùng Tây Nguyên có 2 747 118 ha đất có rừng; trong đó 2 526 804 ha rừng tự nhiên; tỉ lệ độ che phủ rừng đạt 52,39%. Đến năm 2020, diện tích đất có rừng toàn vùng 2 574 253 ha; trong đó rừng tự nhiên 2 115 473 ha; tỉ lệ độ che phủ rừng 46,41%. Như vậy, trong vòng 10 năm, diện tích rừng tự nhiên vùng Tây Nguyên giảm 411 331 ha, bình quân mỗi năm giảm 41,1 nghìn ha; kéo theo tỉ lệ độ che phủ rừng giảm 5,98%. Trong đó, các tỉnh có tỉ lệ độ che phủ rừng thấp như Đắk Nông đạt 38,06%; Đắk Lắk đạt 38,75%. Báo cáo mới đây của Chi cục Kiểm lâm vùng IV, trong năm 2021, rừng tự nhiên vùng Tây Nguyên tiếp tục giảm hơn 12 nghìn ha. Đáng nói, không chỉ giảm về diện tích mà rừng Tây Nguyên còn suy giảm về trữ lượng. Đến thời điểm hiện nay, hơn 70% diện tích rừng tự nhiên ở khu vực này là rừng nghèo kiệt; rừng trung bình và rừng giàu chỉ còn gần 30%, tập trung ở các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ đầu nguồn.

b) Bô-xít ở vùng Tây Nguyên mang lại hiệu quả kinh tế cao

Chỉ tính riêng trong năm 2022, tổng sản phẩm tiêu thụ của nhà máy Alumin Nhân Cơ đạt trên 765 000 tấn, vượt 15% so với kế hoạch. Doanh thu giao khoán đạt trên 3 759 tỉ đồng. Thu nhập bình quân đầu người đạt 14 triệu đồng/người/tháng. Nhà máy thu về lợi nhuận hơn 100 tỉ đồng. Đơn vị đóng góp ngân sách Nhà nước hơn 400 tỉ đồng. Điều đáng nói là công suất thiết kế của Nhà máy Alumin Nhân Cơ là 650 000 tấn/năm nhưng đơn vị đã từng bước tìm các giải pháp để nâng cao hiệu quả và hiện đã nâng công suất lên 765 000 tấn/năm, tức là tăng thêm hơn 15% so với công suất thiết kế.

Tương tự, nhà máy alumin của Công ty Nhôm Lâm Đồng đạt hiệu quả kinh tế cao. Điểm nhấn của nhà máy alumin của Công ty Nhôm Lâm Đồng trong những năm qua là việc thay đổi, cải tiến các trang thiết bị trong hệ thống công nghệ. Các thiết bị của nhà máy những năm qua dần thay đổi sang thiết bị của các nước G7. Các công nghệ thiết bị này đảm bảo cho hoạt động nhà máy có chất lượng tốt hơn và công suất cao hơn. Việc sản lượng của nhà máy alumin tăng tưởng từ 10% đến 15% là minh chứng quan trọng cho việc các trang thiết bị được thay thế, hiện đại hoá giúp hoạt động sản xuất ổn định.

c) Năng lượng tái tạo ở vùng Tây Nguyên

Tây Nguyên là khu vực giàu tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo, trong đó nổi bật là năng lượng gió và năng lượng mặt trời. Đến nay, đã có nhiều nghiên cứu, đánh giá và

tính toán về tiềm năng năng lượng gió ở Việt Nam nói chung và vùng Tây Nguyên nói riêng được thực hiện. Các kết quả từ các nghiên cứu này được tính toán chủ yếu dựa trên các dữ liệu khí tượng quan trắc được thu thập từ 17 cột đo gió ở độ cao 10 – 12 m được xây dựng trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên. Năm 2001, Ngân hàng thế giới (WB) cũng đã thực hiện dự án xây dựng bản đồ năng lượng gió cho khu vực Đông Nam Á, trong đó có bản đồ Atlas gió cho khu vực Tây Nguyên. Tuy nhiên, bản đồ này mới thể hiện tiềm năng chung về năng lượng gió của Tây Nguyên mà chưa xem xét, tính toán tới các yếu tố địa hình, đất đai để xác định cụ thể khu vực có khả năng xây dựng các nhà máy điện gió. Hơn nữa, theo nhiều chuyên gia đánh giá, bản đồ gió của WB được xây dựng với các giả định lạc quan và có thể ước tính cao hơn tiềm năng gió so với thực tế. So sánh các số liệu đo gió thực tế do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) thực hiện và sau đó là Atlas về gió do Bộ Công Thương công bố thì số liệu tính toán của WB cao hơn đáng kể. Nghiên cứu do EVN thực hiện là nghiên cứu chính thức đầu tiên ở Việt Nam về tài nguyên năng lượng gió trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, dữ liệu gió được đo đạc cho một số điểm lựa chọn, sau đó ngoại suy lên thành dữ liệu gió mang tính đại diện khu vực bằng cách lược bỏ tác động của độ nhám bề mặt, sự che khuất do các vật thể như toà nhà và sự ảnh hưởng của địa hình. Dữ liệu gió mang tính khu vực này sau đó được sử dụng để tính toán dữ liệu gió tại điểm khác bằng cách áp dụng quy trình tương tự nhưng theo chiều ngược lại. Tuy nhiên, bản đồ tốc độ gió do Bộ Công Thương ban hành cũng mới chỉ ở mức độ thể hiện tiềm năng trên toàn quốc cũng như ở Tây Nguyên mà chưa xem xét tới những trở ngại về khu vực đất đai bị cấm thực hiện các nhà máy điện gió.

BÀI 19: VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Trình bày được đặc điểm về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

– Trình bày được đặc điểm dân cư, đô thị hoá của vùng Đông Nam Bộ.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Đông Nam Bộ.

– Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng.

– Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học,…

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

– Chăm chỉ:

+ Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

+ Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ; Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về vùng Đông Nam Bộ.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Phiếu đánh giá các hoạt động.

– Giấy làm việc nhóm, bút viết bảng.

– Video clip bài dạy, sơ đồ hoá kiến thức.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi, giấy note.

– Bút màu, dụng cụ mĩ thuật.

– Sản phẩm nhóm được phân công trước đó.

– Xem video bài học và hoàn thành yêu cầu của GV để chuẩn bị cho hoạt động ở lớp.

– Một số sản phẩm đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ như thực phẩm, nông sản, hình ảnh,…

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG TRƯỚC KHI ĐẾN LỚP (Ở NHÀ)

Mục tiêu	– Hệ thống kiến thức cơ bản về bài học. – Thiết kế sản phẩm sáng tạo.
Chuẩn bị của GV	– Video bài giảng, mỗi video không quá 10 phút/video – Hệ thống câu hỏi/bài đánh giá kiến thức – Tiêu chí đánh giá cho sản phẩm – Tư liệu
Hoạt động của HS	– Xem video bài giảng – Hoàn thành phần ghi bài – Thiết kế sản phẩm theo yêu cầu
Sản phẩm	Sản phẩm báo cáo theo kế hoạch
Đánh giá	Lấy điểm hệ số 1 nếu có

HOẠT ĐỘNG TẠI LỚP

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi, đánh giá kiến thức đã học và liên kết kiến thức trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV nêu nhiệm vụ:

+ Ghép bản đồ trống 6 tỉnh, thành phố với tên các tỉnh, thành phố của vùng Đông Nam Bộ.

+ Thời gian 1 phút.

+ Ghi đáp án ra bảng nhóm.

+ Tham gia trò chơi Bingo với 25 ô trống về kiến thức để HS điền từ khoá trọng tâm cho toàn bộ bài học.

– Bước 2: HS tham gia trò chơi ghép nối để đánh giá lại vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ. HS tham gia trò chơi Bingo, GV chuẩn bị khoảng 30 câu hỏi ngắn để tổ chức hoat động.

– Bước 3: HS trả lời, mỗi đáp án đúng được cộng 1 điểm.

– Bước 4: GV nhận xét thi đua của HS, nhấn mạnh một số trọng điểm. GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

– Trình bày được đặc điểm dân cư, đô thị hoá của vùng Đông Nam Bộ.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng.

– Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng.

– Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tổ chức thực hiện

GV tổ chức Hội chợ triển lãm và xúc tiến đầu tư vùng Đông Nam Bộ.

– Bước 1: Các nhóm vào vị trí theo sơ đồ, chuẩn bị cho trưng bày và hội thảo.

+ Nhóm 1: Báo cáo bằng bản đồ mô hình, phân tích vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Đông Nam Bộ, đồng thời phân tích ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng Đông Nam Bộ.

+ Nhóm 2: Báo cáo bằng sơ đồ tư duy và video clip nhằm phân tích các thế mạnh, hạn chế của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

+ Nhóm 3: Báo cáo qua bài trình chiếu nhằm trình bày đặc điểm dân cư, đô thị hoá của vùng Đông Nam Bộ.

+ Nhóm 4: Báo cáo qua mô hình, sản phẩm địa phương kết hợp trải nghiệm (nếu có) nhằm trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Đông Nam Bộ.

+ Nhóm 5: Trình bày video clip, bản đồ, mô hình nhằm phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.

5 nhóm có 5 quầy tương ứng, bao quanh khu hội thảo. Khu vực hội thảo có thể trưng bày theo dãy hoặc hình chữ U với các vị trí đại biểu, nhà đầu tư,…

– Bước 2:

+ Thực hiện ghép nhóm, 5 nhóm lớn có đủ thành viên của các nhóm.

+ Nhóm di chuyển theo ma trận, theo các khu vực trạm để nghe nhóm tác giả trình bày thông tin. Các thành viên nghe và đánh giá bình chọn, đặt câu hỏi theo phiếu để sẵn ở trạm và chấm điểm theo tiêu chí.

– Bước 3:

+ HS về vị trí, các nhân vật được phân vai vào vị trí khác nhau.

+ Trình bày về hướng đầu tư liên quan đến các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ,… với các báo cáo 3 phút/lượt về các nội dung:

- Lĩnh vực dự kiến đầu tư, sản phẩm chủ đạo.
- Lí do đầu tư: Thế mạnh đang có, tiềm năng của vùng.
- Những cơ hội và thách thức.
- Những kì vọng hoặc định hướng giải pháp và mong đợi đối với địa phương để hoạt động đầu tư hiệu quả.

– Bước 4: GV nhận xét phần làm việc của HS, đưa ra thông tin đánh giá, chốt kiến thức đồng thời khai thác sâu hơn một số kiến thức, có so sánh với các vùng khác.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

GV có thể thực hiện 1 bài kiểm tra đánh giá cuối tiết học thay thế cho phần luyện tập.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng thêm kiến thức về vùng Đông Nam Bộ cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Yêu cầu HS đọc to nhiệm vụ trong SGK và chia sẻ ý tưởng.

– Bước 2: HS ghi nhiệm vụ và trao đổi trong nhóm về phương án.

– Bước 3: GV trao đổi, hướng dẫn thêm.

– Bước 4: GV gợi ý thêm trang web hoặc tài liệu sách đọc để HS thực hiện đồng thời định hướng nội dung bài thực hành, bài 20.

PHỤ LỤC

1. Mẫu Bingo (các từ khoá có độ dài không quá 5 chữ)

Quần đảo Côn Sơn	Cây ăn quả nhiệt đới	Đất xám phù sa cổ	Đông dân	Tài chính ngân hàng
Thành phố Hồ Chí Minh	Cận xích đạo gió mùa	Cảng nước sâu	Gia tăng tự nhiên thấp	Logistics
Bán bình nguyên	Sông Đồng Nai	Ngư trường	Đô thị hoá cao	Du lịch

Nước khoáng	Thuỷ điện	Mùa khô kéo dài	Động lực phát triển	Giao thông vận tải biển
Dầu mỏ	Rừng ngập mặn	Xâm nhập mặn	Sản xuất ô tô	Cây công nghiệp lâu năm

Các câu hỏi khai thác: Đặt câu hỏi ngắn hoặc trắc nghiệm tuỳ theo nhu cầu của GV.

2. Rubric đánh giá hoạt động nhóm

a) Phần thông tin

Tên nhóm: …….. Tên sản phẩm: ……..……

b) Tiêu chí đánh giá làm việc nhóm

Tiêu chí	1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm
Họp nhóm	Chỉ tham gia một lần.	Vắng trên 50% số lần họp nhóm.	Vắng một lần có lí do chính đáng.	Tham dự tất cả các lần làm việc nhóm.
Thái độ làm việc	Tham gia làm việc nhưng hay mất tập trung.	Thỉnh thoảng tập trung làm việc nhưng tích cực.	Thường xuyên làm việc tích cực, tập trung.	Luôn luôn làm việc tích cực, tập trung.
Hợp tác với các thành viên khác	– Ít khi lắng nghe ý kiến thành viên. – Gây mất đoàn kết trong nhóm. – Hay chỉ trích, chê bai sản phẩm hoặc kết quả của người khác.	– Thỉnh thoảng hợp tác tốt. – Chia sẻ, ghi nhận những nỗ lực của thành viên khác. – Thỉnh thoảng gây mất đoàn kết nhóm.	– Thường xuyên đóng góp ý kiến, đôi khi hơi bảo thủ. – Chia sẻ, ghi nhận những nỗ lực của thành viên khác. – Cố gắng kết nối để mọi người làm việc với nhau.	– Tôn trọng ý kiến nhóm, hợp tác tốt, hiệu quả. – Chia sẻ, ghi nhận những nỗ lực của thành viên khác. – Cố gắng kết nối để mọi người làm việc với nhau.
Đóng góp	Có thực hiện nhưng chưa hoàn thành nhiệm vụ được phân công.	Hoàn thành nhiệm vụ nhưng làm sơ sài.	Hoàn thành tốt nhiệm vụ, nhưng chưa có đóng góp quan trọng.	Có những đóng góp quan trọng cho sản phẩm của nhóm.
Thực hiện nhiệm vụ cá nhân	Không hoàn thành đúng thời hạn.	Bị trễ thời hạn 50% số lần.	Chỉ bị trễ thời hạn 1 lần.	Luôn luôn hoàn thành đúng thời hạn.

3. Kế hoạch làm việc nhóm

STT	Công việc	Thời gian thực hiện	Người thực hiện	Ghi chú
1	– Giới thiệu về dự án. – Phân nhóm, phân công công việc. – Lên ý tưởng trình bày. – HS tìm hiểu kiến thức bộ môn. – Tìm kiếm thông tin.	.....	.....	.....
2	– Thiết kế sản phẩm nhóm. – Thống nhất nội dung, bố cục, trình bày. – Nghiên cứu, mở rộng thông tin. – Tập hợp tư liệu.	.....	.....	.....
3	– Báo cáo sản phẩm. – Bổ sung, điều chỉnh sản phẩm. – Đánh giá đồng đẳng.	.....	.....	.....
4	Làm bài kiểm tra.	.....	.....	.....

4. Nhận xét, đánh giá hiệu quả làm việc nhóm

Tên các thành viên	Nhiệm vụ	Nhận xét kết quả	Giải pháp khắc phục (nếu có)	Điểm
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....

5. Tiêu chí đánh giá bản đồ hoặc mô hình

Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đạt được
Kích thước đúng A3 đặt trên nền bìa carton.	……	……
Vật liệu dễ kiếm, chắc chắn, tiết kiệm.	……	……
Bản đồ trực quan, khoa học, đầy đủ thông tin.	……	……
Thông tin đi kèm phong phú, thu hút, thể hiện được khái quát cao độ.	……	……
Trình bày thu hút, ngắn gọn, tương tác hiệu quả.	……	……

6. Tiêu chí quan sát dành cho GV

STT	TÊN HS	TIÊU CHÍ (Có đánh dấu X làm căn cứ cho điểm + hoặc –)				
		Quan sát	Ghi chép	Đặt câu hỏi	Góp ý	Hỗ trợ
1	……	……	……	……	……	……
2	……	……	……	……	……	……
3	……	……	……	……	……	……
4	……	……	……	……	……	……
5	……	……	……	……	……	……
6	……	……	……	……	……	……

7. Tiêu chí đánh giá sản phẩm tóm tắt bài học

Tiêu chí	1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm
Kiến thức	– Kiến thức sơ sài, đáp ứng dưới 50% nội dung trọng tâm bài học. – Thông tin bám sát SGK, số liệu chưa cập nhật.	– Kiến thức khá sơ sài, đáp ứng 50 – 70% nội dung bài. – Thông tin quá vắn tắt hoặc dài dòng. – Thông tin bám sát SGK.	– Kiến thức khá ổn, đáp ứng 70% – 90% nội dung bài học. – Thông tin có mở rộng, số liệu mới. – Thông tin có bổ sung nhưng không nhiều, đảm bảo kiến thức trọng tâm.	– Kiến thức đầy đủ, đáp ứng trên 90% yêu cầu. – Thông tin có mở rộng, cập nhật khoa học.
Bố cục	– Trình bày cẩu thả, lộn xộn, khó thể hiện ý đồ làm nổi bật trọng tâm. – Tên và đề mục mất cân đối.	– Bố cục có phần cẩu thả, hơi tuỳ tiện. – Có thể hiện được ý đồ nhưng chưa khoa học. – Tên và đề mục thấy rõ.	– Bố cục khá tốt, nhìn thấy sự sắp xếp khoa học, đẹp mắt. – Sự liên kết ý có thể chưa rõ. – Tên và đề mục đầy đủ.	– Bố cục tốt, khoa học, cân đối. – Trình bày sắp xếp làm nổi bật trọng tâm. – Tên đề mục rõ ràng, ấn tượng.
Thẩm mĩ	– Chữ xấu, sai chính tả. – Kiểu chữ không hài hoà, mất cân đối, to nhỏ, lệch lạc. – Không có hình ảnh, biểu tượng minh hoạ cho kiến thức. – Màu sắc đơn điệu.	– Chữ to rõ, dễ đọc. – Kiểu chữ chưa hài hoà, chưa đều. – Hình ảnh theo SGK như biểu đồ, lược đồ, ít sáng tạo. – Màu sắc còn đơn giản, chưa thu hút.	– Chữ đẹp, thu hút. – Kiểu chữ trình bày có tính khoa học, để mục và nội dung khác nhau về size chữ. – Có hình ảnh, biểu đồ, biểu tượng đáp ứng được nhu cầu minh hoạ. – Màu sắc thu hút.	– Chữ đẹp, thu hút, ấn tượng. – Kiểu chữ trình bày có tính khoa học, để mục và nội dung khác nhau về size chữ. – Có hình ảnh, biểu đồ, biểu tượng hấp dẫn, khoa học làm nổi bật kiến thức trọng tâm. – Màu sắc hấp dẫn, hiệu quả, trực quan.
Thông tin nhóm	Có tên nhóm, tên thành viên, tên lớp đầy đủ.			

8. Tiêu chí đánh giá Powerpoint hoặc video clip…: 20 điểm

Tiêu chí	4	3	2	1
Mức điểm	**9 – 10**	**6 – 8**	**3 – 5**	**0 – 2**
Bố cục (10 điểm)	– Rõ ràng, có tiêu đề cho từng phần. – Nội dung phân chia hợp lí.	– Rõ ràng nhưng còn thiếu vài tiêu đề. – Nội dung phân chia có một số điểm chưa hợp lí.	– Bố cục chưa thống nhất, còn thiếu tiêu đề. – Có nội dung nhưng phân chia chưa hợp lí.	– Bố cục lộn xộn, không có tiêu đề. – Nội dung phân chia chưa hợp lí.
ĐIỂM	……..	……..	…….	…….
Định dạng (10 điểm)	– Chọn font chữ phù hợp, hài hoà, không bị lỗi. – Kích cỡ chữ phù hợp, có phân biệt tiêu đề (size tối thiểu từ 30 trở lên). – Không có lỗi chính tả và định dạng.	– Font chữ còn vài chỗ không phù hợp nhưng không bị lỗi. – Kích cỡ phù hợp, có phân biệt tiêu đề. – Còn mắc một vài lỗi nhỏ về chính tả hoặc định dạng (≤ 3 lỗi).	– Font chữ chưa thống nhất trong cùng một đoạn, nhưng không bị lỗi font. – Một vài chỗ chữ quá to hoặc quá nhỏ. – Mắc lỗi chính tả và định dạng nhưng không quá nhiều (≤ 5 lỗi).	– Chọn font chưa phù hợp, lỗi font. – Kích cỡ chữ quá to hoặc quá nhỏ, tiêu đề nhỏ hơn chữ. – Mắc nhiều lỗi chính tả, định dạng lộn xộn (> 5 lỗi).
ĐIỂM	……..	……..	…….	…….
TỔNG	……..	……..	…….	…….

BÀI 20: THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Tìm kiếm thông tin và viết báo cáo ngắn về sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

2. Năng lực

– Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học:

● Tự lực: chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập; những nhiệm vụ được giao của cá nhân hoặc nhóm.

● Tự học, tự hoàn thiện bản thân: tự nhận ra và điều chỉnh những sai sót, lập và thực hiện kế hoạch học tập; lựa chọn được các nguồn tài liệu học tập phù hợp; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng ghi tóm tắt, bảng hay các từ khoá.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác:

● Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận biết được ngữ cảnh giao tiếp và đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.

● Hợp tác nhóm, đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân khi tham gia hoạt động nhóm.

– Năng lực địa lí:

+ Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: mô tả được khái quát chung Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (tên vùng, diện tích, các tỉnh và thành phố,…).

+ Năng lực tìm hiểu địa lí (sử dụng các công cụ địa lí: lược đồ, bảng số liệu,…)

● Sử dụng lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu để thấy được sự thay đổi về dân số, kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

● Thành thạo tìm kiếm các nguồn tài liệu tin cậy qua sách báo, tạp chí, internet cho thấy được thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế và sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để lí giải tầm quan trọng và vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đối với sự phát triển kinh tế của nước ta.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ: luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Lược đồ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

– Biểu đồ về GDP các vùng kinh tế trọng điểm so với cả nước.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

– Tài liệu sưu tầm về Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (sự thay đổi về lãnh thổ của vùng, sự thay đổi về dân số, sự phát triển về kinh tế).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo hứng thú học tập cho HS.

– Huy động những kiến thức đã có của HS liên quan đến bài học.

– Xác định được vấn đề cần giải quyết.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Giao nhiệm vụ, GV nêu luật chơi.

+ Tên trò chơi "Tìm chữ". GV phát cho mỗi HS một phiếu Wordsearch, yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, huy động những hiểu biết của bản thân trong vòng 2 phút và tìm ra các tỉnh hoặc thành phố có trong phiếu Wordsearch (phụ lục 1).

+ HS kết nối những từ vừa tìm được với chủ đề bài học.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ. HS dùng bút màu khoanh tròn những tên tỉnh hoặc thành phố có trong phiếu Wordsearch. Những từ tìm được HS kết nối với chủ đề bài học.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận.

+ HS đổi phiếu Wordsearch để cùng đánh giá. GV yêu cầu HS lần lượt đứng tại chỗ liệt kê các tỉnh hoặc thành phố tìm được trong phiếu Wordsearch.

+ Cả lớp nhận xét, bổ sung thêm từ.

+ GV yêu cầu HS kết nối những từ vừa tìm được trong phiếu Wordsearch với chủ đề bài học.

+ Cả lớp thảo luận và đưa ra câu trả lời.

– Bước 4: Kết luận, nhận định.

+ GV chốt lại các từ có trong phiếu Wordsearch: Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Tây Ninh, Bình Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chủ đề được kết nối với những từ tìm được trong phiếu Wordsearch là "Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam".

GV dẫn dắt: Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm 8 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, Long An và tỉnh Tiền Giang, được xem là vùng kinh tế phát triển năng động và bền vững nhất cả nước. Vậy, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã và đang có sự thay đổi như thế nào về lãnh thổ, dân số và sự phát triển kinh tế? Chúng ta hãy cùng đi tìm hiểu trong bài học ngày hôm nay.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

2.1. Tìm kiếm thông tin để viết báo cáo ngắn về sự phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

a) Mục tiêu

– HS biết cách lựa chọn nội dung, tìm kiếm và xử lí thông tin để viết một báo cáo ngắn về sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

– Huy động được những kiến thức của HS liên quan đến bài học.

– Xác định được vấn đề cần giải quyết.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.

+ GV yêu cầu HS đưa ra nội dung thông tin đã tìm kiếm được qua sách báo, tạp chí, internet,… được chuẩn bị trước ở nhà.

+ GV hướng dẫn HS lựa chọn các nội dung liên quan đến sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

+ Sau khi lựa chọn được nội dung, GV yêu cầu HS chọn lọc tư liệu và sắp xếp, xử lí các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với bài báo cáo.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ HS thực hiện nhiệm vụ và yêu cầu của GV đưa ra.

+ GV quan sát và trợ giúp HS.

+ Sản phẩm: các thông tin của HS tìm kiếm được chọn lọc và sắp xếp theo trình tự hợp lí với bài báo cáo.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận. GV chỉ định HS trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– Bước 4: Kết luận, nhận định. GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS và đưa ra các thông tin cần có trong bài báo cáo về sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

2.2. Viết báo cáo ngắn về sự phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

a) Mục tiêu

– Trình bày các nội dung của một bài báo cáo ngắn về sự phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (hoặc bất kì một vùng kinh tế trọng điểm khác).

– Viết một bài báo cáo ngắn về sự phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.

+ GV yêu cầu HS sắp xếp các nội dung của bài viết báo cáo ngắn sự phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

+ HS trao đổi theo cặp đôi để đối chiếu và kiểm tra lại các nội dung đã được GV hướng dẫn trước khi viết bài báo cáo.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

+ HS hoàn thiện bài viết báo cáo ngắn về sự phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đảm bảo theo đúng dàn ý (phụ lục 2).

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận.

+ HS hoàn thiện bài viết báo cáo ngắn.

+ GV quan sát và hỗ trợ HS.

– Bước 4: Kết luận, nhận định.

+ GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS.

+ GV đánh giá bài làm của HS theo bảng tiêu chí (phụ lục 3).

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu Wordsearch (hoạt động mở đầu)

T	B	Ì	N	H	D	Ư	Ơ	N	G
H	À	C	R	L	T	I	Ề	N	G
À	R	J	P	C	E	W	I	T	I
N	Ị	L	O	N	G	A	N	V	A
H	A	A	X	D	N	G	Y	H	N
P	V	Ũ	N	G	T	À	U	N	G
H	T	B	N	I	O	K	Q	I	A
Ố	H	Ồ	C	H	Í	M	I	N	H
Z	Đ	V	B	M	N	T	Â	Y	E
B	Ì	N	H	P	H	Ư	Ớ	C	O

Các từ khoá là:

.....

.....

.....

Chủ đề bài học:.....

2. Phụ lục 2: Dàn ý viết báo cáo ngắn về Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (hoạt động 2.2)

VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

1. Khái quát chung (tên vùng, diện tích, các tỉnh và thành phố,…)
2. Thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế
3. Sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam
   a) Sự thay đổi về lãnh thổ của vùng
   b) Sự thay đổi về dân số
   c) Sự phát triển về kinh tế
4. Vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

3. Phụ lục 3: Phiếu đánh giá sản phẩm bài báo cáo (hoạt động 2.2)

Họ và tên: .....

Tiêu chí và mô tả	Có	Không	Điểm	Ghi chú
Nêu được khái quát chung Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (tên vùng, diện tích, các tỉnh và thành phố).			**1,0**	
Nêu được những thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế (vị trí địa lí, các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội,…).			**2,5**	
Trình bày được sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thể hiện qua sự thay đổi về lãnh thổ, sự thay đổi về dân số và sự phát triển về kinh tế của vùng.			**4,5**	
Vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.			**1,5**	
Thông tin chính xác, trình bày ngắn gọn, mạch lạc, sạch đẹp.			**1,0**	

BÀI 21: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

– Phân tích được các đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng.

– Trình bày được về Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Năng lực

– Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học:

● Tự lực: chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập; những nhiệm vụ được giao của cá nhân hoặc nhóm.

● Tự học, tự hoàn thiện bản thân: tự nhận ra và điều chỉnh những sai sót, lập và thực hiện kế hoạch học tập; lựa chọn được các nguồn tài liệu học tập phù hợp; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng ghi tóm tắt, bảng hay các từ khoá.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác:

● Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận biết được ngữ cảnh giao tiếp và đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.

● Hợp tác nhóm, đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân khi tham gia hoạt động nhóm.

– Năng lực địa lí:

+ Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: mô tả được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí (sử dụng các công cụ địa lí: bản đồ, bảng số liệu,...): sử dụng bản đồ tự nhiên, bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long; các bảng số liệu, để khai thác thông tin về điều kiện tự nhiên, đặc điểm dân cư và sự phát triển các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để lí giải một số hiện tượng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ: luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Bảng số liệu về dân số; diện tích và sản lượng của một số ngành nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Hình ảnh, tư liệu về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo hứng thú học tập cho HS.

– Huy động những kiến thức đã có của HS liên quan đến bài học.

– Xác định được vấn đề cần giải quyết.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.

+ GV trình chiếu, cho HS xem những hình ảnh và yêu cầu HS cho biết nội dung trình bày về vùng kinh tế nào. Sau khi HS xác định là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, GV phát phiếu KLW cho HS (phụ lục 1).

+ GV yêu cầu HS điền vào cột K và W.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ. HS thực hiện theo nhiệm vụ cá nhân và hoàn thành vào phiếu cột K và W.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận. GV tổng hợp phiếu KLW, nhận xét một số hiểu biết, những điều HS muốn biết về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Bước 4: Kết luận, nhận định.

GV dẫn dắt: Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nông nghiệp trù phú, nơi sản xuất lương thực, nuôi trồng thuỷ sản và trồng cây ăn quả nhiệt đới lớn nhất của nước ta. Vùng có những thế mạnh và hạn chế gì về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên? Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long có vai trò như thế nào? Chúng ta hãy cùng đi tìm hiểu bài học ngày hôm nay.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, dựa vào hình 21.1 và thông tin trong SGK, hãy trình bày đặc điểm vị trí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (phụ lục 2).

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ HS thực hiện nhiệm vụ.

+ Sản phẩm: câu trả lời của HS.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận. GV yêu cầu một số HS trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– Bước 4: Kết luận, nhận định. GV nhận xét và chốt kiến thức.

2.2. Tìm hiểu về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Phân tích được những ảnh hưởng của thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ. GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi, dựa vào hình 21.1 và thông tin trong SGK, hãy vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cho biết những thế mạnh và hạn chế có ảnh hưởng như thế nào đối với kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ Hai cặp HS sẽ trình bày trực tiếp trên bảng. Các HS còn lại thực hiện nhiệm vụ theo cặp tại vị trí của mình.

+ Sản phẩm: sơ đồ tư duy.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận.

+ Hai cặp HS hoàn thiện và trình bày nội dung đã vẽ trên bảng, các cặp HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung kiến thức.

+ HS cùng trao đổi về câu hỏi "Những thế mạnh và hạn chế có ảnh hưởng như thế nào tới kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?".

– Bước 4: Kết luận, nhận định.

+ GV nhận xét về phần trình bày của hai cặp HS và quá trình làm việc, thảo luận của HS (phụ lục 3).

+ GV chốt kiến thức.

2.3. Tìm hiểu về đặc điểm dân cư và một số vấn đề xã hội

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm dân cư và một số vấn đề xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Phân tích được những ảnh hưởng của đặc điểm dân cư và một số vấn đề xã hội ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.

+ GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm. GV tổ chức hoạt động dưới hình thức "Tranh biện".

+ GV cho HS nghiên cứu nội dung kiến thức đã có trong SGK và yêu cầu HS tìm ra những đặc điểm về dân cư, một số vấn đề xã hội là thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và ngược lại, tìm ra những đặc điểm về dân cư, một số vấn đề xã hội là hạn chế của vùng.

+ GV chia lớp thành hai nhóm và cử HS đại diện của nhóm để cùng "Tranh biện". Bên A: những quan điểm để bảo vệ thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Bên B: những quan điểm chứng minh những hạn chế sẽ ảnh hưởng tới các thế mạnh và kìm hãm sự phát triển kinh tế – xã hội cùng vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.

+ Sản phẩm: nội dung tranh biện (những đặc điểm về dân cư, một số vấn đề xã hội là thế mạnh của vùng và những đặc điểm về dân cư, một số vấn đề xã hội là hạn chế của vùng).

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận. HS cùng thảo luận và tranh biện để đưa ra được những đặc điểm về dân cư, một số vấn đề xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Bước 4: Kết luận, nhận định.

+ GV nhận xét về phần trình tranh biện của HS (phụ lục 4).

+ GV chốt kiến thức.

2.4. Tìm hiểu về sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố của các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; công nghiệp; dịch vụ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.

+ GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm, mỗi nhóm gồm 5 HS. GV tổ chức hoạt động dưới hình thức "Dự án tìm hiểu về sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long".

- Nhóm 1, 2: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.
- Nhóm 3, 4: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.
- Nhóm 5, 6: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

+ GV dựa trên yêu cầu cho HS nghiên cứu nội dung kiến thức và tìm kiếm thông tin, hình ảnh về các ngành kinh tế từ trước. GV tiến hành tổ chức cho HS báo cáo kết quả thực hiện dự án.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.

+ Sản phẩm: bài báo cáo thuyết trình.

+ GV phát cho mỗi nhóm phiếu đánh giá dự án (phụ lục 5).

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận.

+ GV lần lượt cho các nhóm HS báo cáo. Các HS khác lắng nghe, nhận xét đặt câu hỏi cho nhóm trình bày.

+ GV quan sát và cùng các nhóm thảo luận kiến thức.

– Bước 4: Kết luận, nhận định.

+ GV nhận xét về phần trình tranh biện của HS.

+ GV chốt kiến thức.

2.5. Tìm hiểu về Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

a) Mục tiêu

– Xác định phạm vi của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Trình bày thế mạnh nổi bật, vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ. GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân, dựa vào mục 5 và các thông tin trong SGK, hãy tìm hiểu phạm vi; những thế mạnh nổi bật, vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long và trả lời các câu hỏi (phụ lục 6).

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.

+ Sản phẩm: đáp án trả lời cho các câu hỏi.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận. GV yêu cầu một số HS trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– Bước 4: Kết luận, nhận định. GV nhận xét và chốt kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

– Tạo không khí sôi nổi, hào hứng.

– Giúp HS ghi nhớ và khắc sâu hơn về vùng Đồng bằng sông Cửu Long thông qua trò chơi.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ. GV tổ chức trò chơi.

+ HS chia làm 2 team để tham gia trò chơi. Mỗi nhóm có một đội trưởng. Các nhóm lựa chọn lần lượt các ô số (từ 1 – 16 trong đó có 4 ô ngẫu nhiên là may mắn hoặc không may mắn).

+ Ẩn sau mỗi ô số là các câu hỏi liên quan đến nội dung bài học. HS trả lời bằng từ hoặc cụm từ.

+ Trò chơi được thiết kế trên website: *https://www.baamboozle.com* (phụ lục 7).

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo team của mình.

+ Sản phẩm: đáp án trả lời chính xác của mỗi câu hỏi.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận. HS chọn các ô số và trả lời các câu hỏi.

– Bước 4: Kết luận, nhận định.

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình tham gia của HS các mỗi nhóm.

+ GV công bố đội giành chiến thắng.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

– Giúp HS mở rộng thêm hiểu biết về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– HS biết tìm kiếm thông tin thông qua sách báo, tạp chí, internet.

– HS thể hiện được suy nghĩ cá nhân về sự phát triển của vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ. GV giao nhiệm vụ cá nhân cho HS, tìm kiếm thông tin về vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long và viết thành đoạn văn ngắn khoảng 200 chữ.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân.

+ Sản phẩm: đoạn văn ngắn tìm hiểu về vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận. HS tìm kiếm thông tin và chọn lọc để viết thành một đoạn văn.

– Bước 4: Kết luận, nhận định. GV nhận xét, đánh giá bài viết của HS (phụ lục 8).

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu KWL (hoạt động 1)

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG Họ và tên…….. Lớp:……		
K (Em đã biết điều gì về vùng Đồng bằng sông Cửu Long)	**W** (Em muốn biết điều gì về vùng Đồng bằng sông Cửu Long)	**L** (Em đã học được gì về vùng Đồng bằng sông Cửu Long)
……	……..	……...

2. Phụ lục 2: Tìm hiểu đặc điểm vị trí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (hoạt động 2.1)

Đặc điểm	Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ
Các tỉnh, thành phố	……..
Diện tích	……..
Tiếp giáp	……..
Ý nghĩa của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	…….. ……..

3. Phụ lục 3: Phiếu đánh giá sản phẩm hoạt động theo cặp (hoạt động 2.2)

Tiêu chí đánh giá hoạt động tìm hiểu các đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (Sơ đồ tư duy)

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách trình bày sản phẩm	Hình thức của sản phẩm
4	**10,0**	Đầy đủ, chính xác các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.	Ngôn ngữ lưu loát, thu hút, phản biện và trả lời câu hỏi tốt.	Đúng yêu cầu, rõ ràng, trình bày sạch đẹp.
		5,0 điểm	**3,0 điểm**	**2,0 điểm**
3	**7,5**	Tương đối đầy đủ, chính xác các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.	Ngôn ngữ lưu loát nhưng chưa thu hút; phản biện và trả lời câu hỏi tương đối tốt.	Đúng yêu cầu, rõ ràng, trình bày tương đối sạch đẹp.
		4,0 điểm	**2,5 điểm**	**1,0 điểm**
2	**5,0**	Tương đối đầy đủ, tương đối chính xác các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.	Ngôn ngữ lưu loát nhưng chưa thu hút, trả lời phản biện và câu hỏi chưa hoàn toàn phù hợp.	Đúng yêu cầu, nhưng chưa rõ ràng, trình bày tương đối sạch đẹp.
		3,0 điểm	**1,5 điểm**	**0,5 điểm**
1	**2,5**	Chưa đầy đủ, chưa chính xác các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.	Ngôn ngữ chưa lưu loát, chưa thu hút người nghe, hầu như không trả lời được các câu hỏi phản biện.	Chưa đúng yêu cầu, chưa rõ ràng, trình bày chưa sạch đẹp.
		1,5 điểm	**0,75 điểm**	**0,25 điểm**

4. Phụ lục 4: Phiếu đánh giá hoạt động nhóm (hoạt động 2.3)

Tiêu chí đánh giá hoạt động "Tranh biện"

Nội dung	Điểm tối đa	Điểm đạt được
Trình bày được những thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trình bày được những hạn chế sẽ ảnh hưởng tới các thế mạnh và kìm hãm sự phát triển kinh tế xã hội cùng vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	4	.....
Đưa ra được những quan điểm để bảo vệ những thế mạnh (thuận lợi) hoặc chứng minh hạn chế (khó khăn) của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	3	.....
Phản biện tốt, mạch lạc, rõ ràng.	2	.....
Ngôn ngữ lưu loát, thu hút người nghe.	1	.....

5. Phụ lục 5: Phiếu đánh giá sản phẩm hoạt động theo nhóm (hoạt động 2.4)

Tiêu chí đánh giá hoạt động "Dự án tìm hiểu về sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long"

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách làm việc nhóm	Hình thức của sản phẩm	Cách trình bày sản phẩm
4	**10,0**	Có thông tin đầy đủ, nội dung chính xác về các ngành kinh tế.	Làm việc khoa học, có sự phân công rõ ràng và tham gia tích cực của tất cả các thành viên trong nhóm.	Đúng yêu cầu, ngắn gọn, mạch lạc. Có tính sáng tạo, thẩm mĩ.	Ngôn ngữ lưu loát; thu hút, phản biện tốt.
		5,0 điểm	**2,0 điểm**	**1,5 điểm**	**1,5 điểm**

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách làm việc nhóm	Hình thức của sản phẩm	Cách trình bày sản phẩm
3	**7,5**	Có thông tin tương đối đầy đủ, nội dung chính xác về các ngành kinh tế.	Làm việc khoa học, có sự phân công rõ ràng và sự tham gia tích cực của đa số các thành viên trong nhóm, số còn lại có tham gia nhưng thiếu tích cực.	Đúng yêu cầu, ngắn gọn, mạch lạc. Tính sáng tạo và thẩm mĩ tương đối.	Ngôn ngữ tương đối lưu loát nhưng chưa thu hút; phản biện tương đối tốt.
		4,0 điểm	**1,5 điểm**	**1,0 điểm**	**1,0 điểm**
2	**5,0**	Có thông tin đầy đủ, nội dung tương đối chính xác về các ngành kinh tế.	Có sự phân công rõ ràng nhưng một số thành viên không tham gia vào hoạt động nhóm	Đúng yêu cầu, nhưng còn dài dòng, chưa mạch lạc. Chưa có tính sáng tạo và thẩm mĩ.	Ngôn ngữ tương đối lưu loát nhưng chưa thu hút; trả lời phản biện chưa hoàn toàn phù hợp.
		3,0 điểm	**1,0 điểm**	**0,5 điểm**	**0,5 điểm**
1	**2,5**	Thiếu thông tin, chưa đầy đủ, nội dung thiếu chính xác về ngành kinh tế.	Chỉ một số thành viên thực hiện nhiệm vụ nhóm, các thành viên khác không tham gia.	Không đúng yêu cầu, dài dòng, chưa mạch lạc. Chưa có tính sáng tạo và thẩm mĩ.	Ngôn ngữ chưa lưu loát, chưa thu hút người nghe, hầu như không trả lời được các câu hỏi phản biện.
		1,5 điểm	**0,5 điểm**	**0,25 điểm**	**0,25 điểm**

6. Phụ lục 6: Phiếu bài tập (hoạt động 2.5)

Tìm hiểu về Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 1. Hãy cho biết diện tích, dân số của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các tỉnh, thành phố nào?

……

……

……

……

……

Câu 2. Hãy liệt kê những thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

……

……

……

……

……

Câu 3. Cho biết vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

……

……

……

……

……

7. Phụ lục 7: Hoạt động luyện tập

8. Phụ lục 8: Phiếu đánh giá hoạt động vận dụng

Tìm kiếm thông tin về vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long

Nội dung	Có	Không	Điểm
Tìm kiếm được các thông tin về vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long.			2,5
Chọn lọc và sắp xếp các thông tin về vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long.			2,5
Thể hiện được quan điểm và suy nghĩ cá nhân về sự phát triển về vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long.			2,5
Viết được thành đoạn văn ngắn, rõ ràng, mạch lạc.			1,5
Đúng yêu cầu, trình bày sạch sẽ.			1,0

BÀI 22: THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VỚI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Tìm hiểu thông tin và phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long; đề xuất các giải pháp ứng phó.

2. Năng lực

– Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học:

● Tự lực: Chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập; những nhiệm vụ được giao của cá nhân hoặc nhóm.

● Tự học, tự hoàn thiện bản thân: Tự nhận ra và điều chỉnh những sai sót, lập và thực hiện kế hoạch học tập; lựa chọn được các nguồn tài liệu học tập phù hợp; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng ghi tóm tắt, bảng hay các từ khoá.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác:

● Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận biết được ngữ cảnh giao tiếp và đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.

● Hợp tác nhóm, đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân khi tham gia hoạt động nhóm.

– Năng lực địa lí:

+ Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: Mô tả được những nơi bị tác động bởi biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: Thành thạo tìm kiếm các nguồn tài liệu tin cậy qua sách báo, tạp chí, internet để thấy được tác động của biến đổi khí hậu đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các hiện tượng thực tiễn liên quan đến biến đổi khí hậu tác động đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ (ham học):

– Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

– Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Hình ảnh, tư liệu về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

– Thông tin tư liệu về biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo hứng thú học tập cho HS.

– Huy động những kiến thức đã có của HS liên quan đến bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV chia HS thành 2 đội, mỗi đội 10 thành viên và tạo thành 1 hàng dọc.

+ GV dán từ để bài là "Thế mạnh và hạn chế vùng Đồng bằng sông Cửu Long" trên vị trí của mỗi đội. Yêu cầu thành viên mỗi đội lần lượt viết các thông tin ngắn (từ hoặc cụm từ) liên quan đến nội dung để bài cho sẵn (phụ lục 1).

+ Thời gian: 2 phút.

+ Trong thời gian trên, đội nào viết được nhiều thông tin chính xác hơn đội đó giành chiến thắng.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo đội của mình. Lưu ý mỗi thành viên chỉ được viết 1 lần xong quay trở về cuối hàng, các thành viên khác lần lượt tiến lên. Cứ như vậy, lặp đi lặp lại trong vòng 3 phút.

– Bước 3: GV dựa trên thông tin của mỗi đội đã viết về cụm từ đã cho sẵn, GV nhận xét và cùng trao đổi với các đội.

– Bước 4:

+ GV nhận xét, đánh giá tinh thần và sự tham gia của các đội. Tuyên dương và trao phần thưởng cho đội giành chiến thắng.

+ GV kết luận và dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

2.1. Tìm kiếm thông tin để viết bài phân tích về tác động của biến đổi khí hậu đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long

a) Mục tiêu

– HS biết cách tìm kiếm thông tin và xử lí thông tin để đưa vào một bài phân tích về tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Huy động được những kiến thức của HS liên quan đến bài học.

– Xác định được vấn đề cần giải quyết.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV yêu cầu HS đưa ra nội dung thông tin đã tìm kiếm được qua sách báo, tạp chí, internet,… được chuẩn bị trước ở nhà.

+ GV hướng dẫn HS lựa chọn các nội dung liên quan đến tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Sau khi lựa chọn được nội dung, GV yêu cầu HS chọn lọc tư liệu và sắp xếp, xử lí các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với bài phân tích.

– Bước 2:

+ HS thực hiện nhiệm vụ và yêu cầu của GV đưa ra.

+ GV quan sát và trợ giúp HS.

+ Sản phẩm: các thông tin của HS tìm kiếm được chọn lọc và sắp xếp theo trình tự hợp lí với bài phân tích.

– Bước 3: GV chỉ định HS trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS và đưa ra các thông tin cần có trong bài phân tích về tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2.2. Tìm kiếm thông tin để đề xuất các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long

a) Mục tiêu

– HS biết cách tìm kiếm thông tin và xử lí thông tin để xuất các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long để đưa vào bài phân tích.

– Huy động được những kiến thức của HS liên quan đến bài học.

– Xác định được vấn đề cần giải quyết.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV yêu cầu HS đưa ra nội dung thông tin đã tìm kiếm được qua sách báo, tạp chí, internet,… được chuẩn bị trước ở nhà.

+ GV hướng dẫn HS lựa chọn các nội dung liên quan đến các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long và đưa ra các giải pháp hợp lí.

+ Sau khi lựa chọn được nội dung, GV yêu cầu HS chọn lọc tư liệu và sắp xếp, xử lí các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với bài phân tích.

– Bước 2:

+ HS thực hiện nhiệm vụ và yêu cầu của GV đưa ra.

+ GV quan sát và trợ giúp HS.

+ Sản phẩm: Các thông tin của HS tìm kiếm được chọn lọc và sắp xếp theo trình tự hợp lí với bài phân tích.

– Bước 3: GV chỉ định HS trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS và đưa ra các thông tin cần có trong bài phân tích về các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2.3. Viết bài phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long

a) Mục tiêu

– Trình bày các nội dung của một bài phân tích về tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long và đề xuất các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu của vùng.

– Viết một bài phân tích về một chủ đề hoặc 1 vấn đề nào đó.

d) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV yêu cầu HS sắp xếp các nội dung của bài phân tích về tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long và đề xuất các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu của vùng.

+ HS trao đổi theo cặp để đối chiếu và kiểm tra lại các nội dung đã được GV hướng dẫn trước khi viết bài phân tích.

– Bước 2:

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

+ HS hoàn thiện bài phân tích và đảm bảo theo đúng dàn ý (phụ lục 2).

– Bước 3:

+ HS hoàn thiện bài phân tích.

+ GV quan sát và hỗ trợ HS (nếu cần).

– Bước 4:

+ GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS.

+ GV đánh giá bài làm của HS theo bảng tiêu chí (phụ lục 3).

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Hoạt động mở đầu (hoạt động 1)

Team 1

Thế mạnh và hạn chế vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Team 2

Thế mạnh và hạn chế vùng Đồng bằng sông Cửu Long

2. Phụ lục 2: Dàn ý bài viết phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long (hoạt động 2.3)

Tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu long

1. Tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long

– Tác động đối với đời sống dân cư

– Tác động đối với kinh tế – xã hội

2. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long

a) Giải pháp thích ứng

b) Giải pháp giảm nhẹ

3. Phụ lục 3: Phiếu đánh giá sản phẩm bài phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long (hoạt động 2.3)

Họ và tên: .....

Tiêu chí và mô tả	Có	Không	Điểm	Ghi chú
Nêu được khái quát chung về biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long.			**1,0**	
Nêu được những tác động của biến đổi khí hậu đối với đời sống dân cư vùng Đồng bằng sông Cửu Long.			**2,5**	
Nêu được những tác động của biến đổi khí hậu đối với kinh tế – xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long.			**2,5**	
Nếu được các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.			**3,0**	
Thông tin chính xác, trình bày ngắn gọn, mạch lạc, sạch đẹp.			**1,0**	

BÀI 23: PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ BIỂN VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN ĐẢO

Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ các huyện đảo và các tỉnh có các huyện đảo đó.

– Trình bày được nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển; ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

– Phân tích được vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

2. Năng lực

– Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học:

● Tự lực: Chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập; những nhiệm vụ được giao của cá nhân hoặc nhóm.

● Tự học, tự hoàn thiện bản thân: Tự nhận ra và điều chỉnh những sai sót, lập và thực hiện kế hoạch học tập; lựa chọn được các nguồn tài liệu học tập phù hợp; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng ghi tóm tắt, bảng hay các từ khoá.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác:

● Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận biết được ngữ cảnh giao tiếp và đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.

● Hợp tác nhóm, đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân khi tham gia hoạt động nhóm.

– Năng lực địa lí:

+ Năng lực nhận thức khoa học Địa lí:

● Xác định được vị trí các huyện đảo và thành phố đảo ở Việt Nam.

● Xác định được một số ngành kinh tế biển, đảo ở Việt Nam.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ để xác định được vị trí các huyện đảo, thành phố đảo và các ngành kinh tế biển, đảo ở Việt Nam.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng kiến thức, kĩ năng để trình bày ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo với việc bảo vệ tài nguyên môi trường.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ (ham học):

– Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

– Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam.

– Bản đồ các huyện đảo và thành phố đảo ở Việt Nam.

– Bản đồ một số ngành kinh tế biển, đảo ở Việt Nam.

– Hình ảnh, tư liệu về biển, đảo Việt Nam.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo hứng thú học tập cho HS.

– Huy động những kiến thức đã có của HS liên quan đến bài học.

– Xác định được vấn đề cần giải quyết.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV chia HS thành 2 đội, mỗi đội 10 thành viên và tạo thành 1 hàng dọc. GV dán cụm từ trên bảng là "Phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo" trên vị trí của mỗi đội. Yêu cầu thành viên mỗi đội lần lượt viết các thông tin ngắn (từ hoặc cụm từ) liên quan đến nội dung để bài cho sẵn (phụ lục 1).

+ Trong thời gian 2 phút, đội nào viết được nhiều thông tin chính xác hơn đội đó giành chiến thắng.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo đội của mình. Lưu ý mỗi thành viên chỉ được viết 1 lần xong quay trở về cuối hàng, các thành viên khác lần lượt tiến lên. Cứ như vậy, lặp đi lặp lại trong vòng 2 phút.

– Bước 3: GV dựa trên thông tin của mỗi đội đã viết về cụm từ đã cho sẵn, GV nhận xét và cùng trao đổi với các đội.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá tinh thần và sự tham gia của các đội; tuyên dương và trao phần thưởng cho đội giành chiến thắng.

GV dẫn dắt vào bài: Việt Nam có vùng biển rộng lớn thuộc Biển Đông, với nhiều tiềm năng để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo. Vậy, việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo ở nước ta như thế nào? Vấn đề bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông ra sao?

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về biển, đảo Việt Nam

a) Mục tiêu

– Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia của Việt Nam; xác định được trên bản đồ các huyện đảo, thành phố đảo và các tỉnh có các huyện đảo, thành phố đảo đó ở nước ta.

– Huy động được những kiến thức của HS liên quan đến bài học.

– Xác định được vấn đề cần giải quyết.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS:

+ Dựa vào hình 23.1 trang 220 trong SGK và thông tin trong mục 1a, hãy trình bày trên sơ đồ các vùng biển quốc gia của nước ta.

+ Dựa vào hình 23.2 trang 221 trong SGK, hãy xác định các huyện đảo, thành phố đảo và các tỉnh có các huyện đảo đó ở nước ta (phụ lục 3).

– Bước 2:

+ HS thực hiện nhiệm vụ và yêu cầu của GV đưa ra.

+ GV quan sát và trợ giúp HS (nếu cần).

+ Sản phẩm: phiếu học tập số 1 (phụ lục 2).

– Bước 3: GV chỉ định một số HS trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung kiến thức.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS và chốt kiến thức.

2.2. Tìm hiểu về phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo

a) Mục tiêu

– Trình bày được nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo ở nước ta.

– Trình bày ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc nhóm, giao nhiệm vụ cho HS:

+ Dựa vào hình 23.3 trang 224 trong SGK và thông tin trong mục 2a, hãy trình bày nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo ở nước ta (phụ lục 3).

+ Dựa vào thông tin trong mục 2b, hãy trình bày ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

– Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

+ Vòng 1: HS thực hiện theo nhóm trong thời gian 5 phút.

+ Vòng 2: HS thực hiện theo kĩ thuật "băng chuyền": nhóm 1 chuyển nhóm 2; nhóm 2 chuyển nhóm 3; nhóm 3 chuyển nhóm 4; nhóm 4 chuyển nhóm 1. Các nhóm bổ sung sử dụng bút khác màu.

+ GV quan sát và trợ giúp HS (nếu cần).

+ Sản phẩm: phiếu học tập số 2.

– Bước 3: GV chỉ định bất kì nhóm HS trình bày, các nhóm HS khác lắng nghe, nhận xét.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS theo tiêu chí và chốt kiến thức (phụ lục 4).

2.3. Tìm hiểu về khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo

a) Mục tiêu

– Phân tích được vấn đề khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo ở nước ta hiện nay.

– Phân tích được vấn đề giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV tổ chức cho HS nêu quan điểm cá nhân về vấn đề khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

+ Là một HS, em sẽ có những hành động nào để bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông?

– Bước 2: HS thực hiện yêu cầu của GV, nêu suy nghĩ, quan điểm cá nhân.

– Bước 3:

+ GV mời HS bày tỏ quan điểm. Các HS khác bổ sung và bày tỏ suy nghĩ, quan điểm.

+ GV quan sát, hỗ trợ (nếu cần).

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS theo tiêu chí và đưa ra các thông tin chốt kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Khắc sâu kiến thức về phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo thông qua các câu hỏi trắc nghiệm.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân, nhớ lại những kiến thức đã học trong thời gian 2 phút, sau đó gấp sách vở và tham gia trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

+ Với mỗi 1 câu hỏi, GV yêu cầu HS giải thích thêm tại sao lại chọn đáp án đó.

– Bước 2: HS thực hiện yêu cầu của GV.

– Bước 3:

+ HS tham gia trả lời câu hỏi và tương tác với GV (phụ lục 5).

+ GV điều khiển và quan sát.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS và nhận định khả năng hiểu bài của HS.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

HS biết sưu tầm, tìm kiếm thông tin, hình ảnh về phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở địa phương em đang sinh sống (hoặc của 1 tỉnh có ngành kinh tế biển mà em biết) và trình bày vào giấy A4.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS về nhà sưu tầm, tìm kiếm thông tin, hình ảnh về phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở địa phương em đang sinh sống (hoặc của 1 tỉnh có ngành kinh tế biển mà em biết).

– Bước 2: HS thực hiện yêu cầu dưới sự hướng dẫn của GV.

– Bước 3:

+ HS thảo luận và trao đổi cùng GV về các thông tin chính cần có trong bài.

+ GV hỗ trợ, hướng dẫn HS cách tìm kiếm thông tin, hình ảnh.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của HS và đưa ra tiêu chí đánh giá (phụ lục 6).

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Hoạt động mở đầu

Team 1

Team 2

2. Phục lục 2: Phiếu học tập số 1 (hoạt động 2.1)

Tìm hiểu biển, đảo Việt Nam

Câu 1: Vùng biển nước ta gồm mấy bộ phận? Đó là những bộ phận nào?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Liệt kê tên các huyện đảo, thành phố đảo và tên tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương có các huyện, thành phố đảo ở nước ta vào bảng dưới đây.

STT	Tên các huyện đảo, thành phố đảo	Trực thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương
1	.....	.....
2	.....	.....
3	.....	.....
4	.....	.....
5	.....	.....
6	.....	.....
7	.....	.....
8	.....	.....
9	.....	.....
10	.....	.....
11	.....	.....
12	.....	.....

VŨ THỊ BẮC – VƯƠNG VĂN HẢI – LÊ THANH LONG
HOÀNG THỊ KIỀU OANH – HUỲNH PHẨM DŨNG PHÁT – NGUYỄN CHÍ TUẤN

Kế hoạch bài dạy

môn

LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

LỚP 9

Phần ĐỊA LÍ

(Hỗ trợ giáo viên thiết kế kế hoạch bài dạy theo sách giáo khoa LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 Bộ sách CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

VŨ THỊ BẮC – VƯƠNG VĂN HẢI – LÊ THANH LONG – HOÀNG THỊ KIỀU OANH
HUỲNH PHẨM DŨNG PHÁT – NGUYỄN CHÍ TUẤN

Kế hoạch bài dạy môn LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

Phần ĐỊA LÍ

LỚP 9

(Hỗ trợ giáo viên thiết kế kế hoạch bài dạy theo sách giáo khoa LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9 – Bộ sách CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU **4**

CHƯƠNG 1. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM **5**

Bài 1. Dân cư và dân tộc, chất lượng cuộc sống 5

Bài 2. Phân bố dân cư và các loại hình quần cư 14

Bài 3. Thực hành: Phân tích vấn đề việc làm ở địa phương 21

CHƯƠNG 2. ĐIA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM **24**

Bài 4. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản 24

Bài 5. Thực hành: Viết báo cáo về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả 36

Bài 6. Công nghiệp 39

Bài 7. Thực hành: Xác định các trung tâm công nghiệp chính ở nước ta 49

Bài 8. Dịch vụ 52

CHƯƠNG 3. SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ **63**

Bài 9. Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ 63

Bài 10. Thực hành: Vẽ sơ đồ thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ 71

Bài 11. Vùng Đồng bằng sông Hồng 75

Bài 12. Thực hành: Sưu tầm tư liệu và trình bày về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ 83

Bài 13. Bắc Trung Bộ 86

Bài 14. Thực hành: Tìm hiểu vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ 92

Bài 15. Duyên hải Nam Trung Bộ 97

Bài 16. Thực hành: Phân tích ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với phát triểnkinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận 107

Bài 17. Vùng Tây Nguyên 114

Bài 18. Thực hành: Vấn đề môi trường trong phát triển kinh tế – xã hội ở Tây Nguyên 126

Bài 19. Vùng Đông Nam Bộ 131

Bài 20. Thực hành: Viết báo cáo về Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam 140

Bài 21. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long 146

Bài 22. Thực hành: Phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long 160

Bài 23. Phát triển tổng hợp kinh tế và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển đảo ... 167

Chủ đề 2. Văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long **179**

LỜI NÓI ĐẦU

Quý thầy, cô giáo thân mến!

Quý thầy, cô giáo đang cầm trên tay sách ***Kế hoạch bài dạy môn Lịch sử và Địa lí lớp 9 (phần Địa lí)***. Sách được biên soạn gắn với các bài học trong SGK *Lịch sử và Địa lí 9 (bộ sách Chân trời sáng tạo)*, bám sát tinh thần chỉ đạo của công văn 5512/BGDĐT-GDTrH ban hành ngày 18 tháng 12 năm 2020, đảm bảo các yêu cầu cần đạt về phẩm chất, năng lực chung và các năng lực đặc thù của môn học quy định trong Chương trình tổng thể và Chương trình Lịch sử và Địa lí cấp Trung học cơ sở.

Do vậy, cuốn sách có thể là tài liệu tham khảo chung cho tất cả những ai quan tâm đến việc hình dung ra những tiết học phát triển phẩm chất và năng lực sẽ diễn ra như thế nào trong giờ học Lịch sử và Địa lí 9 (phần Địa lí). Sách chú trọng xây dựng kế hoạch bài dạy theo khung định hướng gồm 4 phần: Mở đầu – Hình thành kiến thức mới – Luyện tập – Vận dụng, giúp cho giáo viên có thể theo dõi và vận dụng một cách hiệu quả trong giảng dạy.

Nội dung trong sách ***Kế hoạch bài dạy môn Lịch sử và Địa lí lớp 9 (phần Địa lí)*** chỉ mang tính tham khảo, gợi ý. Tuỳ theo tình hình thực tiễn của trường, của lớp giảng dạy mà mỗi thầy, cô giáo có thể áp dụng các phương pháp và kĩ thuật dạy học khác phù hợp, sáng tạo hơn để mang lại hiệu quả giảng dạy cao nhất.

Chúc quý thầy, cô giáo gặt hái được nhiều thành công và có nhiều niềm vui trong công tác.

CÁC TÁC GIẢ

CHƯƠNG 1. ĐỊA LÍ DÂN CƯ VIỆT NAM

BÀI 1: DÂN CƯ VÀ DÂN TỘC, CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.

– Vẽ và nhận xét được biểu đồ về gia tăng dân số.

– Phân tích được sự thay đổi cơ cấu tuổi và giới tính của dân cư.

– Nhận xét được sự phân hoá thu nhập theo vùng từ bảng số liệu cho trước.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học,…

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ Địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

– Chăm chỉ:

+ Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

+ Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về dân cư, dân tộc Việt Nam.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Các phiếu đánh giá các hoạt động.

– Giấy A1, bút viết bảng.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, tổ chức trò chơi cho HS, GV nêu luật chơi:

+ Tên trò chơi "Ai nhanh tay, nhanh mắt".

+ HS nhận các hình ảnh về các dân tộc và các mảnh giấy có tên các dân tộc, ghép lại trong thời gian 1 phút.

+ HS chia sẻ các thông tin liên quan đến các dân tộc Việt Nam.

– Bước 2: HS ghép hình ảnh, dán kết quả lên bảng.

– Bước 3: HS chia sẻ thông tin hiểu biết dân cư và các dân tộc Việt Nam.

– Bước 4: GV nhận xét phần chia sẻ, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.

– Hoàn thành bảng thông tin về đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu 2 HS ngồi cạnh nhau thực hiện nhiệm vụ:

Dựa vào thông tin trong bài, em hãy:

+ Hoàn thành bảng thông tin tóm tắt về đặc điểm phân bố các dân tộc Việt Nam.

+ Giải thích về sự phân bố đó.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, trả lời trên phiếu học tập (phụ lục 1). GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ.

– Bước 3: GV gọi HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

Đặc điểm	Biểu hiện
Các dân tộc sinh sống rộng khắp trên lãnh thổ Việt Nam	– Các dân tộc sinh sống trên khắp lãnh thổ nước ta. – Dân tộc Kinh phân bố nhiều hơn ở các khu vực đồng bằng. – Các dân tộc thiểu số thường phân bố ở các khu vực trung du, miền núi, nơi có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng. – Một số dân tộc như Khơ-me, Chăm và Hoa sinh sống tập trung ở vùng đồng bằng và đô thị.
Sự phân bố thay đổi theo thời gian và không gian	– Sự phân bố dân cư, dân tộc có sự thay đổi do việc khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên để phát triển kinh tế – xã hội ở các vùng kinh tế. – Không gian sinh sống được mở rộng, tính đan xen trong phân bố các dân tộc trở nên phổ biến.
Người Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc	– Việt Nam còn có khoảng 5,3 triệu người (năm 2021). – Là bộ phận không tách rời và nguồn lực của cộng đồng dân tộc Việt Nam. – Người Việt Nam ở nước ngoài tích cực lao động, học tập và luôn hướng về xây dựng quê hương, đất nước.

2.2. Tìm hiểu về vấn đề gia tăng dân số và cơ cấu dân số

a) Mục tiêu

Mô tả được đặc điểm gia tăng dân số và cơ cấu dân số.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ (4 – 6 HS/nhóm), GV yêu cầu HS quan sát thông tin trong bài và bảng 1.1, bảng 1.2, bảng 1.3 để trình bày đặc điểm về vấn đề gia tăng dân số và cơ cấu dân số của nước ta theo phiếu học tập (phụ lục 2).

– Bước 2: HS làm việc nhóm, phối hợp nhận xét và thảo luận giải thích nguyên nhân vì sao.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên một số nhóm nhận xét dựa vào bảng 1.1, bảng 1.2, bảng 1.3.

Tiêu chí chấm: Nhóm trình bày đầy đủ các đặc điểm, giải thích được nguyên nhân, thời gian 2 phút.

– Bước 4: GV cho HS nhóm khác nhận xét, bổ sung và chốt ý.

Khái quát	Đặc điểm
Gia tăng dân số	– Việt Nam là một nước đông dân, với quy mô dân số đứng thứ 3 Đông Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a, Phi-líp-pin) và thứ 15 thế giới (năm 2021). Dân số Việt Nam có sự gia tăng khác nhau qua các giai đoạn. – Trong vài thập kỉ gần đây, tỉ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm dần; tuy nhiên, số dân vẫn có sự gia tăng về quy mô và mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu người. Tỉ lệ gia tăng dân số có sự khác biệt giữa các vùng, giữa thành thị và nông thôn.
Cơ cấu dân số	– Cơ cấu dân số theo tuổi Việt Nam có cơ cấu dân số trẻ với tỉ lệ người ở nhóm tuổi 15 – 64 chiếm tỉ trọng lớn nhất, mang lại cơ hội lớn để tận dụng nguồn nhân lực có chất lượng cho tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững của đất nước. Tuy nhiên, số dân từ 65 tuổi trở lên tăng dần tỉ trọng, dấu hiệu dân số nước ta có xu hướng già hoá. Điều này sẽ tác động đến hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội (thị trường lao động, nhu cầu về các hàng hoá, dịch vụ, an sinh xã hội và chăm sóc sức khoẻ cho người cao tuổi,...). – Cơ cấu dân số theo giới tính Cơ cấu dân số theo giới tính nước ta có sự thay đổi. Năm 2021, nữ chiếm 50,2% và nam chiếm 49,8% trong tổng số dân. Tuy nhiên, tình trạng mất cân bằng giới tính ở nhóm sơ sinh khá rõ rệt. Năm 2021, bình quân cứ 100 bé gái có đến 112 bé trai.

2.3. Tìm hiểu về sự phân hoá thu nhập theo vùng

a) Mục tiêu

Nhận xét được sự phân hoá thu nhập theo vùng từ bảng số liệu cho trước.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi. Yêu cầu các cặp đôi nhận xét bảng 1.4 trang 132 trong SGK.

– Bước 2: HS làm việc theo cặp đôi, tự chỉnh sửa theo bài.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên 2 – 3 cặp đôi lên trình bày nội dung thực hiện của mình. GV lưu ý có kết hợp sử dụng bảng 1.4 để trình bày (có thể kèm phiếu học tập), tóm tắt bằng sơ đồ tư duy.

– Bước 4: GV cho HS nhận xét, bổ sung và chốt ý.

NỘI DUNG
Phân hoá thu nhập theo vùng: Năm 2021, thu nhập bình quân đầu người/tháng của nước ta khoảng 4,2 triệu đồng; trong đó, khu vực thành thị đạt 5,4 triệu đồng, khu vực nông thôn đạt 3,5 triệu đồng. Nhìn chung, thu nhập của người dân đều có sự cải thiện theo thời gian nhưng vẫn còn sự phân hoá giữa các vùng.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Hệ thống lại kiến thức bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm, giao nhiệm vụ cho các nhóm:

+ Dựa vào bảng 1.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta, giai đoạn 1999 – 2021.

+ Dựa vào bảng 1.4, hãy sắp xếp thứ tự từ cao đến thấp về thu nhập bình quân đầu người/tháng của các vùng ở nước ta năm 2014 và 2021. Nhận xét.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ, GV quan sát và hỗ trợ các nhóm gặp khó khăn trong quá trình thực hiện.

– Bước 3: HS đại diện nhóm chia sẻ sản phẩm, góp ý chéo. GV gọi ngẫu nhiên một số HS kiểm tra bài, chấm điểm cộng.

– Bước 4: GV chốt, chia sẻ phần tóm tắt của mình.

Đánh giá:

+ Biểu đồ

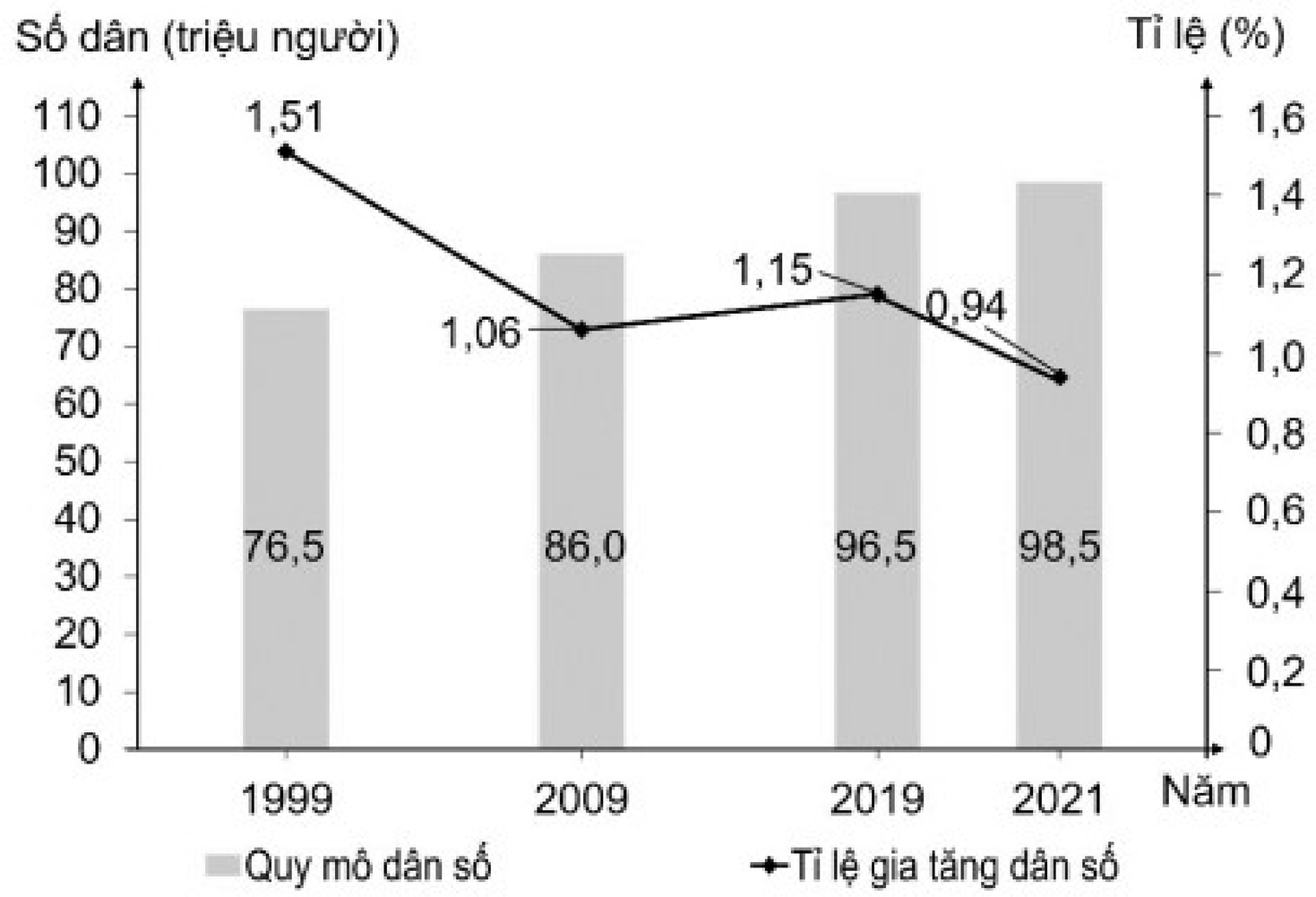

Hình 1. Biểu đồ thể hiện tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta, giai đoạn 1999 – 2021

+ Xếp hạng các vùng theo thứ tự từ thấp đến cao thu nhập bình quân đầu người/tháng (theo giá hiện hành), giai đoạn 2014 – 2021.

(Đơn vị: triệu đồng)

Vùng	2014	Thứ hạng	2021	Thứ hạng
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1,6	6	2,8	6
Đồng bằng sông Hồng	3,3	2	5,0	2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1,9	5	3,5	4
Tây Nguyên	2,0	4	2,9	5
Đông Nam Bộ	4,1	1	5,8	1
Đồng bằng sông Cửu Long	2,3	3	3,7	3

+ Nhận xét: Từ giai đoạn 2014 – 2021, các vùng có sự chênh lệch về thu nhập:

- Vùng Đông Nam Bộ đứng hạng 1 trong bảng xếp hạng từ 4,1 triệu đồng lên 5,8 triệu đồng.

- Vùng Đồng bằng sông Hồng đứng hạng 2 trong bảng xếp hạng từ 3,3 triệu đồng lên 5,0 triệu đồng.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long đứng hạng 3 trong bảng xếp hạng từ 2,3 triệu đồng lên 3,7 triệu đồng.

● Năm 2014, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung đứng hạng 5 trong bảng xếp hạng (1,9 triệu đồng). Năm 2021, thứ hạng của vùng có sự thay đổi, tăng lên hạng 4 trong bảng xếp hạng (3,5 triệu đồng).

● Năm 2014, vùng Tây Nguyên đứng hạng 4 trong bảng xếp hạng (2,0 triệu đồng). Năm 2021, thứ hạng của vùng có sự thay đổi giảm xuống hạng 5 trong bảng xếp hạng (2,9 triệu đồng).

● Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đứng hạng 6 trong bảng xếp hạng từ 1,6 triệu đồng lên 2,8 triệu đồng.

Như vậy, các vùng có sự chênh lệch về thu nhập do điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội, tình hình kinh tế, thu hút đầu tư, vị trí địa lí,...

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng kiến thức cho HS về dân cư Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc to nhiệm vụ ở phần vận dụng trong SGK: *Hãy tìm hiểu và viết báo cáo ngắn về hiện trạng mất cân bằng giới tính khi sinh ở địa phương em sinh sống.*

– Bước 2: HS lên ý tưởng, thực hiện nhiệm vụ. GV gợi ý thêm trang web hoặc tài liệu sách đọc để HS thực hiện.

– Bước 3: HS nộp bài vào buổi học sau.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập 1 (hoạt động 2.1)

Đặc điểm	Biểu hiện
Các dân tộc sinh sống rộng khắp trên lãnh thổ Việt Nam	.....
Sự phân bố thay đổi theo thời gian và không gian	.....
Người Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc	.....

2. Phụ lục 2: Phiếu học tập 2 (hoạt động 2.2)

Khái quát	Đặc điểm
Gia tăng dân số	……
Cơ cấu dân số	Cơ cấu dân số theo tuổi:……
	Cơ cấu dân số theo giới tính:……

3. Đánh giá kết quả hoạt động nhóm

Tiêu chí	Hoạt động 1				Hoạt động 2				Hoạt động 3				Hoạt động 4				Hoạt động 5				Hoạt động 6			
	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2
Nội dung																								
Thời gian hoàn thành																								
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm																								
Tính kỉ luật																								
Sáng tạo																								
Tổng điểm	/25				/25				/25				/25				/25				/25			

4. Mô tả tiêu chí đánh giá

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí			
	5	4	3	2
Nội dung	Đầy đủ nội dung.	Thiếu 1 nội dung.	Thiếu 2 – 3 nội dung.	Thiếu từ 4 nội dung trở lên hoặc không hoàn thành.
Thời gian hoàn thành	Hoàn thành nhanh nhất, sớm hơn thời gian quy định.	Hoàn thành nhanh thứ 2, đảm bảo thời gian quy định.	Quá thời gian quy định 30 giây.	Quá thời gian quy định trên 30 giây.

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí			
	5	4	3	2
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm	Tất cả các thành viên trong nhóm đều tham gia thảo luận. Tinh thần thảo luận sôi nổi, có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các thành viên.	Hầu hết các thành viên đều tham gia thảo luận. Có 1 – 2 thành viên hời hợt, thiếu tích cực trong làm việc nhóm.	Nhiều thành viên không thảo luận chung, làm việc cá nhân. Tinh thần phối hợp chưa hiệu quả.	Các thành viên không phối hợp với nhau trong làm việc nhóm, làm việc độc lập, đơn lẻ.
Tính kỉ luật	Các thành viên giữ gìn trật tự, tôn trọng nhau trong quá trình thảo luận nhóm.	Nhóm giữ gìn trật tự tương đối tốt, nhưng thảo luận lớn, gây ồn.	Một số thành viên có sự tranh cãi, mâu thuẫn trong quá trình làm việc nhóm.	Các thành viên trong nhóm không tập trung, mâu thuẫn và tranh cãi nhiều lần trong quá trình làm việc nhóm.
Sáng tạo	Nội dung thể hiện sự sáng tạo, phương thức thể hiện mới, nhiều yếu tố hấp dẫn.	Có ý tưởng sáng tạo, phương thức thể hiện mới nhưng thiếu sự hấp dẫn.	Thiếu ý tưởng trình bày, sử dụng hình thức thể hiện chưa hấp dẫn, nhàm chán.	Không có ý tưởng trình bày, xử lí tình huống thiếu tính logic, không hấp dẫn.

BÀI 2: PHÂN BỐ DÂN CƯ VÀ CÁC LOẠI HÌNH QUẦN CƯ

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Đọc bản đồ dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư.

– Trình bày được sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn.

2. Năng lực

– Biết chủ động tích cực thực hiện nhiệm vụ học tập.

– Biết chủ động đưa ra ý kiến, giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc cặp hoặc nhóm.

– Đọc được bản đồ dân số Việt Nam để rút ra được đặc điểm phân bố dân cư.

2. Phẩm chất

– Chăm chỉ: Tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

– Trách nhiệm: Có ý thức tìm hiểu và sẵn sàng tham gia các hoạt động tuyên truyền, chăm sóc, bảo vệ thiên nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Bản đồ dân số Việt Nam.

– Các tranh ảnh liên quan.

– Máy tính, máy chiếu.

– Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, bút, viết, vở ghi.

– Bảng phụ hoặc giấy A0 để HS ghi kết quả thảo luận nhóm.

– Phiếu học tập.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức trò chơi "Ai tinh mắt?", GV nêu luật chơi:

+ HS quan sát hình ảnh và trả lời về các vùng đông dân và thưa dân trong bản đồ dân số Việt Nam.

+ HS trả lời nhanh nhất và đoán tên vùng qua hình ảnh sẽ được điểm cộng.

– Bước 2: HS dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: HS trả lời, HS khác nhận xét bổ sung.

– Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về đặc điểm phân bố dân cư

a) Mục tiêu

Trình bày được những đặc điểm phân bố dân cư nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu cặp đôi hoặc nhóm cạnh nhau thực hiện nhiệm vụ:

Dựa vào hình 2, bảng 2.1 và thông tin trong bài, hãy:

+ Trình bày những đặc điểm phân bố dân cư nước ta.

+ Nhận xét, tìm ra điểm khác biệt giữa tỉ lệ dân thành thị và nông thôn, giữa miền núi và đồng bằng ở nước ta.

– Bước 2: HS làm việc theo cặp đôi hoặc nhóm, khai thác đoạn thông tin và bản đồ trong SGK để trả lời các câu hỏi của GV về phân bố dân cư của Việt Nam. HS thực hiện nhiệm vụ điền phiếu học tập (phụ lục 1). GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

– Bước 3: GV gọi HS đại diện cặp đôi hoặc nhóm trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV kết luận, nhận định, chuẩn xác kiến thức, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận, đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

Khu vực	Thành thị	Nông thôn
Đặc điểm khác biệt	– Tỉ lệ dân thành thị nước ta còn thấp, song có xu hướng tăng nhanh. Các thành phố có mật độ dân số cao như Thành phố Hồ Chí Minh (4 375 người/km^2), Hà Nội (2 480 người/km^2),... – Năm 2021, Đông Nam Bộ là vùng có tỉ lệ dân thành thị cao nhất cả nước (66,4%), Trung du và miền núi Bắc Bộ có tỉ lệ dân thành thị thấp nhất (20,4%).	Tỉ lệ dân nông thôn nước ta còn cao nhưng có xu hướng giảm dần, từ 80,5% (năm 1990) xuống 62,9% (năm 2021).

Khu vực	Đồng bằng	Miền núi
Đặc điểm khác biệt	– Các vùng đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích cả nước nhưng lại chiếm đến 3/4 số dân. – Những vùng có địa hình thấp như Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có mật độ dân số cao nhất, lần lượt là 1 091 người/km^2 và 778 người/km^2.	– Các khu vực miền núi chiếm đến 3/4 diện tích cả nước nhưng chỉ tập trung 1/4 số dân. – Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên có mật độ dân số thấp nhất, lần lượt là 136 người/km^2 và 111 người/km^2.

2.2. Tìm hiểu về quần cư thành thị và quần cư nông thôn

a) Mục tiêu

Trình bày sự khác biệt giữa quần cư thành thị và quần cư nông thôn ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các cặp đôi, giao nhiệm vụ cho các cặp đôi.

+ GV yêu cầu HS quan sát bảng 2.2, hoàn thành phiếu học tập theo cặp đôi trong thời gian 5 phút (phụ lục 2). Sau đó, trả lời các câu hỏi trong SGK.

+ Lấy ví dụ cụ thể về các địa phương có quần cư thành thị và quần cư nông thôn.

– Bước 2: HS làm việc theo cặp đôi khai thác đoạn thông tin, kết hợp quan sát bản đồ trong SGK để trả lời các câu hỏi. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên một số HS lên trình bày (thời gian 5 phút), sử dụng bản đồ để mô tả.

– Bước 4: GV nhận xét, chuẩn xác kiến thức, nhận xét các nhóm. GV đưa ra kết luận.

Đặc điểm	Quần cư thành thị	Quần cư nông thôn	Dẫn chứng
Mật độ dân số	Có mật độ cao, dân cư tập trung.	Mật độ dân số thấp, dân cư phân tán hơn quần cư thành thị.	Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có mật độ dân số cao nhất, lần lượt là 1 091 người/km^2 và 778 người/km^2. Ngoài ra, hai vùng cũng tập trung nhiều đô thị với quy mô dân số lớn.
Chức năng, hoạt động kinh tế	Hoạt động kinh tế, xã hội; trong đó, công nghiệp và dịch vụ là chủ đạo.	Hoạt động kinh tế, xã hội. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; công nghiệp và dịch vụ; trong đó, nông nghiệp vẫn là chủ đạo.	Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp, dịch vụ.
Cấu trúc	Các điểm quần cư thông thường là các khu đô thị, chung cư,... ở đơn vị hành chính thị trấn, phường, thị xã, quận, thành phố.	Các điểm quần cư tập trung thành các thôn, ấp, bản, làng,... ở đơn vị hành chính cấp xã, huyện.	– Làng Chăm Châu Giang, tỉnh An Giang. – Làng gốm Bàu Trúc, tỉnh Ninh Thuận.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố lại nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS: *Dựa vào hình 2, hãy xác định trên bản đồ các địa phương có mật độ dân số trên 1 000 người/km²*. *Giải thích nguyên nhân.*

– Bước 2: HS vận dụng kiến thức đã học để trả lời các câu hỏi. HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên một vài cặp đôi trình bày trước lớp, các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức. Các địa phương có mật độ dân số trên 1 000 người/km² như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Nam Định, Thái Bình,... Chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Giải thích nguyên nhân chủ yếu do lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học liên hệ thực tế địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ: *Địa phương em sinh sống là thành thị hay nông thôn? Hãy tìm hiểu và viết báo cáo ngắn về các đặc điểm của loại hình quần cư đó*. Hướng dẫn HS cách tìm kiếm thông tin.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà. HS có thể sử dụng máy tính hoặc điện thoại tìm kiếm thông tin và hình ảnh trên internet hoặc đọc sách, báo tham khảo.

– Bước 3: HS nộp bài lại vào buổi học sau để lấy điểm kiểm tra thường xuyên.

– Bước 4: GV nhận xét, sửa bài.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập 1 (hoạt động 2.1)

Khu vực	Thành thị	Nông thôn
Đặc điểm khác biệt	…… …… …… ……	…… …… …… ……

Khu vực	Đồng bằng	Miền núi
Đặc điểm khác biệt	…… …… …… ……	…… …… …… ……

2. Phụ lục 2: Phiếu học tập 2 (hoạt động 2.2)

Đặc điểm	Quần cư thành thị	Quần cư nông thôn	Dẫn chứng
Mật độ dân số	……...	……	……..
Chức năng, hoạt động kinh tế	……...	……	……..
Cấu trúc	……...	……	……..

3. Bảng đánh giá kết quả hoạt động nhóm

Tiêu chí	Hoạt động 1				Hoạt động 2				Hoạt động 3				Hoạt động 4				Hoạt động 5				Hoạt động 6			
	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2
Nội dung																								
Thời gian hoàn thành																								
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm																								
Tính kỉ luật																								
Sáng tạo																								
Tổng điểm	**/25**				**/25**				**/25**				**/25**				**/25**				**/25**			

4. Mô tả tiêu chí đánh giá

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí			
	5	4	3	2
Nội dung	Đầy đủ nội dung.	Thiếu 1 nội dung.	Thiếu 2 – 3 nội dung.	Thiếu từ 4 nội dung trở lên hoặc không hoàn thành.

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí			
	5	4	3	2
Thời gian hoàn thành	Hoàn thành nhanh nhất, sớm hơn thời gian quy định.	Hoàn thành nhanh thứ 2, đảm bảo thời gian quy định.	Quá thời gian quy định 30 giây.	Quá thời gian quy định trên 30 giây.
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm	Tất cả các thành viên trong nhóm đều tham gia thảo luận. Tinh thần thảo luận sôi nổi, có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các thành viên.	Hầu hết các thành viên đều tham gia thảo luận. Có 1 – 2 thành viên hời hợt, thiếu tích cực trong làm việc nhóm.	Nhiều thành viên không thảo luận chung, làm việc cá nhân. Tinh thần phối hợp chưa hiệu quả.	Các thành viên không phối hợp với nhau trong làm việc nhóm, làm việc độc lập, đơn lẻ.
Tính kỉ luật	Các thành viên giữ gìn trật tự, tôn trọng nhau trong quá trình thảo luận nhóm.	Nhóm giữ gìn trật tự tương đối tốt, nhưng thảo luận lớn, gây ồn.	Một số thành viên có sự tranh cãi, mâu thuẫn trong quá trình làm việc nhóm.	Các thành trong nhóm không tập trung, mâu thuẫn và tranh cãi nhiều lần trong quá trình làm việc nhóm.
Sáng tạo	Có ý tưởng thể hiện sự sáng tạo, phương thức thể hiện mới, nhiều yếu tố hấp dẫn.	Có ý tưởng thể hiện sự sáng tạo, phương thức thể hiện mới nhưng thiếu sự hấp dẫn.	Thiếu ý tưởng trình bày, sử dụng hình thức thể hiện chưa hấp dẫn, nhàm chán.	Không có ý tưởng trình bày, xử lí tình huống thiếu tính logic, không hấp dẫn.

BÀI 3: THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở ĐỊA PHƯƠNG

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Phân tích được vấn đề việc làm ở địa phương.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới. Lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp, chủ động hoàn thành các phần việc được giao.

– Năng lực địa lí: Thu thập được các thông tin về vấn đề việc làm ở địa phương em đang sinh sống hoặc địa phương khác mà em quan tâm.

3. Phẩm chất

– Tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

– Tôn trọng, yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Bảng số liệu.

– Máy tính, máy chiếu.

– Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

– Dụng cụ học tập (bút chì, thước kẻ, máy tính,...).

– Thu thập tư liệu qua internet, sách, báo, tạp chí,... để tìm hiểu thông tin về vấn đề việc làm ở địa phương.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV có thể cho HS xem một đoạn video clip về vấn đề việc làm. Yêu cầu HS cho biết vấn đề việc làm hiện nay tại tỉnh, thành phố mình đang sinh sống.

– Bước 2: HS dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi.

– Bước 3: HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá. GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:".*** GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

2.1. Tìm kiếm thông tin

a) Mục tiêu

HS tìm kiếm thông tin về vấn đề việc làm ở địa phương em đang sinh sống hoặc địa phương khác mà em quan tâm.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV hướng dẫn HS tìm kiếm thông tin từ:

+ Mục số liệu việc làm của Tổng cục Thống kê công bố tại địa chỉ *https://www.gso.gov.vn/lao-dong*

+ Các website của tỉnh, thành phố.

+ Sách, báo, tạp chí,... của Tổng cục Dân số – Kế hoạch hoá gia đình.

+ Tham khảo thông tin ở phần Phụ lục trong SGK.

– Bước 2: HS thực hiện xử lí thông tin.

+ HS chọn lọc thông tin từ các nguồn thu thập được.

+ HS sắp xếp các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với bài phân tích.

– Bước 3: HS trình bày nội dung tìm kiếm của mình. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

– Bước 4: GV kiểm tra sự phù hợp, chính xác các thông tin mà HS tìm được.

2.2. Viết một bài báo cáo

a) Mục tiêu

HS viết một bài báo cáo theo mẫu về vấn đề việc làm ở địa phương mà các em quan tâm.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV hướng dẫn HS viết một bài báo cáo theo mẫu:

VẤN ĐỀ VIỆC LÀM Ở...

1. Khái quát về đặc điểm lao động
2. Vấn đề việc làm
a) Tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động
b) Tỉ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động
3. Đề xuất giải pháp giải quyết tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà. HS có thể sử dụng máy tính hoặc điện thoại tìm kiếm thông tin và hình ảnh trên internet hoặc đọc sách, báo tham khảo. GV có thể giới thiệu cho HS một số từ khoá, địa chỉ trang web để HS tiện tra cứu.

– Bước 3: HS nộp bài làm vào buổi học sau.

– Bước 4: GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ và chất lượng bài tập qua sản phẩm của cá nhân, kiểm tra sự phù hợp, chính xác các thông tin mà HS tìm được.

CHƯƠNG 2. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH KINH TẾ VIỆT NAM

BÀI 4: NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THUỶ SẢN

Thời gian thực hiện dự kiến: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

– Phân tích được đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và nguồn lợi thuỷ sản.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

– Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp, chủ động hoàn thành các phần việc được giao. Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

– Năng lực địa lí: Kĩ năng quan sát, giải thích, xác định trên bản đồ, khai thác kiến thức qua kênh hình và bản đồ. Biết chủ động đưa ra ý kiến, giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt khi làm việc nhóm.

3. Phẩm chất

– Tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

– Tôn trọng, yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản Việt Nam, năm 2021.

– Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Các phiếu đánh giá các hoạt động.

– Giấy A1, bút viết bảng.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, tổ chức trò chơi cho HS:

+ Tên trò chơi "Nhìn hình đoán chữ".

+ HS nhận các hình ảnh về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, sau đó đoán chữ cái liên quan bên dưới.

– Bước 2: HS đoán chữ về các hình ảnh.

– Bước 3: HS chia sẻ thông tin hiểu biết với các câu hỏi mở rộng của GV hoặc GV giới thiệu thêm vài thông tin nổi bật có liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.

– Bước 4: GV nhận xét phần chia sẻ, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

a) Mục tiêu

Phân tích được một trong các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV thực hiện phương pháp lớp học đảo ngược cho các nhóm chuẩn bị trước nội dung tại nhà, phân công lớp thành 7 nhóm tuỳ theo số lượng của từng lớp (mỗi nhóm khoảng 5 – 6 HS). GV phân công nhiệm vụ cho các nhóm HS hoàn thành sơ đồ tư duy.

+ Nhóm 1: Địa hình và đất tác động tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

+ Nhóm 2: Khí hậu tác động tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

+ Nhóm 3: Nguồn nước tác động tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

+ Nhóm 4: Sinh vật tác động tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

+ Nhóm 5: Dân cư và nguồn lao động tác động tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

+ Nhóm 6: Chính sách phát triển nông nghiệp và vốn sản xuất, thị trường tiêu thụ tác động tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

+ Nhóm 7: Cơ sở vật chất – kĩ thuật và công nghệ tác động tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

– Bước 2: Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập tại nhà, ghi lại phần trình bày của mình và thảo luận cùng nhóm.

– Bước 3: Các nhóm trình bày kết quả tìm hiểu của nhóm mình theo nội dung đã chuẩn bị.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

Nhân tố	Tác động
Nhóm 1: Địa hình và đất	Việt Nam có 3/4 diện tích là đồi núi, phần lớn là đồi núi thấp, một số vùng có các cao nguyên rộng lớn (Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên). Ở các khu vực đồi núi đất chủ yếu là feralit → thuận lợi quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp, trồng cây ăn quả và chăn nuôi gia súc lớn. Đồng bằng chiếm 1/4 diện tích, bao gồm hai châu thổ lớn là đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng duyên hải. Đất ở các đồng bằng chủ yếu là phù sa thuận lợi cho sản xuất lương thực, cây công nghiệp hàng năm, rau, quả.
Nhóm 2: Khí hậu	Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa → thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới với nhiều sản phẩm nông nghiệp có giá trị. Khí hậu có sự phân hoá theo chiều bắc – nam và theo độ cao → tạo nên sự đa dạng trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp.
Nhóm 3: Nguồn nước	Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, có nhiều hệ thống sông lớn như hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Thái Bình, hệ thống sông Đồng Nai, hệ thống sông Cửu Long,... cung cấp phù sa cho đồng ruộng và nước tưới cho sản xuất nông nghiệp. Nước ta còn có nhiều hồ tự nhiên và hồ nhân tạo, nguồn nước ngầm phong phú cũng có giá trị → cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp.
Nhóm 4: Sinh vật	Nguồn sinh vật phong phú, tính đa dạng sinh học cao, là nguồn gen quan trọng cho phát triển nông nghiệp; nhiều khu vực nước ta

Nhân tố	Tác động
	có các đồng cỏ tự nhiên thuận lợi cho phát triển chăn nuôi gia súc lớn.
Nhóm 5: Dân cư và nguồn lao động	Nước ta có số dân đông với hơn 98,5 triệu người (năm 2021) → tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn. Lực lượng lao động trong nông nghiệp dồi dào, kinh nghiệm sản xuất phong phú. Chất lượng lao động trong nông nghiệp ngày càng được nâng cao → thuận lợi cho việc tiếp thu và ứng dụng các thành tựu khoa học – kĩ thuật tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp.
Nhóm 6: Chính sách phát triển nông nghiệp và vốn sản xuất, thị trường tiêu thụ	– Chính sách phát triển nông nghiệp và vốn sản xuất: Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách thu hút vốn đầu tư cho nông nghiệp như khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, bảo hiểm nông nghiệp; chính sách phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn,... – Thị trường tiêu thụ: Thị trường nông nghiệp ngày càng mở rộng trong và ngoài nước, nông sản nước ta đã có mặt hơn 196 quốc gia và vùng lãnh thổ.
Nhóm 7: Cơ sở vật chất kĩ thuật và công nghệ	Nước ta đã quy hoạch được một số vùng chuyên canh cây công nghiệp, lương thực – thực phẩm,...; xây dựng được các hệ thống thuỷ lợi, kênh dẫn nước như hồ Dầu Tiếng (Tây Ninh), hồ Kẻ Gỗ (Hà Tĩnh),... kênh Vĩnh Tế (An Giang, Kiên Giang), sông Bắc Hưng Hải (Đồng bằng sông Hồng),... kết hợp với các cơ sở công nghiệp chế biến gắn với nguồn nguyên liệu. Việc ứng dụng khoa học – kĩ thuật và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp ngày càng rộng rãi như kĩ thuật gen, lai tạo giống và phát triển các mô hình sản xuất tiên tiến: nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp thâm canh,...

2.2. Tìm hiểu về tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp

a) Mục tiêu

Tìm hiểu tình hình phát triển và phân bố nông nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho HS: *Dựa vào hình 4.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp ở nước ta.*

– Bước 2. HS làm việc theo nhóm, điền vào phiếu học tập (phụ lục 1).

– Bước 3: GV gọi đại diện các nhóm trình bày sản phẩm của nhóm mình. Các HS khác góp ý, bổ sung. GV lưu ý có kết hợp sử dụng hình 4.1 trang 139 trong SGK để trình bày (kèm phiếu học tập) có thể tóm tắt bằng sơ đồ tư duy bài học.

– Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chốt ý.

2.3. Tìm hiểu về ngành lâm nghiệp

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm phân bố tài nguyên rừng và tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi, giao nhiệm vụ cho HS: *Dựa vào hình 4.1, bảng 4.3 và thông tin trong bài, hãy trình bày tình hình sự phát triển đặc điểm phân bố tài nguyên rừng ở nước ta. Phân tích đặc điểm phân bố tài nguyên rừng ở nước ta.*

– Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi.

– Bước 3: GV gọi một số cặp đôi trình bày, các cặp đôi khác theo dõi góp ý và bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá và chốt ý.

Đặc điểm phân bố tài nguyên rừng
– *Rừng phòng hộ:* gồm rừng đầu nguồn phân bố ở thượng nguồn các sông lớn, rừng chống cát bay ở dọc ven biển Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, rừng ngập mặn chắn sóng phân bố ở vùng ven biển đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. – *Rừng đặc dụng:* gồm các vườn quốc gia như Yok Đôn (Đắk Lắk), Cát Bà (Hải Phòng), Lò Gò – Xa Mát (Tây Ninh),... khu bảo tồn thiên nhiên như Na Hang (Tuyên Quang), Ngọc Linh (Kon Tum), Láng Sen (Long An),... khu dự trữ sinh quyển như Lang Biang (Lâm Đồng), Núi Chúa (Ninh Thuận), Châu thổ sông Hồng (Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình),... – *Rừng sản xuất:* gồm rừng keo, tràm, bạch đàn,... được Nhà nước giao và cho thuê; phân bố ở trung du, miền núi.

Tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp
– *Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản:* Rừng sản xuất là nguồn cung cấp nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến. Các sản phẩm gỗ chủ yếu là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn,... Sản lượng gỗ khai thác tăng từ 4,0 triệu m^3 (năm 2010) lên 18,9 triệu m^3 (năm

2021). Hiện nay, khai thác chế biến gỗ phân bố và phát triển gắn với các vùng rừng sản xuất cung cấp nguyên liệu như Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– *Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng:* Trong giai đoạn 2010 – 2021, diện tích rừng trồng mới tăng hơn 1,4 triệu ha. Ngoài ra, trồng cây dược liệu dưới tán rừng, các dịch vụ du lịch môi trường rừng gắn với rừng trồng, bảo vệ rừng, khoanh nuôi tự nhiên rừng được chú trọng.

2.4. Tìm hiểu về ngành thuỷ sản

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm nguồn lợi thuỷ sản, tình hình phát triển và phân bố nguồn lợi thuỷ sản.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi, giao nhiệm vụ cho HS: *Dựa vào hình 4.1, hình 4.2 và thông tin trong bài hãy:*

+ Phân tích đặc điểm nguồn lợi thuỷ sản ở nước ta.

+ Trình bày tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản ở nước ta.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi, hoàn thành vào phiếu học tập (phụ lục 2).

– Bước 3: GV gọi một số cặp đôi trình bày, các cặp đôi khác theo dõi, góp ý và bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

Đặc điểm nguồn lợi thuỷ sản
– Nước ta có đường bờ biển dài 3 260 km, vùng biển rộng, giàu nguồn lợi thuỷ sản với tổng trữ lượng khoảng 3,9 – 4,0 triệu tấn. – Nguồn lợi hải sản phong phú, đa dạng hơn 2 000 loài cá, trong đó có khoảng 100 loài có giá trị kinh tế; hơn 1 600 loài giáp xác, trong đó có hơn 100 loài tôm, nhiều loài có giá trị xuất khẩu cao, hơn 2 500 loài nhuyễn thể; hơn 600 loài rong biển. – Nước ta có các ngư trường trọng điểm là: Hải Phòng – Quảng Ninh, quần đảo Hoàng Sa – quần đảo Trường Sa, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau – Kiên Giang. Nước ta còn có mạng lưới sông ngòi dày đặc, dọc bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá thuận lợi cho nuôi trồng thuỷ sản.

Tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản
– Hiện trạng: Năm 2021, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành đạt hơn 1,73%. – Khai thác thuỷ sản: Sản lượng thuỷ sản khai thác tăng khá nhanh. Các tỉnh dẫn đầu sản lượng khai thác là Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau, Quảng Ngãi, Bình Định,... – Nuôi trồng thuỷ sản: Nuôi trồng thuỷ sản ở nước ta đang phát triển mạnh, chủ yếu là nuôi tôm hùm, tôm thẻ, tôm sú, cá da trơn, cá bớp, cá mú,... Các tỉnh có sản lượng thuỷ sản nuôi trồng lớn là An Giang, Cà Mau, Quảng Nam, Hải Phòng,... – Xu hướng phát triển: ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất như truy xuất nguồn gốc; đánh bắt theo thẻ xanh IUU; nuôi hữu cơ, phối hợp nuôi lồng bè, ao hồ,...

2.5. Tìm hiểu về vấn đề phát triển nông nghiệp xanh

a) Mục tiêu

Trình bày được ý nghĩa của việc phát triển nông nghiệp xanh.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các cặp đôi, GV giao nhiệm vụ cho HS: *Dựa vào thông tin trong bài, hãy cho biết phát triển nông nghiệp xanh có ý nghĩa quan trọng như thế nào đối với nước ta.*

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi, hoàn thành phiếu học tập (phụ lục 3). GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

– Bước 3: GV gọi một vài cặp đôi trình bày, các bạn khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

Vấn đề phát triển nông nghiệp xanh
Vai trò: – Nâng cao tính cạnh tranh của nông nghiệp, tạo sản phẩm có lợi cho sức khoẻ người tiêu dùng, áp dụng tiêu chuẩn sản xuất bền vững như VietGAP, GlobalGAP,... – Phát triển các sản phẩm có chỉ dẫn địa lí, truy xuất nguồn gốc rõ ràng,... – Phát triển công nghệ xử lí và tái sử dụng phụ phẩm, phế thải như bã mía, thân ngô, chất thải hữu cơ trong chăn nuôi, vụn gỗ,... vừa cung cấp thức ăn cho vật nuôi, vừa chuyển hoá chất thải làm phân bón hữu cơ,... – Sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng, bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và giảm ô nhiễm môi trường như tưới nước tiết kiệm, bón phân và phun thuốc thông minh, sử dụng giống cây trồng và vật nuôi có khả năng chống chịu sâu bệnh, thời tiết khắc nghiệt,... – Đảm bảo phát triển nông nghiệp bền vững trên cả ba trụ cột kinh tế – xã hội – môi trường.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Hệ thống lại kiến thức bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS: Hãy vẽ sơ đồ thể hiện các nhân tố chính ảnh hưởng tới sự phân bố và phát triển nông nghiệp nước ta.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, GV quan sát và hỗ trợ. HS thể hiện trên vở ghi bài.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên một số HS trình bày sản phẩm, chấm điểm cộng.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng thêm kiến thực về nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở nước ta.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc to nhiệm vụ trong SGK: *Sưu tầm thông tin và hình ảnh về một trong những ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản ở nước ta.*

– Bước 2: GV gợi ý thêm một số trang web hoặc tài liệu sách đọc để HS thực hiện. HS thực hiện tại nhà.

Một số trang web hoặc tài liệu sách đọc để HS thực hiện:

+ Bộ Tài nguyên và Môi trường: *http://www.monre.gov.vn*

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: *https://www.mard.gov.vn*

+ Cục Thuỷ sản: *https://tongcucthuysan.gov.vn/vi-vn*

– Bước 3: HS nộp lại sản phẩm vào buổi học sau.

– Bước 4: GV sửa bài, chốt kiến thức.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập 1 (hoạt động 2.2)

Cây công nghiệp: …….. …….. …….. …….. …….. …….. …….. …….. …….. ……..	**NGÀNH TRỒNG TRỌT** …… …… …… …… …… Cây lương thực: …… …… …… …… ……	Cây ăn quả: …… …… …… …… …… …… …… …… …… ……
Trâu:…… …… …… …… …… …… …… …… …… ……	**NGÀNH CHĂN NUÔI** …… …… …… …… …… Gia cầm:…… …….. …… …… ……	Bò:…… …… …… …… …… …… …… …… …… ……

2. Phụ lục 2: Phiếu học tập 2 (hoạt động 2.4)

Đặc điểm nguồn lợi thuỷ sản
Đặc điểm: …… …… ……

Tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Phụ lục 3: Phiếu học tập 3 (hoạt động 2.5)

Vấn đề phát triển nông nghiệp xanh
– Khái niệm: Nông nghiệp xanh là nông nghiệp sản xuất áp dụng đồng bộ các quy trình, công nghệ sử dụng hợp lí, tiết kiệm vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên. *(Nguồn: Quyết định số: 1658/QĐ-TTg ngày 01 ngày 10 tháng 2021)* – Vai trò: ....

4. Bảng đánh giá kết quả hoạt động nhóm

Tiêu chí	Hoạt động 1				Hoạt động 2				Hoạt động 3				Hoạt động 4				Hoạt động 5				Hoạt động 6			
	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2
Nội dung																								
Thời gian hoàn thành																								
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm																								
Tính kỉ luật																								
Sáng tạo																								
Tổng điểm	/25				/25				/25				/25				/25				/25			

5. Mô tả tiêu chí đánh giá

TIÊU CHÍ	MÔ TẢ TIÊU CHÍ			
	5	4	3	2
Nội dung	Đầy đủ nội dung.	Thiếu 1 nội dung.	Thiếu 2 – 3 nội dung.	Thiếu từ 4 nội dung trở lên hoặc không hoàn thành.
Thời gian hoàn thành	Hoàn thành nhanh nhất, sớm hơn thời gian quy định.	Hoàn thành nhanh thứ 2, đảm bảo thời gian quy định.	Quá thời gian quy định 30 giây.	Quá thời gian quy định trên 30 giây.
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm	Tất cả các thành viên trong nhóm đều tham gia thảo luận. Tinh thần thảo luận sôi nổi, có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các thành viên.	Hầu hết các thành viên đều tham gia thảo luận. Có 1 – 2 thành viên hời hợt, thiếu tích cực trong làm việc nhóm.	Nhiều thành viên không thảo luận chung, làm việc cá nhân. Tinh thần phối hợp chưa hiệu quả.	Các thành viên không phối hợp với nhau trong làm việc nhóm, làm việc độc lập, đơn lẻ.
Tính kỉ luật	Các thành viên giữ gìn trật tự, tôn trọng nhau trong quá trình thảo luận nhóm.	Nhóm giữ gìn trật tự tương đối tốt, nhưng thảo luận lớn, gây ồn.	Một số thành viên có sự tranh cãi, mâu thuẫn trong quá trình làm việc nhóm.	Các thành trong nhóm không tập trung, mâu thuẫn và tranh cãi nhiều lần trong quá trình làm việc nhóm.
Sáng tạo	Có ý tưởng thể hiện sự sáng tạo, phương thức thể hiện mới, nhiều yếu tố hấp dẫn.	Có ý tưởng thể hiện sự sáng tạo, phương thức thể hiện mới nhưng thiếu sự hấp dẫn.	Thiếu ý tưởng trình bày, sử dụng hình thức thể hiện chưa hấp dẫn, nhàm chán.	Không có ý tưởng trình bày, xử lí tình huống thiếu tính logic, không hấp dẫn.

6. Kiến thức bổ trợ

Các phương pháp và công nghệ trong nông nghiệp xanh

a) Sử dụng phân bón hữu cơ và vi sinh vật có lợi

Thay thế phân bón hoá học bằng cách sử dụng phân bón từ chất thải hữu cơ. Áp dụng vi sinh vật có lợi để cải thiện cấu trúc đất, tăng cường sức để kháng của cây trồng và giảm sự cần thiết sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu hoá học.

b) Áp dụng kĩ thuật canh tác thông minh

Sử dụng phương pháp canh tác hữu cơ để trồng cây, áp dụng kĩ thuật canh tác như bón phân theo chỉ định, chia vùng canh tác, tuân thủ chu kì canh tác và luân phiên cây trồng để tối ưu hoá sử dụng đất, nước và nguồn tài nguyên khác.

c) Sử dụng hệ thống tưới tiết kiệm nước

Áp dụng các công nghệ tưới tiết kiệm nước như hệ thống tưới theo giờ và sử dụng các thiết bị kiểm soát tự động để giảm lượng nước tiêu thụ. Sử dụng kĩ thuật tưới tiết kiệm nước như tưới nhỏ giọt, tưới bằng phun sương,… để giảm lượng nước bốc hơi.

d) Giảm sử dụng hoá chất và thuốc trừ sâu

Có thể kiểm soát sâu bệnh bằng phương pháp sinh học như sử dụng loài côn trùng và vi khuẩn có lợi để kiểm soát sâu bệnh hại. Lựa chọn và trồng các loại cây có khả năng kháng sâu tự nhiên.

e) Ứng dụng công nghệ số trong quản lí nông nghiệp

Sử dụng các công nghệ như cảm biến, hệ thống GPS và hệ thống thông tin địa lí (GIS) để giám sát và quản lí từ xa các hoạt động trong nông nghiệp như theo dõi chất lượng đất, cung cấp nước và tình trạng cây trồng.

BÀI 5: THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT SỐ MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP CÓ HIỆU QUẢ

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Tìm kiếm thông tin, viết báo cáo ngắn về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới. Lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp, chủ động hoàn thành các phần việc được giao.

– Năng lực địa lí: Thu thập được các thông tin về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả ở địa phương em đang sinh sống hoặc địa phương khác mà em quan tâm.

3. Phẩm chất

– Tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

– Tôn trọng, yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Bảng số liệu.

– Máy tính, máy chiếu.

– Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

– Dụng cụ học tập (bút chì, thước kẻ, máy tính,…).

– Thu thập tư liệu qua internet, sách, báo, tạp chí,… để tìm hiểu một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV có thể cho HS xem một đoạn video clip về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả (nông nghiệp thông minh, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ,...).

– Bước 2: HS dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của mình để trả lời câu hỏi về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả hiện nay.

– Bước 3: HS khác nhận xét bổ sung.

– Bước 4: GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học. GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động: Hoạt động thực hành

2.1. Lựa chọn nội dung và tìm kiếm thông tin

a) Mục tiêu

HS lựa chọn nội dung và tìm kiếm thông tin về một số mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả ở địa phương em đang sinh sống hoặc địa phương khác mà em quan tâm.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV hướng dẫn HS tìm kiếm thông tin. HS lựa chọn tìm hiểu một trong các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả ở nước ta như: nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái,...

– Bước 2: GV hướng dẫn HS tìm kiếm thông tin từ:

+ Mục số liệu nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản của Tổng cục Thống kê công bố tại địa chỉ *https://www.gso.gov.vn*

+ Các website của tỉnh, thành phố.

+ Sách, báo, tạp chí,... của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ.

– Bước 3: HS thực hiện xử lí thông tin.

+ HS chọn lọc thông tin từ các nguồn thu thập được.

+ HS sắp xếp các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với bài phân tích.

– Bước 4: HS trình bày nội dung tìm kiếm của mình. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần). GV kiểm tra sự phù hợp, chính xác các thông tin mà HS tìm được.

2.2. Viết một bài báo cáo

a) Mục tiêu

HS viết một bài báo cáo theo mẫu về các mô hình sản xuất nông nghiệp ở địa phương mà các em quan tâm.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV hướng dẫn HS viết một bài báo cáo theo mẫu:

MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
Quan niệm về mô hình sản xuất nông nghiệp
Những điều kiện để phát triển mô hình sản xuất nông nghiệp
Một số sản phẩm nông nghiệp cụ thể được sản xuất từ mô hình

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ tại nhà. HS có thể sử dụng máy tính hoặc điện thoại tìm kiếm thông tin và hình ảnh trên internet hoặc đọc sách, báo tham khảo. GV có thể giới thiệu cho HS một số từ khoá, địa chỉ trang web để HS tiện tra cứu.

– Bước 3: HS nộp bài bài báo cáo.

– Bước 4: GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ và chất lượng bài tập qua sản phẩm của cá nhân, kiểm tra sự phù hợp, chính xác các thông tin mà HS tìm được.

PHỤ LỤC

Kiến thức bổ trợ

Mô hình nông nghiệp tuần hoàn bền vững

Mô hình nông nghiệp tuần hoàn bền vững là quá trình sản xuất nông nghiệp diễn ra theo chu trình khép kín. Theo đó, chất thải và phế phụ phẩm của quá trình sản xuất này sẽ được sử dụng để làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất khác. Chất thải và phế phụ phẩm sẽ được xử lí cẩn thận, kĩ lưỡng bằng công nghệ sinh học, công nghệ hoá lí và khoa học – kĩ thuật. Điều này vừa giúp tiết kiệm chi phí sản xuất, vừa bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt, tạo ra những sản phẩm có chất lượng cao, an toàn với chi phí rẻ hơn nhiều mà không gây ô nhiễm môi trường.

Một ví dụ cho mô hình phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng tuần hoàn là chăn nuôi bò – trồng cây ăn quả – trồng cây dược liệu. Chất thải của bò cùng thân cây ăn quả sau khi thu hoạch sẽ được xử lí, ủ làm phân bón. Phân bón này được dùng để bón cho cây húng quế, cây ngô, cây cỏ voi. Những loại cây trồng này sau khi thu hoạch xong thì dùng làm thức ăn cho bò.

Với mô hình nông nghiệp bền vững này, nhà nông có thể tiết kiệm được 40% chi phí cho phân bón. Đồng thời, tận dụng và xử lí triệt để các chất thải, phế phụ phẩm, giúp bảo vệ môi trường và cân bằng hệ sinh thái tự nhiên.

BÀI 6: CÔNG NGHIỆP

Thời gian thực hiện dự kiến: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu.

– Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp, chủ động hoàn thành các phần việc được giao. Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

– Năng lực địa lí: Kĩ năng quan sát, giải thích, xác định trên bản đồ, khai thác kiến thức qua kênh hình và bản đồ. Phân tích, được các nhân tố ảnh hưởng. Biết chủ động đưa ra ý kiến giải pháp khi được giao nhiệm vụ để hoàn thành tốt làm việc nhóm.

3. Phẩm chất

– Tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

– Tôn trọng, yêu nước, chăm chỉ, trung thực.

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ công nghiệp Việt Nam, năm 2021.

– Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về công nghiệp Việt Nam.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Phiếu đánh giá các hoạt động.

– Giấy A1, bút viết bảng.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, tổ chức trò chơi cho HS, tên trò chơi "Nhìn hình đoán chữ".

– Bước 2: HS nhận các hình ảnh về công nghiệp, sau đó đoán chữ cái liên quan bên dưới.

– Bước 3: GV gọi HS trình bày, chia sẻ các thông tin liên quan.

– Bước 4: GV nhận xét phần chia sẻ, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về các nhân tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp

a) Mục tiêu

Phân tích được vai trò của các nhân tố tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV thực hiện mô hình phương pháp lớp học đảo ngược, cho các nhóm chuẩn bị trước nội dung tại nhà, phân công lớp thành 5 nhóm tuỳ theo số lượng của từng lớp (mỗi nhóm khoảng 5 – 6 HS). GV phân công nhiệm vụ cho các nhóm HS tìm hiểu các nhân tố điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

+ Nhóm 1: Khoáng sản, ví dụ minh hoạ

+ Nhóm 2: Sinh vật, ví dụ minh hoạ

+ Nhóm 3: Nguồn nước, ví dụ minh hoạ

+ Nhóm 4: Khí hậu, ví dụ minh hoạ

+ Nhóm 5: Vị trí địa lí, ví dụ minh hoạ

– Bước 2: Mỗi HS trong nhóm làm việc độc lập tại nhà, ghi lại phần trình bày của mình và thảo luận cùng nhóm.

– Bước 3: Các nhóm trình bày kết quả tìm hiểu của nhóm mình theo nội dung đã chuẩn bị.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

Nhân tố	Tác động
Khoáng sản	Nước ta có nguồn khoáng sản phong phú, đa dạng với hơn 60 loại khác nhau. Một số loại khoáng sản có trữ lượng đáng kể như: than đá, dầu mỏ, khí tự nhiên,... → phát triển công nghiệp. Tuy nhiên, phần lớn các mỏ khoáng sản có quy mô nhỏ, chủ yếu thuận lợi cho phát triển công nghiệp địa phương; nhiều loại khoáng sản được khai thác đã suy giảm đáng kể về trữ lượng nên đòi hỏi ngành công nghiệp nước ta phải thay đổi để phù hợp với nguồn nguyên liệu mới.
Sinh vật	Nước ta có nguồn lợi tài nguyên rừng, sinh vật phong phú, đa dạng → nguyên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp chế biến.
Nguồn nước	Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc với trữ lượng thuỷ điện lớn trên hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Srêpôk, hệ thống sông Đồng Nai,... là điều kiện phát triển thuỷ điện. Ngoài ra, sông ngòi còn là nguồn cung cấp nước cho một số ngành công nghiệp. Nguồn nước nóng, nước khoáng đa dạng phân bố ở nhiều nơi như: Quang Hanh (Quảng Ninh), Bình Châu (Bà Rịa – Vũng Tàu), Thanh Tân (Thừa Thiên Huế), Đảnh Thạnh (Khánh Hoà), Vĩnh Hảo (Bình Thuận),... tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết.

Nhân tố	Tác động
Khí hậu	Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đem lại nguồn năng lượng tái tạo dồi dào như năng lượng gió, năng lượng mặt trời,... Khí hậu cũng tạo ra tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp → tác động đến sự phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản.
Vị trí địa lí	Những nơi có vị trí địa lí thuận lợi như gần cảng biển, đường giao thông huyết mạch, các đô thị lớn (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng),... có nền công nghiệp phát triển mạnh và tập trung phân bố nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp.

2.2. Tìm hiểu về các nhân tố kinh tế – xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp

a) Mục tiêu

Phân tích được vai trò của các nhân tố kinh tế – xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm. GV giao nhiệm vụ cho HS theo kĩ thuật "các mảnh ghép" để tổ chức hoạt động cho HS.

+ Vòng 1 (nhóm chuyên gia): GV chia lớp thành 6 nhóm, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ. Nhiệm vụ cụ thể cho các nhóm sau:

- Nhóm 1: Dân cư và lao động
- Nhóm 2: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật công nghiệp và khoa học công nghệ
- Nhóm 3: Thị trường
- Nhóm 4: Chính sách phát triển công nghiệp
- Nhóm 5: Vốn đầu tư
- Nhóm 6: Nguồn nguyên liệu từ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản

+ Vòng 2 (vòng mảnh ghép):

- Hình thành nhóm mới với các thành viên đến từ các nhóm chuyên gia.
- GV giao nhiệm vụ và yêu cầu cho nhóm mới.

Nhiệm vụ 1: Thành viên của nhóm chuyên gia trình bày và trao đổi vấn đề đã tìm hiểu cho các bạn trong nhóm mới. Các bạn trong nhóm mới đặt câu hỏi cho các "chuyên gia" để làm rõ vấn đề.

Nhiệm vụ 2: Thảo luận nhóm để vẽ sơ đồ tư duy về vai trò của các nhân tố điều kiện kinh tế – xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

- Sơ đồ di chuyển của HS:

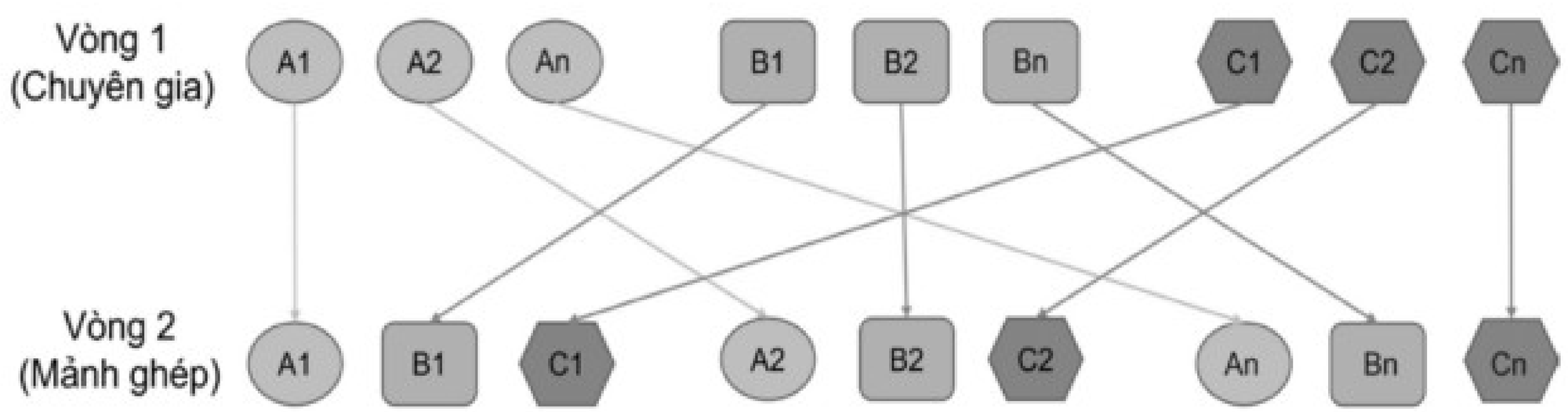

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm.

– Bước 3: Các nhóm treo sản phẩm xung quanh lớp học như phòng tranh. Các nhóm tiến hành đánh giá, góp ý sản phẩm của nhóm bạn.

– Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chốt ý.

Nhóm 1: Dân cư và lao động: Nước ta có dân số đông tạo ra thị trường tiêu thụ rộng lớn, thúc đẩy sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp. Nguồn lao động nước ta dồi dào, có khả năng tiếp thu khoa học – kĩ thuật tiên tiến. Ngoài ra, người lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nghề truyền thống. Những lợi thế về lao động tạo điều kiện phát triển công nghiệp, đa dạng hoá cơ cấu ngành công nghiệp, thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ.	**Nhóm 2:** Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật công nghiệp và khoa học công nghệ: Cơ sở hạ tầng ở nước ta có nhiều đổi mới, khả năng liên kết vùng tốt hơn. Cơ sở vật chất – kĩ thuật công nghiệp được đầu tư phát triển với nhiều khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, khu công nghệ cao, các điểm công nghiệp, làng nghề truyền thống,... hình thành trên phạm vi cả nước. Việc ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến và chuyển giao công nghệ như công nghệ số, tự động hoá, công nghệ vật liệu mới,... ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu, năng suất, chất lượng của sản phẩm công nghiệp.

Nhóm 3: Thị trường: Thị trường ngày càng mở rộng, nhiều sản phẩm của các ngành công nghiệp như dệt; sản xuất trang phục; sản xuất giày, dép;... đã đáp ứng được tiêu chuẩn toàn cầu, kể cả các thị trường lớn như như Hoa Kỳ, Nhật Bản, các nước EU,... tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp ở nước ta.	**ĐIỀU KIỆN KINH TẾ – XÃ HỘI**	**Nhóm 4:** Chính sách phát triển công nghiệp: Chính sách tái cấu trúc công nghiệp, chính sách phát triển công nghiệp xanh,... đã làm giảm dần tỉ trọng công nghiệp khai khoáng, tăng nhanh tỉ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo; góp phần rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo động lực cho sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.
Nhóm 5: Vốn đầu tư: Nước ta có nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp ngày càng tăng. Nguồn vốn đầu tư đang tạo động lực cho sự phát triển công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghệ cao.	**Nhóm 6:** Nguồn nguyên liệu từ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản: Nước ta có nguồn nguyên liệu phong phú từ hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản, thuận lợi cho phát triển ngành công nghiệp sản xuất, chế biến các mặt hàng này.	

2.3. Tìm hiểu về sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố của một trong các ngành công nghiệp chủ yếu.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành 5 nhóm và cho các nhóm xem một số hình ảnh hoặc video clip về hoạt động công nghiệp ở Việt Nam. Sau đó, yêu cầu các nhóm tìm hiểu về sự phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp chủ yếu. Mỗi nhóm tự lựa chọn một loại sản phẩm để thể hiện thông tin về nhiệm vụ đó: cẩm nang, truyện tranh,...

+ Nhóm 1: Công nghiệp khai thác dầu thô và khí tự nhiên

+ Nhóm 2: Công nghiệp sản xuất điện

+ Nhóm 3: Công nghiệp sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính

+ Nhóm 4: Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm

+ Nhóm 5: Công nghiệp dệt, sản xuất trang phục

– Bước 2: HS làm việc theo nhóm, thảo luận chọn hình thức thể hiện sản phẩm, lên ý tưởng thiết kế, tiến hành lập kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho các thành viên,… GV hỗ trợ (nếu cần).

– Bước 3: GV gọi đại diện các nhóm HS trình bày, những nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

2.4. Tìm hiểu về vấn đề phát triển công nghiệp xanh

a) Mục tiêu

Giải thích được tại sao cần phát triển công nghiệp xanh.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các cặp đôi, yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ: *Dựa vào thông tin trong bài, hãy giải thích tại sao cần phát triển công nghiệp xanh ở nước ta hiện nay.*

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi, hoàn thành phiếu học tập (phụ lục 1).

– Bước 3: GV gọi các cặp đôi trình bày, những cặp đôi khác góp ý và bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và chốt ý.

Vấn đề phát triển công nghiệp xanh
Khái niệm: Công nghiệp xanh là nền công nghiệp thân thiện với môi trường, sản xuất ra các sản phẩm thân thiện với môi trường, giúp cho các điều kiện của môi trường tốt hơn. **Vai trò**: Việc phát triển công nghiệp xanh giúp tái sử dụng các chất thải, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng và nguồn tài nguyên thiên nhiên khác, hạn chế sử dụng hoá chất độc hại bằng cách sử dụng các công nghệ tiên tiến để khắc phục và kiểm soát ô nhiễm môi trường. Ở Việt Nam, công nghiệp xanh cần được chú trọng để giải quyết được một số vấn đề đang tồn tại trong quá trình phát triển như: – Giảm thiểu tác động tiêu cực từ ô nhiễm môi trường (không khí, nước, đất), chất thải công nghiệp và biến đổi khí hậu.

Vấn đề phát triển công nghiệp xanh
– Ứng phó với những rủi ro trong công nghiệp; xúc tiến quá trình chuyển hoá xanh, hướng đến phát triển bền vững. – Tiết kiệm chi phí đầu vào, nhiên liệu trong sản xuất công nghiệp. – Đảm bảo công bằng xã hội trong sử dụng các nguồn tài nguyên liên quan đến ngành công nghiệp.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Hệ thống lại kiến thức bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS.

+ Nêu ví dụ về một nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp ở nước ta.

+ Lập bảng tóm tắt tình hình phát triển và phân bố của một ngành công nghiệp chủ yếu ở nước ta hiện nay.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, hoàn thành vào vở ghi bài. GV quan sát và hỗ trợ (nếu cần).

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên một số HS kiểm tra bài, chấm điểm cộng.

– Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học để liên hệ thực tiễn về một ngành công nghiệp ở địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc to nhiệm vụ trong SGK: *Sưu tầm thông tin và trình bày tình hình phát triển một ngành công nghiệp ở địa phương em đang sinh sống.*

– Bước 2: HS suy nghĩ, lên ý tưởng thực hiện. GV gợi ý thêm một số trang web hoặc tài liệu sách đọc để HS thực hiện.

+ Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương: *http://moit.gov.vn*

+ Tổng cục Thống kê: *https://www.gso.gov.vn*

+ Trang thông tin điện tử Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo: *http://www.erea.gov.vn*

– Bước 3: HS thực hiện tại nhà, nộp bài cho GV vào buổi học sau.

– Bước 4: GV sửa bài, chốt kiến thức vào buổi học sau cho HS.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập (hoạt động 2.4)

Vấn đề phát triển công nghiệp xanh
Khái niệm: .... Vai trò: ....

2. Tiêu chí đánh giá các hoạt động nhóm

4, 3, 2, 1 là mức độ giảm dần của việc đạt được các tiêu chí

Tiêu chí	4	3	2	1
Sự tham gia	Tham gia đầy đủ, trách nhiệm và hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.	Tham gia đầy đủ, chăm chỉ, làm việc trên lớp hầu hết thời gian.	Tham gia nhưng thường không tập trung vào nhiệm vụ, đôi lúc mất tập trung.	Tham gia một cách gượng ép, không hoàn thành nhiệm vụ được phân công.
Sự lắng nghe	Lắng nghe cẩn thận các ý kiến của những người khác.	Lắng nghe các ý kiến của những người khác.	Lắng nghe các ý kiến của những người khác nhưng đôi lúc bị xao nhãng.	Không chú ý lắng nghe ý kiến của những người khác.
Sự phản hồi	Đưa ra sự phản hồi chi tiết có tính xây dựng khi cần thiết.	Đưa ra sự phản hồi có tính xây dựng khi cần thiết.	Đưa ra sự phản hồi có tính xây dựng nhưng lời giải thích chưa làm rõ được vấn đề.	Đưa ra sự phản hồi không có tính xây dựng, không có tác dụng với vấn đề.

Tiêu chí	4	3	2	1
Sự hợp tác	Tôn trọng những thành viên khác và chia sẻ công việc một cách công bằng. Thể hiện vai trò chủ động.	Tôn trọng những thành viên khác và chia sẻ công việc một cách công bằng.	Tôn trọng những thành viên khác tuy nhiên đôi lúc việc chia sẻ công việc chưa thể hiện được vai trò đối với nhóm.	Không tôn trọng những thành viên khác và không chia sẻ công việc với các thành viên trong nhóm.
Sự sắp xếp thời gian	Hoàn thành công việc được giao đúng thời gian, đảm bảo hiệu quả công việc.	Hoàn thành công việc được giao đúng thời gian, không làm đình trệ tiến trình công việc của nhóm.	Không hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng thời gian và làm đình trệ công việc của nhóm.	Không hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng thời gian và thường xuyên buộc nhóm phải điều chỉnh hoặc thay đổi.

3. Kiến thức bổ trợ

Lợi ích to lớn của xu hướng công nghiệp xanh

Công nghiệp xanh là con đường bảo vệ cộng đồng, hệ sinh thái quan trọng và khí hậu toàn cầu khỏi những rủi ro môi trường leo thang và sự khan hiếm tài nguyên thiên nhiên đang gia tăng. Các doanh nghiệp phải kết hợp các nguyên tắc bền vững vào các quyết định của mình để giảm tác động tiêu cực đến môi trường. Những lợi ích to lớn của xu hướng công nghiệp xanh phải kể đến như sau:

– Bảo vệ môi trường

– Thúc đẩy tăng trưởng kinh doanh

– Bảo vệ sức khoẻ người lao động

– Tiết kiệm năng lượng và tài nguyên

– Đáp ứng yêu cầu của khách hàng và thị trường

BÀI 7: THỰC HÀNH: XÁC ĐỊNH CÁC TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP CHÍNH Ở NƯỚC TA

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Xác định được trên bản đồ các trung tâm công nghiệp chính.

2. Năng lực

– Năng lực địa lí: Dựa vào Bản đồ hành chính Việt Nam và hình 6.1 để xác định và kể tên các trung tâm công nghiệp chính ở nước ta theo quy mô giá trị sản xuất công nghiệp (rất lớn, lớn, trung bình, nhỏ). Kể tên các ngành công nghiệp trong mỗi trung tâm công nghiệp.

– Năng lực chung: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới. Lựa chọn hình thức làm việc nhóm phù hợp, chủ động hoàn thành các phần việc được giao.

3. Phẩm chất

– Tích cực, chủ động trong các hoạt động học.

– Tôn trọng, yêu nước, chăm chỉ, trách nhiệm, trung thực.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Bảng số liệu.

– Máy tính, máy chiếu.

– Phiếu học tập.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

– Dụng cụ học tập (bút chì, thước kẻ, máy tính,…).

– Thu thập tư liệu qua internet, sách, báo, tạp chí,… để tìm hiểu các trung tâm công nghiệp chính.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho HS xem một đoạn video clip về ngành công nghiệp để tìm hiểu các trung tâm công nghiệp chính của Việt Nam (có thể cho HS xem về các tập đoàn như Samsung, Intel đầu tư tại Việt Nam qua các khu công nghiệp, khu công nghệ cao tại trung tâm công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh).

– Bước 2: HS dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân để trả lời câu hỏi về hiểu các trung tâm công nghiệp chính của Việt Nam như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng,…

– Bước 3: GV gọi HS trình bày, những HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục ***"Học xong bài này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

Xác định và kể tên các trung tâm công nghiệp chính ở nước ta

a) Mục tiêu

HS xác định và kể tên các trung tâm công nghiệp chính ở nước ta theo quy mô giá trị sản xuất công nghiệp (rất lớn, lớn, trung bình, nhỏ).

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV hướng dẫn HS xác định các trung tâm công nghiệp, dựa vào Bản đồ hành chính Việt Nam và hình 6.1 trong SGK để xác định và kể tên các trung tâm công nghiệp chính ở nước ta theo quy mô giá trị sản xuất công nghiệp (rất lớn, lớn, trung bình, nhỏ).

– Bước 2: HS tìm kiếm thông tin, sắp xếp các trung tâm công nghiệp cho phù hợp với nhiệm vụ được giao.

– Bước 3: GV gọi đại diện HS trình bày nội dung tìm kiếm của mình. Những HS còn lại quan sát, nhận xét và bổ sung.

– Bước 4: GV kiểm tra sự phù hợp, chính xác các thông tin mà HS tìm được.

Gợi ý: Có thể trình bày thông tin vào vở theo bảng dưới đây:

Quy mô giá trị sản xuất công nghiệp	Trung tâm công nghiệp	Các ngành công nghiệp chính
Rất lớn	1. ?	?
	2. ?	?
	… ?	?
Lớn	1. ?	?
	2. ?	?
	… ?	?
Vừa	1. ?	?
	2. ?	?
	… ?	?
Nhỏ	1. ?	?
	2. ?	?
	… ?	?

BÀI 8: DỊCH VỤ

Thời gian thực hiện dự kiến: 4 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

– Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các cảng hàng không quốc tế chính.

– Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông.

– Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết vấn đề trong tình huống mới.

– Năng lực địa lí: Quan sát, giải thích, khai thác kiến thức qua kênh hình và sơ đồ, năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu địa lí,…

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

– Chăm chỉ:

+ Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

+ Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ mạng lưới giao thông Việt Nam, năm 2021.

– Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về hoạt động thương mại, giao thông vận tải.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Các phiếu đánh giá các hoạt động.

– Giấy A1, bút viết bảng.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức trò chơi cho HS:

+ Tên trò chơi "Nhìn hình đoán chữ".

+ HS nhận các hình ảnh về thương mại, giao thông vận tải, sau đó đoán chữ cái liên quan bên dưới.

– Bước 2: HS đoán chữ về các hình ảnh.

– Bước 3: HS chia sẻ thông tin hiểu biết với các câu hỏi mở rộng của GV hoặc GV giới thiệu thêm vài thông tin nổi bật có liên quan đến ngành dịch vụ nước ta.

– Bước 4: GV nhận xét phần chia sẻ, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ

a) Mục tiêu

Phân tích được vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành 7 nhóm, số lượng thành viên trong nhóm tuỳ theo số lượng của từng lớp. GV quy định số thứ tự các thành viên trong nhóm. GV sử dụng kĩ thuật "các mảnh ghép" để tổ chức hoạt động cho HS.

+ Vòng 1 (nhóm chuyên gia): GV chia lớp thành 7 nhóm, mỗi nhóm thực hiện một nhiệm vụ. Nhiệm vụ tìm hiểu thông tin cụ thể cho các nhóm như sau:

- Nhóm 1: Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động.
- Nhóm 2: Quy mô, cơ cấu dân số và mức sống.
- Nhóm 3: Phân bố dân cư và đô thị hoá.
- Nhóm 4: Truyền thống văn hoá dân tộc và di tích lịch sử – văn hoá.
- Nhóm 5: Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật.
- Nhóm 6: Khoa học – công nghệ.
- Nhóm 7: Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên.

+ Vòng 2 (vòng mảnh ghép):

- Hình thành nhóm mới với các thành viên đến từ các nhóm chuyên gia.
- GV giao nhiệm vụ và yêu cầu cho nhóm mới.

Nhiệm vụ 1: Thành viên của nhóm chuyên gia trình bày và trao đổi vấn đề đã tìm hiểu cho các bạn trong nhóm mới. Các bạn trong nhóm mới đặt câu hỏi cho các "chuyên gia" để làm rõ vấn đề.

Nhiệm vụ 2: Thảo luận nhóm để vẽ sơ đồ tư duy về vai trò của một trong các nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành dịch vụ.

- Sơ đồ di chuyển của HS:

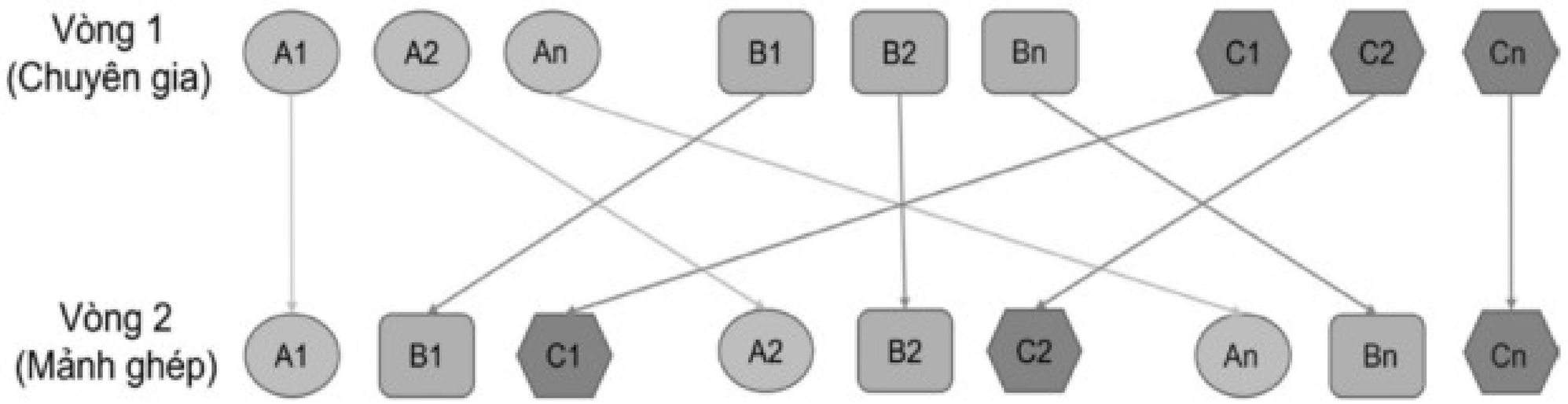

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm.

– Bước 3: Các nhóm treo sản phẩm xung quanh lớp học như phòng tranh. Các nhóm tiến hành đánh giá, góp ý sản phẩm của nhóm bạn.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu học tập của các nhóm; đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS và tuyên dương những nhóm trình bày tốt.

Nhân tố	Tác động
Trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động	– Quy mô, cơ cấu, chất lượng và phân bố của ngành dịch vụ chịu ảnh hưởng quyết định bởi trình độ phát triển kinh tế và năng suất lao động. – Kinh tế nước ta ngày càng phát triển, năng suất lao động ngày càng tăng thúc đẩy ngành dịch vụ mở rộng quy mô, đa dạng hoá các loại hình và nâng cao chất lượng dịch vụ. – Các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ,... có đa dạng các ngành dịch vụ.
Quy mô, cơ cấu dân số và mức sống	– Sức mua và nhu cầu của người dân đối với hàng hoá, dịch vụ ảnh hưởng bởi quy mô, cơ cấu dân số và mức sống. – Nước ta có số dân đông, cơ cấu dân số trẻ, mức sống không ngừng được nâng cao tạo nên thị trường tiêu thụ rộng lớn, nhu cầu tiêu dùng tăng, hoạt động các ngành dịch vụ được tăng cường và phát triển ngày càng đa dạng.
Phân bố dân cư và đô thị hoá	– Sự phân bố dân cư và đô thị hoá ảnh hưởng rõ nét đến mạng lưới các ngành dịch vụ. – Vùng đồng bằng, các đô thị lớn tập trung đông dân như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,... có nhu cầu về các hoạt động dịch vụ lớn và đa dạng, dẫn đến sự tập trung các ngành dịch vụ.
Truyền thống văn hoá dân tộc và di tích lịch sử – văn hoá	Nước ta có bề dày phát triển lịch sử lâu đời, nhiều giá trị truyền thống, các di tích lịch sử – văn hoá giàu bản sắc của dân tộc Việt Nam như lễ hội đền Hùng, làng tranh Đông Hồ, nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ, múa rối nước, cố đô Huế,... giúp thúc đẩy sự phát triển ngành dịch vụ, nhất là ngành du lịch.
Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật	Hệ thống giao thông, điện, nước, mạng lưới thông tin liên lạc, trung tâm mua sắm,... ảnh hưởng đến phân bố và tình hình hoạt động các ngành dịch vụ. Việc nâng cấp, mở rộng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kĩ thuật ở nước ta những năm qua đã góp phần thúc đẩy sự phát triển và mở rộng phân bố ngành dịch vụ.
Khoa học – công nghệ	Sự tiến bộ và những thành tựu nổi bật trong các lĩnh vực khoa học – công nghệ như công nghệ thông tin, công nghệ viễn thông,… đã giúp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ.

Nhân tố	Tác động
Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên	– Nước ta nằm ở gần trung tâm khu vực Đông Nam Á, có vùng biển rộng lớn, nằm trên tuyến đường hàng hải quốc tế, cầu nối giữa hai lục địa, tạo nhiều thuận lợi phát triển các loại hình giao thông, trao đổi, mua bán hàng hoá với các nước trong khu vực và trên thế giới. – Nước ta có nhiều phong cảnh hấp dẫn; đường bờ biển dài, nhiều vũng, vịnh, bãi biển đẹp, sinh vật đa dạng, thuận lợi cho phát triển một số ngành dịch vụ như du lịch, giao thông vận tải,... – Tuy nhiên, lãnh thổ với 3/4 diện tích là đồi núi, địa hình bị chia cắt mạnh, thường xảy ra thiên tai như bão, ngập lụt,... ảnh hưởng đến phân bố và hoạt động của các ngành dịch vụ; tỉ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kĩ thuật còn hạn chế,... gây khó khăn cho sự phát triển, phân bố và hoạt động các ngành dịch vụ.

2.2. Tìm hiểu về ngành giao thông vận tải

a) Mục tiêu

Xác định được trên bản đồ các tuyến đường bộ huyết mạch, các tuyến đường sắt, các cảng biển lớn và các sân bay quốc tế chính.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, GV giao nhiệm vụ cho HS:

Dựa vào hình 8.2 và thông tin trong bài, hãy điền vào phiếu học tập:

+ Các tuyến đường bộ huyết mạch và đường sắt.

+ Các cảng biển lớn và cảng hàng không quốc tế ở nước ta.

– Bước 2: HS làm việc theo nhóm và điền thông tin vào phiếu học tập (phụ lục 1).

– Bước 3: GV gọi đại diện các nhóm lên bảng trình bày sản phẩm của nhóm mình; các nhóm còn lại theo dõi và góp ý, bổ sung. GV lưu ý có kết hợp sử dụng hình 8.2 để trình bày (kèm phiếu học tập).

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

	Đường bộ: Lãnh thổ trải dài từ Bắc đến Nam, hẹp hơn từ Đông sang Tây, kết hợp với quá trình phát triển kinh tế – xã hội nên trên phạm vi cả nước đã hình thành các tuyến	

Đường sông: Mạng lưới đường sông ở nước ta khá dày đặc, phát triển trên nhiều vùng, trong đó mức độ phát triển mạnh nhất là trên sông Hồng và sông Cửu Long. Một số cảng thuỷ nội địa ở nước ta như Ninh Phúc (Ninh Bình), Sơn Tây (Hà Nội), Tân Thành (Cà Mau),...

đường huyết mạch kết nối các vùng, các tỉnh, các trung tâm kinh tế, các cửa khẩu, cảng biển, cảng hàng không quốc tế; có vị trí đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng và cả nước như: quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, một số tuyến từ Tây sang Đông,...

Quốc lộ 1 chạy từ Lạng Sơn đến Cà Mau, nối hầu hết các vùng kinh tế và các trung tâm kinh tế lớn của cả nước. Đường Hồ Chí Minh từ Cao Bằng đến Cà Mau có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội khu vực phía tây của nước ta. Các tuyến đường Tây – Đông như tuyến quốc lộ 7 nối liền Vinh với nước Lào qua cửa khẩu Nậm Cắn, quốc lộ 51 kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với Bà Rịa – Vũng Tàu,... Trong những năm qua, trên phạm vi cả nước đã và đang hình thành nhiều tuyến đường cao tốc có ý nghĩa liên vùng, tuyến đường Xuyên Á, tuyến đường ASEAN,...

CÁC LOẠI HÌNH GIAO THÔNG

Đường sắt: Tuyến quan trọng nhất là đường sắt Thống Nhất (Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh). Các tuyến đường chính khác như: Hà Nội – Hải Phòng, Hà Nội – Lạng Sơn, Hà Nội – Lào Cai,... Trong những năm qua, nước ta đã và đang phát triển các tuyến đường sắt nội đô ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đường hàng không: Ngành hàng không ở nước ta phát triển rất mạnh mẽ và ngày càng hiện đại. Năm 2021, cả nước có 22 cảng hàng không dân dụng, trong đó có 11 cảng hàng không quốc tế. Mạng lưới các tuyến đường hàng không được thiết lập khắp các vùng của cả nước và trên thế giới. Một số tuyến đường bay nội địa và quốc tế như Hà Nội – Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội – Mát-xcơ-va (Moscow), Đà Nẵng – Hồng Công, Thành phố Hồ Chí Minh – Xít-ni (Sydney),...

Đường biển: Ngành đường biển nước ta trong những năm qua phát triển mạnh cùng với sự phát triển của các hoạt động thương mại. Trên phạm vi cả nước đã hình thành một số đường biển quốc tế như tuyến Thành phố Hồ Chí Minh – Hồng Công, tuyến Hải Phòng – Tô-ky-ô (Tokyo),... Các tuyến đường biển nội địa chủ yếu phát triển theo trục Bắc – Nam, quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng – Thành phố Hồ Chí Minh.

Các cảng biển lớn ở nước ta như: cảng Hải Phòng, cảng Quảng Ninh, cảng Khánh Hoà, cảng Thành phố Hồ Chí Minh, cảng Bà Rịa – Vũng Tàu,...

2.3. Tìm hiểu về ngành bưu chính viễn thông

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển ngành bưu chính viễn thông.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các cặp đôi, yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

+ Mạng lưới bưu chính của Việt Nam hiện nay ra sao?

+ Năm 2021, hoạt động viễn thông của Việt Nam có doanh thu bao nhiêu?

+ Việt Nam hiện có bao nhiêu tuyến cáp quang biển quốc tế?

– Bước 2: HS làm việc theo cặp đôi.

– Bước 3: GV gọi các cặp đôi trình bày, các cặp đôi khác theo dõi góp ý và bổ sung.

– Bước 4: GV cho HS nhận xét, bổ sung và chốt ý.

BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
– Mạng lưới bưu chính nước ta rộng khắp với hơn 930 bưu điện, hơn 14 000 điểm phục vụ, đảm bảo mỗi xã có một điểm phục vụ. Doanh thu hoạt động bưu chính đạt 26,8 nghìn tỉ đồng (năm 2021). – Viễn thông là ngành có sự phát triển nhanh chóng, doanh thu ngành viễn thông đạt khoảng 316,4 nghìn tỉ đồng (năm 2021). – Năm 2021, Việt Nam có một số trạm thông tin vệ tinh, 7 tuyến cáp quang biển quốc tế góp phần nâng cao năng lực viễn thông quốc tế và trong nước.

2.4. Tìm hiểu về ngành thương mại và du lịch

a) Mục tiêu

Phân tích được một số xu hướng phát triển mới trong ngành thương mại và du lịch.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV dựa trên nhóm cũ hoặc hình thành nhóm mới, mỗi nhóm khoảng 5 – 6 HS. GV cho các nhóm xem một số hình ảnh hoặc video clip về hoạt động buôn bán trong nước (nội thương) và ngoài nước (ngoại thương), các hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam. Sau đó yêu cầu các nhóm thực hiện nhiệm vụ tìm hiểu thông tin.

+ Nhóm 1, 2: Một số xu hướng phát triển mới trong nội thương.

+ Nhóm 3, 4: Một số xu hướng phát triển mới trong ngoại thương.

+ Nhóm 5, 6: Một số xu hướng phát triển mới trong ngành du lịch.

– Bước 2: Các nhóm thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

– Bước 3: GV gọi đại diện các nhóm HS trình bày, các nhóm khác nhận xét và bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

MỘT SỐ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỚI TRONG NỘI THƯƠNG
– Các cơ sở bán lẻ hiện đại ngày càng mở rộng. – Quy hoạch hợp lí, đổi mới mô hình hoạt động các chợ đầu mối và truyền thống. – Hạ tầng thương mại được đầu tư. – Thương mại điện tử phát triển nhanh. – Gia tăng thu hút đầu tư, liên kết với doanh nghiệp nước ngoài trong lĩnh vực thương mại.

MỘT SỐ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỚI TRONG NGOẠI THƯƠNG
– Phát triển xuất khẩu, nhập khẩu bền vững. – Thị trường xuất khẩu ngày càng được mở rộng: đẩy mạnh khai thác các thị trường lớn, yêu cầu sản phẩm chất lượng cao như Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ, Nhật Bản,...; mở rộng sang các thị trường còn tiềm năng như Liên bang Nga, Ấn Độ, châu Phi, Trung Đông, Mỹ La tinh,... – Thị trường nhập khẩu có sự chuyển dịch về cơ cấu: giảm tỉ trọng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ thấp, công nghệ trung gian, tăng tỉ trọng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ nguồn.

MỘT SỐ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỚI TRONG NGÀNH DU LỊCH
– Phát triển mạnh từ những năm 90 của thế kỉ XX. – Ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần đẩy mạnh xuất khẩu tại chỗ thông qua du lịch gắn với một số xu hướng chủ yếu sau: + Đẩy mạnh phát triển du lịch bền vững. + Tập trung phát triển các loại hình du lịch tiềm năng. + Tăng cường phát triển các sản phẩm du lịch có chất lượng dựa trên các lợi thế về tài nguyên. + Phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh. + Chú trọng đầu tư, khai thác các khu vực động lực phát triển du lịch. + Mở rộng thị trường.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Hệ thống lại kiến thức bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Giao nhiệm vụ cho HS:

Dựa vào Bản đồ hành chính Việt Nam, hình 8.2 và kiến thức đã học, hãy:

+ Xác định ít nhất 2 tuyến đường bộ huyết mạch (chạy theo hướng bắc – nam hoặc tây – đông), 1 tuyến đường sắt và cho biết các tuyến này chạy qua những tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào.

+ Xác định một số cảng biển, cảng hàng không quốc tế và cho biết các cảng biển, cảng hàng không quốc tế đó thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, GV quan sát và hỗ trợ (nếu cần). HS thể hiện trên vở ghi bài.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên một số HS trình bày và chấm điểm cộng.

– Bước 4: GV chốt kiến thức.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng thêm kiến thức cho HS về dịch vụ viễn thông.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc to nhiệm vụ trong SGK: *Sưu tầm và viết một đoạn văn ngắn về một dịch vụ viễn thông được ứng dụng trong cuộc sống mà em yêu thích.*

– Bước 2: GV gợi ý thêm một số trang web hoặc tài liệu sách đọc để HS thực hiện. HS thực hiện tại nhà.

– Bước 3: GV nộp bài cho GV vào buổi học sau.

– Bước 4: GV sửa bài, chốt kiến thức cho HS.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập (hoạt động 2.2)

Đường sông:……. ……. …….

3. Mô tả tiêu chí đánh giá

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí			
	5	4	3	2
Nội dung	Đầy đủ nội dung.	Thiếu 1 nội dung.	Thiếu 2 – 3 nội dung.	Thiếu từ 4 nội dung trở lên hoặc không hoàn thành.
Thời gian hoàn thành	Hoàn thành nhanh nhất, sớm hơn thời gian quy định.	Hoàn thành nhanh thứ 2, đảm bảo thời gian quy định.	Quá thời gian quy định 30 giây.	Quá thời gian quy định trên 30 giây.
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm	Tất cả các thành viên trong nhóm đều tham gia thảo luận. Tinh thần thảo luận sôi nổi, có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các thành viên.	Hầu hết các thành viên đều tham gia thảo luận. Có 1 – 2 thành viên hời hợt, thiếu tích cực trong làm việc nhóm.	Nhiều thành viên không thảo luận chung, làm việc cá nhân. Tinh thần phối hợp chưa hiệu quả.	Các thành viên không phối hợp với nhau trong làm việc nhóm, làm việc độc lập, đơn lẻ.
Tính kỉ luật	Các thành viên giữ gìn trật tự, tôn trọng nhau trong quá trình thảo luận nhóm.	Nhóm giữ gìn trật tự tương đối tốt, nhưng thảo luận lớn, gây ồn.	Một số thành viên có sự tranh cãi, mâu thuẫn trong quá trình làm việc nhóm.	Các thành viên trong nhóm không tập trung, mâu thuẫn và tranh cãi nhiều lần trong quá trình làm việc nhóm.
Sáng tạo	Nội dung thể hiện sáng tạo, phương thức thể hiện mới, nhiều yếu tố hấp dẫn.	Có ý tưởng sáng tạo, phương thức thể hiện mới nhưng thiếu sự hấp dẫn.	Thiếu ý tưởng trình bày, sử dụng hình thức thể hiện chưa hấp dẫn, nhàm chán.	Không có ý tưởng trình bày, xử lí tình huống thiếu tính logic, không hấp dẫn.

CHƯƠNG 3. SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ

BÀI 9: VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc; các thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thuỷ sản, du lịch.

– Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Yêu nước, chăm chỉ và trung thực.

– Trách nhiệm: Tích cực chủ động trong các hoạt động học.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Chuẩn bị giấy A0, bút viết bảng nhóm.

– Một số hình ảnh về địa hình, sông ngòi, du lịch của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Máy tính, máy chiếu.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, tập ghi bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức trò chơi cho HS, GV nêu luật chơi:

+ Tên trò chơi "Ai nhanh hơn" nhằm ghép nối tên các địa danh ứng với các tỉnh, thành phố.

Tỉnh
Lào Cai
Cao Bằng
Tuyên Quang
Lạng Sơn
Sơn La
Hà Giang

Địa danh
Mã Pí Lèng
Sa Pa
Mẫu Sơn
Mộc Châu
Tân Trào
Thác Bản Giốc

+ GV phát phiếu học tập hoặc chiếu trên màn hình, HS ghép nối thông tin.

– Bước 2: HS trả lời trên phiếu học tập hoặc bảng nhóm.

– Bước 3: HS chia sẻ thông tin hiểu biết với các câu hỏi mở rộng của GV hoặc GV giới thiệu thêm vài thông tin nổi bật có liên quan đến sản phẩm.

– Bước 4: GV nhận xét phần chia sẻ, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV phát bản đồ trống 7 vùng kinh tế, yêu cầu HS:

+ Tô màu vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Ghi tên các tỉnh ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Mô tả vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Hoàn thành thông tin khái quát để hoàn thiện phiếu học tập.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ trả lời cá nhân trên phiếu học tập (phụ lục 1). GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ. Sau khi hoàn tất, HS đối chiếu sản phẩm với bạn bên cạnh và tự chấm điểm.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên HS lên bảng xác định trên bản đồ và trình bày thông tin, các HS khác bổ sung. GV có thể biến thành trò chơi hỏi, đáp nhỏ về nội dung kiến thức liên quan.

– Bước 4: GV nhận xét phần làm việc của HS, đưa ra thông tin đánh giá, chuẩn kiến thức.

2.2. Tìm hiểu về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc; các thế mạnh để phát triển công nghiệp, lâm – nông – thuỷ sản, du lịch.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các cặp đôi. Yêu cầu các cặp đôi HS thảo luận giải quyết các câu hỏi trong SGK bằng kĩ thuật "think – pair – share". GV giao nhiệm vụ cho HS:

+ Dựa vào hình 9.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc.

+ Hãy xác định các thế mạnh để phát triển công nghiệp; lâm nghiệp, nông nghiệp và thuỷ sản; du lịch của vùng.

– Bước 2: Các cặp đôi thảo luận, chia sẻ ý tưởng và thống nhất.

– Bước 3: Các cặp đôi lại tiếp tục chia sẻ với nhóm đôi gần mình nhất.

– Bước 4: GV gọi 2 – 4 cặp đôi lên trình bày, các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung. GV chốt các nội dung, tuyên dương những cặp đôi HS hoạt động tích cực và có những ý kiến hay.

2.3. Tìm hiểu về đặc điểm dân cư và chất lượng cuộc sống

a) Mục tiêu

Nhận xét được đặc điểm nổi bật về thành phần dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng cuộc sống dân cư.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV sử dụng các cặp đôi được chia ở hoạt động 2.2, giao nhiệm vụ cho HS.

Dựa vào bảng 9.1 và thông tin trong bài, hãy:

+ Cho biết đặc điểm nổi bật về phân bố dân cư, thành phần dân tộc vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Nhận xét chất lượng cuộc sống dân cư vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

– Bước 3: GV gọi các cặp đôi trình bày trước lớp, các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

2.4. Tìm hiểu về sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ, mỗi nhóm khoảng 4 – 6 HS tuỳ vào số lượng của lớp, GV phát cho mỗi nhóm một tờ giấy A0. Phân công mỗi nhóm thực hiện tương ứng với các nhiệm vụ học tập thông qua phiếu ghi nội dung thảo luận bằng kĩ thuật "khăn trải bàn". Các nhóm trao đổi thảo luận trong thời gian 10 phút.

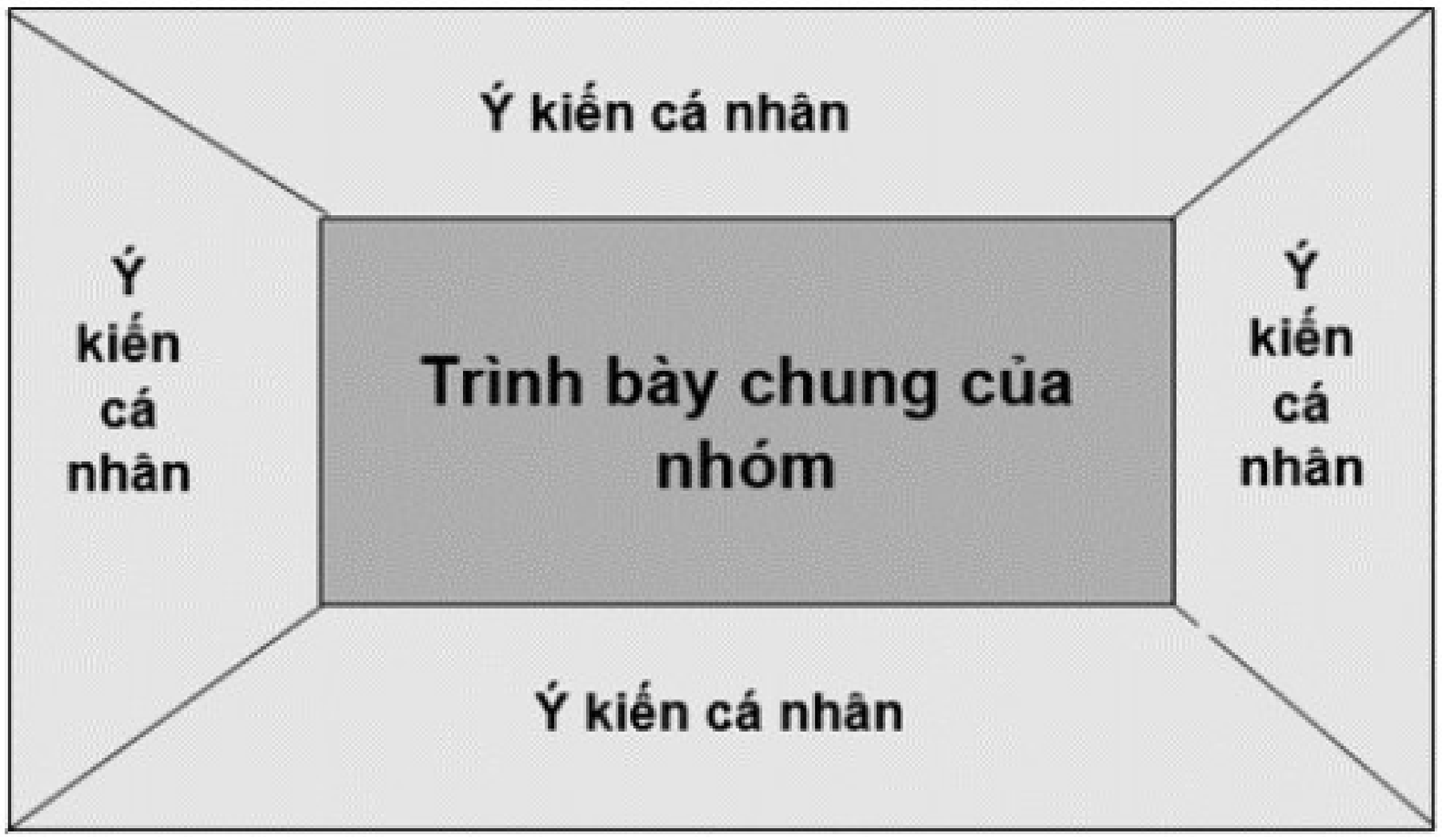

+ Nhiệm vụ 1: *Tìm hiểu về sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.*

+ Nhiệm vụ 2: *Tìm hiểu về tình hình phát triển, phân bố công nghiệp ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.*

+ Nhiệm vụ 3: *Tìm hiểu về các ngành dịch vụ nổi bật của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.*

– Bước 2: HS thảo luận và hoàn thành phiếu ghi nội dung.

+ Giai đoạn 1: HS làm việc độc lập, ghi lại phần trình bày của mình vào phần cạnh của tờ A0 trước mặt mình.

+ Giai đoạn 2: HS thảo luận nhóm, tìm ra ý tưởng chung và viết vào phần chính giữa tờ A0.

– Bước 3: GV mời đại diện nhóm HS trình bày kết quả thảo luận.

– Bước 4: GV kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ và chất lượng bài tập qua phiếu học tập của nhóm, chuẩn kiến thức (phụ lục 2).

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học, tóm tắt đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Lấy ví dụ chứng minh ngành du lịch là thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm khoảng 4 – 6 HS) và yêu cầu HS:

+ Nhiệm vụ 1: *Vẽ sơ đồ tư duy tóm tắt đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Sơ đồ tư duy phải có các ý chính ở giữa, các nhánh sơ đồ có độ dày khác nhau, có từ khoá cho mỗi nhánh và sử dụng những hình ảnh minh hoạ.*

+ Nhiệm vụ 2: *Lấy ví dụ chứng minh ngành du lịch là thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.*

– Bước 2: Các nhóm thực hiện vẽ sơ đồ tư duy.

– Bước 3: HS trưng bày sản phẩm sơ đồ của nhóm mình lên bảng.

– Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi cho các nhóm (phụ lục 3).

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng thêm hiểu biết cho HS về dân tộc sinh sống ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ: *Sưu tầm thông tin và trình bày về một dân tộc sinh sống ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.*

– Bước 2: GV giới thiệu các trang thông tin tin cậy để HS có thể tìm hiểu. HS về nhà làm bài và sưu tầm các thông tin liên quan trên internet hoặc đọc sách, báo, tài liệu tham khảo.

– Bước 3: HS trình bày trước lớp vào buổi học sau, HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức cho HS về nội dung đoạn văn.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập (hoạt động 2.1)

Tiêu chí	Thông tin
Diện tích	.....
Tỉ lệ diện tích so với cả nước	.....
Các tỉnh	.....
Đặc điểm lãnh thổ	.....
Ý nghĩa của vị trí và lãnh thổ	.....

2. Phụ lục 2: Phiếu đánh giá sản phẩm nhóm (hoạt động 2.4)

Phiếu đánh giá hoạt động tìm hiểu về sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

Nhóm:…… Đánh giá nhóm:……

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách làm việc nhóm	Hình thức của sản phẩm	Cách trình bày sản phẩm
4	**10,0**	Đầy đủ các thông tin về sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế.	Làm việc khoa học, có sự phân công rõ ràng và sự tham gia tích cực của tất cả các thành viên trong nhóm.	Đúng yêu cầu, ngắn gọn, mạch lạc. Có tính sáng tạo, thẩm mĩ.	Ngôn ngữ lưu loát; thu hút, phản biện tốt.
		5,0 điểm	**2,0 điểm**	**1,5 điểm**	**1,5 điểm**
3	**7,5**	Tương đối đầy đủ các thông tin về sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế.	Làm việc khoa học, có sự phân công rõ ràng và sự tham gia tích cực của đa số các thành viên trong nhóm; số còn lại có tham gia nhưng thiếu tích cực.	Đúng yêu cầu, ngắn gọn, mạch lạc. Tính sáng tạo và thẩm mĩ tương đối.	Ngôn ngữ tương đối lưu loát nhưng chưa thu hút; phản biện tương đối tốt.
		4,0 điểm	**1,5 điểm**	**1,0 điểm**	**1,0 điểm**
2	**5,0**	Tương đối đầy đủ các thông tin về sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế, nội dung còn dài.	Có sự phân công rõ ràng nhưng một số thành viên không tham gia vào hoạt động nhóm.	Đúng yêu cầu, nhưng còn dài dòng, chưa mạch lạc. Chưa có tính sáng tạo và thẩm mĩ.	Ngôn ngữ tương đối lưu loát nhưng chưa thu hút; trả lời phản biện chưa hoàn toàn phù hợp.
		3,0 điểm	**1,0 điểm**	**0,5 điểm**	**0,5 điểm**

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách làm việc nhóm	Hình thức của sản phẩm	Cách trình bày sản phẩm
1	2,5	Thiếu một số thông tin về sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế, nội dung còn dài và chưa chính xác.	Chỉ một số thành viên thực hiện nhiệm vụ nhóm, các thành viên khác không tham gia.	Không đúng yêu cầu, dài dòng, chưa mạch lạc. Chưa có tính sáng tạo và thẩm mĩ.	Ngôn ngữ chưa lưu loát, chưa thu hút người nghe, hầu như không trả lời được các câu hỏi phản biện.
		1,5 điểm	**0,5 điểm**	**0,25 điểm**	**0,25 điểm**

2. Phụ lục 3: Tiêu chí đánh giá sơ đồ tư duy tóm tắt đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ (hoạt động luyện tập)

Tiêu chí	Tốt	Khá	Đạt
Nội dung	– Thể hiện được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc. – Có ít nhất 3 số liệu minh chứng. – Thông tin ngắn gọn, có chọn lọc.	– Thể hiện được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc. – Có 1 – 2 số liệu minh chứng. – Thông tin ngắn gọn.	– Thể hiện được đặc điểm phân hoá thiên nhiên giữa Đông Bắc và Tây Bắc. – Không có số liệu minh chứng. – Thông tin trích xuất chính xác từ tài liệu nhưng còn dài dòng.
Bố cục, thẩm mĩ	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết rõ ràng, dễ đọc. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết còn khó đọc, có bôi xoá. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có 1 – 2 tầng kiến thức. – Chữ viết khó đọc, bôi xoá nhiều. – Không có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.

BÀI 10: THỰC HÀNH: VẼ SƠ ĐỒ THỂ HIỆN CÁC THẾ MẠNH VỀ TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI CỦA VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tích cực chủ động trong các hoạt động học tập.

– Chăm chỉ: Sẵn sàng học hỏi và giúp đỡ mọi người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Chuẩn bị giấy A0, bút viết bảng nhóm.

– Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Máy tính, máy chiếu.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, tập ghi bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức trò chơi cho HS, GV nêu luật chơi:

+ Tên trò chơi "Đi tìm địa danh".

+ HS quan sát một số hình ảnh và tìm địa danh trong Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

– Bước 2: HS đoán tên địa danh qua hình ảnh.

– Bước 3: HS trình bày, HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét phần chia sẻ, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

Vẽ sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học, vẽ được sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm khoảng 4 – 6 HS) và yêu cầu HS: *Vẽ sơ đồ tư duy trên giấy A0 thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.*

+ Tìm kiếm thông tin: Thực hiện tìm kiếm thông tin về các thế mạnh tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ qua Bài 9 trong sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 9 (phần Địa lí)* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, sách, báo, tạp chí, internet,...

+ Xử lí thông tin:

• Chọn lọc tư liệu từ những thông tin tìm kiếm được.

• Sắp xếp, xử lí các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với sơ đồ thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Vẽ sơ đồ tư duy trên giấy A0 thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. Sơ đồ tư duy phải có các ý chính ở giữa, các nhánh sơ đồ có độ dày khác nhau, có từ khoá cho mỗi nhánh và sử dụng những hình ảnh minh hoạ.

– Bước 2: Các nhóm thực hiện vẽ sơ đồ tư duy.

– Bước 3: HS trưng bày sản phẩm sơ đồ của nhóm mình lên bảng.

– Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi cho các nhóm.

PHỤ LỤC

1. Tiêu chí đánh giá sơ đồ tư duy thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Tiêu chí	Tốt	Khá	Đạt
Nội dung	– Thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng. – Có ít nhất 3 số liệu minh chứng. – Thông tin ngắn gọn, có chọn lọc.	– Thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng. – Có 1 – 2 số liệu minh chứng. – Thông tin ngắn gọn.	– Thể hiện các thế mạnh về tự nhiên để phát triển kinh tế – xã hội của vùng. – Không có số liệu minh chứng. – Thông tin trích xuất chính xác từ tài liệu nhưng còn dài dòng.
Bố cục, thẩm mĩ	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết rõ ràng, dễ đọc. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết còn khó đọc, có bôi xoá. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có 1 – 2 tầng kiến thức. – Chữ viết khó đọc, bôi xoá nhiều. – Không có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.

2. Nhận xét, đánh giá hiệu quả làm việc nhóm

Tên các thành viên	Nhiệm vụ	Nhận xét kết quả	Giải pháp khắc phục (nếu có)	Điểm
…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……
…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……
…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……
…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……
…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……	…… …… ……

BÀI 11: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Thời gian thực hiện dự kiến: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thuỷ sản; vấn đề phát triển kinh tế biển.

– Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

– Phân tích được vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng; vị thế của Thủ đô Hà Nội.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tích cực chủ động trong các hoạt động học.

– Chăm chỉ: Sẵn sàng học hỏi và giúp đỡ mọi người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Chuẩn bị giấy A0, bút viết bảng nhóm.

– Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng.

– Máy tính, máy chiếu.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, tập ghi bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV nêu nhiệm vụ:

+ Ghép bản đồ trống với tên 11 tỉnh, thành phố của vùng Đồng bằng sông Hồng trong thời gian 1 phút.

+ Tham gia trò chơi Bingo với 25 ô trống về kiến thức để HS điền từ khoá trọng tâm cho toàn bộ bài học.

– Bước 2:

+ HS tham gia trò chơi ghép nối để đánh giá lại vị trí địa lí và lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng.

+ HS tham gia trò chơi Bingo, GV chuẩn bị khoảng 30 câu hỏi ngắn để tổ chức hoạt động.

– Bước 3: HS trả lời, mỗi đáp án đúng được cộng 1 điểm.

– Bước 4:

+ GV nhận xét thi đua của HS, công bố kết quả, nhấn mạnh một số thông tin trọng điểm.

+ GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu 2 HS ngồi cạnh nhau thực hiện nhiệm vụ: *Dựa vào hình 11.1 và thông tin trong bài, hãy trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Hồng.*

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

– Bước 3: HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

2.2. Tìm hiểu về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

Phân tích được thế mạnh của vùng về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông – lâm – thuỷ sản; vấn đề phát triển kinh tế biển.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV chia lớp thành 8 nhóm và giao nhiệm vụ các nhóm thảo luận với kĩ thuật "khăn trải bàn".

● Nhóm 1, 2: Phân tích những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

● Nhóm 3, 4: Phân tích những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển lâm nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

● Nhóm 5, 6: Phân tích những thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên đối với sự phát triển thuỷ sản ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

● Nhóm 7, 8: Phân tích những thế mạnh về phát triển kinh tế biển, đảo ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

+ Mỗi nhóm có 10 phút để hoàn thành nhiệm vụ.

– Bước 2:

+ Các nhóm thực hiện nhiệm vụ.

+ Các nhóm thảo luận và chốt những nội dung chính điền vào ô trung tâm.

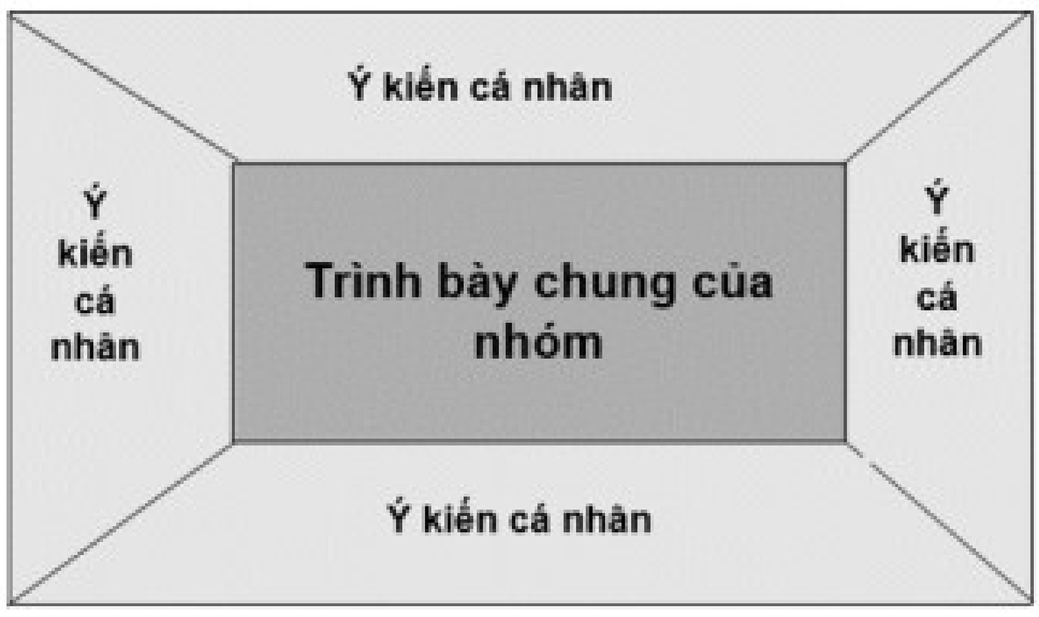

– Bước 3:

+ Các nhóm trưng bày sản phẩm của nhóm mình lên bảng.

+ GV mời đại diện các nhóm lên trình bày, những nhóm còn lại nhận xét, bổ sung thông tin.

– Bước 4: GV nhận xét tinh thần làm việc, đánh giá chất lượng làm việc của các nhóm và chuẩn hoá kiến thức.

2.3. Tìm hiểu về đặc điểm dân cư, nguồn lao động, vấn đề đô thị hoá và vị thế của Thủ đô Hà Nội

a) Mục tiêu

Phân tích được đặc điểm dân cư, nguồn lao động và ảnh hưởng của các nhân tố này đến sự phát triển kinh tế – xã hội của vùng; vấn đề đô thị hoá ở Đồng bằng sông Hồng; vị thế của Thủ đô Hà Nội.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ HS làm việc theo cặp đôi, thực hiện nhiệm vụ: *Dựa vào bảng 11.1, hình 11.2 và thông tin trong bài, hãy phân tích đặc điểm dân cư; ảnh hưởng của nguồn lao động đến sự phát triển kinh tế – xã hội; vấn đề đô thị hoá ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vị thế của Thủ đô Hà Nội.*

+ Chia sẻ kết quả làm việc trong nhóm.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân và chia sẻ theo kĩ thuật "think – pair – share" với 10 phút làm việc cá nhân, 5 phút chia sẻ cặp đôi và 5 phút trình bày trước lớp.

– Bước 3: GV gọi các cặp đôi báo cáo trước lớp trong vòng 5 phút.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá, khen ngợi HS hoàn thành nhiệm vụ.

2.4. Tìm hiểu về sự phát triển và phân bố kinh tế

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV sử dụng kĩ thuật "các mảnh ghép" để tổ chức hoạt động cho HS.

+ Vòng 1 (nhóm chuyên gia): GV chia lớp thành 2 cụm với 8 nhóm, nhiệm vụ cụ thể cho các nhóm như sau:

- Nhóm 1, 5: Trình bày khái quát chung sự phát triển kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng.

• Nhóm 2, 6: Tình hình phát triển và phân bố ngành nông nghiệp.

• Nhóm 3, 7: Tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp.

• Nhóm 4, 8: Tình hình phát triển và phân bố ngành thuỷ sản của vùng Đồng bằng sông Hồng. Các nhóm trao đổi thảo luận trong thời gian 10 phút.

+ Vòng 2 (vòng mảnh ghép): HS hình thành 8 nhóm mới theo ma trận với sự hướng dẫn của GV sao cho mỗi nhóm mới đều có 1 – 2 chuyên gia của mỗi ngành kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng. Các nhóm tiến hành trình bày và thảo luận những hiểu biết của mình ở vòng 1. Sau đó thực hiện nhiệm vụ mới: *Vẽ sơ đồ khái quát về sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng trên giấy A0.*

Sơ đồ di chuyển của HS:

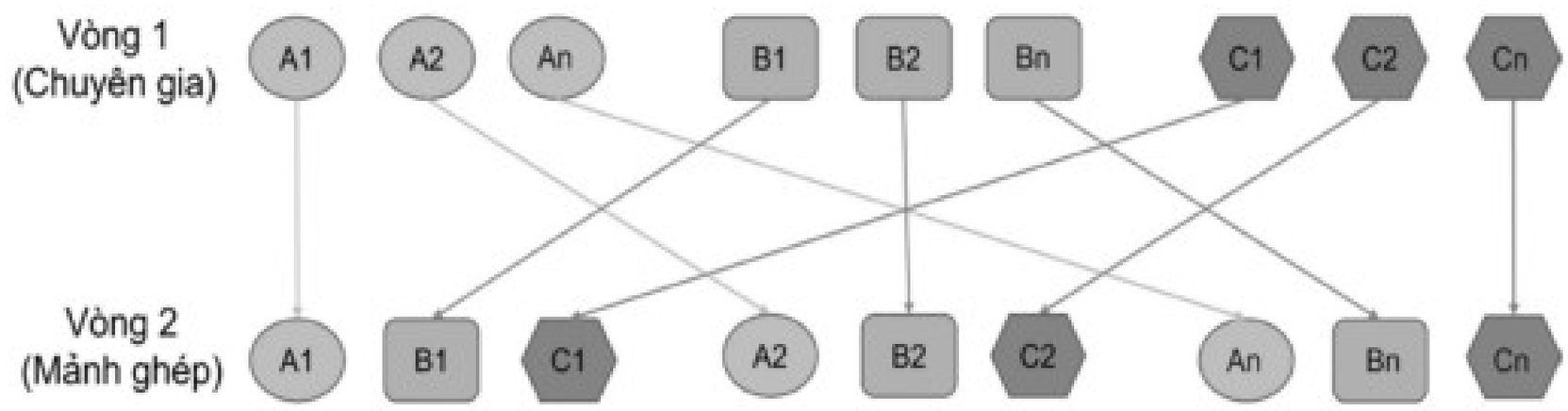

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm.

– Bước 3: GV gọi nhẫu nhiên một vài nhóm trình bày trước lớp, những nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Trình bày sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp và ngành dịch vụ của vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu 2 HS ngồi cạnh nhau thực hiện nhiệm vụ: *Hãy lựa chọn một ngành kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng và trình bày tóm tắt tình hình phát triển, phân bố ngành kinh tế đó.*

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

– Bước 3: HS trình bày trước lớp, các HS khác nhận xét và bổ sung.

– Bước 4: GV chuẩn xác kiến thức, nhận xét, kiểm tra mức độ hoàn thành nhiệm vụ qua phiếu thảo luận. Đánh giá thái độ, tinh thần làm việc của HS.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng thêm kiến thức cho HS về trung tâm công nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm khoảng 4 – 6 HS) và yêu cầu HS: Hãy sưu tầm thông tin về một trung tâm công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng.

– Bước 2: GV giới thiệu các trang thông tin tin cậy để HS có thể tìm hiểu. HS về nhà làm bài và sưu tầm các thông tin liên quan trên internet hoặc đọc sách, báo, tài liệu tham khảo.

– Bước 3: HS trình bày trước lớp vào buổi học sau, những HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức cho HS về tình hình phát triển, phân bố ngành kinh tế, nội dung đoạn văn.

PHỤ LỤC

1. Tiêu chí đánh giá sơ đồ tư duy tóm tắt tình hình phát triển, phân bố một ngành kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng

Tiêu chí	Tốt	Khá	Đạt
Nội dung	– Thể hiện sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng. – Có ít nhất 3 số liệu minh chứng. – Thông tin ngắn gọn, có chọn lọc.	– Thể hiện sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng. – Có 1 – 2 số liệu minh chứng. – Thông tin ngắn gọn.	– Thể hiện sự phát triển và phân bố kinh tế ở vùng Đồng bằng sông Hồng. – Không có số liệu. – Thông tin trích xuất chính xác từ tài liệu nhưng còn dài dòng.
Bố cục, thẩm mĩ	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết rõ ràng, dễ đọc. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết còn khó đọc, có bôi xoá. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có 1 – 2 tầng kiến thức. – Chữ viết khó đọc, bôi xoá nhiều. – Không có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.

2. Tiêu chí đánh giá các hoạt động nhóm

Tiêu chí	Hoạt động 1				Hoạt động 2				Hoạt động 3				Hoạt động 4				Hoạt động 5				Hoạt động 6			
	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2	5	4	3	2
Nội dung																								
Thời gian hoàn thành																								
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm																								
Tính kỉ luật																								
Sáng tạo																								
Tổng điểm	**/20**				**/20**				**/20**				**/20**				**/20**				**/20**			

3. Mô tả tiêu chí đánh giá

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí			
	5	4	3	2
Nội dung	Đầy đủ nội dung.	Thiếu 1 nội dung.	Thiếu 2 – 3 nội dung.	Thiếu từ 4 nội dung trở lên hoặc không hoàn thành.

Tiêu chí	Mô tả tiêu chí			
	5	4	3	2
Thời gian hoàn thành	Hoàn thành nhanh nhất, sớm hơn thời gian quy định.	Hoàn thành nhanh thứ 2, đảm bảo thời gian quy định.	Quá thời gian quy định 30 giây.	Quá thời gian quy định trên 30 giây.
Sự phối hợp hoạt động trong quá trình làm việc nhóm	Tất cả các thành viên trong nhóm đều tham gia thảo luận. Tinh thần thảo luận sôi nổi, có sự phối hợp nhịp nhàng giữa các thành viên.	Hầu hết các thành viên đều tham gia thảo luận. Có 1 – 2 thành viên hời hợt, thiếu tích cực trong làm việc nhóm.	Nhiều thành viên không thảo luận chung, làm việc cá nhân. Tinh thần phối hợp chưa hiệu quả.	Các thành viên không phối hợp với nhau trong làm việc nhóm, làm việc độc lập, đơn lẻ.
Tính kỉ luật	Các thành viên giữ gìn trật tự, tôn trọng nhau trong quá trình thảo luận nhóm.	Nhóm giữ gìn trật tự tương đối tốt, nhưng thảo luận lớn, gây ồn.	Một số thành viên có sự tranh cãi, mâu thuẫn trong quá trình làm việc nhóm.	Các thành viên trong nhóm không tập trung, mâu thuẫn và tranh cãi nhiều lần trong quá trình làm việc nhóm.
Sáng tạo	Nội dung thể hiện sáng tạo, phương thức thể hiện mới, nhiều yếu tố hấp dẫn.	Có ý tưởng sáng tạo, phương thức thể hiện mới nhưng thiếu sự hấp dẫn.	Thiếu ý tưởng trình bày, sử dụng hình thức thể hiện chưa hấp dẫn, nhàm chán.	Không có ý tưởng trình bày, xử lí tình huống thiếu tính logic, không hấp dẫn.

BÀI 12: THỰC HÀNH: SƯU TẦM TƯ LIỆU VÀ TRÌNH BÀY VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Sưu tầm tư liệu và trình bày được về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tích cực chủ động trong các hoạt động học.

– Chăm chỉ: Sẵn sàng học hỏi và giúp đỡ mọi người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Chuẩn bị giấy A0, bút viết bảng nhóm.

– Bản đồ kinh tế Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

– Máy tính, máy chiếu.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, tập ghi bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức trò chơi cho HS, giới thiệu trò chơi.

+ Tên trò chơi "Đoán từ".

+ GV có 10 từ khoá, rút thăm ngẫu nhiên 2 HS lên thi đấu.

+ Các HS bên dưới gợi ý để cả hai cùng đoán từ, lưu ý người gợi ý không được lặp từ, tách từ.

– Bước 2: Tiến hành trò chơi.

– Bước 3: GV chiếu từ khoá.

+ GV rút thăm ngẫu nhiên chọn HS bên dưới gợi ý.

+ Cả 2 cùng trả lời xem ai nhanh hơn và đúng nhiều hơn, HS trả lời trên bảng con.

– Bước 4: GV tổng hợp, công bố kết quả.

+ HS dựa vào các từ khoá để kết nối, GV liên hệ vào bài.

+ GV phân loại với sơ đồ đơn giản.

Từ khoá				
1997	sông Thái Bình	cơ sở hạ tầng	than đá	nguồn lao động
công nghiệp	thương mại	giao thông vận tải	du lịch biển, đảo	hàng hải

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

Trình bày về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

a) Mục tiêu

Sưu tầm tư liệu và trình bày được về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm khoảng 4 – 6 HS) và yêu cầu HS: *Hãy sưu tầm tư liệu và trình bày về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.*

+ Nhiệm vụ 1: Tìm kiếm thông tin: Lựa chọn các nội dung qua sách, báo, tạp chí, internet,... liên quan về Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

- Vị trí địa lí và lịch sử hình thành
- Thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế
- Vai trò của vùng đối với phát triển kinh tế – xã hội

+ Nhiệm vụ 2: Xử lí thông tin:

- Chọn lọc tư liệu từ những thông tin tìm kiếm được.
- Sắp xếp, xử lí các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với nội dung trình bày.

+ Nhiệm vụ 3: Hoàn thành nội dung trình bày theo gợi ý dưới đây:

VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ

1. Khái quát chung (tên vùng, diện tích, các tỉnh và thành phố,...)

2. Thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế

3. Vai trò của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

– Bước 2: Các nhóm thực hiện vẽ sơ đồ tư duy.

– Bước 3: HS trưng bày sản phẩm sơ đồ của nhóm mình lên bảng.

– Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi cho các nhóm.

PHỤ LỤC

1. Bảng kiểm bài báo cáo

Thông tin	Có	Không
1. Khái quát chung		
2. Thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế		
3. Vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ		
4. Có hình ảnh minh hoạ		
5. Độ dài không quá 3 trang A4		
6. Thông tin cá nhân		
7. Tài liệu tham khảo, trích nguồn		

2. Nhận xét, đánh giá hiệu quả làm việc nhóm

Tên các thành viên	Nhiệm vụ	Nhận xét kết quả	Giải pháp khắc phục (nếu có)	Điểm
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....

BÀI 13: BẮC TRUNG BỘ

Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.

– Trình bày được đặc điểm phân hoá của tự nhiên và giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ.

– Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.

– Phân tích được sự phát triển và phân bố kinh tế ở Bắc Trung Bộ.

– Phân tích được thế mạnh về du lịch, vấn đề phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tích cực chủ động trong các hoạt động học.

– Chăm chỉ: Sẵn sàng học hỏi và giúp đỡ mọi người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Chuẩn bị giấy A0, bút viết bảng nhóm.

– Bản đồ tự nhiên Bắc Trung Bộ.

– Bản đồ kinh tế Bắc Trung Bộ.

– Bản đồ hành chính Việt Nam

– Máy tính, máy chiếu.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, tập ghi bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức trò chơi cho HS.

+ GV phổ biến trò chơi "Ô cửa bí mật": GV đưa ra 1 bức tranh ẩn dưới 4 câu hỏi liên quan đến Bắc Trung Bộ. GV gọi ngẫu nhiên HS trả lời cho đến khi lật mở được hết 4 ô cửa trên màn hình.

+ GV đặt câu hỏi: *Em biết gì về những di sản văn hoá vật thể và phi vật thể thế giới ở Bắc Trung Bộ?*

– Bước 2: GV mời HS trả lời câu hỏi.

– Bước 3: HS chia sẻ thông tin hiểu biết với các câu hỏi mở rộng của GV hoặc GV giới thiệu thêm vài thông tin nổi bật có liên quan đến Bắc Trung Bộ.

– Bước 4: GV nhận xét kết quả, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

Xác định được trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao hai HS ngồi cạnh nhau thực hiện yêu cầu: *Dựa vào hình 13.1 và thông tin trong bài, hãy hoàn thành phiếu học tập vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Bắc Trung Bộ.*

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ trả lời cá nhân trên phiếu học tập (phụ lục 1). GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

+ HS đọc thông tin bài học, tìm từ khoá.

+ Hoàn thành phiếu học tập.

+ Tìm và chỉ trên bản đồ hành chính các địa danh, tỉnh của Bắc Trung Bộ.

+ Đối chiếu đáp án với bạn bên cạnh và tự chấm điểm.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên HS lên bảng xác định trên bản đồ và trình bày thông tin, các HS khác bổ sung. GV có thể biến thành trò chơi hỏi, đáp nhỏ về nội dung kiến thức liên quan. GV có thể chuẩn bị thêm lược đồ trống, yêu cầu HS tô màu và điền tên các tỉnh của Bắc Trung Bộ sao cho chính xác.

– Bước 4: GV nhận xét phần làm việc của HS, đưa ra thông tin đánh giá, chốt kiến thức.

2.2. Tìm hiểu về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, điểm phân bố dân cư

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm phân hoá của tự nhiên và giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ.

– Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV chia lớp thành 8 nhóm và giao nhiệm vụ thảo luận theo kĩ thuật "khăn trải bàn":

Dựa vào hình 13.1, hình 13.2 và thông tin trong bài, hãy:

● *Trình bày đặc điểm phân hoá tự nhiên của Bắc Trung Bộ.*

● *Giải thích ảnh hưởng của tự nhiên đến sự hình thành cơ cấu kinh tế của Bắc Trung Bộ. (trên giấy A1).*

● *Trình bày và giải thích đặc điểm phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ.*

+ Mỗi nhóm có 10 phút để hoàn thành nhiệm vụ.

– Bước 2:

+ Các nhóm thực hiện nhiệm vụ trả lời câu hỏi.

+ Các nhóm thảo luận và chốt những nội dung chính điền vào ô trung tâm.

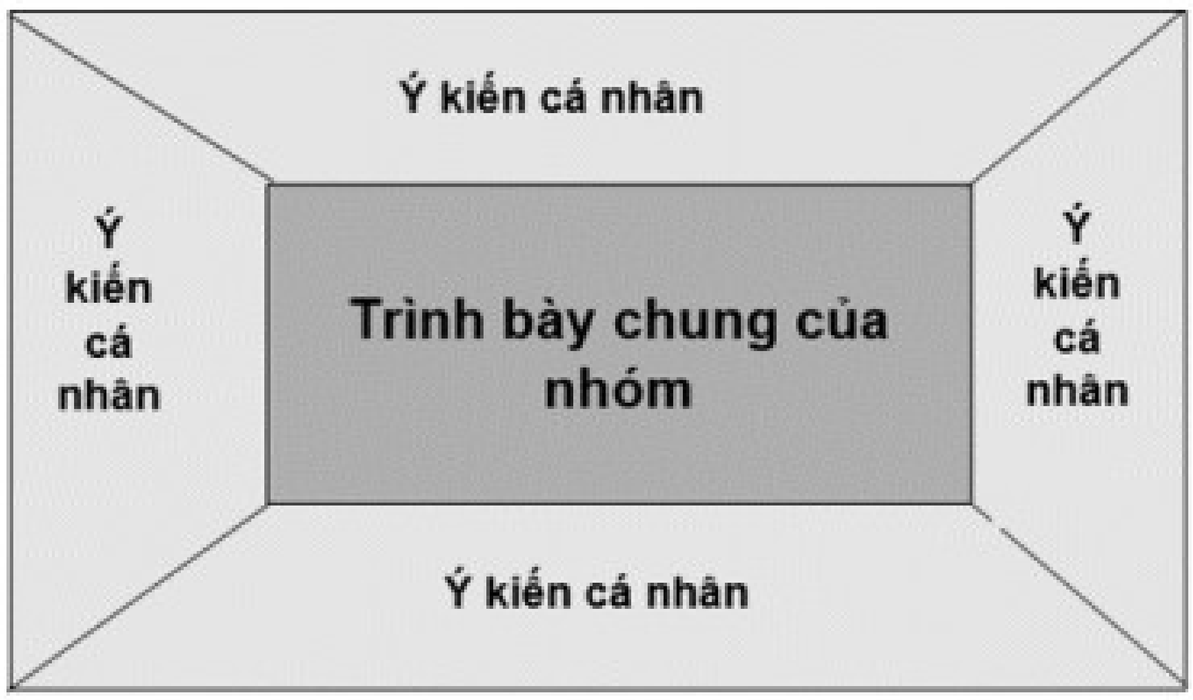

– Bước 3:

+ Các nhóm trưng bày sản phẩm trên bảng.

+ GV mời đại diện các nhóm lên trình bày, những nhóm khác nhận xét, bổ sung thông tin cho nhóm vừa trình bày.

– Bước 4: GV nhận xét tinh thần làm việc, đánh giá chất lượng làm việc của nhóm và chuẩn hoá kiến thức.

2.3. Tìm hiểu về đặc điểm phát triển và phân bố kinh tế

a) Mục tiêu

Phân tích được sự phát triển và phân bố kinh tế; thế mạnh về du lịch, vấn đề phát triển kinh tế biển ở Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV sử dụng kĩ thuật "các mảnh ghép" để tổ chức hoạt động cho HS:

+ Vòng 1 (nhóm chuyên gia): GV chia lớp thành 2 cụm với 8 nhóm, dựa vào hình 13.3, bảng số liệu và thông tin trong bài để tìm hiểu kiến thức.

- Nhóm 1, 5: Nhận xét tốc độ tăng trưởng và cơ cấu kinh tế, phân tích sự phát triển và phân bố công nghiệp ở Bắc Trung Bộ.
- Nhóm 2, 6: Phân tích sự phát triển và phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ.
- Nhóm 3, 7: Phân tích thế mạnh về du lịch ở Bắc Trung Bộ.
- Nhóm 4, 8: Phân tích vấn đề phát triển kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ.

Các nhóm trao đổi thảo luận trong thời gian 10 phút.

+ Vòng 2 (vòng mảnh ghép): HS hình thành 8 nhóm mới theo ma trận với sự hướng dẫn của GV sao cho mỗi nhóm mới đều có 1 – 2 chuyên gia của mỗi ngành kinh tế ở Bắc Trung Bộ. Các nhóm tiến hành trình bày và thảo luận những hiểu biết của mình ở vòng 1. Sau đó thực hiện nhiệm vụ mới: *Trình bày khái quát về sự phát triển và phân bố kinh tế ở Bắc Trung Bộ trên phiếu thảo luận.*

Sơ đồ di chuyển của HS:

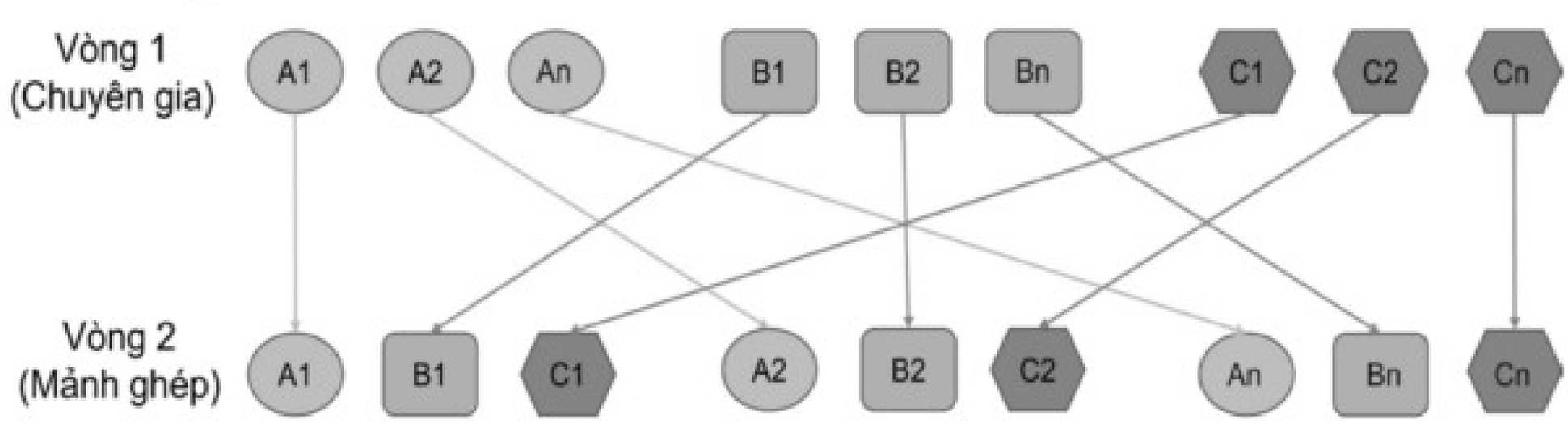

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm.

– Bước 3: GV gọi nhẫu nhiên một vài nhóm trình bày trước lớp, những nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Củng cố kiến thức đã học cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cặp đôi, giao nhiệm vụ cho HS:

+ Nêu thuận lợi của vị trí địa lí đối với phát triển kinh tế ở Bắc Trung Bộ.

+ Lập sơ đồ thể hiện những thuận lợi và khó khăn trong phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ.

– Bước 2: HS nghiên cứu nội dung trong SGK, hoàn thiện bài tập.

– Bước 3: GV thu phiếu bài tập của HS và hoán đổi cho các HS khác để đánh giá sản phẩm của nhau. GV chiếu kết quả và yêu cầu các HS đối chiếu kết quả để đánh giá kết quả.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá về quá trình làm việc và chốt kiến thức (phụ lục 2), nhấn mạnh lại vị trí địa lí Bắc Trung Bộ và những thuận lợi, khó khăn trong phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Vận dụng kiến thức đã học vào thực tế.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ HS làm việc cá nhân: *Sưu tầm và viết đoạn văn ngắn giới thiệu về một tài nguyên du lịch ở Bắc Trung Bộ mà em ấn tượng nhất.*

– Bước 2: GV giới thiệu các trang thông tin tin cậy để HS có thể tìm hiểu. HS về nhà làm bài và sưu tầm các thông tin liên quan trên internet hoặc đọc sách, báo, tài liệu tham khảo.

– Bước 3: HS trình bày trước lớp vào buổi học sau, HS khác nhận xét, bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, chốt kiến thức cho HS về nội dung đoạn văn.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ Bắc Trung Bộ (hoạt động 2.1)

Tiêu chí	Thông tin
Diện tích	……..……
Số tỉnh	……..……
Tên các tỉnh	……..……
Các đảo	……..……
Đặc điểm lãnh thổ	……..……
Vị trí	……..……
Ý nghĩa của vị trí và lãnh thổ	……..……

2. Phụ lục 2: Tiêu chí đánh giá sơ đồ tư duy tóm tắt những thuận lợi và khó khăn trong phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ (hoạt động luyện tập)

Tiêu chí	Tốt	Khá	Đạt
Nội dung	– Thể hiện được những thuận lợi và khó khăn trong phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ. – Có ít nhất 3 số liệu minh chứng. – Thông tin ngắn gọn, có chọn lọc.	– Thể hiện được những thuận lợi và khó khăn trong phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ. – Có 1 – 2 số liệu minh chứng. – Thông tin ngắn gọn.	– Thể hiện được những thuận lợi và khó khăn trong phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở Bắc Trung Bộ. – Không có số liệu minh chứng. – Thông tin trích xuất chính xác từ tài liệu nhưng còn dài dòng.
Bố cục, thẩm mĩ	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết rõ ràng, dễ đọc. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. –Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết còn khó đọc, có bôi xoá. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có 1 – 2 tầng kiến thức. – Chữ viết khó đọc, bôi xoá nhiều. – Không có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.

BÀI 14: THỰC HÀNH: TÌM HIỂU VẤN ĐỀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU Ở BẮC TRUNG BỘ

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Trình bày được vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học.

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tích cực chủ động trong các hoạt động học.

– Chăm chỉ: Sẵn sàng học hỏi và giúp đỡ mọi người.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– Chuẩn bị giấy A0, bút viết bảng nhóm.

– Bản đồ tự nhiên Bắc Trung Bộ.

– Bản đồ kinh tế Bắc Trung Bộ.

– Máy tính, máy chiếu.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, tập ghi bài.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành 4 nhóm, tổ chức trò chơi "Nhanh tay nhanh mắt" cho HS. Luật chơi: Trong 2 phút, các nhóm tiến hành tìm những từ khoá liên quan đến biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ. Nhóm nào tìm đúng nhiều và nhanh nhất sẽ là nhóm chiến thắng.

F	T	Y	E	Q	N	D	S	K	O
I	N	A	O	X	X	A	V	B	B
A	Q	U	B	B	R	X	G	Y	L
T	D	U	K	M	E	N	L	U	U
N	L	U	J	H	U	B	O	H	K
E	K	P	N	R	Y	N	W	E	X
I	V	G	T	G	G	X	D	G	Y
H	H	C	C	M	P	F	D	G	E
T	A	O	U	O	M	H	B	D	R
B	N	A	T	O	G	K	O	L	V

– Bước 2: HS tham gia trò chơi.

– Bước 3: GV tổng hợp kết quả trò chơi, tuyên bố nhóm giành chiến thắng.

– Bước 4: GV nhận xét kết quả, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

Trình bày vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ

a) Mục tiêu

Trình bày được vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm khoảng 4 – 6 HS) và yêu cầu HS: *Dựa vào kiến thức đã học và thông tin tìm kiếm được, hãy trình bày vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.*

+ Nhiệm vụ 1: Tìm kiếm thông tin: Thu thập thông tin từ sách, báo, tạp chí, internet,... liên quan đến vấn đề phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ. Lựa chọn một trong hai nội dung sau đây để tìm hiểu:

- Các loại hình thiên tai thường xảy ra ở Bắc Trung Bộ: bão, ngập lụt, sạt lở,... và việc phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Biểu hiện của biến đổi khí hậu và giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu: tiết kiệm điện, nước, trồng cây xanh, sử dụng vật liệu chống nắng,...

+ Nhiệm vụ 2: Xử lí thông tin:

- Chọn lọc tư liệu từ những thông tin tìm kiếm được.

- Sắp xếp, xử lí các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với nội dung trình bày.

+ Nhiệm vụ 3: Hoàn thành nội dung trình bày theo một trong hai gợi ý dưới đây:

Phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ.
1. Khái quát về một số thiên tai thường xảy ra ở Bắc Trung Bộ.
2. Giải pháp phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai ở Bắc Trung Bộ.
3. Ý nghĩa của việc phòng chống thiên tai ở Bắc Trung Bộ.

Ứng phó biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ
1. Khái quát biểu hiện của biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.
2. Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.
3. Ý nghĩa của việc thực hiện các giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu ở Bắc Trung Bộ.

– Bước 2: Các nhóm thực hiện bài báo cáo.

– Bước 3: HS trưng bày sản phẩm báo cáo, đại diện các nhóm trình bày, những nhóm khác nhận xét.

– Bước 4: GV nhận xét, bổ sung và đặt câu hỏi cho các nhóm.

PHỤ LỤC

1. Nhận xét, đánh giá hiệu quả làm việc nhóm

Tên các thành viên	Nhiệm vụ	Nhận xét kết quả	Giải pháp khắc phục (nếu có)	Điểm
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....
....	....	....	....	....

2. Tiêu chí đánh giá các hoạt động nhóm

Tiêu chí	4	3	2	1
Sự tham gia	Tham gia đầy đủ, trách nhiệm và hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.	Tham gia đầy đủ, chăm chỉ, làm việc trên lớp hầu hết thời gian.	Tham gia nhưng thường không tập trung vào nhiệm vụ, đôi lúc mất tập trung.	Tham gia một cách gượng ép, không hoàn thành nhiệm vụ được phân công.

Tiêu chí	4	3	2	1
Sự lắng nghe	Lắng nghe cẩn thận các ý kiến của những người khác.	Lắng nghe các ý kiến của những người khác.	Lắng nghe các ý kiến của những người khác nhưng đôi lúc bị xao nhãng.	Không chú ý lắng nghe ý kiến của những người khác.
Sự phản hồi	Đưa ra sự phản hồi chi tiết có tính xây dựng khi cần thiết.	Đưa ra sự phản hồi có tính xây dựng khi cần thiết.	Đưa ra sự phản hồi có tính xây dựng nhưng lời giải thích chưa làm rõ được vấn đề.	Đưa ra sự phản hồi không có tính xây dựng, không có tác dụng với vấn đề.
Sự hợp tác	Tôn trọng những thành viên khác và chia sẻ công việc một cách công bằng. Thể hiện vai trò chủ động.	Tôn trọng những thành viên khác và chia sẻ công việc một cách công bằng.	Tôn trọng những thành viên khác tuy nhiên đôi lúc việc chia sẻ công việc chưa thể hiện được vai trò đối với nhóm.	Không tôn trọng những thành viên khác và không chia sẻ công việc với các thành viên trong nhóm.
Sự sắp xếp thời gian	Hoàn thành công việc được giao đúng thời gian, đảm bảo hiệu quả công việc.	Hoàn thành công việc được giao đúng thời gian, không làm đình trệ tiến trình công việc của nhóm.	Không hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng thời gian và làm đình trệ công việc của nhóm.	Không hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng thời gian và thường xuyên buộc nhóm phải điều chỉnh hoặc thay đổi.

Ghi chú: *4, 3, 2, 1 là mức độ giảm dần của việc đạt được các tiêu chí*

BÀI 15: DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Trình bày được đặc điểm về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Phân tích được đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế chính.

– Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc.

– Phân tích được sự chuyển biến trong sự phát triển và phân bố kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Phân tích được sự phát triển một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Trình bày được Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học,…

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

– Chăm chỉ:

+ Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

+ Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ tự nhiên Duyên hải Nam Trung Bộ, Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Các phiếu đánh giá các hoạt động.

– Giấy A1, giấy A4, bút viết bảng.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi, giấy note.

– Bút màu, dụng cụ mĩ thuật.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, tổ chức trò chơi cho HS.

+ Tên trò chơi "Ai nhanh hơn" nhằm ghép nối các nông sản đặc trưng với các tỉnh, thành phố tương ứng.

Tỉnh, thành phố	Nông sản
Bình Thuận	Sâm Ngọc Linh
Khánh Hoà	Cừu
Ninh Thuận	Tỏi, đường phổi
Quảng Ngãi	Thanh long
Quảng Nam	Tôm hùm, yến sào

+ GV phát phiếu học tập hoặc chiếu trên màn hình, HS ghép nối thông tin.

– Bước 2: HS trả lời trên phiếu học tập hoặc bảng nhóm.

– Bước 3: HS chia sẻ thông tin hiểu biết với các câu hỏi mở rộng của GV hoặc GV giới thiệu thêm vài thông tin nổi bật có liên quan đến sản phẩm.

– Bước 4: GV nhận xét phần chia sẻ của HS, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Sử dụng Bản đồ hành chính Việt Nam và Bản đồ tự nhiên Duyên hải Nam Trung Bộ để xác định vị trí và phạm vi lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ (mỗi nhóm khoảng 5 – 6 HS). GV yêu cầu HS dựa vào hình 15.1, Bản đồ hành chính Việt Nam và thông tin trong bài để hoàn thành phiếu học tập (phụ lục 1).

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, trả lời câu hỏi trên phiếu học tập. GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần).

+ HS đọc thông tin bài học, tìm từ khoá.

+ Hoàn thành phiếu học tập.

+ Tìm và chỉ trên bản đồ hành chính các địa danh, tỉnh và thành phố của Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Đối chiếu đáp án với bạn bên cạnh và tự chấm điểm.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên HS lên bảng xác định trên bản đồ và trình bày thông tin. Các HS khác bổ sung. GV có thể biến thành trò chơi hỏi đáp nhỏ về nội dung kiến thức liên quan.

– Bước 4: GV nhận xét phần làm việc của HS, đưa ra thông tin đánh giá, chốt kiến thức. GV nhấn mạnh về lãnh thổ với hai quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa.

Thông tin phản hồi:

Loại hình	Tình hình phát triển
Diện tích	Khoảng 44,6 nghìn km^2, chiếm gần 13,5% diện tích cả nước (năm 2021).

Loại hình	Tình hình phát triển
Các tỉnh, thành phố	Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.
Các đảo và quần đảo	Quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng), quần đảo Trường Sa (Khánh Hoà), đảo Phú Quý (Bình Thuận), đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi),…
Đặc điểm lãnh thổ	– Kéo dài theo chiều bắc – nam, hẹp theo chiều tây – đông. – Tiếp giáp Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và nước láng giềng Lào.
Ý nghĩa của vị trí và lãnh thổ	– Vùng biển rộng lớn, thuận lợi phát triển kinh tế biển, đảo. – Lãnh thổ kéo dài, là cầu nối Bắc – Nam, cửa ngõ ra biển của Lào và Tây Nguyên.

2.2. Tìm hiểu về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

– Phân tích được đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, các thế mạnh và hạn chế chính.

– Đọc được bản đồ tự nhiên Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát bản đồ tự nhiên Duyên hải Nam Trung Bộ, thực hiện:

+ Thiết kế sơ đồ tư duy trên giấy A1, thể hiện đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Duyên hải Nam Trung Bộ; làm rõ các thế mạnh và hạn chế chính.

+ Giải thích hiện tượng mưa vào thu đông hoặc khô hạn ở Duyên hải Nam Trung Bộ thông qua phân tích bản đồ khí hậu và một số biểu đồ khí hậu có liên quan, kết hợp khai thác video clip Dự báo thời tiết.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK, tìm ý chính kết hợp khai thác bản đồ, video clip để tóm tắt kiến thức cơ bản. Các thành viên cùng thống nhất kiến thức, xây dựng sơ đồ tư duy căn cứ vào tiêu chí đánh giá để hoàn thiện và tự chấm điểm sản phẩm.

– Bước 3: GV rút thăm ngẫu nhiên một số HS lên báo cáo. Các nhóm khác theo dõi, di chuyển theo ma trận, quan sát và chấm chéo sản phẩm.

Tiêu chí: Trình bày lưu loát, diễn xuất tự nhiên, thời gian 1 phút/thông tin, có kết hợp với bản đồ.

– Bước 4: GV cho HS chia sẻ kết quả chấm điểm. GV đặt thêm các câu hỏi khai thác sâu hơn, yêu cầu lí giải và đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội Duyên hải Nam Trung Bộ (phụ lục 2).

Nhân tố	Đặc điểm	Thuận lợi	Khó khăn
Địa hình và đất	– Phía tây: Đồi núi, đất feralit. – Phía đông: Đồng bằng nhỏ hẹp, chia cắt; đất phù sa và cát pha.	– Phía tây: Trồng cây công nghiệp, trồng rừng. – Phía đông: Trồng cây hàng năm, chăn nuôi,…	– Phía tây: Sạt lở, lũ quét, rửa trôi đất,… – Phía đông: Cát bay, cát chảy,…
Khí hậu	Nhiệt đới ẩm gió mùa, 2 mùa mưa và khô rõ rệt.	Sản xuất nông nghiệp.	Khô hạn, bão, lũ, sa mạc hoá,…
Biển, đảo	– Bờ biển dài, nhiều bãi biển đẹp, cánh đồng muối,… – Nhiều vũng, vịnh nước sâu. – Nhiều đảo, quần đảo. – Có các ngư trường, đầm phá.	Phát triển kinh tế biển, đảo đa dạng.	Quản lí, an ninh,…
Nước	– Sông ngắn, dốc. – Nhiều mỏ nước khoáng.	– Phát triển thuỷ điện. – Nuôi trồng thuỷ sản. – Phát triển du lịch.	Mùa khô thiếu nước.
Sinh vật	Rừng, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển.	Bảo tồn sinh vật, du lịch.	Suy giảm đa dạng sinh vật.
Khoáng sản	Ti-tan, dầu khí, muối biển,…	Nguyên liệu để phát triển công nghiệp.	Khó khai thác.

2.3. Tìm hiểu về đặc điểm dân cư, dân tộc

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phân bố dân cư, dân tộc Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân:

+ Đọc thông tin trong SGK, rút ra nhận xét đặc điểm phân bố dân cư, dân tộc ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Xác định quy mô dân số, các đô thị ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Đọc thông tin trong SGK, xác định các từ khoá.

+ Tham gia trò chơi kiến thức với hoạt động "Trí nhớ siêu đẳng".

– Bước 2. HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ. GV tổ chức trò chơi với 5 câu hỏi, yêu cầu ngắn về dân cư, dân tộc:

STT	Câu hỏi	Đáp án
1	Năm 2021, số dân của Duyên hải Nam Trung Bộ là bao nhiêu?	Hơn 9,4 triệu người
2	Cho biết mật độ dân số trung bình ở Duyên hải Nam Trung Bộ (năm 2021).	Khoảng 211 người/km^2
3	Kể tên 7 dân tộc phổ biến ở Duyên hải Nam Trung Bộ.	Kinh, Chăm, Xơ Đăng, Raglai, Cơ Ho, Hrê, Giẻ Triêng,…
4	Cho biết tỉ lệ dân thành thị ở Duyên hải Nam Trung Bộ (năm 2021).	40,7%
5	Kể tên 5 thành phố tiêu biểu của Duyên hải Nam Trung Bộ.	Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết, Hội An

– Bước 3: GV rút thăm ngẫu nhiên gọi một số HS trả lời, các HS khác theo dõi, tìm kiếm trên bản đồ và hoàn thành vở ghi.

– Bước 4: GV chuẩn kiến thức, mở rộng thông tin về dân cư, dân tộc, một số nét văn hoá tiêu biểu của người Chăm, người Raglai.

2.4. Tìm hiểu về sự phát triển và phân bố kinh tế

a) Mục tiêu

– Phân tích được sự chuyển biến trong sự phát triển và phân bố kinh tế của Duyên hải Nam Trung Bộ.

– Phân tích được sự phát triển một số ngành kinh tế thế mạnh của Duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV đánh số thứ tự các HS trong lớp, yêu cầu HS làm việc cá nhân:

+ Số lẻ nghiên cứu nội dung mục *a) Những chuyển biến trong phát triển và phân bố kinh tế.*

+ Số chẵn nghiên cứu nội dung mục *b) Sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh*.

+ HS thực hiện theo quy trình:

• Nghiên cứu cá nhân, thiết kế sản phẩm theo hình thức tự chọn.

• Chia sẻ theo cặp trong hai lần với 2 số thứ tự khác nhau, một lần cùng nhóm số và một lần khác nhóm số nhằm bổ sung và ghi nhận thông tin đầy đủ.

• Hoàn thành phần ghi bài.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ. HS chia sẻ theo cặp.

– Bước 3: GV rút thăm ngẫu nhiên một số HS trả lời, HS khác bổ sung và đánh giá. Các HS khác theo dõi, tìm kiếm trên bản đồ và hoàn thành vở ghi.

– Bước 4: GV chuẩn kiến thức, mở rộng thông tin về sự phát triển và phân bố kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

2.5. Tìm hiểu về Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

a) Mục tiêu

Trình bày được về Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ, yêu cầu HS làm việc cá nhân:

+ Thiết kế sơ đồ cây về nội dung Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

+ Chia sẻ với các thành viên trong nhóm theo vòng tròn.

+ Thống nhất với các thành viên trong nhóm, hoàn tất nội dung trên giấy A3.

+ Trình bày ngẫu nhiên 1 phút, giới thiệu trên bảng, có sử dụng bản đồ mô tả.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ. HS chia sẻ trong nhóm và thống nhất sản phẩm.

– Bước 3: GV rút thăm ngẫu nhiên gọi một số HS trả lời, những HS khác bổ sung, đánh giá, theo dõi, tìm kiếm trên bản đồ và hoàn thành vở ghi.

– Bước 4: GV chuẩn kiến thức, mở rộng thông tin về Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. GV có thể cho HS chuyển sản phẩm A3 và chấm chéo giữa hai nhóm.

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

a) Quá trình hình thành và phạm vi lãnh thổ

– Diện tích hơn 28,0 nghìn km^2 với hơn 6,6 triệu người (năm 2021).

– Gồm 5 tỉnh, thành phố (năm 2021): Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

b) Thế mạnh

– Vị trí địa lí thuận lợi.

– Tài nguyên tự nhiên và văn hoá phong phú.

– Cơ sở hạ tầng giao thông khá hiện đại.

– Có dải đô thị là các trung tâm hạt nhân và thu hút đầu tư.

c) Vai trò

– Thu hút vốn đầu tư, góp phần phát triển Duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước.

– Phát triển kinh tế biển, đảo; chuyển đổi cơ cấu kinh tế; khai thác hợp lí tài nguyên; giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống.

– Là cầu nối, cửa ngõ ra biển của các vùng và các quốc gia láng giềng.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Kiểm tra nhanh kiến thức đã học bằng trò chơi kiến thức với 10 câu trắc nghiệm về bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV nêu thể lệ trò chơi.

– Bước 2: HS tham gia trò chơi.

– Bước 3: HS trả lời kết quả, GV đánh giá.

– Bước 4: GV chốt lại kiến thức trọng tâm.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng thêm kiến thức cho HS về vùng động lực miền Trung.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc to nhiệm vụ trong SGK và chia sẻ ý tưởng.

– Bước 2: HS ghi nhiệm vụ và trao đổi trong nhóm về phương án. GV trao đổi, hướng dẫn thêm, GV gợi ý thêm trang web hoặc tài liệu sách đọc để HS thực hiện.

– Bước 3: HS thực hiện tại nhà và nộp lại sản phẩm vào buổi học sau.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập (hoạt động 2.1)

Loại hình	Tình hình phát triển
Diện tích	……
Các tỉnh, thành phố	……
Các đảo và quần đảo	……
Đặc điểm lãnh thổ	……
Ý nghĩa của vị trí và lãnh thổ	……

2. Phụ lục 2: Tiêu chí đánh giá sơ đồ tư duy tóm tắt điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (hoạt động 2.2)

Tiêu chí	Tốt	Khá	Đạt
Nội dung	– Thể hiện được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên nổi bật của Duyên hải Nam Trung Bộ. – Có trên 3 dẫn chứng và số liệu. – Thông tin ngắn gọn, có chọn lọc.	– Thể hiện được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên nổi bật của Duyên hải Nam Trung Bộ. – Có 1 – 2 dẫn chứng và số liệu. – Thông tin ngắn gọn.	– Thể hiện được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của Duyên hải Nam Trung Bộ. – Không có dẫn chứng và số liệu. – Thông tin trích xuất chính xác từ tài liệu nhưng còn dài dòng.

Bố cục, thẩm mĩ	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết rõ ràng, dễ đọc. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết còn khó đọc, có bôi xoá. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có 1 – 2 tầng kiến thức. – Chữ viết khó đọc, bôi xoá nhiều. – Không có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.

3. Kiến thức bổ trợ

Vị trí, vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (gồm 5 tỉnh, thành phố: Thừa thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, và Bình Định) có vị trí đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế – xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh đối với cả khu vực Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

Xây dựng Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung thành trung tâm kinh tế biển mạnh, tạo thế tiến ra biển nhằm bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc. Tập trung phát triển đa dạng các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như dịch vụ xuất, nhập khẩu, du lịch, nghề cá, dầu khí, vận tải,…; phát triển cảng biển, dịch vụ cảng và vận tải biển, sông – biển; phát triển các đội tàu, công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu biển,… Phát triển kinh tế đảo phù hợp với vị trí, tiềm năng và lợi thế của từng đảo.

Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung còn là cầu nối quan trọng trong giao lưu kinh tế, văn hoá với quốc tế, đồng thời là điểm trung chuyển hàng hoá với các tỉnh Tây Nguyên và là cửa ngõ ra biển thuận tiện nhất đối với địa phương thuộc vùng Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và Đông Bắc Cam-pu-chia thông qua hành lang kinh tế đông – tây.

BÀI 16: THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA HẠN HÁN VÀ SA MẠC HOÁ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở VÙNG KHÔ HẠN NINH THUẬN – BÌNH THUẬN

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Sử dụng sơ đồ tư duy để phân tích được ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.

– Đề xuất giải pháp khắc phục những ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học,…

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

– Chăm chỉ:

+ Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

+ Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ tự nhiên Duyên hải Nam Trung Bộ, Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về tỉnh Ninh Thuận, tỉnh Bình Thuận.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Phiếu đánh giá các hoạt động.

– Sơ đồ ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá theo SGK.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi, giấy note.

– Bút màu, dụng cụ mĩ thuật.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi trước khi bước vào bài học mới, kết nối kiến thức và dẫn dắt nội dung.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV tổ chức trò chơi cho HS, nêu nhiệm vụ cho hoạt động:

+ Trò chơi "Hiểu ý đồng đội".

+ Sử dụng các từ khoá để HS gợi ý đoán: Hạn hán, dòng biển lạnh, cừu, thanh long, thuỷ lợi, sa mạc hoá, năng lượng mặt trời,…

– Bước 2: HS tham gia trò chơi.

– Bước 3: HS chia sẻ thông tin hiểu biết về các từ khoá.

– Bước 4: GV đánh giá, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

2.1. Phân tích sơ đồ ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận

a) Mục tiêu

Sử dụng sơ đồ tư duy để phân tích được ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm (mỗi nhóm khoảng 4 – 5 HS), số lượng nhóm tuỳ vào số lượng HS trong lớp. GV đánh số thứ tự các thành viên trong nhóm.

+ Nhóm lẻ: Tìm hiểu về hạn hán.

+ Nhóm chẵn: Tìm hiểu về sa mạc hoá.

Các nhóm phân tích ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận. Hết giờ phân tích tại nhóm, thành viên của nhóm lẻ tìm bắt cặp với thành viên nhóm chẵn để làm việc, phân tích nội dung.

GV mời ngẫu nhiên thành viên báo cáo 2 phút về thông tin mình đã ghi nhận được theo hình thức bản tin thời sự.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:

+ Đọc sơ đồ và thông tin nhóm đã chuẩn bị.

+ Trao đổi, làm rõ về các ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá.

+ Chia sẻ theo cặp.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên HS lên bảng trình bày thông tin, báo cáo, bổ sung. GV kết hợp cho HS xem video clip về tình hình hạn hán và sa mạc hoá ở hai địa phương.

– Bước 4: GV nhận xét phần làm việc của HS, đưa ra thông tin đánh giá, chốt kiến thức. GV nhấn mạnh về nguyên nhân dẫn đến khô hạn và sa mạc hoá ở hai tỉnh này.

2.2. Đề xuất giải pháp khắc phục những ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận

b) Mục tiêu

Đề xuất được giải pháp khắc phục những ảnh hưởng của hạn hán và sa mạc hoá đối với phát triển kinh tế – xã hội ở vùng khô hạn Ninh Thuận – Bình Thuận.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc nhóm theo kĩ thuật "khăn trải bàn".

+ Mỗi cá nhân ghi 2 – 3 giải pháp của mình ra vị trí tương ứng.

+ Nhóm làm việc, phân tích, thống nhất chọn 2 giải pháp tiêu biểu, khả thi, có tính khoa học và thực tiễn nhất để phân tích, làm rõ.

+ Tham gia Hội thảo khoa học.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân và hội ý thảo luận thống nhất trong nhóm.

– Bước 3: HS tham gia Hội thảo khoa học, GV quay số ngẫu nhiên để chọn HS đóng vai nhà khoa học báo cáo, phân tích, hùng biện 1 phút về giải pháp (GV chọn nhiều HS để báo cáo).

Các thành viên còn lại đóng vai nông dân, tham gia ghi nhận, đóng góp ý kiến và vote bình chọn giải pháp khả thi và phân tích thuyết phục nhất.

Tiêu chí: Trình bày lưu loát, thông tin thuyết phục, có dẫn chứng khoa học.

– Bước 4: GV cho HS chia sẻ kết quả bình chọn, chốt 2 giải pháp tiêu biểu nhất, nhấn mạnh đến phát triển bền vững, tạo sinh kế cho người dân lâu dài, ứng phó với biến đổi khí hậu.

PHỤ LỤC

Kiến thức bổ trợ

1. Hạn hán ở tỉnh Ninh Thuận và giải pháp khắc phục

Ninh Thuận là một tỉnh ven biển thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Thiên nhiên nơi đây không thật sự ưu đãi cho người dân Ninh Thuận: khô hạn và nắng gió được nhắc đến như một biểu trưng khí hậu khắc nghiệt và đây chính là sự bất lợi lớn nhất của thiên nhiên đối với phát triển nông nghiệp nói riêng, kinh tế – xã hội nói chung của tỉnh. Nhìn tổng thể, cả tỉnh Ninh Thuận có dạng như một cái chảo lớn, do vành chảo chắn phần lớn các hướng gió gây mưa chính nên tỉnh có nắng nhiều và mưa ít.

Ninh Thuận là tỉnh khô hạn, hạn hán cũng là đặc trưng tiêu biểu của tỉnh. Do có một mùa khô kéo dài 8 – 9 tháng, đặc biệt từ tháng 1 đến tháng 6 không có một giọt mưa, nên hầu như năm nào thời điểm này cũng là thời gian hạn với các mức độ khác nhau. Năm hạn bình thường, diện tích lúa thiếu nước khoảng 200 – 300 ha và diện tích rau màu bị hạn 2 000 – 3 000 ha, gia súc thiếu nước khoảng 40 000 – 50 000 con,... Những năm hạn nặng, con số thiệt hại trên cao hơn 2 – 3 lần, như năm 2004, diện tích lúa bị khô hạn và thiếu nước là 1 250 ha, diện tích rau màu bị hạn là gần 4 000 ha, số dân bị thiếu nước lên đến 150 000 người, gây thiệt hại hàng trăm tỉ đồng,… Liên tiếp 2 năm 2015 – 2016, tỉnh Ninh Thuận lại gặp hạn hán nặng nề. Đặc biệt, hạn năm 2016 được xem là nặng nề nhất trong khoảng 10 – 15 năm trở lại đây.

Từ thực trạng phát triển thuỷ lợi và tình hình hạn hán trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, với quan điểm trọng tâm là đảm bảo cấp nước và phòng chống hạn hán hiệu quả cho tỉnh trong tương lai, cần tập trung vào những vấn đề sau:

Một là, do điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, nắng hạn quanh năm, lượng mưa nhỏ, phân bố không đều theo thời gian và không gian, trong khi nhu cầu sử dụng nước ngày càng tăng và yêu cầu chất lượng ngày càng cao, nên việc sử dụng các biện pháp công trình, đặc biệt là hồ chứa điều tiết sâu được xem là giải pháp hiệu quả và bền vững nhất.

Hai là, là một vùng "điển hình" hạn hán của cả nước, trong khi các tỉnh lân cận là tỉnh Khánh Hoà, tỉnh Bình Thuận, thậm chí cả tỉnh Lâm Đồng nguồn nước cũng khá hạn chế, nên nước nội tỉnh trên lưu vực sông Cái được xem là tài nguyên khan hiếm và quý giá, không hoặc rất khó thay thế, cần phải được khai thác một cách hiệu quả và bền vững.

Ba là, từ nhiều năm nay, thuỷ điện Đa Nhim thường xuyên chuyển nước từ tỉnh Lâm Đồng sang tỉnh Ninh Thuận, đây là dạng chuyển nước ngoài lưu vực. Cân bằng nước tỉnh Lâm Đồng cho thấy tỉnh này cũng không dư thừa nước. Đặc biệt, dọc hạ lưu sông Đồng Nai hiện có 7 nhà máy thuỷ điện và cuối cùng là Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nên việc chuyển nước này ít nhiều cũng ảnh hưởng đến cấp nước của tỉnh Lâm Đồng, giảm sản lượng điện và giảm khả năng cấp nước cho hạ lưu. Đây lại là nguồn nước rất ổn định so với nguồn nước nội tại của tỉnh Ninh Thuận. Do vậy, tỉnh Ninh Thuận phải hết sức coi trọng nguồn nước này để sử dụng thật hiệu quả và tiết kiệm.

Bốn là, cần tận dụng tối đa điều kiện thuận lợi của địa hình từng lưu vực sông, đặc biệt là vùng thượng lưu dòng chính sông Cái và các sông nhánh, nơi dân cư thưa thớt, cơ sở hạ tầng chưa phát triển để xây dựng hồ chứa quy mô các cấp, từ lớn, vừa đến nhỏ và cực nhỏ, nhằm dần tiến đến chủ động được nguồn nước, đáp ứng các nhu cầu phát triển trong tỉnh, đặc biệt vùng ven biển.

Năm là, đối với tỉnh Ninh Thuận, hạn hán được xem là trở ngại lớn nhất đối với quá trình phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Vì thế, "an ninh nguồn nước mùa khô" là ưu tiên số một. Phát triển thuỷ lợi trong giai đoạn tới cần được xem xét trên bối cảnh lợi dụng tổng hợp tài nguyên nước và giảm nhẹ thiên tai, bao gồm cả mục tiêu cấp nước (nông nghiệp, dân sinh, công nghiệp, du lịch – dịch vụ,…), kết hợp phòng chống lũ (dân cư, nông nghiệp,…), cũng như bảo vệ môi trường.

Sáu là, khác với nhiều vùng trong cả nước, điều kiện phát triển thuỷ lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận có những đặc trưng riêng, đó là vùng có nền kinh tế còn kém phát triển, điều kiện khó khăn, là vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, do đó hiệu ích xã hội cần phải được ưu tiên khi xem xét lựa chọn đầu tư xây dựng từng công trình cụ thể.

Đến sau năm 2030, nếu tỉnh Ninh Thuận đã huy động tất cả nguồn nước sẵn có trong tỉnh nhưng vẫn thiếu nước (ngay cả vào năm trung bình) thì có thể phải xem xét giải pháp

chuyển Đầm Nại từ đầm nước mặn thành đầm nước ngọt bằng xây cống – đập tại cửa. Đầm Nại có diện tích khoảng 10 km^2, tổng dung tích có thể lên đến trên 50 triệu m^3 nước. Trường hợp cống – đập Đầm Nại được xây dựng, do lượng mưa thấp và diện tích khống chế nhỏ, nên cũng cần ít nhất 10 năm mới có thể ngọt hoá hoàn toàn. Do vậy, hệ sinh thái mặn hiện nay có thể dần thích nghi mà không gây nên "cú sốc" sinh thái. Khi được ngọt hoá, hằng năm có thể sử dụng khoảng 20 – 25 triệu m^3 nước từ đầm này cho dân cư và du lịch ven biển.

2. Tỉnh Bình Thuận nỗ lực chống sa mạc hoá

Những vùng đất bị sa mạc hoá, có thể xem như là "đất chết" bởi không một loại cây nào có thể sống nếu không có sự giúp sức của con người. Với nỗ lực hồi sinh những vùng đất này, tỉnh Bình Thuận nỗ lực thực hiện nhiều giải pháp mở rộng diện tích đất sản xuất cho người dân. Màu xanh của rừng trồng, hoa màu đã dần thay thế những cồn cát, đi đầu trong cách làm này là việc phát triển thuỷ lợi. Đến nay, toàn tỉnh đã xây dựng hơn 270 công trình thuỷ lợi lớn nhỏ, trong đó có những công trình kiên cố với dung tích hơn 40 triệu m^3 như: hồ Sông Quao, hồ Cà Giây, hồ Lòng Sông,... Tổng năng lực phục vụ tưới của các công trình được xây dựng là 70 000 ha. Công tác thuỷ lợi đã góp phần quyết định vào việc chống sa mạc hoá, phát triển nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn tỉnh. Hệ thống thuỷ lợi đã được kết nối các vùng sản xuất, đưa diện tích gieo trồng được tưới từ 53 ngàn ha (năm 2005) lên 110 ngàn ha (năm 2017). Đồng thời, tỉnh cũng tạo cơ chế, chính sách thông thoáng nên đã kích thích nông dân đầu tư thâm canh, tăng vụ. Các thành phần kinh tế, nhất là các hộ nông dân đã mạnh dạn đầu tư sản xuất, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế đất đai; cơ cấu cây trồng cũng chuyển đổi từng bước theo hướng sản xuất hàng hoá.

Từ khi các công trình thuỷ lợi đưa vào hoạt động đã phát huy hiệu quả tích cực, những vùng đất khô cằn của các huyện Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc,… đã nhanh chóng hồi sinh. Thành công từ việc đưa vào sử dụng các công trình thuỷ lợi không chỉ giúp địa phương chủ động tưới cho diện tích canh tác mà còn góp phần giảm thiểu tình trạng thiếu nước tưới, chuyển đổi cơ cấu vụ mùa và tăng diện tích canh tác nông nghiệp, qua đó tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Hàng nghìn hộ dân được thụ hưởng từ những công trình thuỷ lợi đã thoát nghèo, vươn lên làm giàu từ mảnh đất của mình. Năng

suất, chất lượng các sản phẩm nông nghiệp được nâng lên, sản lượng lương thực tăng liên tục hằng năm.

Bằng nguồn vốn trung ương và địa phương, tỉnh đã nỗ lực xây dựng dải rừng phòng hộ ven biển chạy dài từ huyện Tuy Phong đến huyện Hàm Tân với hơn 8 000 ha, chủ yếu là cây phi lao, xoan chịu hạn, keo,… Đây là những loại cây đang phát triển tốt trên đất cát di động và bán di động ven biển. Những dải rừng này bước đầu đã mang lại tác dụng lớn để phòng hộ chắn gió, cải thiện môi trường khu vực, phát triển và ổn định được mùa màng, đảm bảo cuộc sống cho người dân ven biển.

Bên cạnh đó, nhiều đề tài chống sa mạc hoá được thử nghiệm thành công và được đánh giá cao như thu trữ nước mưa trên cát; trồng rừng chống cát bay, tăng độ che phủ; tăng cường công tác phát triển hệ thống thuỷ lợi; thực hiện các chương trình sản xuất nông nghiệp bền vững; chuyển giao các biện pháp canh tác hợp lí. Những thành công bước đầu của các dự án này đã mở ra khả năng chế ngự sự khắc nghiệt của thiên nhiên và sẽ biến hàng nghìn ha "đất chết" thành những khu rừng sinh thái phục vụ du lịch, sản xuất.

Ngày nay đi khắp các nơi khô cằn nhất trong tỉnh, hình ảnh cát trắng bỏng chân, những cánh đồng bụi bay mù mịt không còn nữa mà là màu xanh bạt ngàn của những cánh đồng rộng lớn quanh năm xanh tốt. Các loại rau màu như mì, mía, bắp,… được nông dân xen canh quanh năm. Có nguồn nước, người dân đã tận dụng các ao đầm để nuôi cá, mang lại nguồn lợi thuỷ sản nước ngọt to lớn cho tỉnh. Cuộc sống của người dân Bình Thuận đã thay đổi từng ngày.

Theo đánh giá của các nhà khoa học, để các giải pháp chống sa mạc hoá phát huy hiệu quả cao nhất, Nhà nước cần có chính sách hài hoà giữa phát triển kinh tế và trách nhiệm bảo vệ môi trường, đời sống cộng đồng dân cư; đẩy mạnh trồng rừng và phát triển mô hình "nông nghiệp trú ẩn" hay "nông – lâm kết hợp". Ngành nông nghiệp chuẩn bị sẵn sàng thích ứng với điều kiện khí hậu biến đổi, bằng các giải pháp cơ cấu thời vụ, giống, phương thức canh tác theo hướng sử dụng ít nước. Bên cạnh đó, việc tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, vận động cộng đồng nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường; ngăn chặn nạn phá rừng cũng phải được các ngành chức năng của tỉnh quan tâm thực hiện hiệu quả hơn.

BÀI 17: VÙNG TÂY NGUYÊN

Thời gian thực hiện dự kiến: 3 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Trình bày được đặc điểm về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Trình bày được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

– Nhận xét được đặc điểm dân cư, văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng Tây Nguyên.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học,…

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

– Chăm chỉ:

+ Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

+ Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên; Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về vùng Tây Nguyên.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Các phiếu đánh giá các hoạt động.

– Giấy làm việc nhóm, bút viết bảng.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi, giấy note.

– Bút màu, dụng cụ mĩ thuật.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi, liên kết kiến thức trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV nêu tình huống:

Tiểu phẩm: Nhà mình kinh doanh gì thế?

Chuyện xảy ra ở gia đình nhà A:

Bố: Sắp tới bố dự định sẽ mở cửa hàng kinh doanh nông sản. Theo cả nhà, mình nên kinh doanh mặt hàng nào và nhập hàng từ đâu?

Mẹ: Kinh với chả doanh, khéo mà lại đổ nợ.

Bố: Em hay nhỉ, chưa gì đã bàn lùi. Bố muốn nghe ý kiến của A trước.

A: Con thấy kinh doanh nông sản sạch là hướng đi tốt. Mình có thể mở cửa hàng bán trực tiếp và online. Nhu cầu ngày càng tăng đó bố. Ở khu chung cư gần nhà mình, người ta đặt online hằng ngày.

B: Con thấy ổn. Về nguồn cung, con có nhiều bạn bè sản xuất nông sản hữu cơ có thể cung cấp với giá gốc. Mẹ khéo tay vậy có thể chế biến một số sản phẩm đi kèm như mứt, sấy,… cũng ổn mà mẹ.

Mẹ: Thôi, mẹ chỉ chờ bế cháu thôi, không làm gì hết đâu.

Bố: Em làm rất tốt vụ này, chung tay với ba bố con cũng không lo thiệt đâu, ha ha. Về nguồn nông sản, bố nghĩ có thể đặt ở các tỉnh Gia Lai, Lâm Đồng, Đắk Lắk,… xe cộ đi lại cũng rất tiện, qua 1 đêm là tới. Bố sẽ kết nối thêm với các nhà cung cấp và phân phối.

Các câu hỏi cần trả lời:

+ Dự định của gia đình nhà A là gì?

+ Người bố đã đề cập đến các địa phương nào? Vì sao?

+ Theo em, người mẹ có nên hỗ trợ gia đình không? Vì sao?

– Bước 2: HS trả lời trên phiếu học tập hoặc bảng nhóm, kĩ thuật "think – write – pair – share".

– Bước 3: HS chia sẻ thông tin theo cặp và trình bày trước lớp, có trao đổi, phản biện.

– Bước 4: GV nhận xét phần chia sẻ, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Tây Nguyên.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV phát bản đồ trống về 7 vùng kinh tế, yêu cầu HS:

+ Tô màu vùng Tây Nguyên.

+ Ghi tên các tỉnh vùng Tây Nguyên.

+ Mô tả vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Tây Nguyên.

+ Hoàn thành thông tin khái quát để hoàn thiện phiếu cá nhân.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ trả lời cá nhân trên phiếu học tập (phụ lục 1). GV quan sát, hướng dẫn, giúp đỡ (nếu cần). Sau khi hoàn tất, HS đối chiếu sản phẩm với bạn bên cạnh và tự chấm điểm.

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên HS lên bảng xác định trên bản đồ và trình bày thông tin, các HS khác bổ sung. GV có thể biến thành trò chơi hỏi đáp nhỏ về nội dung kiến thức liên quan.

– Bước 4: GV nhận xét phần làm việc của HS, đưa ra thông tin đánh giá, chốt kiến thức. GV nhấn mạnh về đặc điểm: Tây Nguyên là vùng không giáp biển.

Thông tin phản hồi:

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	**Thông tin**
Diện tích	Khoảng 54,5 nghìn km^2, chiếm 16,5% diện tích cả nước (năm 2021).
Các tỉnh	Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng, Đắk Nông.
Đặc điểm vị trí địa lí nổi bật	Không giáp biển.
Ý nghĩa của vị trí và lãnh thổ	Tiếp giáp với hai nước láng giềng Lào và Cam-pu-chia, giáp với Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung nên có vị trí chiến lược về kinh tế, chính trị và an ninh quốc phòng.

2.2. Tìm hiểu về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

Trình bày được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc nhóm, quan sát bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên để thực hiện:

+ Thiết kế sơ đồ tư duy trên giấy A1, thể hiện đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng; làm rõ các thế mạnh và hạn chế vùng.

+ Đánh giá vai trò của tài nguyên rừng với thiên nhiên.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK, tìm ý chính kết hợp khai thác bản đồ, video clip để tóm tắt kiến thức cơ bản. Các thành viên cùng thống nhất kiến thức, xây dựng sơ đồ tư duy căn cứ vào tiêu chí đánh giá để hoàn thiện và tự chấm điểm sản phẩm.

– Bước 3: GV rút thăm ngẫu nhiên một số cá nhân lên báo cáo, bổ sung. Các nhóm khác theo dõi, di chuyển theo ma trận, quan sát và chấm chéo sản phẩm.

Tiêu chí: Trình bày lưu loát, diễn xuất tự nhiên, thời gian 1 phút/thông tin có kết hợp với bản đồ.

– Bước 4: GV cho HS chia sẻ kết quả chấm điểm. GV đặt thêm các câu hỏi khai thác sâu hơn, yêu cầu lí giải và đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội của vùng Tây Nguyên (phụ lục 2).

Nhân tố	Đặc điểm	Thuận lợi	Khó khăn
Địa hình và đất	– Cao nguyên xếp tầng. – Đất badan.	– Phát triển vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, trồng rừng. – Vùng núi cao phát triển lâm sản, dược liệu quý.	– Địa hình hiểm trở khó khăn cho giao thông, kết nối. – Đất bị thoái hoá.
Khí hậu	– Mang tính chất cận xích đạo, phân hoá theo độ cao địa hình, chia thành 2 mùa mưa – khô rõ rệt. – Vùng núi cao mát mẻ.	– Mùa mưa có lượng mưa lớn, cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt. – Mùa khô ít mưa, kéo dài tạo điều kiện thuận lợi cho phơi sấy và bảo quản nông sản. – Phát triển du lịch.	Khô hạn

Nhân tố	Đặc điểm	Thuận lợi	Khó khăn
Rừng	– Có diện tích rừng khá lớn, nhiều vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển. – Rừng giàu, đa dạng sinh học cao.	Bảo tồn đa dạng sinh học, du lịch.	Suy giảm đa dạng sinh học.
Nước	– Đầu nguồn của hầu hết các con sông ở miền Trung, Đông Nam Bộ và một số phụ lưu của hệ thống sông Mê Công. Ngoài ra còn có các hồ tự nhiên. – Nguồn nước ngầm khá phong phú.	– Phát triển thuỷ điện. – Nuôi trồng thuỷ sản. – Phát triển du lịch.	Mùa khô cạn nước, nguy cơ cháy rừng.
Khoáng sản	Bô-xít nhiều nhất nước, ngoài ra còn có đá axit, asen,…	Nguyên liệu công nghiệp.	Công nghệ còn hạn chế.

2.3. Tìm hiểu về đặc điểm dân cư và văn hoá

a) Mục tiêu

Nhận xét được đặc điểm dân cư, văn hoá của các dân tộc Tây Nguyên.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân:

+ Đọc thông tin tài liệu, tóm tắt trên giấy A4 về đặc điểm phân bố dân cư và văn hoá vùng Tây Nguyên.

+ Tham gia đóng vai chuyên gia dân cư – văn hoá.

– Bước 2: HS làm việc cá nhân, thực hiện nhiệm vụ. GV theo dõi, hỗ trợ.

– Bước 3: GV rút thăm mời một số chuyên gia báo cáo. Các HS khác theo dõi và hoàn thành vở ghi đồng thời đặt câu hỏi nhằm trao đổi với các chuyên gia dân cư – văn hoá nhằm sáng tỏ một số vấn đề.

– Bước 4: GV chuẩn kiến thức, mở rộng thông tin về dân cư, dân tộc, một số nét văn hoá tiêu biểu của người Ê Đê, Cơ Ho, đặc biệt là di sản văn hoá phi vật thể Không gian văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên.

Đặc điểm dân cư và văn hoá

– Số dân 6 triệu người, trong đó đồng bào dân tộc thiểu số chiếm khoảng 38%, mật độ dân số trung bình 111 người/km^2 (năm 2021).

– Tỉ lệ gia tăng dân số cao (1,25%), cơ cấu dân số trẻ.

– Tỉ lệ dân thành thị còn thấp khảng 29%. Các đô thị tiêu biểu: Buôn Ma Thuột, Đà Lạt, Bảo Lộc, Pleiku,…

– Vùng có nhiều dân tộc: Kinh, Ê Đê, Gia Rai, Ba Na, Cơ Ho,… có văn hoá đa dạng, đậm đà bản sắc dân tộc; giàu kinh nghiệm sản xuất, làng nghề độc đáo; truyền thống đoàn kết.

– Trình độ dân trí của người dân Tây Nguyên ngày càng được nâng cao, tỉ lệ người lớn biết chữ đạt 91,8% (năm 2021).

2.4. Tìm hiểu về sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế thế mạnh

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng Tây Nguyên.

b) Tổ chức thực hiện

Vòng chuyên gia

– Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm nhỏ khác nhau. GV yêu cầu HS:

+ Đếm số thứ tự từ 1 đến hết.

+ Phân công nhiệm vụ cho các thành viên: ví dụ số 1 làm nhóm trưởng, quản lí nhiệm vụ chung; số 2 làm thư kí;…

+ Phân công nhiệm vụ nhóm:

- Nhóm 1, 2: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả.
- Nhóm 3, 4: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố lâm nghiệp
- Nhóm 5, 6: Tìm hiểu sự phát triển, phân bố công nghiệp sản xuất điện và công nghiệp khai khoáng
- Nhóm 7, 8: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố du lịch

→ Các thành viên nhóm sẽ có nhiệm vụ:

+ Đọc thông tin trong SGK, tìm các từ khoá trọng tâm của nội dung đọc và hoàn thành sản phẩm nhóm trên giấy A3.

+ Kết hợp với hình 17.2 để trình bày sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng Tây Nguyên.

+ Xác định được các trung tâm kinh tế, các ngành kinh tế, sự phân bố của chúng trên bản đồ.

+ GV lưu ý nội quy và thời gian làm việc. Trong quá trình theo dõi, hỗ trợ có thể mở nhạc làm không khí sinh động, ghi nhận điểm cộng cho các nhóm,…

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:

+ HS làm việc cá nhân, sau đó thống nhất ý kiến, quan điểm và thông tin chính trong nhóm.

+ HS đặt các câu hỏi thảo luận, thống nhất ý kiến.

+ Thư kí ghi lại ý chính. Nhóm tóm tắt kiến thức trên giấy A3 để tiện trình bày.

Vòng mảnh ghép

– Bước 1: Chuẩn bị: GV tạo nhóm mảnh ghép. Quy định thời gian chia sẻ và vẽ ma trận di chuyển trên bảng.

– Bước 2: Thành viên của các nhóm lần lượt chia sẻ kiến thức, thông tin tìm hiểu ở vòng chuyên gia với các thành viên còn lại của nhóm trong 3 phút. Hết lượt, sản phẩm nhóm sẽ chuyển theo thứ tự GV ghi sẵn trên bảng. Khi trình bày, các thành viên còn lại lắng nghe thông tin, ghi chép lại kiến thức vào vở và đặt câu hỏi thêm (nếu có). Nhóm mảnh ghép sẽ hoàn thiện sơ đồ tư duy gồm 4 ngành kinh tế vào giấy lớn.

– Bước 3: HS chuyển chéo sản phẩm của nhóm đối diện trong 3 phút nhằm chấm chéo và bổ sung thông tin (nếu có).

– Bước 4: GV mời ngẫu nhiên đại diện các nhóm chia sẻ trước lớp các thông tin đã tìm hiểu, mời nhóm còn lại bổ sung (nếu có). GV chốt kiến thức và mở rộng một số thông tin về tình hình sản xuất ở Tây Nguyên, những điểm sáng tiêu biểu.

Ngoài phương án nêu trên, GV có thể dùng phương án khác như: GV chia nhóm gồm 4 thành viên. Mỗi thành viên chọn 1 ngành để nghiên cứu, trình bày. HS làm việc trên A4 rồi chia sẻ cho các thành viên còn lại của nhóm nghe. Nhóm hoàn thiện bảng tóm tắt hoặc sơ đồ tư duy về các ngành kinh tế thế mạnh. GV gọi ngẫu nhiên HS trình bày. Với sản phẩm nhóm, HS di chuyển theo ma trận để quan sát và bình chọn.

Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế thế mạnh

a) Phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả

– Cây công nghiệp lâu năm:

+ Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của nước ta.

+ Là vùng trọng điểm số 1 trong sản xuất cà phê. Đắk Lắk là tỉnh tiêu biểu.

+ Chè được trồng nhiều ở các cao nguyên cao thuộc Lâm Đồng, Gia Lai.

+ Cao su được trồng nhiều ở Gia Lai, Đắk Lắk.

+ Hồ tiêu, điều cũng là cây trồng quan trọng, được trồng nhiều ở Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông,...

– Cây ăn quả: Tây Nguyên có nhiều cây ăn quả như: bơ, sầu riêng, chuối,… được trồng ở hầu hết các tỉnh.

b) Lâm nghiệp

– Khai thác và chế biến gỗ: Năm 2021, sản lượng gỗ khai thác là 753,7 nghìn m^3. Đắk Lắk là tỉnh sản xuất nhiều nhất.

– Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng: Vùng chú trọng phục hồi, bảo vệ và phát triển rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học; kết hợp khai thác với trồng mới, khoanh nuôi, giao khoán bảo vệ rừng. Năm 2021 diện tích trồng mới đạt 19 nghìn ha. Gia Lai là tỉnh có diện tích rừng trồng mới nhiều nhất.

c) Công nghiệp sản xuất điện và công nghiệp khai khoáng

– Sản xuất điện:

+ Tây Nguyên có trữ năng thuỷ điện lớn thứ 2 cả nước, sau vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ.

+ Nhiều nhà máy thuỷ điện như: Ialy, Sê San, Srêpôk 3, Đồng Nai 3,…

+ Ngoài ra, vùng cũng phát triển năng lượng gió và năng lượng mặt trời.

– Công nghiệp khai khoáng: Khai thác bô-xít để sản xuất a-lu-min, nhôm. Trong quá trình khai thác và chế biến cần chú ý vấn đề bảo vệ môi trường.

d) Du lịch

– Tây Nguyên là vùng giàu tiềm năng du lịch với tài nguyên du lịch tự nhiên, văn hoá đặc sắc.

– Lâm Đồng và Đắk Lắk là hai tỉnh phát triển mạnh du lịch ở Tây Nguyên. Đà Lạt là thành phố du lịch tiêu biểu.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Kiểm tra nhanh kiến thức đã học bằng trò chơi Domino về bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV nêu thể lệ trò chơi, thời gian và cách đánh giá.

+ Có nhiều thẻ kiến thức, nhóm HS sẽ ghép nối các kiến thức tạo thành một bộ hoàn chỉnh.

+ HS chia sẻ kết quả hoàn thành.

+ Thời gian thực hiện trò chơi khoảng 2 – 3 phút, số lượng thẻ không quá nhiều, khoảng trên 10 thẻ để không bị quá lâu.

– Bước 2: HS tham gia trò chơi theo nhóm. GV quan sát và hỗ trợ (nếu cần).

– Bước 3: GV gọi ngẫu nhiên HS trả lời kết quả, HS tự đánh giá kết quả.

– Bước 4: HS tóm tắt lại kiến thức nhanh. GV chốt lại kiến thức trọng tâm.

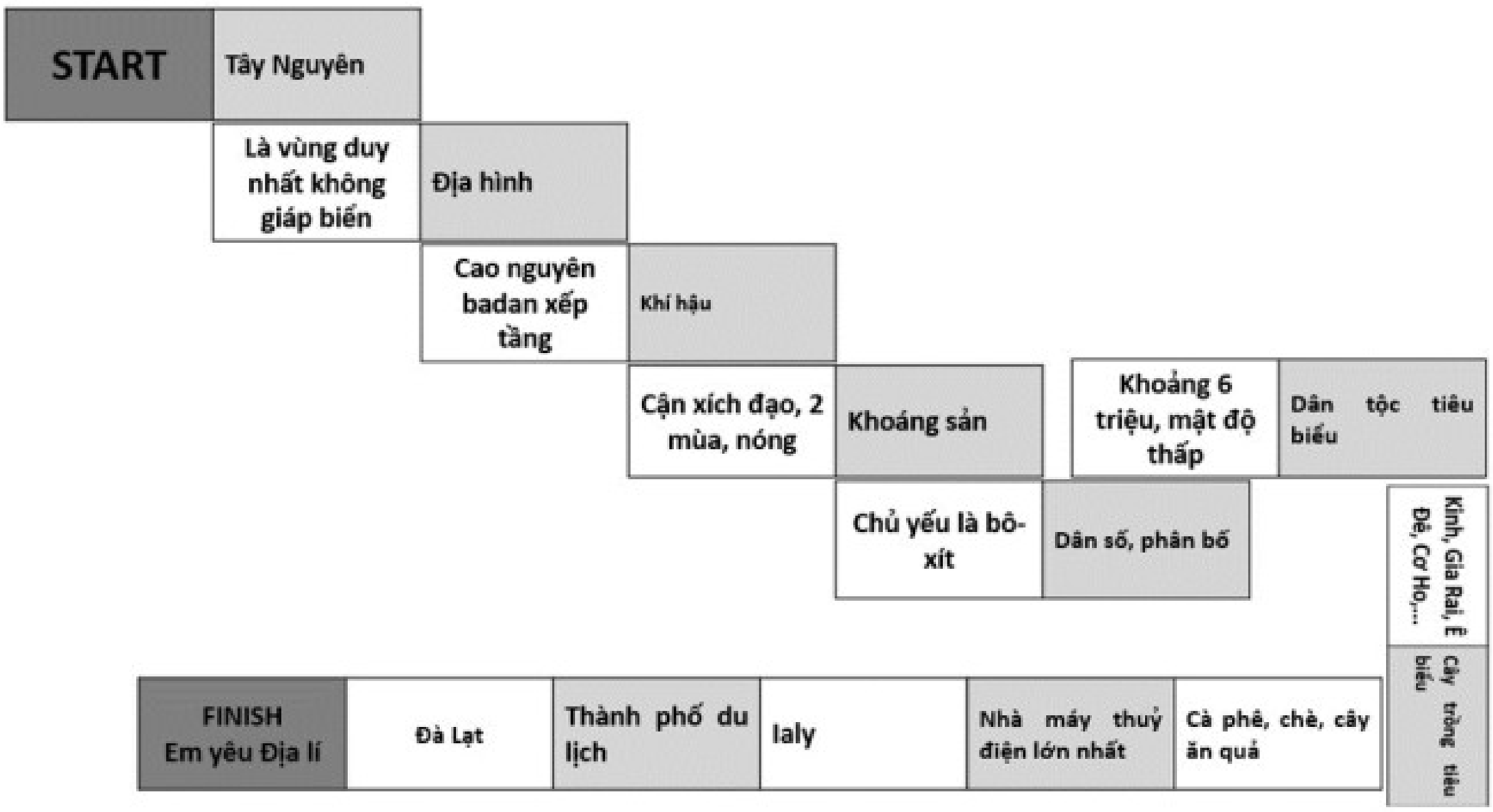

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng thêm thông tin cho HS về văn hoá vùng Tây Nguyên.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS đọc to nhiệm vụ trong SGK và chia sẻ ý tưởng.

– Bước 2: HS ghi nhiệm vụ và trao đổi trong nhóm về phương án.

– Bước 3: GV trao đổi, hướng dẫn thêm.

– Bước 4: GV gợi ý thêm trang web hoặc tài liệu sách đọc để HS thực hiện đồng thời định hướng nội dung bài thực hành, bài 18. GV phân công nhiệm vụ, chia vai cho các nhóm HS.

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu học tập (hoạt động 2.1)

Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	Thông tin
Diện tích	.....
Các tỉnh	.....
Đặc điểm vị trí địa lí nổi bật	.....
Ý nghĩa của vị trí và lãnh thổ	.....

2. Phụ lục 2: Tiêu chí đánh giá sản phẩm tóm tắt điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (hoạt động 2.2)

Tiêu chí	Tốt	Khá	Đạt
Nội dung	– Thể hiện được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên nổi bật của vùng. – Có các dẫn chứng và số liệu. – Thông tin ngắn gọn, có chọn lọc.	– Thể hiện được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên nổi bật của vùng. – Có 1 – 2 dẫn chứng và số liệu. – Thông tin ngắn gọn.	– Thể hiện được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của vùng. – Không có dẫn chứng và số liệu. – Thông tin trích xuất chính xác từ tài liệu nhưng còn dài dòng.

Tiêu chí	Tốt	Khá	Đạt
Bố cục, thẩm mĩ	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết rõ ràng, dễ đọc. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có nhiều tầng kiến thức. – Chữ viết còn khó đọc, có bôi xoá. – Có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.	– Có các nhánh cân đối. – Có 1 – 2 tầng kiến thức. – Chữ viết khó đọc, còn bôi xoá nhiều. – Không có hình vẽ, biểu tượng minh hoạ sinh động cho các nội dung tương ứng.

3. Tiêu chí đánh giá các hoạt động nhóm

Tiêu chí	4	3	2	1
Sự tham gia	Tham gia đầy đủ, trách nhiệm và hiệu quả các nhiệm vụ của nhóm.	Tham gia đầy đủ, chăm chỉ, làm việc trên lớp hầu hết thời gian.	Tham gia nhưng thường không tập trung vào nhiệm vụ, đôi lúc mất tập trung.	Tham gia một cách gượng ép, không hoàn thành nhiệm vụ được phân công.
Sự lắng nghe	Lắng nghe cẩn thận các ý kiến của những người khác.	Lắng nghe các ý kiến của những người khác.	Lắng nghe các ý kiến của những người khác nhưng đôi lúc bị xao nhãng.	Không chú ý lắng nghe ý kiến của những người khác.
Sự phản hồi	Đưa ra sự phản hồi chi tiết có tính xây dựng khi cần thiết.	Đưa ra sự phản hồi có tính xây dựng khi cần thiết.	Đưa ra sự phản hồi có tính xây dựng nhưng lời giải thích chưa làm rõ được vấn đề.	Đưa ra sự phản hồi không có tính xây dựng, không có tác dụng với vấn đề.
Tiêu chí	**4**	**3**	**2**	**1**
	Tôn trọng những thành viên khác và	Tôn trọng những thành viên khác và chia sẻ công	Tôn trọng những thành viên khác tuy nhiên đôi lúc	Không tôn trọng những thành viên khác và không

Sự hợp tác	chia sẻ công việc một cách công bằng. Thể hiện vai trò chủ động.	việc một cách công bằng.	việc chia sẻ công việc chưa thể hiện được vai trò đối với nhóm.	chia sẻ công việc với các thành viên trong nhóm.
Sự sắp xếp thời gian	Hoàn thành công việc được giao đúng thời gian, đảm bảo hiệu quả công việc.	Hoàn thành công việc được giao đúng thời gian, không làm đình trệ tiến trình công việc của nhóm.	Không hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng thời gian và làm đình trệ công việc của nhóm.	Không hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng thời gian và thường xuyên buộc nhóm phải điều chỉnh hoặc thay đổi.

Ghi chú: 4, 3, 2, 1 là mức độ giảm dần của việc đạt được các tiêu chí.

4. Kiến thức bổ trợ

Lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên: Cồng chiêng Tây Nguyên một loại hình văn hoá trải dài suốt 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng. Chủ nhân của loại hình văn hoá đặc sắc này là các dân tộc Tây Nguyên: Ba Na, Xê Đăng, Mnông, Cơ Ho, Rơ Măm, Ê Đê, Gia Rai,... Lễ hội cồng chiêng là một lễ hội được tổ chức hằng năm và luân phiên giữa các tỉnh có văn hoá cồng chiêng (Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng) nhằm quảng bá hình ảnh Không gian văn hoá Cồng Chiêng Tây Nguyên đã được UNESCO ghi danh là Kiệt tác truyền khẩu và Di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại. Tại đây, những lễ hội dân gian đặc sắc của các dân tộc Tây Nguyên sẽ được dựng lại, nhằm kêu gọi cộng đồng cùng chung sức bảo tồn và phát huy những giá trị văn hoá của đồng bào các dân tộc. Lễ hội Cồng chiêng Tây Nguyên không chỉ đơn thuần là một hoạt động văn hoá mà còn mang ý nghĩa tâm linh rất lớn đối với người dân Tây Nguyên.

BÀI 18: THỰC HÀNH: VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Trình bày được các vấn đề về môi trường trong phát triển kinh tế – xã hội ở Tây Nguyên.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học,…

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

– Chăm chỉ:

+ Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

+ Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên; Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về vấn đề môi trường vùng Tây Nguyên.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Các phiếu đánh giá các hoạt động.

– Giấy làm việc nhóm, bút viết bảng.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi, giấy note.

– Bố trí lớp học theo kiểu hội thảo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi, liên kết kiến thức trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV chiếu một bức hình về nhà máy thuỷ điện hoặc khai thác bô-xít ở vùng Tây Nguyên, yêu cầu HS quan sát và đặt tên cho bức ảnh và 2 câu hỏi khác nhau về độ khó, theo kĩ thuật "5W1H".

– Bước 2: HS nhận nhiệm vụ, suy nghĩ trong thời gian ngắn.

– Bước 3: GV gọi một số HS trình bày thông tin, GV ghi nhanh lên bảng, có thể yêu cầu HS khác trả lời các câu hỏi do HS đặt ra (nếu có).

– Bước 4: GV nhận xét phần làm việc, giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

Trình bày các vấn đề về môi trường của vùng Tây Nguyên

a) Mục tiêu

Trình bày được các vấn đề về môi trường của vùng Tây Nguyên.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV cho lớp bố trí theo kiểu Hội thảo: **Vì một Tây Nguyên thịnh vượng**

+ Chủ toạ: Đại diện lãnh đạo, chủ đầu tư họp báo về tình hình phát triển sản xuất tại địa phương và dự kiến đầu tư, mở rộng.

+ Các bộ phận tham gia: Nông dân, công nhân, nhà khoa học,…

– Bước 2: Các bộ phận rà soát thông tin sẽ gửi đến hội thảo, cử đại diện trình bày, ghi chép, chụp hình làm căn cứ trong 5 phút.

– Bước 3: Dẫn chương trình điều phối, GV gợi ý dẫn dắt để:

+ Đại diện trình bày lần lượt khoảng 3 phút/lượt về từng vấn đề môi trường đang diễn ra một cách ngắn gọn, có sức thuyết phục với số liệu, hình ảnh trực quan và các đề xuất cơ bản.

+ Các thành phần tham gia phản biện và nêu ý kiến đề xuất:

● Chủ đầu tư phân tích, thuyết phục người dân tin tưởng dự án.

● Các nhà khoa học phân tích và có ý kiến phản đối phá rừng, phát triển thêm các nhà máy điện.

● Lãnh đạo tỉnh chỉ đạo thực hiện, đảm bảo các nguyên tắc trong phát triển kinh tế – xã hội gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

● Nhà báo ghi chép thông tin, tổng hợp, phỏng vấn ngoài lề.

● Nông dân lắng nghe và đặt các câu hỏi về cuộc sống, nhu cầu tuyển dụng, mức lương,…

● Hội thảo kí biên bản ghi nhận, cam kết điều chỉnh và thực hiện vì một Tây Nguyên phát triển thịnh vượng.

– Bước 4: GV nhận xét phần làm việc của HS, đưa ra thông tin đánh giá chung và nhấn mạnh định hướng phát triển bền vững, nghiên cứu kĩ sự tác động và phản ứng dây chuyền, liên hệ quy luật thống nhất và hoàn chỉnh của lớp vỏ địa lí.

PHỤ LỤC

1. Tiêu chí báo cáo

STT	Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đạt được
1	Vấn đề được nêu rõ ràng, thực trạng vấn đề môi trường cụ thể, có minh chứng thuyết phục.	……	……..
2	Nội dung giải pháp giải quyết vấn đề môi trường có tính khả thi, có căn cứ khoa học.	……	……..
3	Nguồn tài liệu chính thống, đảm bảo tin cậy.	……	……..
4	Báo cáo trình bày trên khổ A4, tối đa 2 trang.	……	……..
5	Tác giả trình bày lưu loát, thuyết phục, tự tin, ít lệ thuộc báo cáo, đảm bảo đúng giờ quy định.	……	……..

2. Kiến thức bổ trợ

a) Nan giải bài toán giữ rừng vùng Tây Nguyên

Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, năm 2010, toàn vùng Tây Nguyên có 2 747 118 ha đất có rừng; trong đó 2 526 804 ha rừng tự nhiên; tỉ lệ độ che phủ rừng đạt 52,39%. Đến năm 2020, diện tích đất có rừng toàn vùng 2 574 253 ha; trong đó rừng tự nhiên 2 115 473 ha; tỉ lệ độ che phủ rừng 46,41%. Như vậy, trong vòng 10 năm, diện tích rừng tự nhiên vùng Tây Nguyên giảm 411 331 ha, bình quân mỗi năm giảm 41,1 nghìn ha; kéo theo tỉ lệ độ che phủ rừng giảm 5,98%. Trong đó, các tỉnh có tỉ lệ độ che phủ rừng thấp như Đắk Nông đạt 38,06%; Đắk Lắk đạt 38,75%. Báo cáo mới đây của Chi cục Kiểm lâm vùng IV, trong năm 2021, rừng tự nhiên vùng Tây Nguyên tiếp tục giảm hơn 12 nghìn ha. Đáng nói, không chỉ giảm về diện tích mà rừng Tây Nguyên còn suy giảm về trữ lượng. Đến thời điểm hiện nay, hơn 70% diện tích rừng tự nhiên ở khu vực này là rừng nghèo kiệt; rừng trung bình và rừng giàu chỉ còn gần 30%, tập trung ở các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ đầu nguồn.

b) Bô-xít ở vùng Tây Nguyên mang lại hiệu quả kinh tế cao

Chỉ tính riêng trong năm 2022, tổng sản phẩm tiêu thụ của nhà máy Alumin Nhân Cơ đạt trên 765 000 tấn, vượt 15% so với kế hoạch. Doanh thu giao khoán đạt trên 3 759 tỉ đồng. Thu nhập bình quân đầu người đạt 14 triệu đồng/người/tháng. Nhà máy thu về lợi nhuận hơn 100 tỉ đồng. Đơn vị đóng góp ngân sách Nhà nước hơn 400 tỉ đồng. Điều đáng nói là công suất thiết kế của Nhà máy Alumin Nhân Cơ là 650 000 tấn/năm nhưng đơn vị đã từng bước tìm các giải pháp để nâng cao hiệu quả và hiện đã nâng công suất lên 765 000 tấn/năm, tức là tăng thêm hơn 15% so với công suất thiết kế.

Tương tự, nhà máy alumin của Công ty Nhôm Lâm Đồng đạt hiệu quả kinh tế cao. Điểm nhấn của nhà máy alumin của Công ty Nhôm Lâm Đồng trong những năm qua là việc thay đổi, cải tiến các trang thiết bị trong hệ thống công nghệ. Các thiết bị của nhà máy những năm qua dần thay đổi sang thiết bị của các nước G7. Các công nghệ thiết bị này đảm bảo cho hoạt động nhà máy có chất lượng tốt hơn và công suất cao hơn. Việc sản lượng của nhà máy alumin tăng tưởng từ 10% đến 15% là minh chứng quan trọng cho việc các trang thiết bị được thay thế, hiện đại hoá giúp hoạt động sản xuất ổn định.

c) Năng lượng tái tạo ở vùng Tây Nguyên

Tây Nguyên là khu vực giàu tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo, trong đó nổi bật là năng lượng gió và năng lượng mặt trời. Đến nay, đã có nhiều nghiên cứu, đánh giá và

tính toán về tiềm năng năng lượng gió ở Việt Nam nói chung và vùng Tây Nguyên nói riêng được thực hiện. Các kết quả từ các nghiên cứu này được tính toán chủ yếu dựa trên các dữ liệu khí tượng quan trắc được thu thập từ 17 cột đo gió ở độ cao 10 – 12 m được xây dựng trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên. Năm 2001, Ngân hàng thế giới (WB) cũng đã thực hiện dự án xây dựng bản đồ năng lượng gió cho khu vực Đông Nam Á, trong đó có bản đồ Atlas gió cho khu vực Tây Nguyên. Tuy nhiên, bản đồ này mới thể hiện tiềm năng chung về năng lượng gió của Tây Nguyên mà chưa xem xét, tính toán tới các yếu tố địa hình, đất đai để xác định cụ thể khu vực có khả năng xây dựng các nhà máy điện gió. Hơn nữa, theo nhiều chuyên gia đánh giá, bản đồ gió của WB được xây dựng với các giả định lạc quan và có thể ước tính cao hơn tiềm năng gió so với thực tế. So sánh các số liệu đo gió thực tế do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) thực hiện và sau đó là Atlas về gió do Bộ Công Thương công bố thì số liệu tính toán của WB cao hơn đáng kể. Nghiên cứu do EVN thực hiện là nghiên cứu chính thức đầu tiên ở Việt Nam về tài nguyên năng lượng gió trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, dữ liệu gió được đo đạc cho một số điểm lựa chọn, sau đó ngoại suy lên thành dữ liệu gió mang tính đại diện khu vực bằng cách lược bỏ tác động của độ nhám bề mặt, sự che khuất do các vật thể như toà nhà và sự ảnh hưởng của địa hình. Dữ liệu gió mang tính khu vực này sau đó được sử dụng để tính toán dữ liệu gió tại điểm khác bằng cách áp dụng quy trình tương tự nhưng theo chiều ngược lại. Tuy nhiên, bản đồ tốc độ gió do Bộ Công Thương ban hành cũng mới chỉ ở mức độ thể hiện tiềm năng trên toàn quốc cũng như ở Tây Nguyên mà chưa xem xét tới những trở ngại về khu vực đất đai bị cấm thực hiện các nhà máy điện gió.

BÀI 19: VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Trình bày được đặc điểm về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

– Trình bày được đặc điểm dân cư, đô thị hoá của vùng Đông Nam Bộ.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Đông Nam Bộ.

– Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng.

– Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Năng lực

– Năng lực chung: Giao tiếp và hợp tác, năng lực ngôn ngữ, giải quyết vấn đề và sáng tạo, tự chủ và tự học,…

– Năng lực địa lí: Năng lực nhận thức khoa học Địa lí, tìm hiểu và sử dụng công cụ địa lí, vận dụng kiến thức và kĩ năng địa lí đã học.

3. Phẩm chất

– Trách nhiệm: Tham gia các hoạt động đầy đủ, đúng giờ, nghiêm túc.

– Chăm chỉ:

+ Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

+ Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ; Atlat Địa lí Việt Nam.

– Hình ảnh, video clip về vùng Đông Nam Bộ.

– Phiếu thảo luận nhóm.

– Phiếu đánh giá các hoạt động.

– Giấy làm việc nhóm, bút viết bảng.

– Video clip bài dạy, sơ đồ hoá kiến thức.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi, giấy note.

– Bút màu, dụng cụ mĩ thuật.

– Sản phẩm nhóm được phân công trước đó.

– Xem video bài học và hoàn thành yêu cầu của GV để chuẩn bị cho hoạt động ở lớp.

– Một số sản phẩm đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ như thực phẩm, nông sản, hình ảnh,…

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG TRƯỚC KHI ĐẾN LỚP (Ở NHÀ)

Mục tiêu	– Hệ thống kiến thức cơ bản về bài học. – Thiết kế sản phẩm sáng tạo.
Chuẩn bị của GV	– Video bài giảng, mỗi video không quá 10 phút/video – Hệ thống câu hỏi/bài đánh giá kiến thức – Tiêu chí đánh giá cho sản phẩm – Tư liệu
Hoạt động của HS	– Xem video bài giảng – Hoàn thành phần ghi bài – Thiết kế sản phẩm theo yêu cầu
Sản phẩm	Sản phẩm báo cáo theo kế hoạch
Đánh giá	Lấy điểm hệ số 1 nếu có

HOẠT ĐỘNG TẠI LỚP

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

Tạo sự phấn khởi, đánh giá kiến thức đã học và liên kết kiến thức trước khi bước vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV nêu nhiệm vụ:

+ Ghép bản đồ trống 6 tỉnh, thành phố với tên các tỉnh, thành phố của vùng Đông Nam Bộ.

+ Thời gian 1 phút.

+ Ghi đáp án ra bảng nhóm.

+ Tham gia trò chơi Bingo với 25 ô trống về kiến thức để HS điền từ khoá trọng tâm cho toàn bộ bài học.

– Bước 2: HS tham gia trò chơi ghép nối để đánh giá lại vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đông Nam Bộ. HS tham gia trò chơi Bingo, GV chuẩn bị khoảng 30 câu hỏi ngắn để tổ chức hoat động.

– Bước 3: HS trả lời, mỗi đáp án đúng được cộng 1 điểm.

– Bước 4: GV nhận xét thi đua của HS, nhấn mạnh một số trọng điểm. GV giới thiệu cho HS về các mục tiêu bài học, tức là những yêu cầu cần đạt được nêu trong mục: ***"Học xong bài học này, em sẽ:"***. GV dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

– Trình bày được đặc điểm dân cư, đô thị hoá của vùng Đông Nam Bộ.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng.

– Phân tích được ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng.

– Phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Tổ chức thực hiện

GV tổ chức Hội chợ triển lãm và xúc tiến đầu tư vùng Đông Nam Bộ.

– Bước 1: Các nhóm vào vị trí theo sơ đồ, chuẩn bị cho trưng bày và hội thảo.

+ Nhóm 1: Báo cáo bằng bản đồ mô hình, phân tích vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Đông Nam Bộ, đồng thời phân tích ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng Đông Nam Bộ.

+ Nhóm 2: Báo cáo bằng sơ đồ tư duy và video clip nhằm phân tích các thế mạnh, hạn chế của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.

+ Nhóm 3: Báo cáo qua bài trình chiếu nhằm trình bày đặc điểm dân cư, đô thị hoá của vùng Đông Nam Bộ.

+ Nhóm 4: Báo cáo qua mô hình, sản phẩm địa phương kết hợp trải nghiệm (nếu có) nhằm trình bày được sự phát triển và phân bố một trong các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Đông Nam Bộ.

+ Nhóm 5: Trình bày video clip, bản đồ, mô hình nhằm phân tích được vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh.

5 nhóm có 5 quầy tương ứng, bao quanh khu hội thảo. Khu vực hội thảo có thể trưng bày theo dãy hoặc hình chữ U với các vị trí đại biểu, nhà đầu tư,…

– Bước 2:

+ Thực hiện ghép nhóm, 5 nhóm lớn có đủ thành viên của các nhóm.

+ Nhóm di chuyển theo ma trận, theo các khu vực trạm để nghe nhóm tác giả trình bày thông tin. Các thành viên nghe và đánh giá bình chọn, đặt câu hỏi theo phiếu để sẵn ở trạm và chấm điểm theo tiêu chí.

– Bước 3:

+ HS về vị trí, các nhân vật được phân vai vào vị trí khác nhau.

+ Trình bày về hướng đầu tư liên quan đến các lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ,… với các báo cáo 3 phút/lượt về các nội dung:

- Lĩnh vực dự kiến đầu tư, sản phẩm chủ đạo.
- Lí do đầu tư: Thế mạnh đang có, tiềm năng của vùng.
- Những cơ hội và thách thức.
- Những kì vọng hoặc định hướng giải pháp và mong đợi đối với địa phương để hoạt động đầu tư hiệu quả.

– Bước 4: GV nhận xét phần làm việc của HS, đưa ra thông tin đánh giá, chốt kiến thức đồng thời khai thác sâu hơn một số kiến thức, có so sánh với các vùng khác.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

GV có thể thực hiện 1 bài kiểm tra đánh giá cuối tiết học thay thế cho phần luyện tập.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

Mở rộng thêm kiến thức về vùng Đông Nam Bộ cho HS.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Yêu cầu HS đọc to nhiệm vụ trong SGK và chia sẻ ý tưởng.

– Bước 2: HS ghi nhiệm vụ và trao đổi trong nhóm về phương án.

– Bước 3: GV trao đổi, hướng dẫn thêm.

– Bước 4: GV gợi ý thêm trang web hoặc tài liệu sách đọc để HS thực hiện đồng thời định hướng nội dung bài thực hành, bài 20.

PHỤ LỤC

1. Mẫu Bingo (các từ khoá có độ dài không quá 5 chữ)

Quần đảo Côn Sơn	Cây ăn quả nhiệt đới	Đất xám phù sa cổ	Đông dân	Tài chính ngân hàng
Thành phố Hồ Chí Minh	Cận xích đạo gió mùa	Cảng nước sâu	Gia tăng tự nhiên thấp	Logistics
Bán bình nguyên	Sông Đồng Nai	Ngư trường	Đô thị hoá cao	Du lịch

Nước khoáng	Thuỷ điện	Mùa khô kéo dài	Động lực phát triển	Giao thông vận tải biển
Dầu mỏ	Rừng ngập mặn	Xâm nhập mặn	Sản xuất ô tô	Cây công nghiệp lâu năm

Các câu hỏi khai thác: Đặt câu hỏi ngắn hoặc trắc nghiệm tuỳ theo nhu cầu của GV.

2. Rubric đánh giá hoạt động nhóm

a) Phần thông tin

Tên nhóm: …….. Tên sản phẩm: ……..……

b) Tiêu chí đánh giá làm việc nhóm

Tiêu chí	1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm
Họp nhóm	Chỉ tham gia một lần.	Vắng trên 50% số lần họp nhóm.	Vắng một lần có lí do chính đáng.	Tham dự tất cả các lần làm việc nhóm.
Thái độ làm việc	Tham gia làm việc nhưng hay mất tập trung.	Thỉnh thoảng tập trung làm việc nhưng tích cực.	Thường xuyên làm việc tích cực, tập trung.	Luôn luôn làm việc tích cực, tập trung.
Hợp tác với các thành viên khác	– Ít khi lắng nghe ý kiến thành viên. – Gây mất đoàn kết trong nhóm. – Hay chỉ trích, chê bai sản phẩm hoặc kết quả của người khác.	– Thỉnh thoảng hợp tác tốt. – Chia sẻ, ghi nhận những nỗ lực của thành viên khác. – Thỉnh thoảng gây mất đoàn kết nhóm.	– Thường xuyên đóng góp ý kiến, đôi khi hơi bảo thủ. – Chia sẻ, ghi nhận những nỗ lực của thành viên khác. – Cố gắng kết nối để mọi người làm việc với nhau.	– Tôn trọng ý kiến nhóm, hợp tác tốt, hiệu quả. – Chia sẻ, ghi nhận những nỗ lực của thành viên khác. – Cố gắng kết nối để mọi người làm việc với nhau.
Đóng góp	Có thực hiện nhưng chưa hoàn thành nhiệm vụ được phân công.	Hoàn thành nhiệm vụ nhưng làm sơ sài.	Hoàn thành tốt nhiệm vụ, nhưng chưa có đóng góp quan trọng.	Có những đóng góp quan trọng cho sản phẩm của nhóm.
Thực hiện nhiệm vụ cá nhân	Không hoàn thành đúng thời hạn.	Bị trễ thời hạn 50% số lần.	Chỉ bị trễ thời hạn 1 lần.	Luôn luôn hoàn thành đúng thời hạn.

3. Kế hoạch làm việc nhóm

STT	Công việc	Thời gian thực hiện	Người thực hiện	Ghi chú
1	– Giới thiệu về dự án. – Phân nhóm, phân công công việc. – Lên ý tưởng trình bày. – HS tìm hiểu kiến thức bộ môn. – Tìm kiếm thông tin.	.....	.....	.....
2	– Thiết kế sản phẩm nhóm. – Thống nhất nội dung, bố cục, trình bày. – Nghiên cứu, mở rộng thông tin. – Tập hợp tư liệu.	.....	.....	.....
3	– Báo cáo sản phẩm. – Bổ sung, điều chỉnh sản phẩm. – Đánh giá đồng đẳng.	.....	.....	.....
4	Làm bài kiểm tra.	.....	.....	.....

4. Nhận xét, đánh giá hiệu quả làm việc nhóm

Tên các thành viên	Nhiệm vụ	Nhận xét kết quả	Giải pháp khắc phục (nếu có)	Điểm
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....
.....	.....	.....	.....	.....

5. Tiêu chí đánh giá bản đồ hoặc mô hình

Tiêu chí	Điểm tối đa	Điểm đạt được
Kích thước đúng A3 đặt trên nền bìa carton.	……	……
Vật liệu dễ kiếm, chắc chắn, tiết kiệm.	……	……
Bản đồ trực quan, khoa học, đầy đủ thông tin.	……	……
Thông tin đi kèm phong phú, thu hút, thể hiện được khái quát cao độ.	……	……
Trình bày thu hút, ngắn gọn, tương tác hiệu quả.	……	……

6. Tiêu chí quan sát dành cho GV

STT	TÊN HS	TIÊU CHÍ (Có đánh dấu X làm căn cứ cho điểm + hoặc –)				
		Quan sát	Ghi chép	Đặt câu hỏi	Góp ý	Hỗ trợ
1	……	……	……	……	……	……
2	……	……	……	……	……	……
3	……	……	……	……	……	……
4	……	……	……	……	……	……
5	……	……	……	……	……	……
6	……	……	……	……	……	……

7. Tiêu chí đánh giá sản phẩm tóm tắt bài học

Tiêu chí	1 điểm	2 điểm	3 điểm	4 điểm
Kiến thức	– Kiến thức sơ sài, đáp ứng dưới 50% nội dung trọng tâm bài học. – Thông tin bám sát SGK, số liệu chưa cập nhật.	– Kiến thức khá sơ sài, đáp ứng 50 – 70% nội dung bài. – Thông tin quá vắn tắt hoặc dài dòng. – Thông tin bám sát SGK.	– Kiến thức khá ổn, đáp ứng 70% – 90% nội dung bài học. – Thông tin có mở rộng, số liệu mới. – Thông tin có bổ sung nhưng không nhiều, đảm bảo kiến thức trọng tâm.	– Kiến thức đầy đủ, đáp ứng trên 90% yêu cầu. – Thông tin có mở rộng, cập nhật khoa học.
Bố cục	– Trình bày cẩu thả, lộn xộn, khó thể hiện ý đồ làm nổi bật trọng tâm. – Tên và đề mục mất cân đối.	– Bố cục có phần cẩu thả, hơi tuỳ tiện. – Có thể hiện được ý đồ nhưng chưa khoa học. – Tên và đề mục thấy rõ.	– Bố cục khá tốt, nhìn thấy sự sắp xếp khoa học, đẹp mắt. – Sự liên kết ý có thể chưa rõ. – Tên và đề mục đầy đủ.	– Bố cục tốt, khoa học, cân đối. – Trình bày sắp xếp làm nổi bật trọng tâm. – Tên đề mục rõ ràng, ấn tượng.
Thẩm mĩ	– Chữ xấu, sai chính tả. – Kiểu chữ không hài hoà, mất cân đối, to nhỏ, lệch lạc. – Không có hình ảnh, biểu tượng minh hoạ cho kiến thức. – Màu sắc đơn điệu.	– Chữ to rõ, dễ đọc. – Kiểu chữ chưa hài hoà, chưa đều. – Hình ảnh theo SGK như biểu đồ, lược đồ, ít sáng tạo. – Màu sắc còn đơn giản, chưa thu hút.	– Chữ đẹp, thu hút. – Kiểu chữ trình bày có tính khoa học, để mục và nội dung khác nhau về size chữ. – Có hình ảnh, biểu đồ, biểu tượng đáp ứng được nhu cầu minh hoạ. – Màu sắc thu hút.	– Chữ đẹp, thu hút, ấn tượng. – Kiểu chữ trình bày có tính khoa học, để mục và nội dung khác nhau về size chữ. – Có hình ảnh, biểu đồ, biểu tượng hấp dẫn, khoa học làm nổi bật kiến thức trọng tâm. – Màu sắc hấp dẫn, hiệu quả, trực quan.
Thông tin nhóm	Có tên nhóm, tên thành viên, tên lớp đầy đủ.			

8. Tiêu chí đánh giá Powerpoint hoặc video clip…: 20 điểm

Tiêu chí	4	3	2	1
Mức điểm	**9 – 10**	**6 – 8**	**3 – 5**	**0 – 2**
Bố cục (10 điểm)	– Rõ ràng, có tiêu đề cho từng phần. – Nội dung phân chia hợp lí.	– Rõ ràng nhưng còn thiếu vài tiêu đề. – Nội dung phân chia có một số điểm chưa hợp lí.	– Bố cục chưa thống nhất, còn thiếu tiêu đề. – Có nội dung nhưng phân chia chưa hợp lí.	– Bố cục lộn xộn, không có tiêu đề. – Nội dung phân chia chưa hợp lí.
ĐIỂM	……..	……..	…….	…….
Định dạng (10 điểm)	– Chọn font chữ phù hợp, hài hoà, không bị lỗi. – Kích cỡ chữ phù hợp, có phân biệt tiêu đề (size tối thiểu từ 30 trở lên). – Không có lỗi chính tả và định dạng.	– Font chữ còn vài chỗ không phù hợp nhưng không bị lỗi. – Kích cỡ phù hợp, có phân biệt tiêu đề. – Còn mắc một vài lỗi nhỏ về chính tả hoặc định dạng (≤ 3 lỗi).	– Font chữ chưa thống nhất trong cùng một đoạn, nhưng không bị lỗi font. – Một vài chỗ chữ quá to hoặc quá nhỏ. – Mắc lỗi chính tả và định dạng nhưng không quá nhiều (≤ 5 lỗi).	– Chọn font chưa phù hợp, lỗi font. – Kích cỡ chữ quá to hoặc quá nhỏ, tiêu đề nhỏ hơn chữ. – Mắc nhiều lỗi chính tả, định dạng lộn xộn (> 5 lỗi).
ĐIỂM	……..	……..	…….	…….
TỔNG	……..	……..	…….	…….

BÀI 20: THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Tìm kiếm thông tin và viết báo cáo ngắn về sự phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

2. Năng lực

– Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học:

● Tự lực: chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập; những nhiệm vụ được giao của cá nhân hoặc nhóm.

● Tự học, tự hoàn thiện bản thân: tự nhận ra và điều chỉnh những sai sót, lập và thực hiện kế hoạch học tập; lựa chọn được các nguồn tài liệu học tập phù hợp; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng ghi tóm tắt, bảng hay các từ khoá.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác:

● Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận biết được ngữ cảnh giao tiếp và đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.

● Hợp tác nhóm, đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân khi tham gia hoạt động nhóm.

– Năng lực địa lí:

+ Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: mô tả được khái quát chung Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (tên vùng, diện tích, các tỉnh và thành phố,…).

+ Năng lực tìm hiểu địa lí (sử dụng các công cụ địa lí: lược đồ, bảng số liệu,…)

● Sử dụng lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu để thấy được sự thay đổi về dân số, kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

● Thành thạo tìm kiếm các nguồn tài liệu tin cậy qua sách báo, tạp chí, internet cho thấy được thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế và sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để lí giải tầm quan trọng và vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đối với sự phát triển kinh tế của nước ta.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ: luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Lược đồ Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

– Biểu đồ về GDP các vùng kinh tế trọng điểm so với cả nước.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

– Tài liệu sưu tầm về Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (sự thay đổi về lãnh thổ của vùng, sự thay đổi về dân số, sự phát triển về kinh tế).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo hứng thú học tập cho HS.

– Huy động những kiến thức đã có của HS liên quan đến bài học.

– Xác định được vấn đề cần giải quyết.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Giao nhiệm vụ, GV nêu luật chơi.

+ Tên trò chơi "Tìm chữ". GV phát cho mỗi HS một phiếu Wordsearch, yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, huy động những hiểu biết của bản thân trong vòng 2 phút và tìm ra các tỉnh hoặc thành phố có trong phiếu Wordsearch (phụ lục 1).

+ HS kết nối những từ vừa tìm được với chủ đề bài học.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ. HS dùng bút màu khoanh tròn những tên tỉnh hoặc thành phố có trong phiếu Wordsearch. Những từ tìm được HS kết nối với chủ đề bài học.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận.

+ HS đổi phiếu Wordsearch để cùng đánh giá. GV yêu cầu HS lần lượt đứng tại chỗ liệt kê các tỉnh hoặc thành phố tìm được trong phiếu Wordsearch.

+ Cả lớp nhận xét, bổ sung thêm từ.

+ GV yêu cầu HS kết nối những từ vừa tìm được trong phiếu Wordsearch với chủ đề bài học.

+ Cả lớp thảo luận và đưa ra câu trả lời.

– Bước 4: Kết luận, nhận định.

+ GV chốt lại các từ có trong phiếu Wordsearch: Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang, Tây Ninh, Bình Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chủ đề được kết nối với những từ tìm được trong phiếu Wordsearch là "Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam".

GV dẫn dắt: Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam gồm 8 tỉnh, thành phố: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh, Long An và tỉnh Tiền Giang, được xem là vùng kinh tế phát triển năng động và bền vững nhất cả nước. Vậy, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã và đang có sự thay đổi như thế nào về lãnh thổ, dân số và sự phát triển kinh tế? Chúng ta hãy cùng đi tìm hiểu trong bài học ngày hôm nay.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

2.1. Tìm kiếm thông tin để viết báo cáo ngắn về sự phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

a) Mục tiêu

– HS biết cách lựa chọn nội dung, tìm kiếm và xử lí thông tin để viết một báo cáo ngắn về sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

– Huy động được những kiến thức của HS liên quan đến bài học.

– Xác định được vấn đề cần giải quyết.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.

+ GV yêu cầu HS đưa ra nội dung thông tin đã tìm kiếm được qua sách báo, tạp chí, internet,… được chuẩn bị trước ở nhà.

+ GV hướng dẫn HS lựa chọn các nội dung liên quan đến sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

+ Sau khi lựa chọn được nội dung, GV yêu cầu HS chọn lọc tư liệu và sắp xếp, xử lí các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với bài báo cáo.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ HS thực hiện nhiệm vụ và yêu cầu của GV đưa ra.

+ GV quan sát và trợ giúp HS.

+ Sản phẩm: các thông tin của HS tìm kiếm được chọn lọc và sắp xếp theo trình tự hợp lí với bài báo cáo.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận. GV chỉ định HS trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– Bước 4: Kết luận, nhận định. GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS và đưa ra các thông tin cần có trong bài báo cáo về sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

2.2. Viết báo cáo ngắn về sự phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

a) Mục tiêu

– Trình bày các nội dung của một bài báo cáo ngắn về sự phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (hoặc bất kì một vùng kinh tế trọng điểm khác).

– Viết một bài báo cáo ngắn về sự phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.

+ GV yêu cầu HS sắp xếp các nội dung của bài viết báo cáo ngắn sự phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

+ HS trao đổi theo cặp đôi để đối chiếu và kiểm tra lại các nội dung đã được GV hướng dẫn trước khi viết bài báo cáo.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

+ HS hoàn thiện bài viết báo cáo ngắn về sự phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đảm bảo theo đúng dàn ý (phụ lục 2).

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận.

+ HS hoàn thiện bài viết báo cáo ngắn.

+ GV quan sát và hỗ trợ HS.

– Bước 4: Kết luận, nhận định.

+ GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS.

+ GV đánh giá bài làm của HS theo bảng tiêu chí (phụ lục 3).

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu Wordsearch (hoạt động mở đầu)

T	B	Ì	N	H	D	Ư	Ơ	N	G
H	À	C	R	L	T	I	Ề	N	G
À	R	J	P	C	E	W	I	T	I
N	Ị	L	O	N	G	A	N	V	A
H	A	A	X	D	N	G	Y	H	N
P	V	Ũ	N	G	T	À	U	N	G
H	T	B	N	I	O	K	Q	I	A
Ố	H	Ồ	C	H	Í	M	I	N	H
Z	Đ	V	B	M	N	T	Â	Y	E
B	Ì	N	H	P	H	Ư	Ớ	C	O

Các từ khoá là:

.....

.....

.....

Chủ đề bài học:.....

2. Phụ lục 2: Dàn ý viết báo cáo ngắn về Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (hoạt động 2.2)

VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

1. Khái quát chung (tên vùng, diện tích, các tỉnh và thành phố,…)
2. Thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế
3. Sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam
   a) Sự thay đổi về lãnh thổ của vùng
   b) Sự thay đổi về dân số
   c) Sự phát triển về kinh tế
4. Vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

3. Phụ lục 3: Phiếu đánh giá sản phẩm bài báo cáo (hoạt động 2.2)

Họ và tên: .....

Tiêu chí và mô tả	Có	Không	Điểm	Ghi chú
Nêu được khái quát chung Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (tên vùng, diện tích, các tỉnh và thành phố).			**1,0**	
Nêu được những thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế (vị trí địa lí, các điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội,…).			**2,5**	
Trình bày được sự phát triển của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam thể hiện qua sự thay đổi về lãnh thổ, sự thay đổi về dân số và sự phát triển về kinh tế của vùng.			**4,5**	
Vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.			**1,5**	
Thông tin chính xác, trình bày ngắn gọn, mạch lạc, sạch đẹp.			**1,0**	

BÀI 21: VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng.

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng.

– Phân tích được các đặc điểm dân cư; một số vấn đề xã hội của vùng.

– Trình bày được sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh của vùng.

– Trình bày được về Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Năng lực

– Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học:

● Tự lực: chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập; những nhiệm vụ được giao của cá nhân hoặc nhóm.

● Tự học, tự hoàn thiện bản thân: tự nhận ra và điều chỉnh những sai sót, lập và thực hiện kế hoạch học tập; lựa chọn được các nguồn tài liệu học tập phù hợp; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng ghi tóm tắt, bảng hay các từ khoá.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác:

● Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận biết được ngữ cảnh giao tiếp và đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.

● Hợp tác nhóm, đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân khi tham gia hoạt động nhóm.

– Năng lực địa lí:

+ Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: mô tả được vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí (sử dụng các công cụ địa lí: bản đồ, bảng số liệu,...): sử dụng bản đồ tự nhiên, bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long; các bảng số liệu, để khai thác thông tin về điều kiện tự nhiên, đặc điểm dân cư và sự phát triển các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để lí giải một số hiện tượng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ: luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập; có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Bảng số liệu về dân số; diện tích và sản lượng của một số ngành nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Hình ảnh, tư liệu về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo hứng thú học tập cho HS.

– Huy động những kiến thức đã có của HS liên quan đến bài học.

– Xác định được vấn đề cần giải quyết.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.

+ GV trình chiếu, cho HS xem những hình ảnh và yêu cầu HS cho biết nội dung trình bày về vùng kinh tế nào. Sau khi HS xác định là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, GV phát phiếu KLW cho HS (phụ lục 1).

+ GV yêu cầu HS điền vào cột K và W.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ. HS thực hiện theo nhiệm vụ cá nhân và hoàn thành vào phiếu cột K và W.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận. GV tổng hợp phiếu KLW, nhận xét một số hiểu biết, những điều HS muốn biết về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Bước 4: Kết luận, nhận định.

GV dẫn dắt: Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nông nghiệp trù phú, nơi sản xuất lương thực, nuôi trồng thuỷ sản và trồng cây ăn quả nhiệt đới lớn nhất của nước ta. Vùng có những thế mạnh và hạn chế gì về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên? Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long có vai trò như thế nào? Chúng ta hãy cùng đi tìm hiểu bài học ngày hôm nay.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Mục tiêu

Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, dựa vào hình 21.1 và thông tin trong SGK, hãy trình bày đặc điểm vị trí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (phụ lục 2).

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ HS thực hiện nhiệm vụ.

+ Sản phẩm: câu trả lời của HS.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận. GV yêu cầu một số HS trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– Bước 4: Kết luận, nhận định. GV nhận xét và chốt kiến thức.

2.2. Tìm hiểu về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Mục tiêu

– Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Phân tích được những ảnh hưởng của thế mạnh và hạn chế đối với phát triển kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ. GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi, dựa vào hình 21.1 và thông tin trong SGK, hãy vẽ sơ đồ tư duy thể hiện những thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Cho biết những thế mạnh và hạn chế có ảnh hưởng như thế nào đối với kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ Hai cặp HS sẽ trình bày trực tiếp trên bảng. Các HS còn lại thực hiện nhiệm vụ theo cặp tại vị trí của mình.

+ Sản phẩm: sơ đồ tư duy.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận.

+ Hai cặp HS hoàn thiện và trình bày nội dung đã vẽ trên bảng, các cặp HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung kiến thức.

+ HS cùng trao đổi về câu hỏi "Những thế mạnh và hạn chế có ảnh hưởng như thế nào tới kinh tế – xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long?".

– Bước 4: Kết luận, nhận định.

+ GV nhận xét về phần trình bày của hai cặp HS và quá trình làm việc, thảo luận của HS (phụ lục 3).

+ GV chốt kiến thức.

2.3. Tìm hiểu về đặc điểm dân cư và một số vấn đề xã hội

a) Mục tiêu

– Trình bày được đặc điểm dân cư và một số vấn đề xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Phân tích được những ảnh hưởng của đặc điểm dân cư và một số vấn đề xã hội ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.

+ GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm. GV tổ chức hoạt động dưới hình thức "Tranh biện".

+ GV cho HS nghiên cứu nội dung kiến thức đã có trong SGK và yêu cầu HS tìm ra những đặc điểm về dân cư, một số vấn đề xã hội là thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và ngược lại, tìm ra những đặc điểm về dân cư, một số vấn đề xã hội là hạn chế của vùng.

+ GV chia lớp thành hai nhóm và cử HS đại diện của nhóm để cùng "Tranh biện". Bên A: những quan điểm để bảo vệ thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Bên B: những quan điểm chứng minh những hạn chế sẽ ảnh hưởng tới các thế mạnh và kìm hãm sự phát triển kinh tế – xã hội cùng vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.

+ Sản phẩm: nội dung tranh biện (những đặc điểm về dân cư, một số vấn đề xã hội là thế mạnh của vùng và những đặc điểm về dân cư, một số vấn đề xã hội là hạn chế của vùng).

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận. HS cùng thảo luận và tranh biện để đưa ra được những đặc điểm về dân cư, một số vấn đề xã hội của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Bước 4: Kết luận, nhận định.

+ GV nhận xét về phần trình tranh biện của HS (phụ lục 4).

+ GV chốt kiến thức.

2.4. Tìm hiểu về sự phát triển và phân bố một số ngành kinh tế thế mạnh

a) Mục tiêu

Trình bày được sự phát triển và phân bố của các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản; công nghiệp; dịch vụ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.

+ GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm, mỗi nhóm gồm 5 HS. GV tổ chức hoạt động dưới hình thức "Dự án tìm hiểu về sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long".

- Nhóm 1, 2: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản.
- Nhóm 3, 4: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành công nghiệp.
- Nhóm 5, 6: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành dịch vụ.

+ GV dựa trên yêu cầu cho HS nghiên cứu nội dung kiến thức và tìm kiếm thông tin, hình ảnh về các ngành kinh tế từ trước. GV tiến hành tổ chức cho HS báo cáo kết quả thực hiện dự án.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.

+ Sản phẩm: bài báo cáo thuyết trình.

+ GV phát cho mỗi nhóm phiếu đánh giá dự án (phụ lục 5).

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận.

+ GV lần lượt cho các nhóm HS báo cáo. Các HS khác lắng nghe, nhận xét đặt câu hỏi cho nhóm trình bày.

+ GV quan sát và cùng các nhóm thảo luận kiến thức.

– Bước 4: Kết luận, nhận định.

+ GV nhận xét về phần trình tranh biện của HS.

+ GV chốt kiến thức.

2.5. Tìm hiểu về Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

a) Mục tiêu

– Xác định phạm vi của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Trình bày thế mạnh nổi bật, vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ. GV yêu cầu HS thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân, dựa vào mục 5 và các thông tin trong SGK, hãy tìm hiểu phạm vi; những thế mạnh nổi bật, vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long và trả lời các câu hỏi (phụ lục 6).

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.

+ Sản phẩm: đáp án trả lời cho các câu hỏi.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận. GV yêu cầu một số HS trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– Bước 4: Kết luận, nhận định. GV nhận xét và chốt kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

– Tạo không khí sôi nổi, hào hứng.

– Giúp HS ghi nhớ và khắc sâu hơn về vùng Đồng bằng sông Cửu Long thông qua trò chơi.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ. GV tổ chức trò chơi.

+ HS chia làm 2 team để tham gia trò chơi. Mỗi nhóm có một đội trưởng. Các nhóm lựa chọn lần lượt các ô số (từ 1 – 16 trong đó có 4 ô ngẫu nhiên là may mắn hoặc không may mắn).

+ Ẩn sau mỗi ô số là các câu hỏi liên quan đến nội dung bài học. HS trả lời bằng từ hoặc cụm từ.

+ Trò chơi được thiết kế trên website: *https://www.baamboozle.com* (phụ lục 7).

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo team của mình.

+ Sản phẩm: đáp án trả lời chính xác của mỗi câu hỏi.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận. HS chọn các ô số và trả lời các câu hỏi.

– Bước 4: Kết luận, nhận định.

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình tham gia của HS các mỗi nhóm.

+ GV công bố đội giành chiến thắng.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

– Giúp HS mở rộng thêm hiểu biết về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– HS biết tìm kiếm thông tin thông qua sách báo, tạp chí, internet.

– HS thể hiện được suy nghĩ cá nhân về sự phát triển của vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ. GV giao nhiệm vụ cá nhân cho HS, tìm kiếm thông tin về vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long và viết thành đoạn văn ngắn khoảng 200 chữ.

– Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo cá nhân.

+ Sản phẩm: đoạn văn ngắn tìm hiểu về vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long.

– Bước 3: Báo cáo, thảo luận. HS tìm kiếm thông tin và chọn lọc để viết thành một đoạn văn.

– Bước 4: Kết luận, nhận định. GV nhận xét, đánh giá bài viết của HS (phụ lục 8).

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu KWL (hoạt động 1)

VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG Họ và tên…….. Lớp:……		
K (Em đã biết điều gì về vùng Đồng bằng sông Cửu Long)	**W** (Em muốn biết điều gì về vùng Đồng bằng sông Cửu Long)	**L** (Em đã học được gì về vùng Đồng bằng sông Cửu Long)
……	……..	……...

2. Phụ lục 2: Tìm hiểu đặc điểm vị trí và phạm vi lãnh thổ của vùng Đồng bằng sông Cửu Long (hoạt động 2.1)

Đặc điểm	Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ
Các tỉnh, thành phố	……..
Diện tích	……..
Tiếp giáp	……..
Ý nghĩa của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ	…….. ……..

3. Phụ lục 3: Phiếu đánh giá sản phẩm hoạt động theo cặp (hoạt động 2.2)

Tiêu chí đánh giá hoạt động tìm hiểu các đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (Sơ đồ tư duy)

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách trình bày sản phẩm	Hình thức của sản phẩm
4	**10,0**	Đầy đủ, chính xác các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.	Ngôn ngữ lưu loát, thu hút, phản biện và trả lời câu hỏi tốt.	Đúng yêu cầu, rõ ràng, trình bày sạch đẹp.
		5,0 điểm	**3,0 điểm**	**2,0 điểm**
3	**7,5**	Tương đối đầy đủ, chính xác các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.	Ngôn ngữ lưu loát nhưng chưa thu hút; phản biện và trả lời câu hỏi tương đối tốt.	Đúng yêu cầu, rõ ràng, trình bày tương đối sạch đẹp.
		4,0 điểm	**2,5 điểm**	**1,0 điểm**
2	**5,0**	Tương đối đầy đủ, tương đối chính xác các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.	Ngôn ngữ lưu loát nhưng chưa thu hút, trả lời phản biện và câu hỏi chưa hoàn toàn phù hợp.	Đúng yêu cầu, nhưng chưa rõ ràng, trình bày tương đối sạch đẹp.
		3,0 điểm	**1,5 điểm**	**0,5 điểm**
1	**2,5**	Chưa đầy đủ, chưa chính xác các thế mạnh và hạn chế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.	Ngôn ngữ chưa lưu loát, chưa thu hút người nghe, hầu như không trả lời được các câu hỏi phản biện.	Chưa đúng yêu cầu, chưa rõ ràng, trình bày chưa sạch đẹp.
		1,5 điểm	**0,75 điểm**	**0,25 điểm**

4. Phụ lục 4: Phiếu đánh giá hoạt động nhóm (hoạt động 2.3)

Tiêu chí đánh giá hoạt động "Tranh biện"

Nội dung	Điểm tối đa	Điểm đạt được
Trình bày được những thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trình bày được những hạn chế sẽ ảnh hưởng tới các thế mạnh và kìm hãm sự phát triển kinh tế xã hội cùng vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	4	.....
Đưa ra được những quan điểm để bảo vệ những thế mạnh (thuận lợi) hoặc chứng minh hạn chế (khó khăn) của vùng Đồng bằng sông Cửu Long.	3	.....
Phản biện tốt, mạch lạc, rõ ràng.	2	.....
Ngôn ngữ lưu loát, thu hút người nghe.	1	.....

5. Phụ lục 5: Phiếu đánh giá sản phẩm hoạt động theo nhóm (hoạt động 2.4)

Tiêu chí đánh giá hoạt động "Dự án tìm hiểu về sự phát triển và phân bố của các ngành kinh tế thế mạnh của vùng Đồng bằng sông Cửu Long"

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách làm việc nhóm	Hình thức của sản phẩm	Cách trình bày sản phẩm
4	**10,0**	Có thông tin đầy đủ, nội dung chính xác về các ngành kinh tế.	Làm việc khoa học, có sự phân công rõ ràng và tham gia tích cực của tất cả các thành viên trong nhóm.	Đúng yêu cầu, ngắn gọn, mạch lạc. Có tính sáng tạo, thẩm mĩ.	Ngôn ngữ lưu loát; thu hút, phản biện tốt.
		5,0 điểm	**2,0 điểm**	**1,5 điểm**	**1,5 điểm**

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách làm việc nhóm	Hình thức của sản phẩm	Cách trình bày sản phẩm
3	**7,5**	Có thông tin tương đối đầy đủ, nội dung chính xác về các ngành kinh tế.	Làm việc khoa học, có sự phân công rõ ràng và sự tham gia tích cực của đa số các thành viên trong nhóm, số còn lại có tham gia nhưng thiếu tích cực.	Đúng yêu cầu, ngắn gọn, mạch lạc. Tính sáng tạo và thẩm mĩ tương đối.	Ngôn ngữ tương đối lưu loát nhưng chưa thu hút; phản biện tương đối tốt.
		4,0 điểm	**1,5 điểm**	**1,0 điểm**	**1,0 điểm**
2	**5,0**	Có thông tin đầy đủ, nội dung tương đối chính xác về các ngành kinh tế.	Có sự phân công rõ ràng nhưng một số thành viên không tham gia vào hoạt động nhóm	Đúng yêu cầu, nhưng còn dài dòng, chưa mạch lạc. Chưa có tính sáng tạo và thẩm mĩ.	Ngôn ngữ tương đối lưu loát nhưng chưa thu hút; trả lời phản biện chưa hoàn toàn phù hợp.
		3,0 điểm	**1,0 điểm**	**0,5 điểm**	**0,5 điểm**
1	**2,5**	Thiếu thông tin, chưa đầy đủ, nội dung thiếu chính xác về ngành kinh tế.	Chỉ một số thành viên thực hiện nhiệm vụ nhóm, các thành viên khác không tham gia.	Không đúng yêu cầu, dài dòng, chưa mạch lạc. Chưa có tính sáng tạo và thẩm mĩ.	Ngôn ngữ chưa lưu loát, chưa thu hút người nghe, hầu như không trả lời được các câu hỏi phản biện.
		1,5 điểm	**0,5 điểm**	**0,25 điểm**	**0,25 điểm**

6. Phụ lục 6: Phiếu bài tập (hoạt động 2.5)

Tìm hiểu về Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Câu 1. Hãy cho biết diện tích, dân số của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm các tỉnh, thành phố nào?

……

……

……

……

……

Câu 2. Hãy liệt kê những thế mạnh nổi bật để phát triển kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

……

……

……

……

……

Câu 3. Cho biết vai trò của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

……

……

……

……

……

7. Phụ lục 7: Hoạt động luyện tập

8. Phụ lục 8: Phiếu đánh giá hoạt động vận dụng

Tìm kiếm thông tin về vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long

Nội dung	Có	Không	Điểm
Tìm kiếm được các thông tin về vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long.			2,5
Chọn lọc và sắp xếp các thông tin về vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long.			2,5
Thể hiện được quan điểm và suy nghĩ cá nhân về sự phát triển về vùng động lực Đồng bằng sông Cửu Long.			2,5
Viết được thành đoạn văn ngắn, rõ ràng, mạch lạc.			1,5
Đúng yêu cầu, trình bày sạch sẽ.			1,0

BÀI 22: THỰC HÀNH: PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VỚI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Thời gian thực hiện dự kiến: 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Tìm hiểu thông tin và phân tích được tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long; đề xuất các giải pháp ứng phó.

2. Năng lực

– Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học:

● Tự lực: Chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập; những nhiệm vụ được giao của cá nhân hoặc nhóm.

● Tự học, tự hoàn thiện bản thân: Tự nhận ra và điều chỉnh những sai sót, lập và thực hiện kế hoạch học tập; lựa chọn được các nguồn tài liệu học tập phù hợp; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng ghi tóm tắt, bảng hay các từ khoá.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác:

● Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận biết được ngữ cảnh giao tiếp và đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.

● Hợp tác nhóm, đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân khi tham gia hoạt động nhóm.

– Năng lực địa lí:

+ Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: Mô tả được những nơi bị tác động bởi biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: Thành thạo tìm kiếm các nguồn tài liệu tin cậy qua sách báo, tạp chí, internet để thấy được tác động của biến đổi khí hậu đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học để giải quyết các hiện tượng thực tiễn liên quan đến biến đổi khí hậu tác động đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ (ham học):

– Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

– Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Hình ảnh, tư liệu về vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

– Thông tin tư liệu về biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo hứng thú học tập cho HS.

– Huy động những kiến thức đã có của HS liên quan đến bài học.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV chia HS thành 2 đội, mỗi đội 10 thành viên và tạo thành 1 hàng dọc.

+ GV dán từ để bài là "Thế mạnh và hạn chế vùng Đồng bằng sông Cửu Long" trên vị trí của mỗi đội. Yêu cầu thành viên mỗi đội lần lượt viết các thông tin ngắn (từ hoặc cụm từ) liên quan đến nội dung để bài cho sẵn (phụ lục 1).

+ Thời gian: 2 phút.

+ Trong thời gian trên, đội nào viết được nhiều thông tin chính xác hơn đội đó giành chiến thắng.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo đội của mình. Lưu ý mỗi thành viên chỉ được viết 1 lần xong quay trở về cuối hàng, các thành viên khác lần lượt tiến lên. Cứ như vậy, lặp đi lặp lại trong vòng 3 phút.

– Bước 3: GV dựa trên thông tin của mỗi đội đã viết về cụm từ đã cho sẵn, GV nhận xét và cùng trao đổi với các đội.

– Bước 4:

+ GV nhận xét, đánh giá tinh thần và sự tham gia của các đội. Tuyên dương và trao phần thưởng cho đội giành chiến thắng.

+ GV kết luận và dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

2.1. Tìm kiếm thông tin để viết bài phân tích về tác động của biến đổi khí hậu đến vùng Đồng bằng sông Cửu Long

a) Mục tiêu

– HS biết cách tìm kiếm thông tin và xử lí thông tin để đưa vào một bài phân tích về tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– Huy động được những kiến thức của HS liên quan đến bài học.

– Xác định được vấn đề cần giải quyết.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV yêu cầu HS đưa ra nội dung thông tin đã tìm kiếm được qua sách báo, tạp chí, internet,… được chuẩn bị trước ở nhà.

+ GV hướng dẫn HS lựa chọn các nội dung liên quan đến tác động của biến đổi khí hậu đối với Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Sau khi lựa chọn được nội dung, GV yêu cầu HS chọn lọc tư liệu và sắp xếp, xử lí các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với bài phân tích.

– Bước 2:

+ HS thực hiện nhiệm vụ và yêu cầu của GV đưa ra.

+ GV quan sát và trợ giúp HS.

+ Sản phẩm: các thông tin của HS tìm kiếm được chọn lọc và sắp xếp theo trình tự hợp lí với bài phân tích.

– Bước 3: GV chỉ định HS trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS và đưa ra các thông tin cần có trong bài phân tích về tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2.2. Tìm kiếm thông tin để đề xuất các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long

a) Mục tiêu

– HS biết cách tìm kiếm thông tin và xử lí thông tin để xuất các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long để đưa vào bài phân tích.

– Huy động được những kiến thức của HS liên quan đến bài học.

– Xác định được vấn đề cần giải quyết.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV yêu cầu HS đưa ra nội dung thông tin đã tìm kiếm được qua sách báo, tạp chí, internet,… được chuẩn bị trước ở nhà.

+ GV hướng dẫn HS lựa chọn các nội dung liên quan đến các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long và đưa ra các giải pháp hợp lí.

+ Sau khi lựa chọn được nội dung, GV yêu cầu HS chọn lọc tư liệu và sắp xếp, xử lí các thông tin vừa tìm kiếm được cho phù hợp với bài phân tích.

– Bước 2:

+ HS thực hiện nhiệm vụ và yêu cầu của GV đưa ra.

+ GV quan sát và trợ giúp HS.

+ Sản phẩm: Các thông tin của HS tìm kiếm được chọn lọc và sắp xếp theo trình tự hợp lí với bài phân tích.

– Bước 3: GV chỉ định HS trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS và đưa ra các thông tin cần có trong bài phân tích về các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2.3. Viết bài phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long

a) Mục tiêu

– Trình bày các nội dung của một bài phân tích về tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long và đề xuất các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu của vùng.

– Viết một bài phân tích về một chủ đề hoặc 1 vấn đề nào đó.

d) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV yêu cầu HS sắp xếp các nội dung của bài phân tích về tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long và đề xuất các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu của vùng.

+ HS trao đổi theo cặp để đối chiếu và kiểm tra lại các nội dung đã được GV hướng dẫn trước khi viết bài phân tích.

– Bước 2:

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

+ HS hoàn thiện bài phân tích và đảm bảo theo đúng dàn ý (phụ lục 2).

– Bước 3:

+ HS hoàn thiện bài phân tích.

+ GV quan sát và hỗ trợ HS (nếu cần).

– Bước 4:

+ GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS.

+ GV đánh giá bài làm của HS theo bảng tiêu chí (phụ lục 3).

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Hoạt động mở đầu (hoạt động 1)

Team 1

Thế mạnh và hạn chế vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Team 2

Thế mạnh và hạn chế vùng Đồng bằng sông Cửu Long

2. Phụ lục 2: Dàn ý bài viết phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long (hoạt động 2.3)

Tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu long

1. Tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long

– Tác động đối với đời sống dân cư

– Tác động đối với kinh tế – xã hội

2. Giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long

a) Giải pháp thích ứng

b) Giải pháp giảm nhẹ

3. Phụ lục 3: Phiếu đánh giá sản phẩm bài phân tích tác động của biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long (hoạt động 2.3)

Họ và tên: .....

Tiêu chí và mô tả	Có	Không	Điểm	Ghi chú
Nêu được khái quát chung về biến đổi khí hậu đối với vùng Đồng bằng sông Cửu Long.			**1,0**	
Nêu được những tác động của biến đổi khí hậu đối với đời sống dân cư vùng Đồng bằng sông Cửu Long.			**2,5**	
Nêu được những tác động của biến đổi khí hậu đối với kinh tế – xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long.			**2,5**	
Nếu được các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.			**3,0**	
Thông tin chính xác, trình bày ngắn gọn, mạch lạc, sạch đẹp.			**1,0**	

BÀI 23: PHÁT TRIỂN TỔNG HỢP KINH TẾ BIỂN VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN ĐẢO

Thời gian thực hiện dự kiến: 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

– Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia; xác định trên bản đồ các huyện đảo và các tỉnh có các huyện đảo đó.

– Trình bày được nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển; ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

– Phân tích được vấn đề khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

2. Năng lực

– Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học:

● Tự lực: Chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập; những nhiệm vụ được giao của cá nhân hoặc nhóm.

● Tự học, tự hoàn thiện bản thân: Tự nhận ra và điều chỉnh những sai sót, lập và thực hiện kế hoạch học tập; lựa chọn được các nguồn tài liệu học tập phù hợp; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng ghi tóm tắt, bảng hay các từ khoá.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác:

● Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận biết được ngữ cảnh giao tiếp và đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.

● Hợp tác nhóm, đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân khi tham gia hoạt động nhóm.

– Năng lực địa lí:

+ Năng lực nhận thức khoa học Địa lí:

● Xác định được vị trí các huyện đảo và thành phố đảo ở Việt Nam.

● Xác định được một số ngành kinh tế biển, đảo ở Việt Nam.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ để xác định được vị trí các huyện đảo, thành phố đảo và các ngành kinh tế biển, đảo ở Việt Nam.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng kiến thức, kĩ năng để trình bày ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo với việc bảo vệ tài nguyên môi trường.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ (ham học):

– Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

– Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển Việt Nam.

– Bản đồ các huyện đảo và thành phố đảo ở Việt Nam.

– Bản đồ một số ngành kinh tế biển, đảo ở Việt Nam.

– Hình ảnh, tư liệu về biển, đảo Việt Nam.

2. Chuẩn bị của HS

SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo hứng thú học tập cho HS.

– Huy động những kiến thức đã có của HS liên quan đến bài học.

– Xác định được vấn đề cần giải quyết.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV chia HS thành 2 đội, mỗi đội 10 thành viên và tạo thành 1 hàng dọc. GV dán cụm từ trên bảng là "Phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo" trên vị trí của mỗi đội. Yêu cầu thành viên mỗi đội lần lượt viết các thông tin ngắn (từ hoặc cụm từ) liên quan đến nội dung để bài cho sẵn (phụ lục 1).

+ Trong thời gian 2 phút, đội nào viết được nhiều thông tin chính xác hơn đội đó giành chiến thắng.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ theo đội của mình. Lưu ý mỗi thành viên chỉ được viết 1 lần xong quay trở về cuối hàng, các thành viên khác lần lượt tiến lên. Cứ như vậy, lặp đi lặp lại trong vòng 2 phút.

– Bước 3: GV dựa trên thông tin của mỗi đội đã viết về cụm từ đã cho sẵn, GV nhận xét và cùng trao đổi với các đội.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá tinh thần và sự tham gia của các đội; tuyên dương và trao phần thưởng cho đội giành chiến thắng.

GV dẫn dắt vào bài: Việt Nam có vùng biển rộng lớn thuộc Biển Đông, với nhiều tiềm năng để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo. Vậy, việc phát triển tổng hợp kinh tế biển đảo ở nước ta như thế nào? Vấn đề bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông ra sao?

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về biển, đảo Việt Nam

a) Mục tiêu

– Trình bày được trên sơ đồ các vùng biển quốc gia của Việt Nam; xác định được trên bản đồ các huyện đảo, thành phố đảo và các tỉnh có các huyện đảo, thành phố đảo đó ở nước ta.

– Huy động được những kiến thức của HS liên quan đến bài học.

– Xác định được vấn đề cần giải quyết.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS:

+ Dựa vào hình 23.1 trang 220 trong SGK và thông tin trong mục 1a, hãy trình bày trên sơ đồ các vùng biển quốc gia của nước ta.

+ Dựa vào hình 23.2 trang 221 trong SGK, hãy xác định các huyện đảo, thành phố đảo và các tỉnh có các huyện đảo đó ở nước ta (phụ lục 3).

– Bước 2:

+ HS thực hiện nhiệm vụ và yêu cầu của GV đưa ra.

+ GV quan sát và trợ giúp HS (nếu cần).

+ Sản phẩm: phiếu học tập số 1 (phụ lục 2).

– Bước 3: GV chỉ định một số HS trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung kiến thức.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS và chốt kiến thức.

2.2. Tìm hiểu về phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo

a) Mục tiêu

– Trình bày được nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo ở nước ta.

– Trình bày ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc nhóm, giao nhiệm vụ cho HS:

+ Dựa vào hình 23.3 trang 224 trong SGK và thông tin trong mục 2a, hãy trình bày nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo ở nước ta (phụ lục 3).

+ Dựa vào thông tin trong mục 2b, hãy trình bày ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo đối với việc bảo vệ tài nguyên, môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

– Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

+ Vòng 1: HS thực hiện theo nhóm trong thời gian 5 phút.

+ Vòng 2: HS thực hiện theo kĩ thuật "băng chuyền": nhóm 1 chuyển nhóm 2; nhóm 2 chuyển nhóm 3; nhóm 3 chuyển nhóm 4; nhóm 4 chuyển nhóm 1. Các nhóm bổ sung sử dụng bút khác màu.

+ GV quan sát và trợ giúp HS (nếu cần).

+ Sản phẩm: phiếu học tập số 2.

– Bước 3: GV chỉ định bất kì nhóm HS trình bày, các nhóm HS khác lắng nghe, nhận xét.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS theo tiêu chí và chốt kiến thức (phụ lục 4).

2.3. Tìm hiểu về khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo

a) Mục tiêu

– Phân tích được vấn đề khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo ở nước ta hiện nay.

– Phân tích được vấn đề giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV tổ chức cho HS nêu quan điểm cá nhân về vấn đề khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.

+ Là một HS, em sẽ có những hành động nào để bảo vệ môi trường và giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông?

– Bước 2: HS thực hiện yêu cầu của GV, nêu suy nghĩ, quan điểm cá nhân.

– Bước 3:

+ GV mời HS bày tỏ quan điểm. Các HS khác bổ sung và bày tỏ suy nghĩ, quan điểm.

+ GV quan sát, hỗ trợ (nếu cần).

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS theo tiêu chí và đưa ra các thông tin chốt kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

Khắc sâu kiến thức về phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo thông qua các câu hỏi trắc nghiệm.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV yêu cầu HS hoạt động cá nhân, nhớ lại những kiến thức đã học trong thời gian 2 phút, sau đó gấp sách vở và tham gia trả lời các câu hỏi trắc nghiệm.

+ Với mỗi 1 câu hỏi, GV yêu cầu HS giải thích thêm tại sao lại chọn đáp án đó.

– Bước 2: HS thực hiện yêu cầu của GV.

– Bước 3:

+ HS tham gia trả lời câu hỏi và tương tác với GV (phụ lục 5).

+ GV điều khiển và quan sát.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc của HS và nhận định khả năng hiểu bài của HS.

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

HS biết sưu tầm, tìm kiếm thông tin, hình ảnh về phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở địa phương em đang sinh sống (hoặc của 1 tỉnh có ngành kinh tế biển mà em biết) và trình bày vào giấy A4.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS về nhà sưu tầm, tìm kiếm thông tin, hình ảnh về phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ở địa phương em đang sinh sống (hoặc của 1 tỉnh có ngành kinh tế biển mà em biết).

– Bước 2: HS thực hiện yêu cầu dưới sự hướng dẫn của GV.

– Bước 3:

+ HS thảo luận và trao đổi cùng GV về các thông tin chính cần có trong bài.

+ GV hỗ trợ, hướng dẫn HS cách tìm kiếm thông tin, hình ảnh.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của HS và đưa ra tiêu chí đánh giá (phụ lục 6).

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Hoạt động mở đầu

Team 1

Team 2

2. Phục lục 2: Phiếu học tập số 1 (hoạt động 2.1)

Tìm hiểu biển, đảo Việt Nam

Câu 1: Vùng biển nước ta gồm mấy bộ phận? Đó là những bộ phận nào?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Liệt kê tên các huyện đảo, thành phố đảo và tên tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương có các huyện, thành phố đảo ở nước ta vào bảng dưới đây.

STT	Tên các huyện đảo, thành phố đảo	Trực thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương
1	.....	.....
2	.....	.....
3	.....	.....
4	.....	.....
5	.....	.....
6	.....	.....
7	.....	.....
8	.....	.....
9	.....	.....
10	.....	.....
11	.....	.....
12	.....	.....

3. Phục lục 3: Phiếu học tập số 2 (hoạt động 2.2)

Tìm hiểu nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo

STT	Ngành kinh tế biển, đảo	Hiện trạng	Thành tựu	Ý nghĩa
1	Khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản	.....	.....	.....
2	Phát triển tổng hợp giao thông vận tải biển	.....	.....	.....
3	Khai thác dầu khí và các tài nguyên, khoáng sản biển khác	.....	.....	.....
4	Du lịch biển, đảo	.....	.....	.....

Câu hỏi thêm: *Hãy cho biết, ý nghĩa của việc phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển đảo.*

.....

.....

.....

4. Phụ lục 4: Phiếu đánh giá sản phẩm hoạt động theo nhóm (hoạt động 2.2)

Tiêu chí đánh giá hoạt động "Tìm hiểu nội dung phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển, đảo"

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách làm việc nhóm	Hình thức của sản phẩm	Cách trình bày sản phẩm
4	**10,0**	Trình bày đầy đủ, chính xác về hiện trạng, thành tựu và ý nghĩa của các ngành kinh tế biển, đảo.	Làm việc khoa học, có sự phân công rõ ràng và sự tham gia tích cực của tất cả các thành viên trong nhóm.	Đúng yêu cầu, ngắn gọn, mạch lạc.	Ngôn ngữ lưu loát; thu hút, phản biện tốt.
		5,0 điểm	**2,0 điểm**	**1,5 điểm**	**1,5 điểm**

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách làm việc nhóm	Hình thức của sản phẩm	Cách trình bày sản phẩm
3	**7,5**	Trình bày đầy đủ, tương đối chính xác về hiện trạng, thành tựu và ý nghĩa của các ngành kinh tế biển, đảo.	Làm việc khoa học, có sự phân công rõ ràng và sự tham gia tích cực của đa số các thành viên trong nhóm; số còn lại có tham gia nhưng thiếu tích cực.	Đúng yêu cầu, ngắn gọn, mạch lạc.	Ngôn ngữ tương đối lưu loát nhưng chưa thu hút; phản biện tương đối tốt.
		4,0 điểm	**1,5 điểm**	**1,0 điểm**	**1,0 điểm**
2	**5,0**	Trình bày tương đối đầy đủ, tương đối chính xác về hiện trạng, thành tựu và ý nghĩa của các ngành kinh tế biển, đảo.	Có sự phân công rõ ràng nhưng một số thành viên không tham gia vào hoạt động nhóm.	Đúng yêu cầu, nhưng còn dài dòng, chưa mạch lạc.	Ngôn ngữ tương đối lưu loát nhưng chưa thu hút; trả lời phản biện chưa hoàn toàn phù hợp.
		3,0 điểm	**1,0 điểm**	**0,5 điểm**	**0,5 điểm**
1	**2,5**	Trình bày chưa đầy đủ, chưa chính xác về hiện trạng, thành tựu và ý nghĩa của các ngành kinh tế biển, đảo.	Chỉ một số thành viên thực hiện nhiệm vụ nhóm, các thành viên khác không tham gia.	Không đúng yêu cầu, dài dòng, chưa mạch lạc.	Ngôn ngữ chưa lưu loát, chưa thu hút người nghe, hầu như không trả lời được các câu hỏi phản biện.
		1,5 điểm	**0,5 điểm**	**0,25 điểm**	**0,25 điểm**

5. Phụ lục 5: Hoạt động Luyện tập

Hãy khoanh tròn vào chữ cái ứng với ý đúng.

Câu 1: Huyện đảo, thành phố đảo nào dưới đây có vị trí xa bờ nhất về phía đông nam nước ta?

A. Hoàng Sa (Đà Nẵng).

B. Trường Sa (Khánh Hoà).

C. Phú Quý (Bình Thuận).

D. Phú Quốc (Kiên Giang).

Câu 2: Đường bờ biển nước ta dài khoảng 3 260 km, kéo dài từ Móng Cái (Quảng Ninh) tới

A. mũi Cà Mau (Cà Mau).

B. mũi Đại Lãnh (Phú Yên).

C. mũi Đôi (Khánh Hoà).

D. Hà Tiên (Kiên Giang).

Câu 3: Trong số 12 đơn vị hành chính cấp huyện trên các đảo và quần đảo của nước ta, tỉnh nào dưới đây có 2 huyện đảo?

A. Quảng Ngãi.

B. Quảng Trị.

C. Quảng Ninh.

D. Bà Rịa – Vũng Tàu.

Câu 4: Phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo ***không*** có ngành kinh tế nào dưới đây?

A. Khai thác và nuôi trồng hải sản.

B. Du lịch biển, đảo.

C. Giao thông vận tải biển.

D. Khai thác và chế biến lâm sản.

Câu 5: Khu kinh tế ven biển nào được thành lập đầu tiên ở nước ta?

A. Dung Quất (Quảng Ngãi).

B. Vũng Áng (Hà Tĩnh).

C. Chu Lai (Quảng Nam).

D. Vân Phong (Khánh Hoà).

Câu 6: Khu kinh tế ven biển nào dưới đây có diện tích lớn nhất nước ta?

A. Vân Đồn (Quảng Ninh).

B. Phú Quốc (Kiên Giang).

C. Vân Phong (Khánh Hoà).

D. Nghi Sơn (Thanh Hoá).

Câu 7: Thùng dầu thô đầu tiên được khai thác tại mỏ nào của nước ta?

A. Rồng.

B. Bạch Hổ.

C. Rạng Đông.

C. Hồng Ngọc.

Câu 8: Địa danh nào dưới đây là thành phố đảo đầu tiên của nước ta?

A. Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu).

B. Phú Quý (Bình Thuận).

C. Cát Bà (Hải Phòng).

D. Phú Quốc (Kiên Giang).

Câu 9: Tỉnh nào dưới đây có cảng biển nước sâu lớn nhất Việt Nam?

A. Quảng Ngãi.

B. Quảng Ninh.

C. Bà Rịa – Vũng Tàu.

D. Bình Định.

Câu 10: Vịnh biển nào đầu tiên của nước ta được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới?

A. Vịnh Cam Ranh.

B. Vịnh Nha Trang.

C. Vịnh Hạ Long.

D. Vịnh Vân Phong.

6. Phụ lục 6: Phiếu đánh giá hoạt động cá nhân (hoạt động vận dụng)

Tìm hiểu khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo

Tiêu chí và mô tả	Có	Không	Điểm	Ghi chú
Nêu được các vấn đề khai thác tài nguyên biển, đảo ở nước ta.			**2,0**	
Nêu được các giải pháp trong khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo.			**2,0**	
Nêu được tầm quan trọng của việc giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.			**2,0**	
Nêu được các giải pháp trong việc giữ vững chủ quyền, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam ở Biển Đông.			**2,0**	
Đưa ra được những hành động của cá nhân trong khai thác tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, đảo.			**2,0**	

CHỦ ĐỀ 2: VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG

Thời gian thực hiện dự kiến: 3 tiết

1. Kiến thức

– Trình bày được những nét đặc sắc về văn hoá ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long thông qua việc tìm hiểu về nền văn minh các dòng sông.

– Phân tích được những biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

– Nêu được tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

– Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại.

2. Năng lực

– Năng lực chung:

+ Năng lực tự chủ và tự học:

● Tự lực: Chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập; những nhiệm vụ được giao của cá nhân hoặc nhóm.

● Tự học, tự hoàn thiện bản thân: Tự nhận ra và điều chỉnh những sai sót, lập và thực hiện kế hoạch học tập; lựa chọn được các nguồn tài liệu học tập phù hợp; lưu giữ thông tin có chọn lọc bằng ghi tóm tắt, bảng hay các từ khoá.

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác:

● Biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp; nhận biết được ngữ cảnh giao tiếp và đặc điểm, thái độ của đối tượng giao tiếp.

● Hợp tác nhóm, đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân khi tham gia hoạt động nhóm.

– Năng lực địa lí:

+ Năng lực nhận thức khoa học Địa lí: Xác định được vị trí vùng châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long.

+ Năng lực tìm hiểu địa lí:

● Sử dụng hình ảnh, bảng số liệu và các thông tin tìm kiếm được để thấy được những nét văn hoá đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

● Tìm những hình ảnh, sưu tầm thông tin về biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. Những biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: Vận dụng kiến thức, kĩ năng để đưa ra các ý tưởng giải quyết vấn đề thực tiễn liên quan đến tác động của biến đổi khí hậu tới vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

3. Phẩm chất

Chăm chỉ (ham học):

– Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập.

– Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, trong sách báo và từ các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Chuẩn bị của GV

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*.

– Hình ảnh, tư liệu về những nét văn hoá đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

– Hình ảnh biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đối với kinh tế – xã hội vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. Những biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Chuẩn bị của HS

– SGK *Lịch sử và Địa lí 9* – bộ sách *Chân trời sáng tạo*, vở ghi.

– Tư liệu về những nét văn hoá đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

– Hình ảnh biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu đối với sự phát triển kinh tế – xã hội vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. Những biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Mở đầu

a) Mục tiêu

– Tạo hứng thú học tập cho HS.

– Huy động những kiến thức đã có của HS liên quan đến bài học.

– Xác định được vấn đề cần giải quyết.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV cho HS xem một số hình ảnh và yêu cầu HS xác định tên vùng. Sau khi HS đã xác định được 2 vùng là châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long, GV phát phiếu KWL cho HS (phụ lục 1).

+ GV yêu cầu HS điền vào cột K và W.

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ cá nhân, hoàn thành vào phiếu cột K và W.

– Bước 3: GV tổng hợp phiếu KWL, nhận xét một số hiểu biết, những điều HS muốn biết về châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá tinh thần và sự tham gia của HS.

GV dẫn dắt vào bài: Châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long tuy có lịch sử hình thành khác nhau nhưng đều có những nét đặc sắc về văn hoá, được hun đúc và phát triển trên cơ sở văn minh của các dòng sông nơi hai vùng châu thổ hình thành. Vậy, những nét đặc sắc về văn hoá đó là gì? Hiện nay, biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ này diễn ra sao và có tác động như thế nào với sự phát triển kinh tế – xã hội của hai vùng.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

2.1. Tìm hiểu về những nét văn hoá đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long

a) Mục tiêu

– Trình bày được những nét chính về văn hoá ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long.

– Nêu được những nét sinh hoạt của cư dân xưa ở vùng châu thổ sông Hồng và những đặc trưng quan trọng trong văn hoá vùng châu thổ sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV yêu cầu HS trình bày hoạt động dự án đã được phân công từ trước, tìm hiểu về những nét văn hoá đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Hồng và những nét văn hoá đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Cửu Long.

+ Sản phẩm: Bài trình bày bằng phần mềm Powerpoint.

– Bước 2:

+ HS thực hiện nhiệm vụ của nhóm mình đã chuẩn bị.

+ Các nhóm khác nhận phiếu đánh giá từ GV.

– Bước 3:

+ HS báo cáo sự tham gia của các thành viên và trình bày sản phẩm dự án của nhóm mình.

+ Các nhóm khác đánh giá, nhận xét và đặt câu hỏi phản biện.

– Bước 4:

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của nhóm trình bày (phụ lục 2).

+ GV nhận xét các nhóm khác trong quá trình lắng nghe.

2.2. Tìm hiểu về biểu hiện của biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long

a) Mục tiêu

– Trình bày được sự thay đổi nhiệt độ và lượng mưa dưới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

– Trình bày các biểu hiện của hiện tượng thời tiết cực đoan, mực nước biển dâng ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi, giao nhiệm vụ cho HS (phụ lục 3):

+ Hãy cho biết dưới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nhiệt độ và lượng mưa thay đổi như thế nào ở hai vùng châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long.

+ Các biểu hiện của hiện tượng thời tiết cực đoan, mực nước biển dâng ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long là gì?

– Bước 2:

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo cặp đôi.

+ GV quan sát, hỗ trợ (nếu cần).

– Bước 3:

+ GV chỉ định cặp đôi HS lên trình bày.

+ Các cặp đôi HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung kiến thức.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của HS và chốt kiến thức.

2.3. Tìm hiểu về tác động của biến đổi khí hậu với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. Một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại

a) Mục tiêu

– Biết và trình bày được những tác động của biến đổi khí hậu với sự phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

– Đề xuất được ở mức độ đơn giản một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu liên quan đến vùng châu thổ của hai đồng bằng hiện đại.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm đã được phân công từ trước, giao nhiệm vụ cho HS: *Dựa vào thông tin trong bài mục 2b, tài liệu sưu tầm và những hiểu biết của nhóm, hãy trình bày những về tác động của biến đổi khí hậu với phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. Đưa ra được một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.*

+ Sản phẩm: Video clip có thời lượng tối đa là 5 phút.

– Bước 2:

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo nhóm đã chuẩn bị.

+ Các nhóm khác nhận phiếu đánh giá từ GV.

– Bước 3:

+ HS báo cáo sự tham gia của các thành viên và trình bày sản phẩm của nhóm mình.

+ Các nhóm khác đánh giá, nhận xét và đặt câu hỏi (phụ lục 4).

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của HS và chốt kiến thức.

3. Hoạt động 3: Luyện tập

a) Mục tiêu

– Trình bày được những ý tưởng thực tế mang tính sáng tạo nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long dưới dạng cuộc thi "Ý tưởng khởi nghiệp".

– Thể hiện được những hiểu biết của HS để giải quyết vấn đề và áp dụng thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1:

+ GV yêu cầu HS lên ý tưởng và trình bày ý tưởng thể hiện được giải pháp cụ thể, thực tế để ứng phó ứng phó với biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long.

+ HS thể hiện ý tưởng dưới dạng hình thức cá nhân hoặc nhóm.

– Bước 2:

+ HS thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu.

+ GV phát phiếu đánh giá cho HS.

– Bước 3:

+ HS lần lượt trình bày các ý tưởng thể hiện được giải pháp cụ thể, thuyết phục được GV và các bạn.

+ Các ý tưởng tốt, khả thi sẽ được xem xét để nhân rộng cùng thực hiện.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá ý tưởng của HS (phụ lục 5).

4. Hoạt động 4: Vận dụng

a) Mục tiêu

– Giúp HS mở rộng thêm hiểu biết về những nét văn hoá truyền thống còn được lưu giữ trong đời sống của người Việt Nam hiện nay ở vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

– HS biết sưu tầm, tìm kiếm thông tin thông qua sách báo, tạp chí, internet.

b) Tổ chức thực hiện

– Bước 1: GV giao nhiệm vụ cá nhân cho HS, tìm kiếm thông tin về những nét văn hoá truyền thống còn được lưu giữ trong đời sống của người Việt Nam hiện nay ở vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. Sản phẩm: tập san (có hình ảnh minh hoạ).

– Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ và sản phẩm theo cá nhân.

– Bước 3: HS tìm kiếm, chọn lọc thông tin chính xác và hình ảnh rõ nét, phản ánh đúng những nét văn hoá truyền thống còn được lưu giữ trong đời sống của người Việt Nam hiện nay ở vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.

– Bước 4: GV nhận xét, đánh giá sản phẩm của HS (phụ lục 6).

PHỤ LỤC

1. Phụ lục 1: Phiếu KWL (hoạt động 1)

VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG		
Họ và tên……..Lớp:……..		
K (Em đã biết điều gì về đặc sắc trong văn minh châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long)	**W** (Em muốn biết điều gì về đặc sắc trong văn minh châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long)	**L** (Em đã học được gì về đặc sắc trong văn minh châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long)
……	……	……
……	……	……

2. Phụ lục 2: Phiếu đánh giá sản phẩm hoạt động theo nhóm (hoạt động 2.1)

Tiêu chí đánh giá hoạt động dự án "Tìm hiểu những nét văn hoá đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long"

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách làm việc nhóm	Hình thức của sản phẩm	Cách trình bày sản phẩm
4	**10,0**	Trình bày được đầy đủ, chính xác về những nét văn hoá đặc sắc (lịch sử, làng, nhà cửa, lễ hội ẩm thực, nghệ thuật…) của vùng.	Làm việc khoa học, có sự phân công rõ ràng và sự tham gia tích cực của tất cả các thành viên trong nhóm.	Đúng yêu cầu, ngắn gọn, đẹp và mang tính sáng tạo.	Ngôn ngữ lưu loát; thu hút.
		5,0 điểm	**2,0 điểm**	**1,5 điểm**	**1,5 điểm**
3	**7,5**	Trình bày được tương đối đầy đủ, chính xác về những nét văn hoá đặc sắc (lịch sử, làng, nhà cửa, lễ hội ẩm thực, nghệ thuật…) của vùng.	Làm việc khoa học, có sự phân công rõ ràng và sự tham gia tích cực của đa số các thành viên trong nhóm; số còn lại có tham gia nhưng thiếu tích cực.	Đúng yêu cầu, ngắn gọn, khá đẹp và mang tính sáng tạo.	Ngôn ngữ tương đối lưu loát; tương đối thu hút.
		4,0 điểm	**1,5 điểm**	**1,0 điểm**	**1,0 điểm**
2	**5,0**	Trình bày gần đầy đủ, gần chính xác về những nét văn hoá đặc sắc (lịch sử, làng, nhà cửa, lễ hội ẩm thực, nghệ thuật…) của vùng.	Có sự phân công rõ ràng nhưng một số thành viên không tham gia vào hoạt động nhóm.	Đúng yêu cầu, nhưng còn dài dòng, chưa mang tính sáng tạo.	Ngôn ngữ gần lưu loát; chưa thu hút.

Mức độ	Điểm	Nội dung	Cách làm việc nhóm	Hình thức của sản phẩm	Cách trình bày sản phẩm
		3,0 điểm	**1,0 điểm**	**0,5 điểm**	**0,5 điểm**
1	**2,5**	Trình bày chưa đầy đủ, chưa chính xác về những nét văn hoá đặc sắc (lịch sử, làng, nhà cửa, lễ hội ẩm thực, nghệ thuật…) của vùng.	Chỉ một số thành viên thực hiện nhiệm vụ nhóm, các thành viên khác không tham gia.	Không đúng yêu cầu, còn dài dòng, chưa mang tính sáng tạo. cầu.	Ngôn ngữ chưa lưu loát, chưa thu hút.
		1,5 điểm	**0,5 điểm**	**0,25 điểm**	**0,25 điểm**

3. Phụ lục 3: Phiếu học tập số 2 (hoạt động 2.2)

Dựa vào bảng 2.1 và bảng 2.2 và thông tin trong mục 2, hãy thực hiện yêu cầu và trả lời các câu hỏi dưới đây:

Câu 1: Hãy cho biết dưới ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, nhiệt độ và lượng mưa thay đổi như thế nào ở hai vùng châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long.

.....

.....

.....

.....

Câu 2: Các biểu hiện của hiện tượng thời tiết cực đoan, mực nước biển dâng ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long là gì?

.....

.....

.....

.....

4. Phụ lục 4: Phiếu đánh giá (hoạt động 2.3)

Hoạt động tìm hiểu về tác động của biến đổi khí hậu với phát triển kinh tế – xã hội ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. Một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu của 2 vùng.

Tiêu chí và mô tả	Có	Không	Điểm	Ghi chú
Nêu được tác động của biến đổi khí hậu đối với phát triển các ngành kinh tế.			**3,0**	
Nêu được tác động của biến đổi khí hậu đối với xã hội.			**1,0**	
Nêu được một số biện pháp giúp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long.			**3,0**	
Đưa ra được những hành động của cá nhân nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu.			**2,0**	
Trình bày lưu loát, dễ hiểu, ngắn gọn, chính xác.			**1,0**	

5. Phụ lục 5: Phiếu đánh giá (hoạt động Luyện tập)

Hoạt động trình bày ý tưởng thực tế mang tính sáng tạo nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu ở châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long

Tiêu chí và mô tả	Có	Không	Điểm	Ghi chú
Ý tưởng ứng phó với biến đổi khí hậu là gì?			**1,0**	
Ý tưởng thể hiện áp dụng và giải quyết vấn đề trong các ngành kinh tế hay môi trường?			**1,0**	
Mô tả giá trị và mục tiêu cụ thể của ý tưởng?			**3,5**	
Kế hoạch thực hiện và chi phí tài chính dự kiến.			**3,5**	
Thuyết trình lưu loát và trả lời được những hỏi đáp để bảo vệ ý tưởng.			**1,0**	

6. Phụ lục 6: Phiếu đánh giá (hoạt động Vận dụng)

Tiêu chí và mô tả	Có	Không	Điểm	Ghi chú
Nêu được nét văn hoá truyền thống còn được lưu giữ trong đời sống của người Việt Nam ở vùng châu thổ sông Hồng hoặc sông Cửu Long.			**1,0**	
Trình bày được đặc điểm của nét văn hoá truyền thống đó.			**3,0**	
Thông tin đầy đủ, ngắn gọn và chính xác.			**3,0**	
Có hình ảnh minh hoạ trực quan, rõ nét.			**2,0**	
Tập san trình bày sạch đẹp, khoa học, dễ nhìn.			**1,0**	

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Tổ chức và chịu trách nhiệm bản thảo:

Phó Tổng biên tập NGUYỄN NAM PHÓNG

Giám đốc Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định

TRẦN THỊ KIM NHUNG

Biên tập nội dung: NGUYỄN NGỌC THẠNH

Thiết kế sách: HUỲNH THỊ TRÚC LINH

Trình bày bìa: ĐẶNG NGỌC HÀ – TỐNG THANH THẢO

Sửa bản in: NGUYỄN NGỌC THẠNH

Chế bản: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
và Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và Công ty cổ phần Dịch vụ xuất bản giáo dục Gia Định.

KẾ HOẠCH BÀI DẠY MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ LỚP 9 – (Phần Địa lí)

(Hỗ trợ giáo viên thiết kế kế hoạch bài dạy theo sách giáo khoa Lịch sử và Địa lí 9 – Bộ sách CHÂN TRỜI SÁNG TẠO)

Mã số:

In……bản, (QĐ in số….) Khổ 19 x 26,5 cm.

Đơn vị in:……

Cơ sở in:……

Số ĐKXB:

Số QĐXB:..... ngày…. tháng…. năm 20….

In xong và nộp lưu chiểu tháng…. năm 20….

Mã số ISBN: